

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC GELEX  
GELEX ELECTRICITY  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 109/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025  
Hanoi, March 24<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
**To:** - *State Securities Commission of Vietnam*  
- *The Hochiminh Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)**

*Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
*Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.*
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: [ge@gelex-electric.com](mailto:ge@gelex-electric.com)

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo thường niên năm 2024

*GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Annual Report 2024.*

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/03/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cau-thuong-nien?y=149>**

*This information was published on the company's website on 24/03/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cau-thuong-nien?y=149>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.*

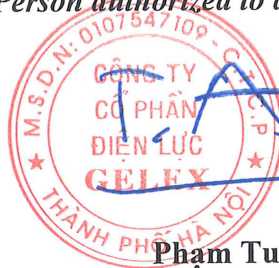
***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***

- Báo cáo thường niên năm 2024/  
*Annual report 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX  
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**Người ủy quyền công bố thông tin**

***Person authorized to disclose information***



**Phạm Tuấn Anh**





**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN  
2024**

# Mục lục

|  |    |                                           |
|--|----|-------------------------------------------|
|  | 12 | Thuật ngữ/Từ viết tắt                     |
|  | 14 | Thông điệp Chủ tịch hội đồng quản trị     |
|  | 16 | Các con số nổi bật của GELEX Electric     |
|  | 20 | Tình hình tài chính giai đoạn 2019 - 2024 |

|                             |    |                                                     |
|-----------------------------|----|-----------------------------------------------------|
| CHƯƠNG 1                    |    |                                                     |
| Tổng quan về Gelex Electric | 14 | Thông tin chung                                     |
|                             | 16 | Quá trình hình thành và phát triển                  |
|                             | 18 | Giải thưởng của GELEX Electric và các CTTV năm 2024 |
|                             | 20 | Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động          |
|                             | 20 | • Ngành nghề kinh doanh                             |
|                             | 21 | • Địa bàn kinh doanh                                |
|                             | 22 | Định hướng/Chiến lược phát triển chung của công ty  |
|                             | 24 | Mô hình quản trị và sơ đồ tổ chức hoạt động         |
|                             | 26 | Thông tin Ban lãnh đạo                              |
|                             | 32 | Cổ phần và cơ cấu cổ đông                           |
|                             | 35 | Các rủi ro trọng yếu                                |

|                                                 |    |                                                                                    |
|-------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------|
| CHƯƠNG 2                                        |    |                                                                                    |
| Báo cáo kết quả hoạt động 2024 và kế hoạch 2025 | 36 | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đánh giá của Ban TGD                    |
|                                                 | 39 | Tình hình tổ chức và nhân sự                                                       |
|                                                 | 41 | Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án                                        |
|                                                 | 41 | • Các khoản đầu tư lớn                                                             |
|                                                 | 41 | • Các công ty con, công ty liên kết                                                |
|                                                 | 42 | Tình hình tài chính                                                                |
|                                                 | 42 | • Tình hình tài chính và các chỉ tiêu chủ yếu                                      |
|                                                 | 44 | • Đánh giá của Ban TGD về tình hình tài sản và tình hình nợ phải trả               |
|                                                 | 46 | Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu                                              |
|                                                 | 46 | Giao dịch cổ phiếu quỹ                                                             |
|                                                 | 46 | Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý                              |
|                                                 | 47 | Kế hoạch phát triển trong tương lai                                                |
|                                                 | 49 | Giải trình của Ban Tổng Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán                          |
|                                                 | 49 | Đánh giá của Ban TGD liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty |

|                               |    |                                                                                  |
|-------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------|
| CHƯƠNG 3                      |    |                                                                                  |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 52 | Hoạt động của HĐQT năm 2024                                                      |
|                               | 52 | • Tổng kết hoạt động của HĐQT và thành viên HĐQT                                 |
|                               | 55 | Hoạt động giám sát của HĐQT                                                      |
|                               | 55 | • Giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và những người điều hành khác của Công ty |
|                               | 55 | • Đánh giá hoạt động của TGD và những người điều hành khác của Công ty           |
|                               | 56 | Định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2025                    |
|                               | 56 | • Định hướng phát triển các lĩnh vực kinh doanh                                  |
|                               | 56 | • Chiến lược hoạt động của Công ty năm 2024                                      |

|                  |    |                                                                                                  |
|------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CHƯƠNG 4         |    |                                                                                                  |
| Quản trị công ty | 60 | Các hoạt động của Hội đồng quản trị                                                              |
|                  | 60 | • Thông tin về các thành viên HĐQT                                                               |
|                  | 60 | • Các cuộc họp HĐQT                                                                              |
|                  | 62 | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát |
|                  | 62 | • Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích                                                      |
|                  | 62 | • Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ                                                            |
|                  | 62 | • Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ                                                       |
|                  | 62 | • Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty                                       |

|                             |    |                                                                  |
|-----------------------------|----|------------------------------------------------------------------|
| CHƯƠNG 5                    |    |                                                                  |
| Báo cáo phát triển bền vững | 66 | Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty  |
|                             | 66 | • Tác động lên môi trường                                        |
|                             | 66 | • Quản lý nguồn nguyên vật liệu                                  |
|                             | 67 | • Tiêu thụ năng lượng                                            |
|                             | 67 | • Quản lý tác động đến môi trường tự nhiên                       |
|                             | 69 | • Chính sách liên quan đến người lao động                        |
|                             | 69 | • Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương |

|                            |    |                                               |
|----------------------------|----|-----------------------------------------------|
| CHƯƠNG 6                   |    |                                               |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 72 | Báo cáo của ban tổng giám đốc                 |
|                            | 74 | Báo cáo kiểm toán độc lập                     |
|                            | 76 | Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 |
|                            | 80 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |
|                            | 82 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           |
|                            | 84 | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        |

|         |     |                                                                                                                                                                    |
|---------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phụ lục |     |                                                                                                                                                                    |
|         | 113 | Phụ lục 01 - Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu công ty                                                                             |
|         |     | Phụ lục/Annex 02 - Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ |
|         |     | Phụ lục/Annex 03 - Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát                |

| Thuật ngữ/ Từ viết tắt

| Tên viết tắt                  | Tên đầy đủ                                          |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------|
| CTCP                          | Công ty cổ phần                                     |
| Điện lực GELEX/GELEX Electric | CTCP Điện lực GELEX                                 |
| Tập đoàn GELEX/GELEX          | CTCP Tập đoàn GELEX                                 |
| CADIVI                        | CTCP Dây cáp điện Việt Nam                          |
| THIBIDI                       | CTCP Thiết bị điện                                  |
| HEM                           | CTCP Chế tạo điện cơ Hà Nội                         |
| EMIC                          | CTCP Thiết bị đo điện EMIC                          |
| CFT                           | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                       |
| MEE                           | Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE |
| Phát điện Gelex               | Công ty TNHH Phát điện GELEX                        |
| HĐQT                          | Hội đồng quản trị                                   |
| HĐTV                          | Hội đồng thành viên                                 |
| CTTV                          | Công ty thành viên                                  |
| SXKD                          | Sản xuất kinh doanh                                 |
| VLXD                          | Vật liệu xây dựng                                   |
| TV HĐQT                       | Thành viên HĐQT                                     |
| PTBV                          | Phát triển bền vững                                 |
| KQKD                          | Kết quả kinh doanh                                  |
| R&D                           | Nghiên cứu và phát triển                            |
| TGD                           | Tổng Giám đốc                                       |
| CBNV                          | Cán bộ nhân viên                                    |



# Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Năm 2024, GELEX Electric tự hào đạt được kết quả kinh doanh vượt trội trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều biến động. Công ty đạt 21.130 tỷ đồng doanh thu thuần hợp nhất, tăng 27,2% so với dự báo đầu năm, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2.153 tỷ đồng, tăng 122,6%”

## Kính thưa Quý cổ đông,

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“Công ty/GELEX Electric”), tôi xin gửi lời chào trân trọng cùng lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công tới các Quý cổ đông.

Năm 2024 đánh dấu một cột mốc quan trọng trong hành trình phát triển của Gelex Electric (GEE) khi chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE). Đây không chỉ là bước tiến khẳng định vị thế và uy tín của Gelex Electric trên thị trường chứng khoán Việt Nam, mà còn thể hiện mong muốn mạnh mẽ của chúng tôi trong việc mở rộng hợp tác với các nhà đầu tư, các đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là những đối tác có năng lực về tài chính và công nghệ vượt trội để cùng đồng hành với GELEX Electric trong hành trình chuyển mình thành công ty công nghiệp công nghệ cao.

Nhìn lại năm 2024, GELEX Electric tự hào đạt được kết quả kinh doanh vượt trội trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều biến động. Công ty đạt 21.130 tỷ đồng doanh thu thuần hợp nhất, tăng 27,2% so với dự báo đầu năm, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2.153 tỷ đồng, tăng 122,6%, hoàn thành lần lượt 115% và 186% so với kế hoạch Đại hội phê duyệt.

Điều này có được từ hiệu quả của các chính sách hỗ trợ kinh tế, cùng sự khởi sắc của chỉ số sản xuất công nghiệp, nắm bắt xu hướng thị trường, chiến lược kinh doanh sắc bén, khả năng chủ động, thích ứng của đội ngũ của GELEX Electric và các công ty thành viên.

Nền tảng quan trọng nhất mà Công ty đang có, chính là chiến

lược phát triển sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, đề cao tính an toàn cho người dùng và thân thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường trong nước và quốc tế. Đó cũng chính là cam kết phát triển bền vững của GELEX Electric thông qua việc nghiên cứu, đầu tư cho phát triển sản phẩm (R&D) và nắm bắt các xu hướng mới.

Bên cạnh đó, chúng tôi đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong các khâu vận hành, từ sản xuất đến quản trị, nhằm tối ưu hóa hiệu suất và nâng cao năng lực cạnh tranh.

GELEX Electric cũng đặc biệt quan tâm đến việc mở rộng hợp tác quốc tế nhằm chuyển giao công nghệ và nghiên cứu phát triển (R&D), nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đón đầu xu hướng công nghệ mới và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp trong dài hạn.

Bên cạnh sự kiên định và nỗ lực không ngừng của toàn thể Ban lãnh đạo, đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty, niềm tin của Quý cổ đông, đối tác, khách hàng... chính là động lực để chúng tôi tiếp tục hành trình khẳng định vị thế của GELEX Electric, không chỉ là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực thiết bị điện tại Việt Nam mà còn là đối tác uy tín trên thị trường quốc tế.

Năm 2025 và những năm tiếp theo, GEE cam kết duy trì chiến lược Tăng trưởng – Hiệu quả - Bền vững. Để làm được điều đó, Công ty dành nguồn lực để đầu tư cho phát triển con người và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trong đó khuyến khích các đơn vị thành viên dành tối 2% doanh thu cho R&D. GELEX Electric sẽ đẩy mạnh Chiến lược hệ sinh thái

đối tác (đối tác lớn trong và ngoài nước) nhằm tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; mở rộng và nâng cấp phân khúc sản phẩm/ngành hàng có giá trị gia tăng cao hơn và chủ động tiếp nhận, nắm bắt công nghệ từ các đối tác quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu.

Chúng tôi sẽ áp dụng các thông lệ quản trị công ty chuẩn mực, công khai, minh bạch về thông tin cũng như đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ của công ty niêm yết trong quá trình hoạt động; Áp dụng các phương pháp quản trị sản xuất hiện đại; thực hiện các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị thành viên... cùng với việc xây dựng, lan tỏa văn hóa doanh nghiệp.

Ban lãnh đạo GELEX Electric mong muốn tạo ra vị thế lớn hơn cho công ty, đóng góp vào sự phát triển lớn mạnh của Tập đoàn GELEX, của Việt Nam trong kỷ nguyên mới, vì lợi ích cao nhất của cổ đông, của cộng đồng và người lao động.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý cổ đông, Quý đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên đã luôn tin tưởng, đồng hành. Chúng ta hãy cùng nhau hướng về một tương lai bền vững và thịnh vượng hơn!

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Tuấn

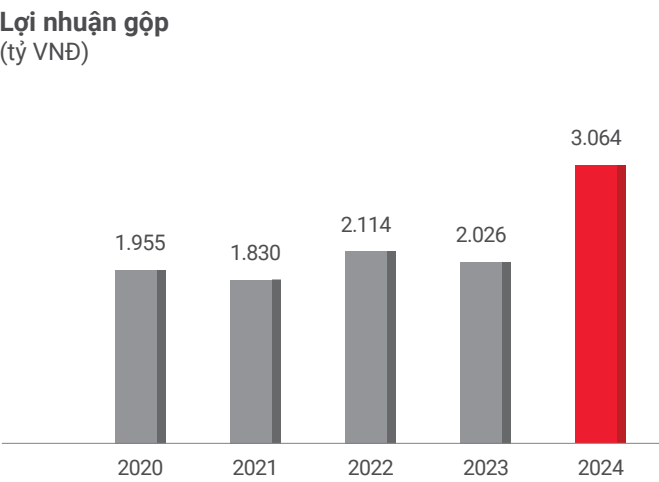
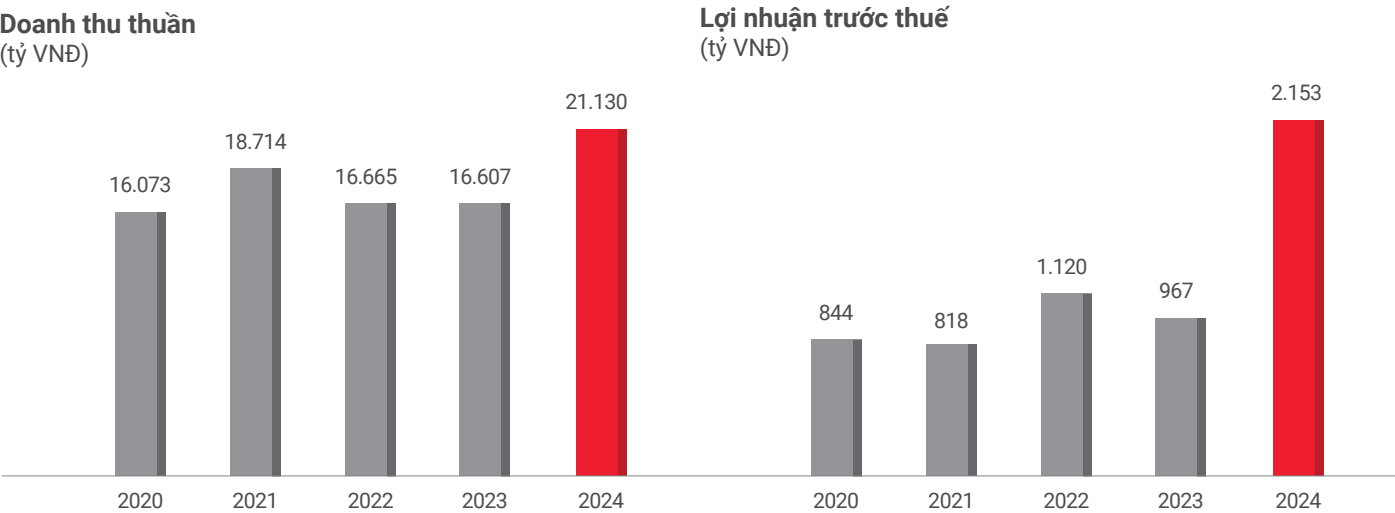
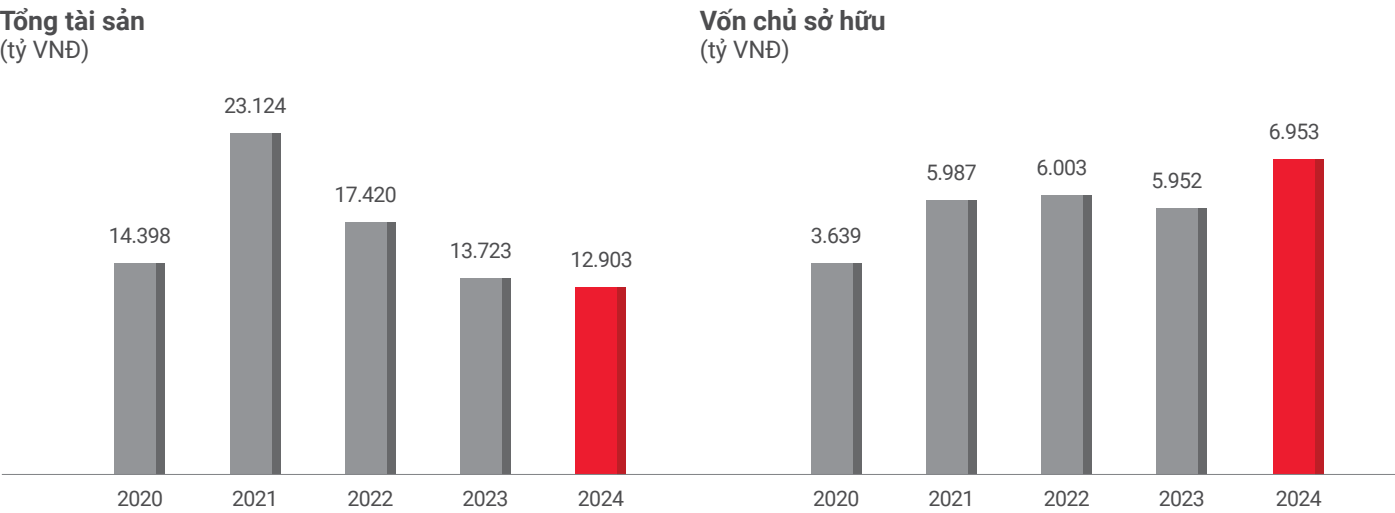
# Các con số nổi bật của GELEX Electric



# Kết quả kinh doanh



# Về tình hình tài chính



# Top các Sự kiện tiêu biểu năm 2024

01

## Chính thức niêm yết 300 triệu cổ phiếu GEE trên HoSE

Sáng 14/8/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE) tổ chức Lễ trao quyết định niêm yết, chính thức đưa 300 triệu cổ phiếu của Công ty cổ phần Điện lực GELEX (GELEX Electric - Mã CK: GEE) vào giao dịch.

Sự kiện mở ra cơ hội tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước có năng lực về tài chính và đặc biệt về công nghệ để hội tụ đủ nguồn lực trong quá trình chuyển mình thành công ty công nghiệp công nghệ cao.



02

## GELEX Electric giới thiệu hệ sinh thái sản phẩm sống xanh, sống an toàn

Từ 17 đến 19/7/2024, Gelex Electric tham gia Triển lãm quốc tế lần thứ 17 về công nghệ, thiết bị điện và sản phẩm tiết kiệm năng lượng, năng lượng xanh (Vietnam ETE và Enertec Expo) tại TP HCM.

Hệ sinh thái sản phẩm mà Gelex Electric mang đến chú trọng đến tính năng an toàn cho người dùng, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường. Như: dây và cáp điện bọc nhựa LSHF chậm cháy và chống cháy, động cơ điện chịu nhiệt ngắn hạn dùng trong các kho tàng, nhà cao tầng và động cơ phòng nổ dùng trong hầm mỏ; bộ giám sát máy biến áp...

Điều này cũng thể hiện cam kết phát triển bền vững của doanh nghiệp thông qua việc nghiên cứu, đầu tư cho phát triển sản phẩm (R&D) và nắm bắt các xu hướng mới.



03

## GELEX Electric vận hành hệ thống báo cáo quản trị SAP ANALYTICS CLOUD

Ngày 27/12/2024, GELEX Electric đã tổ chức Lễ Công bố Vận hành chính thức Hệ thống tích hợp Báo cáo Quản trị SAP Analytics Cloud.

Sau 12 tháng triển khai, hệ thống này đã chính thức được đưa vào vận hành tại GELEX Electric và các đơn vị thành viên bao gồm: CADIVI, THIBIDI, CFT, EMIC, MEE, HEM, GETC. Đây là bước tiến quan trọng trong Chiến lược xây dựng nền tảng quản trị số giúp doanh nghiệp ra quyết định dựa trên dữ liệu.



04

## GELEX Electric lọt Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam 2024

Nhờ chiến lược kinh doanh và tốc độ tăng trưởng tích cực, GELEX Electric lần đầu được vinh danh “Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam 2024” vào ngày 11/12/2024, tại TP HCM.

Kết quả này được đưa ra trên cơ sở đo lường kết quả kinh doanh các công ty 3 năm liên tiếp, dựa vào 3 chỉ số tăng trưởng quan trọng: doanh thu, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và lợi nhuận trên cổ phiếu, nhằm đánh giá khách quan năng lực quản trị của doanh nghiệp.



05

## GELEX Electric là Thương hiệu quốc gia 2024

Tối 4/11/2024, GELEX Electric được vinh danh “Thương hiệu quốc gia” tại “Lễ công bố sản phẩm Thương hiệu quốc gia Việt Nam năm 2024”, diễn ra tại Hà Nội. Đây là dịp ghi nhận và vinh danh các sản phẩm có chất lượng hàng đầu, có hàm lượng khoa học công nghệ cao, có uy tín trên thị trường và đại diện cho Thương hiệu quốc gia Việt Nam trên trường quốc tế.

Vượt qua hàng ngàn sản phẩm trong danh sách bình chọn, sản phẩm máy biến dòng điện, máy biến điện áp EMIC đã trở thành Thương hiệu quốc gia, khẳng định uy tín và vị thế của GELEX Electric.

Thành lập tháng 8-2016, GELEX Electric quản lý hoạt động mảng thiết bị điện của Tập đoàn GELEX. GEE có 8 công ty con, sản xuất và cung cấp bộ sản phẩm đầy đủ trong chuỗi giá trị ngành điện từ truyền tải đến phân phối và dân dụng. Các đơn vị thành viên của GELEX Electric như CADIVI, THIBIDI cũng nhiều năm liên được vinh danh giải thưởng uy tín này.



# 01

## Tổng quan về Gelex Electric

|                                                     |    |
|-----------------------------------------------------|----|
| Thông tin chung                                     | 14 |
| Quá trình hình thành và phát triển                  | 16 |
| Giải thưởng của GELEX Electric và các CTTV năm 2024 | 18 |
| Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động          | 20 |
| Ngành nghề kinh doanh                               | 20 |
| Địa bàn kinh doanh                                  | 21 |
| Định hướng/Chiến lược phát triển chung của công ty  | 22 |
| Mô hình quản trị và sơ đồ tổ chức hoạt động         | 24 |
| Thông tin Ban lãnh đạo                              | 26 |
| Cổ phần và cơ cấu cổ đông                           | 32 |
| Các rủi ro trọng yếu                                | 35 |

01  
Thông tin chung

|                                         |                                                                                          |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên giao dịch                           | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX                                                           |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số | 0107547109                                                                               |
| Vốn điều lệ                             | <b>3.000.000.000.000</b> VNĐ<br>(Ba nghìn tỷ đồng)                                       |
| Tổng khối lượng cổ phần đang lưu hành   | <b>300.000.000 Cổ phần</b>                                                               |
| Địa chỉ                                 | Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Số điện thoại                           | 024 73012344                                                                             |
| Số fax                                  | 02436255297                                                                              |
| Website                                 | gelex-electric.com                                                                       |
| Mã chứng khoán                          | GEE                                                                                      |



## Quá trình hình thành và phát triển

### 2016

#### THÀNH LẬP

Ngày đầu thành lập, Công ty có tên là Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện do Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex) ("GELEX") sở hữu 100% vốn, được thành lập vào ngày 29 tháng 8 năm 2016 với mục đích sản xuất, kinh doanh các thiết bị đo điện. Vốn điều lệ khi thành lập là 368 tỷ đồng.

### 2018

#### TÁI CẤU TRÚC

Tập đoàn GELEX thực hiện tái cấu trúc toàn bộ Công ty, trong đó bao gồm việc đổi tên Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện thành Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX với vai trò là công ty sub-holdings nắm giữ và quản lý phần vốn góp của GELEX tại các công ty sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thiết bị điện: Công ty TNHH Thiết bị đo điện Emic (EMIC); Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI" – đã niêm yết tại HOSE với mã chứng khoán CAV), Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM" – đã đăng ký giao dịch chứng khoán tại UPCOM với mã chứng khoán HEM), Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("THIBIDI" – đã niêm yết tại HOSE với mã chứng khoán THI)

### 2020

#### THAY ĐỔI MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG

Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX chuyển đổi loại hình thành Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("GELEX Electric") với vốn điều lệ là 2.218,7 tỷ đồng và trở thành chủ sở hữu 100% vốn điều lệ tại Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT").

### 2021

#### TRỞ THÀNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG QUY MÔ LỚN VỚI VỐN ĐIỀU LỆ 3.000 TỶ ĐỒNG

Tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng.

Doanh thu thuần đạt 18.714 tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2020 và lãi sau thuế 655 tỷ đồng.

Ngày 24/12/2021, Chính thức trở thành công ty đại chúng theo văn bản số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24/12/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2021/GCNCP-VSD ngày 29/12/2021.

Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh:

Lĩnh vực thủy điện và điện mặt trời: Sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Phát điện GELEX.

Lĩnh vực điện gió: Sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị.

### 2022

#### CHÍNH THỨC GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX) – SÀN UPCOM

Ngày 28/02/2022, Công ty nhận được Quyết định số 87/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex. Ngày giao dịch đầu tiên: 08/03/2022.

#### ĐỔI TÊN CÔNG TY

Ngày 15/11/2022: Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

### 2024

#### NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SÀN HOSE

Ngày 02/07/2024, Công ty nhận được Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02/07/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty cổ phần Điện lực GELEX.

Ngày 14/08/2024 là ngày giao dịch đầu tiên của Công ty cổ phần Điện lực GELEX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2023

#### KIẾN ĐỊNH VÀ ĐỔI MỚI

GELEX Electric là công ty mẹ sở hữu trực tiếp 08 công ty con sản xuất – kinh doanh trong 02 lĩnh vực chính: Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện.

## Giải thưởng của GELEX Electric và các CTTV năm 2024



### Giải thưởng GEE



Top 50 Doanh nghiệp  
kinh doanh hiệu quả

### Giải thưởng THIBIDI



Vietnam Value  
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

### Giải thưởng CADIVI 2024



Vietnam Report  
500 doanh nghiệp lớn nhất  
Việt Nam năm 2023



UBND TP Hồ Chí Minh  
Doanh nghiệp xanh  
năm 2024



Hội doanh nghiệp HVNCLC  
Hàng Việt Nam chất lượng  
cao liên tiếp lần thứ 28



Vietnam New Economy  
Thương hiệu mạnh  
Việt Nam năm 2024



IR Awards  
Doanh nghiệp đạt chuẩn  
công bố thông tin



Vietnam Value  
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA  
lần thứ 9 liên tục

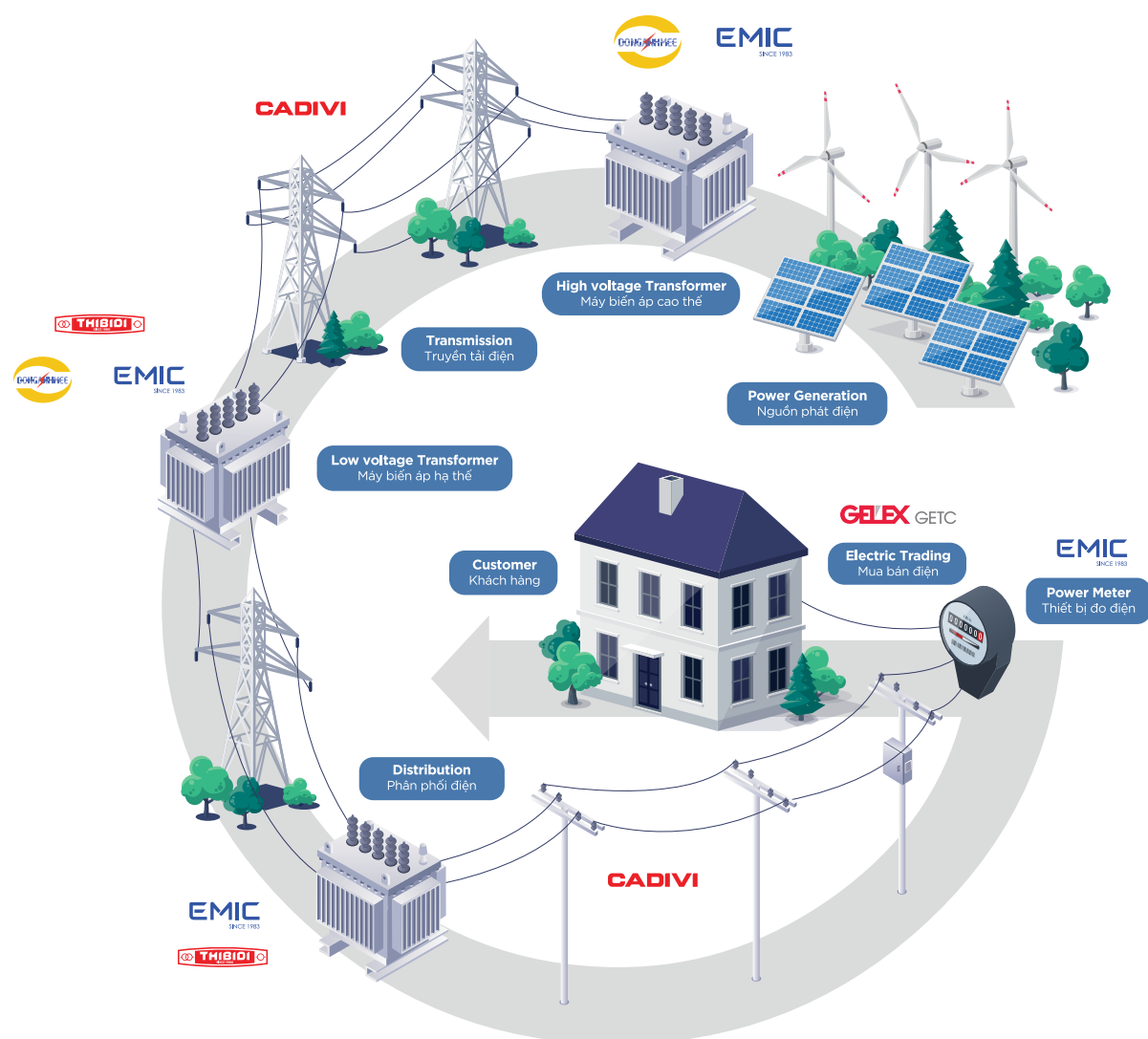
## Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động

### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo mô hình holdings đầu tư và quản lý vốn tại các doanh nghiệp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa; và
- Sản xuất và phân phối điện.



### Địa bàn kinh doanh

GELEX Electric có trụ sở chính đặt tại Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa bàn kinh doanh của GELEX Electric và các CTTV trải khắp cả nước và xuất khẩu sang nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

#### Bắc Ninh

- Nhà máy sản xuất EMIC;
- Nhà máy CADIVI Bắc Ninh;
- Trụ sở chính CADIVI Miền Bắc.

#### Hà Nội

- Trụ sở chính của GELEX Electric;
- Trụ sở chính của HEM;
- Trụ sở chính EMIC;
- Trụ sở chính của MEE;
- Trụ sở chính của Phát điện Gelex;
- Trụ sở chính của Mua bán điện Gelex;
- Văn phòng đại diện THIBIDI.

#### Đà Nẵng

- Văn phòng đại diện THIBIDI;
- Nhà máy CADIVI Miền Trung.

#### Quảng Nam

- Nhà máy thủy điện Sông Bung 4A (Phú Thạnh Mỹ).

#### Đồng Nai

- Trụ sở chính và nhà máy THIBIDI;
- 02 Nhà máy sản xuất dây đồng CADIVI;
- CADIVI Đồng Nai;
- Trụ sở chính và nhà máy của CFT.

#### TP. Hồ Chí Minh

- Trụ sở chính CADIVI;
- Nhà máy CADIVI Miền Đông;
- Văn phòng đại diện THIBIDI.

## Định hướng/Chiến lược phát triển chung của công ty



Triển khai chiến lược hệ sinh thái đối tác, tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển các thương hiệu dây cáp, thiết bị điện uy tín, đã có bề dày lịch sử, có tiềm năng tăng trưởng.



Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống kết hợp với tăng cường nghiên cứu & phát triển, kinh doanh các sản phẩm mới với hàm lượng công nghệ cao.



Giữ vững thị phần các thị trường quen thuộc, tìm kiếm và phát triển các vùng thị trường mới.



Tiếp tục phát triển hoạt động kinh doanh điện trong các khu công nghiệp.



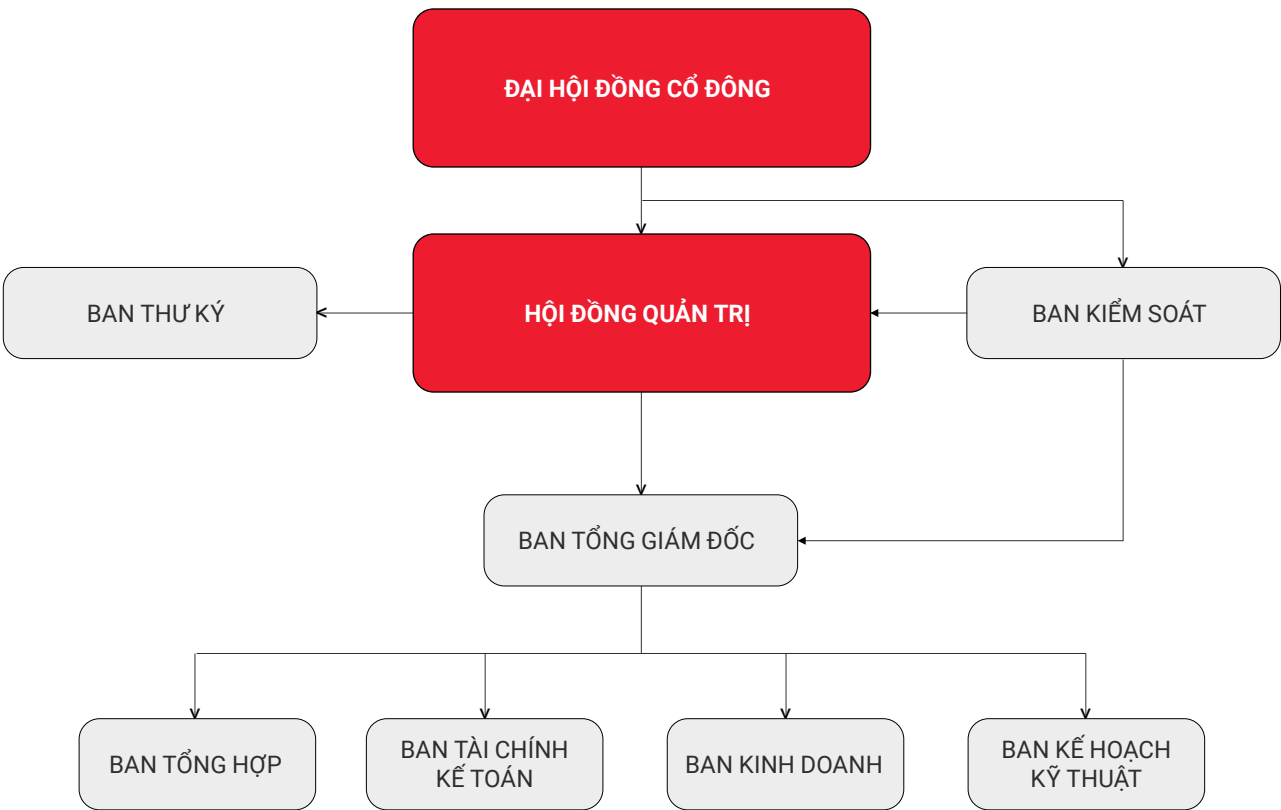
06

Mô hình quản trị và sơ đồ tổ chức hoạt động

GELEX Electric quản trị công ty theo mô hình Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

- Đại hội đồng cổ đông: gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty.
- Hội đồng quản trị: có 05 thành viên.
- Ban Kiểm soát: có 03 thành viên.
- Tổng giám đốc Công ty: phụ trách điều hành Công ty và dưới Ban Tổng Giám đốc có 04 (bốn) Ban chuyên môn giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
- HDQT Công ty đã thành lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị để đáp ứng yêu cầu để tăng cường công tác quản trị và đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 10 Nghị định 05/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về kiểm toán nội bộ.

Sơ đồ tổ chức của Công ty



Danh sách công ty con, công ty liên kết

| STT | Tên công ty                                                       | Địa điểm hoạt động                                                                       | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                        | Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")                  | 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM                      | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện                                                                                               | 576.000                           | 97,09%       |
| 2   | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")                    | Km12 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội                      | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện                                                             | 387.046                           | 76,70%       |
| 3   | Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")                         | Lô P, Đường N3-1, Khu công nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...                                                             | 488.000                           | 98,07%       |
| 4   | Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC")                    | Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội                     | Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác... | 150.000                           | 74,99%       |
| 5   | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")                             | Đường D3-3, Khu công nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai       | Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện                                                                   | 318.400                           | 100%         |
| 6   | Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")                  | Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội                     | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện                                                              | 885.000                           | 100%         |
| 7   | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE")       | Số 69, tổ 15, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội                              | Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...                          | 180.000                           | 66,79%       |
| 8   | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("Mua bán điện GELEX"/ "GETC") | Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội                     | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                      | 78.140                            | 70,82%       |

Danh sách thành viên HĐQT

| STT | Tên thành viên       | Chức vụ                                    | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|----------------------|--------------------------------------------|--------------|
| 1   | Ông Nguyễn Văn Tuấn  | Chủ tịch HĐQT<br>(TV HĐQT không điều hành) | 0            |
| 2   | Ông Đặng Phan Tường  | TV HĐQT chuyên trách,<br>không điều hành   | 0            |
| 3   | Ông Đỗ Duy Hưng      | TV HĐQT chuyên trách,<br>không điều hành   | 0            |
| 4   | Ông Nguyễn Đức Luyện | TV HĐQT độc lập                            | 0            |
| 5   | Ông Lê Bá Thọ        | TV HĐQT không điều hành                    | 0            |

Ông  
Nguyễn Văn Tuấn  
Chủ tịch HĐQT

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Tài chính – Ngân hàng, Cử nhân Luật Kinh tế

**Quá trình công tác:**

Từ tháng 4/2016 - 04/2020: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần kho vận Miền Nam

Thành viên HĐQT Tổng công ty cổ phần đường sông Miền Nam

Từ tháng 9/2016 - 12/2019: Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Gelex

Chủ tịch HĐQT Công ty CP Điện lực GELEX

Từ tháng 12/2019 - Nay: Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex

Từ tháng 12/2016 - 10/2020: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX

Từ tháng 10/2020 - 05/2022: Chủ tịch HĐQT Công ty CP dây cáp điện Việt Nam

Từ tháng 5/2017 - 04/2024: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần thiết bị điện.

Từ tháng 04/2019 - 04/2023: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Liên doanh S.A.S - CTAMAD

Từ tháng 7/2017 - 12/2021: Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Từ tháng 1/2018 - 08/2020: Thành viên Thường trực Hội đồng quản trị/Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Từ tháng 9/2016 - Nay: Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Viglacera – CTCP.

Từ tháng 06/2019 - Nay:

Ông  
Đặng Phan Tường  
Thành viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn:** Tiến sỹ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

Từ tháng 09/2020 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần GVI

Từ tháng 05/2021 – nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cơ điện miền Trung

Từ tháng 09/2021 – nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Điện lực GELEX

Từ tháng 11/2021 – nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Từ tháng 04/2023 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Thiết bị điện

Từ tháng 11/2024 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh

Ông  
Đỗ Duy Hưng  
Thành viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn:** Kỹ sư chế tạo máy

**Quá trình công tác:**

Từ tháng 11/2021– 05/2024: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Từ tháng 09/2021 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

Từ tháng 04/2021 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần chế tạo Điện cơ Hà Nội

Từ tháng 12/2019 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần thiết bị đo điện EMIC

Từ năm 2013 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy tính – Truyền thông – Điều khiển 3C

Từ tháng 6/2023 – nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Máy biến áp truyền tải MEE

Ông  
Nguyễn Đức Luyện  
Thành viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Quản trị tài chính kế toán, Cử nhân Tin học, Thạc sĩ Kế toán, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

**Quá trình công tác:**

Từ tháng 11/2020 - nay: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX

Từ tháng 02/2021 - nay: Giám đốc Ban Kế hoạch Đầu tư Tổng công ty Viglacera – CTCP (VGC)

Từ tháng 04/2022 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Từ tháng 04/2022 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải

Từ tháng 04/2023 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên

Từ tháng 04/2023 - nay: Thành viên Hội đồng thành viên Công ty liên doanh Kính nổi (VFG)

Tháng 3/2024 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện lực GELEX

Danh sách thành viên HĐQT

|                                            |                             |                                                                          |
|--------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Ông<br>Lê Bá Thọ<br><b>Thành viên HĐQT</b> | <b>Trình độ chuyên môn:</b> | Cử nhân Kế toán, Kiểm toán, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh                  |
|                                            | <b>Quá trình công tác:</b>  |                                                                          |
|                                            | Từ 2015 – 2018:             |                                                                          |
|                                            | Từ 2015 – 2018:             | Phó TGD, Phó CT tại Công ty CP kho vận Miền Nam                          |
|                                            |                             | Chủ tịch HĐQT tại Công ty CP vận tải đa phương thức Vietranstimex        |
|                                            | Từ 2017 – 2021:             | TV HĐQT, Tổng GĐ tại Tổng công ty CP đường sông Miền Nam                 |
|                                            | Từ 2018 – 2019:             | TV HĐQT tại Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam                             |
|                                            | Từ 2020 – nay:              | Chủ tịch HĐQT tại Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn                 |
|                                            | Từ 02/2021 - 19/4/2022:     | Chủ tịch HĐQT tại Tổng công ty IDICO – CTCP                              |
|                                            | Từ 10/2021 – 5/2022:        | Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hạ tầng GELEX                               |
|                                            | Từ 5/2022 – nay:            | Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hạ tầng GELEX                                   |
|                                            | Từ 21/4/2022 – 01/01/2024:  | Phó Tổng giám đốc Công ty CP Tập đoàn GELEX                              |
|                                            | Từ 04/2022 - nay:           | Thành viên HĐQT Tổng Công ty Viglacera - CTCP                            |
|                                            | Từ 05/2022 đến nay:         | Thành viên HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX        |
|                                            |                             | Thành viên HĐQT Công ty CP Điện lực GELEX                                |
|                                            | Từ 04/2023 - nay:           | Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CAV”) |
|                                            | 04/2024 - nay:              |                                                                          |
|                                            |                             |                                                                          |
|                                            |                             |                                                                          |
|                                            |                             |                                                                          |

Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc

| STT | Tên thành viên         | Chức vụ           | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|------------------------|-------------------|--------------|
| 1   | Ông Nguyễn Trọng Trung | Tổng Giám đốc     | 0.1%         |
| 2   | Ông Phạm Tuấn Anh      | Phó Tổng Giám đốc | 0            |

|                                                   |                                |                                                                              |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Ông<br>Nguyễn Trọng Trung<br><b>Tổng Giám đốc</b> | <b>Trình độ chuyên môn:</b>    | Cử nhân Quản trị Kinh doanh                                                  |
|                                                   | <b>Quá trình công tác:</b>     |                                                                              |
|                                                   | Từ tháng 1/2024 - nay:         | Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX                             |
|                                                   | Từ tháng 9/2023 - nay:         | Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC |
|                                                   |                                | Thành viên HĐQT Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội                            |
|                                                   | Từ tháng 9/2020 – 3/2024:      | Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội                         |
|                                                   | Từ tháng 9/2020 – 04/2021:     | Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                                 |
|                                                   | Từ tháng 4/2020 – nay:         | Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                           |
|                                                   | Từ tháng 4/2022 – 3/2024:      | Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thiết bị điện                                |
|                                                   | Từ tháng 10/2022 – 4/2024:     | Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện                                  |
|                                                   | Từ tháng 10/2022 – 12/2023:    | Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Thiết bị điện                                  |
|                                                   | Từ tháng 5/2022 – 10/2022:     | Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC                        |
|                                                   | Từ tháng 10/2018 – nay:        | Tổng Giám đốc Công ty CP Thiết bị đo điện EMIC                               |
|                                                   | Từ tháng 10/2018 – 31/12/2022: | Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                             |
|                                                   | Từ tháng 8/2016 – 3/2020:      | Phó Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc Công ty TNHH GELEX CAMBODIA                  |
|                                                   | Từ tháng 8/2011 – 8/2016:      |                                                                              |
|                                                   |                                |                                                                              |
|                                                   |                                |                                                                              |
|                                                   |                                |                                                                              |
|                                                   |                                |                                                                              |

|                                                  |                                |                                                                                    |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông<br>Phạm Tuấn Anh<br><b>Phó Tổng Giám đốc</b> | <b>Trình độ chuyên môn:</b>    | Cử nhân Kinh tế - Học viện Tài Chính                                               |
|                                                  | <b>Quá trình công tác:</b>     |                                                                                    |
|                                                  | Từ 01/02/2024- nay:            | Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                               |
|                                                  | Từ 15/03/2024- nay:            | Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                             |
|                                                  | Từ tháng 11/2021 – nay:        | Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                                   |
|                                                  | Từ tháng 12/2021 – nay:        | Người được ủy quyền Công bố thông tin Công ty Cổ phần Điện lực GELEX               |
|                                                  |                                | Người phụ trách quản trị Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                            |
|                                                  | Từ tháng 9/2021 - nay:         | Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh                    |
|                                                  | Từ tháng 12/2022 - 24/06/2023: | Chủ tịch Công ty TNHH Phát điện GELEX                                              |
|                                                  | Từ tháng 1/2022 – nay:         | Thành viên HĐTV Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                                      |
|                                                  | Từ tháng 3/2022 - nay:         | Thành viên HĐQT Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM                                   |
|                                                  | Từ tháng 02/2025 nay:          | Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                               |
|                                                  | Từ tháng 4/2022 – 9/2022:      | Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                             |
|                                                  | Từ tháng 01/2020 – 04/2021:    | Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX                                 |
|                                                  | Từ tháng 10/2018 – 11/2021:    | Người được ủy quyền Công bố thông tin Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam       |
|                                                  | Từ tháng 09/2016 – 03/2021:    | Kế toán trưởng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam                         |
|                                                  |                                | Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thiết bị điện                                      |
|                                                  | Từ tháng 03/2016 – 03/2021:    | Giám Đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam |
|                                                  | Từ tháng 03/2016 – 04/2018:    | Kế toán trưởng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam                         |
|                                                  | Từ tháng 02/2012 – 02/2016:    | Phó phòng TCKT Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam                         |
|                                                  |                                | Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương                              |
|                                                  | Từ tháng 11/2011 – 01/2012:    | Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội                         |
|                                                  | Từ tháng 09/2010 – 10/2011:    |                                                                                    |
|                                                  | Từ năm 2009 – 05/2022:         |                                                                                    |
|                                                  | Từ tháng 04/2005 – 08/2010:    |                                                                                    |
|                                                  |                                |                                                                                    |
|                                                  |                                |                                                                                    |
|                                                  |                                |                                                                                    |
|                                                  |                                |                                                                                    |
|                                                  |                                |                                                                                    |

Danh sách thành viên Ban Kiểm Soát

| STT | Tên thành viên        | Chức vụ              | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-----------------------|----------------------|--------------|
| 1   | Ông Đào Viết Đĩnh     | Trưởng Ban Kiểm soát | 0            |
| 2   | Bà Bùi Thị Trang      | Trưởng Ban Kiểm soát | 0            |
| 3   | Ông Nguyễn Hoàng Việt | Trưởng Ban Kiểm soát | 0            |

|                                              |                      |                                                                   |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Ông<br>Đào Viết Đĩnh<br>Trưởng Ban Kiểm soát | Trình độ chuyên môn: | Cử nhân Đại học                                                   |
|                                              | Quá trình công tác:  |                                                                   |
|                                              | 2006-2013:           | Deloitte, BDO Việt Nam - Trưởng nhóm kiểm toán                    |
|                                              | 2013-2021:           | Tập đoàn Bitexco - Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ                  |
|                                              | 2021-2022:           | Công ty Chứng khoán BIDV (BSC) - Trưởng ban Kiểm toán nội bộ      |
|                                              | 8/2022 - nay:        | Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Trưởng phòng kiểm toán hoạt động |
|                                              | 4/2023 – nay:        | Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - Trưởng ban kiểm soát             |
|                                              |                      |                                                                   |
|                                              | 6/2023 – nay:        | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam – Trưởng ban kiểm soát           |
|                                              | 4/2023 – nay:        | Công ty CP Thiết bị điện – Trưởng ban kiểm soát                   |
|                                              |                      |                                                                   |

|                                                 |                      |                                                               |
|-------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|
| Bà<br>Bùi Thị Trang<br>Thành viên Ban Kiểm soát | Trình độ chuyên môn: | Cử nhân Đại học                                               |
|                                                 | Quá trình công tác:  |                                                               |
|                                                 | 9/2017 – 2/2021:     | Công ty TNHH Deloitte Việt Nam - Trưởng nhóm kiểm toán        |
|                                                 | 3/2021 – 3/2022:     | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật - Thư ký HĐQT và BTGD |
|                                                 | 4/2022 – 8/2022:     | Công ty TNHH Tư vấn Đông Dương - Quyền trưởng phòng tư vấn    |
|                                                 | 9/2023 – nay:        | Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Chuyên viên Kiểm toán nội bộ |
|                                                 | 12/2022 – nay:       | Cổ phần Sản xuất MBA Truyền tải MEE – Trưởng BKS              |
|                                                 |                      |                                                               |
|                                                 | 5/2023 – nay:        | Công ty Cổ Phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội – Trưởng BKS           |
|                                                 | 4/2023 – nay:        | Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - TV Ban Kiểm soát             |

|                                                      |                      |                                                                |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|
| Ông<br>Nguyễn Hoàng Việt<br>Thành viên Ban Kiểm soát | Trình độ chuyên môn: | Cử nhân Đại học                                                |
|                                                      | Quá trình công tác:  |                                                                |
|                                                      | 09/2011 – 11/2014    | Công ty TNHH KPMG Việt Nam – Trưởng nhóm kiểm toán             |
|                                                      | 01/2015 – 05/2016    | Công ty TNHH Công nghệ & Thiết bị máy CTC – Giám sát tài chính |
|                                                      | 06/2016 – 05/2021    | Công ty Cổ phần Năng lượng Bitexco – Chuyên viên KTNB          |
|                                                      | 05/2021 – nay        | Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Trưởng nhóm KTNB              |
|                                                      | 10/2021 – nay        | Công ty Cổ phần Điện lực GELEX – Thành viên BKS                |
|                                                      |                      |                                                                |
|                                                      | 04/2022 – nay        | Công ty TNHH MTV Dây đồng Việt Nam CFT – Trưởng BKS            |
|                                                      | 01/2023 – nay        | Công ty Cổ phần Sản xuất MBA Truyền tải MEE – Trưởng BKS       |
|                                                      |                      |                                                                |

|                                        |                      |                                                                                                            |
|----------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bà<br>Nguyễn Thị Nga<br>Kế toán trưởng | Trình độ chuyên môn: | Cử nhân kiểm toán                                                                                          |
|                                        | Quá trình công tác:  |                                                                                                            |
|                                        | 06/2011 – 04/2017:   | Kiểm toán viên/ Trưởng nhóm kiểm toán Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC                                     |
|                                        | 05/2017 – 07/2017:   | Trợ lý Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường An   |
|                                        | 08/2017 – 3/2022:    | Trưởng Bộ phận Quản trị Tài chính/Phó Giám đốc Ban Kế toán/Kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX |
|                                        | 12/2019 – 4/2022:    | Trưởng BKS Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC                                                           |
|                                        | 01/2020 – 11/2021:   | Trưởng BKS Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX                                                             |
|                                        |                      |                                                                                                            |
|                                        | 10/2020 – 10/2021:   | Trưởng BKS Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                                                   |
|                                        | 04/2021 – 9/4/2022:  | Trưởng BKS Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội                                                          |
|                                        | 4/2022 – nay:        | Thành viên BKS Công ty Cổ phần Thiết bị điện                                                               |
|                                        | 6/2023 – nay:        | Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam                                             |
|                                        | 10/2023 – 4/2024:    | Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC                                         |
|                                        | 11/2021 – nay:       | Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Điện lực GELEX                                                              |
|                                        |                      |                                                                                                            |

Cổ phần

|                                                  |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|
| Thông tin về cổ phần của GELEX Electric như sau: |                       |
| Vốn điều lệ                                      | 3.000.000.000.000 VNĐ |
| Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 300.000.000 cổ phần   |
| Khối lượng cổ phiếu niêm yết                     | 300.000.000 cổ phần   |
| Loại cổ phần                                     | Cổ phần phổ thông     |
| Mệnh giá 1 cổ phiếu                              | 10.000 đồng           |
| Cổ phiếu quỹ                                     | Không có              |
| Khối lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng          | 300.000.000 cổ phần   |
| Khối lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng        | 0 cổ phần             |

Quá trình tăng vốn điều lệ của GELEX ELECTRIC:

| STT | Thời điểm    | Vốn điều lệ trước phát hành (triệu đồng) | Vốn điều lệ sau phát hành (triệu đồng) | Số vốn điều lệ tăng thêm (triệu đồng) | Hình thức phát hành             | Cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tháng 8/2016 | 0                                        | 368.000                                | 368.000                               | Góp vốn thành lập               | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/08/2016.<br><br>Nghị quyết HĐQT của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam số 28/NQ-HĐQT ngày 16/8/2016                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2   | Tháng 8/2018 | 368.000                                  | 2.218.700                              | 1.850.700                             | Chủ sở hữu góp tăng vốn điều lệ | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 01/08/2018.<br><br>Nghị quyết HĐQT số 05/2018/GE/NQ-HĐTV ngày 23/05/2018<br><br>Công văn số 3672/UBCK-PTTT ngày 11/06/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước<br><br>Công văn số 10683/VSD-ĐK, 10684/VSD-ĐK và 10686/VSD-ĐK ngày 13/07/2018 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3   | Tháng 8/2021 | 2.218.700                                | 3.000.000                              | 781.300                               | Phát hành cho cổ đông hiện hữu  | Nghị quyết ĐHĐCĐ số 05/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ của Gelex Electric ngày 14/08/2021 về phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.<br><br>Nghị quyết HĐQT số 49/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 16/08/2021 của Gelex Electric thông qua kế hoạch triển khai phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.<br><br>Nghị quyết HĐQT số 50/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 20/08/2021 của Gelex Electric thông qua phương án phân phối số cổ phiếu lẻ và cổ phần còn dư do cổ đông hiện hữu không mua hết.<br><br>Nghị quyết HĐQT số 51/2021/GE-NQ HĐQT ngày 24/08/2021 của Gelex Electric thông qua phương án phân phối tiếp số 36.000.000 cổ phần do cổ đông hiện hữu không mua hết cho các nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chiến lược.<br><br>Nghị quyết HĐQT số 55/2021/GE/NQ-HĐQT ngày 31/8/2021 thông qua kết quả chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ theo Phương án chào bán được thông qua tại NQ ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 số 05/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/08/2021.<br><br>Nghị quyết HĐQT số 50-1/2021 ngày 23/08/2021 thông qua phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán.<br><br>Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/2021/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/7/2021 thông qua phương án nhận chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp theo kế hoạch tái cấu trúc-sắp xếp lại sở hữu vốn trong mảng sản xuất điện giữa các công ty trong cùng Tập Đoàn.<br><br>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 22/09/2021 |

Cơ cấu cổ đông theo danh sách cổ đông của Công ty chốt tại ngày 30/12/2024

|                        | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Tỷ lệ sở hữu<br>(%) |
|------------------------|------------------------|---------------------|
| Theo quy mô sở hữu     | 300.000.000            | 100%                |
| Cổ đông lớn            | 254.995.600            | 84,999%             |
| Cổ đông nhỏ            | 45.004.400             | 15,001%             |
| Theo loại hình cổ đông |                        |                     |
| Cổ đông Nhà nước       | -                      | 0,00%               |
| Cổ đông khác, trong đó | 300.000.000            | 100%                |
| Cổ đông Tổ chức        | 288.691.500            | 96,231%             |
| i. Trong nước          | 288.677.400            | 96,226%             |
| ii. Nước ngoài         | 14.100                 | 0,005%              |
| Cổ đông Cá nhân        | 11.308.500             | 3,770%              |
| i. Trong nước          | 11.242.200             | 3,747%              |
| ii. Nước ngoài         | 66.300                 | 0,022%              |
| Cổ phiếu quỹ           | -                      | 0,000%              |
| Tổng cộng              | 300.000.000            | 100%                |

09  
Các rủi ro trọng yếu

Quản trị các nhóm rủi ro trọng yếu

Với hoạt động trải dài trên nhiều lĩnh vực kinh tế chủ chốt, GELEX Electric và các công ty thành viên đối mặt với nhiều loại rủi ro khác nhau.

Rủi ro về kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam có tác động đến mọi lĩnh vực, ngành nghề và đối tượng trong nền kinh tế, trong đó có hoạt động kinh doanh của GELEX Electric. Nền kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với tình trạng tăng trưởng chậm lại, đặc biệt là các nền kinh tế lớn như Mỹ, châu Âu và Trung Quốc. Sự giảm tốc của các nền kinh tế này có thể ảnh hưởng đến giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, làm giảm doanh thu từ xuất khẩu và tác động đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong nước, trong đó có GELEX Electric. Thị trường xuất khẩu lớn có thể tiếp tục giảm nhu cầu tiêu thụ, khiến doanh nghiệp phải tìm kiếm các thị trường mới hoặc điều chỉnh chiến lược kinh doanh.

Rủi ro về lãi suất

GELEX Electric sử dụng nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại để phục vụ hoạt động kinh doanh và đồng thời tối ưu hóa cấu trúc vốn. Do vậy, biến động về mặt bằng lãi suất cũng là một rủi ro đối với doanh nghiệp.

Rủi ro pháp lý

Hoạt động của GELEX Electric chịu sự điều chỉnh trực tiếp bởi hệ thống các văn bản pháp luật của các Luật chuyên ngành như Luật điện lực, Luật đầu tư, Luật Xây dựng, các Nghị định và các Thông tư hướng dẫn liên quan. Để hạn chế rủi ro vi phạm, doanh nghiệp phải bám sát các chính sách và quy định của pháp luật về các lĩnh vực này.

Bên cạnh đó, GELEX Electric là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty cổ phần (CTCP), là công ty niêm yết tại sàn giao dịch HOSE (chịu sự quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng như Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty luôn chú trọng tới việc nghiên cứu, nắm bắt các quy định mới của pháp luật và chính sách quản lý của Nhà nước. Tuy nhiên, khi các quy định của pháp luật thay đổi cũng cần một khoảng thời gian nhất định để các Doanh nghiệp tiếp cận và điều chỉnh. Do vậy, Công ty luôn chú trọng nghiên cứu, nắm bắt quy định của pháp luật để kịp thời cập nhật các thay đổi của pháp luật, hạn chế rủi ro.

Rủi ro thị phần

Với thị trường trong nước, GELEX Electric và các công ty thành viên chịu rủi ro từ việc cạnh tranh mạnh mẽ của các công ty trong và ngoài nước, thêm vào đó, các dòng sản phẩm mang thương hiệu quốc gia của GELEX Electric và các CTTV cũng chịu rủi ro từ hàng giả, hàng nhái lưu hành trên thị trường, ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ sản phẩm và danh tiếng công ty. Với thị trường quốc tế, GELEX Electric phải đối mặt với các quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế chặt chẽ cũng như sự bảo hộ cho các doanh nghiệp nội địa tại từng thị trường. Đây cũng là cơ hội để GELEX Electric và các CTTV liên tục nghiên cứu, cải tiến chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước và đáp ứng nhu cầu tại các thị trường quốc tế.

Rủi ro nhân sự

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các thiết bị điện, dây cáp điện và lĩnh vực phát điện, mua bán điện, GELEX Electric luôn sử dụng một lượng lớn lao động để đáp ứng yêu cầu trong hoạt động vận hành và cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Nhằm giảm thiểu rủi ro thiếu hụt về nguồn nhân lực ở mức thấp nhất, GELEX Electric luôn nỗ lực tạo môi trường làm việc tốt, chế độ đãi ngộ cao cho CBNV, thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên, đưa ra các chính sách đào tạo và bồi dưỡng các cán bộ có năng lực, tạo cơ hội cho đội ngũ nhân sự trẻ để bổ sung cho các cấp quản lý.

Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro đã trình bày trên, hoạt động của GELEX Electric có thể chịu ảnh hưởng của thiên tai như động đất, dịch bệnh, lũ lụt... Các sự kiện này khi xảy ra có thể gây thiệt hại đến tài sản cũng như ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của GELEX Electric. Đây là những rủi ro ít gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại về vật chất và con người cũng như tình hình hoạt động chung của Doanh nghiệp.

# 02

## Báo cáo và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

|                                                                                    |    |
|------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đánh giá của Ban TGD                    | 36 |
| Tình hình tổ chức và nhân sự                                                       | 39 |
| Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án                                        | 41 |
| Các khoản đầu tư lớn                                                               | 41 |
| Các công ty con, công ty liên kết                                                  | 41 |
| Tình hình tài chính                                                                | 42 |
| Tình hình tài chính và các chỉ tiêu chủ yếu                                        | 42 |
| Đánh giá của Ban TGD về tình hình tài sản và tình hình nợ phải trả                 | 44 |
| Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu                                              | 46 |
| Giao dịch cổ phiếu quỹ                                                             | 46 |
| Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý                              | 46 |
| Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025                                    | 47 |
| Giải trình của Ban Tổng Giám Đốc đối với ý kiến kiểm toán                          | 49 |
| Đánh giá của Ban TGD liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty |    |

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh,  
đánh giá của Ban TGD

| STT | Chỉ tiêu                      | Thực hiện<br>2024<br>(tỷ đồng) | Kế hoạch<br>2024<br>(tỷ đồng) | % TH/KH<br>2024 | Thực hiện<br>2024<br>(tỷ đồng) | Tăng trưởng<br>2024 so với<br>2023 |
|-----|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Doanh thu thuần hợp nhất      | 21.129,6                       | 18.381,2                      | 115%            | 16.607,3                       | 27,2%                              |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế hợp nhất | 2.152,9                        | 1.158                         | 185,9%          | 967,1                          | 122,6%                             |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế hợp nhất   | 1.714,6                        | 900,8                         | 190,3%          | 792,7                          | 116,3%                             |



Năm 2024, GELEX Electric ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất đạt 21.130 tỷ đồng doanh thu thuần hợp nhất, tăng 27,2% so với dự báo đầu năm, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2.153 tỷ đồng, tăng 122,6%.

Với chiến lược giữ vững thị phần ngành hàng truyền thống, tiết giảm và kiểm soát chặt chẽ chi phí, linh hoạt đưa ra chính sách giá bán phù hợp là những điểm sáng để đạt được kết quả năm 2024. Kết quả kinh doanh ấn tượng nêu trên đến chủ yếu từ sự đóng góp, nỗ lực không ngừng của các Công ty thành viên trong hệ thống, trong đó phải kể đến sự bùng nổ ấn tượng của CADIVI, EMIC.

Ngoài ra, việc tái cấu trúc sở hữu vốn thông qua thoái một số khoản đầu tư của GELEX Electric cũng đã đóng góp một phần lợi nhuận vào kết quả kinh doanh năm 2024 từ việc ghi nhận 288 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính.

Tình hình tổ chức và nhân sự

Tại ngày 31/12/2024, hệ thống GELEX Electric có 1.989 CBNV (bao gồm lao động tại Công ty và hệ thống các CTTV) như sau:

| Tiêu chí                                   | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Tỷ lệ sở hữu (%)<br>(cổ phiếu) |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| I. Phân theo giới tính                     | 1.994                  | 100%                           |
| Nam                                        | 1.688                  | 84,65%                         |
| Nữ                                         | 306                    | 15,35%                         |
| II. Phân loại theo trình độ                | 1.994                  |                                |
| Nhân sự có trình độ trên đại học           | 25                     | 1,25%                          |
| Nhân sự có trình độ đại học                | 712                    | 35,71%                         |
| Nhân sự có trình độ cao đẳng, trung cấp    | 645                    | 32,35%                         |
| Nhân sự có trình độ Công nhân kỹ thuật     | 374                    | 18,76%                         |
| Nhân sự có trình độ phổ thông              | 238                    | 11,94%                         |
| III. Phân loại theo loại hợp đồng lao động | 1.994                  |                                |
| Không xác định thời hạn                    | 1.661                  | 83,30%                         |
| Xác định thời hạn 1-3 năm                  | 286                    | 14,34%                         |
| Hợp đồng thời vụ, ngắn hạn                 | 47                     | 2,36%                          |
| IV. Phân loại theo khối                    | 1.994                  |                                |
| Khối hỗ trợ                                | 1.005                  | 50,40%                         |
| Khối trực tiếp                             | 989                    | 49,60%                         |

Các chính sách nhân sự của hệ thống GELEX Electric trong năm 2024:

Chính sách đào tạo

- Hàng năm, cán bộ, nhân viên GELEX Electric và các CTTV thường xuyên tham gia các lớp đào tạo, tập huấn do các chuyên gia về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, tài chính, kinh doanh...trực tiếp giảng dạy.
- GELEX Electric và các CTTV thường xuyên tham gia các lớp đào tạo cán bộ, nhân viên của Tập đoàn GELEX và tại chính doanh nghiệp của mình thông qua việc xây dựng, trang bị và bồi dưỡng những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho đội ngũ giảng viên nội bộ, nhằm tận dụng tri thức từ nội bộ và lan tỏa văn hóa chia sẻ tri thức, đồng thời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực cá nhân, nhằm hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ được giao.
- Cuối năm 2024, GELEX Electric đã tham gia cùng Tập đoàn GELEX trong chương trình đào tạo Global Mini MBA – Tư duy quản trị. Chương trình nằm trong định hướng chiến lược phát triển nhân tài, chuẩn hóa năng lực đội ngũ Lãnh đạo, quản lý trên toàn hệ thống GELEX.
- GELEX Electric đã tham gia cùng Tập đoàn GELEX trong việc tham gia hệ thống đào tạo Trực tuyến Elearning với đa dạng các nội dung trên nền tảng online, đa dạng các phương pháp học tập để CBNV có thêm công cụ trải nghiệm học tập.

Chính sách tiền lương, thưởng, phúc lợi của GELEX Electric và các CTTV.

- GELEX Electric và các CTTV luôn có chính sách và chế độ đãi ngộ khuyến khích cho người lao động, thúc đẩy người lao động hăng hái làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty, cụ thể: Triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2024 nhằm: (i) Nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các nhân sự chủ chốt, đồng thời khích lệ tinh thần làm việc, gắn kết lợi ích của người lao động với hiệu quả hoạt động và sự phát triển của Công ty và/ hoặc một số công ty con (trực tiếp/gián tiếp) của Công ty; (ii) Tri ân các nhân sự có thâm niên, hiệu quả làm việc tốt và có những đóng góp, thành tích cho sự phát triển của Công ty và các CTTV; (iii) Thu hút các nhân sự xuất sắc về làm việc cho Công ty.
- Chủ trương tăng cường đào tạo trang bị bộ kiến thức chuyên môn, kỹ năng cho các CBNV Công ty và các CTTV. Đồng thời chỉ đạo xây dựng chính sách luân chuyển cán bộ chủ chốt trong hệ thống nhằm: (i) Đáp ứng yêu cầu phát triển và chiến lược của Công ty và các CTTV trong từng giai đoạn, nâng cao hiệu quả hoạt động. (ii) Tăng cường gắn kết trong đội ngũ, góp phần xây dựng đội ngũ kế thừa vững mạnh, đảm bảo sự phát triển bền vững. (iii) Góp phần quản trị rủi ro cho hoạt động của hệ thống;
- Khen thưởng, động viên CBNV vào các ngày Lễ, Tết theo đúng quy định;
- Lương tháng tháng 13 được chi cho CBNV hàng năm từ tiền lương kết dư của năm;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, công ty trích và đóng theo quy định;
- Chế độ ốm, đau, thai sản, hiếu, hỷ...được thực hiện theo quy chế của công ty và thỏa ước lao động tập thể.

Ứng dụng Công nghệ vào công tác quản trị nhân sự

- Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, GELEX Electric và các CTTV trong hệ thống Tập đoàn GELEX không ngừng đổi mới và ứng dụng công nghệ vào công tác quản trị nhân sự, nhằm tối ưu hóa quy trình, nâng cao hiệu quả quản lý và tạo dựng môi trường làm việc hiện đại, linh hoạt. Hệ thống Phần mềm Quản trị Nhân sự toàn diện IHRP đã được triển khai giai đoạn 1 trong năm 2024. Việc áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến không chỉ giúp nâng cao trải nghiệm của nhân viên mà còn góp phần xây dựng một tổ chức vận hành chuyên nghiệp và bền vững.

03

# Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án

## Các khoản đầu tư lớn

Đầu tư tài chính tại Công ty mẹ

Trong năm 2024, Công ty tiếp tục nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con cụ thể như sau:

- Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) từ 96,46% lên 97,09% thông qua việc thực hiện cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu CAV của các cổ đông còn lại của CADIVI đang nắm giữ sau khi CADIVI hoàn tất thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng và hủy niêm yết cổ phiếu CAV.
- Tiếp tục mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“GETC”) để triển khai các dự án phân phối điện trong các khu công nghiệp theo kế hoạch và tăng tỷ lệ sở hữu từ 51% lên 70,82% thông qua việc mua cổ phần GETC phát hành cho cổ đông hiện hữu.

Mở rộng đầu tư tài chính tại các CTTV

- Nhằm nâng cao năng lực sản xuất và mở rộng thị phần tại Miền Bắc, CADIVI đã đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc với mức vốn điều lệ 300 tỷ đồng trong Quý 1/2024.
- Ngoài ra, Các CTTV vẫn tiếp tục tập trung đầu tư nâng cấp, cải tiến thiết bị và dây chuyền sản xuất, tổng vốn đầu tư xây dựng đã chi trả trong năm là 149 tỷ đồng.

## Các công ty con, công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2024, GELEX Electric có 08 công ty con trực tiếp.  
Tình hình hoạt động các công ty con trong năm 2024 cụ thể như sau:

| STT | Tên Công ty                                          | Hoạt động kinh doanh chính                                            | KQKD 2024<br>(triệu đồng) |           | Tổng TS tại<br>31/12/2024<br><br>(triệu đồng) |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|-----------------------------------------------|
|     |                                                      |                                                                       | DTT                       | LNTT      |                                               |
| 1   | Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (*)            | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện                                   | 13.101.730                | 1.201.683 | 3.816.909                                     |
| 2   | Công ty Cổ phần Thiết bị Điện                        | Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện | 1.263.322                 | 119.489   | 2.107.505                                     |
| 3   | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                        | Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc                                  | 7.443.258                 | 130.852   | 2.276.820                                     |
| 4   | Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC                | Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện                               | 1.182.417                 | 275.704   | 770.327                                       |
| 5   | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội               | Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện                  | 181.351                   | 113.863   | 516.916                                       |
| 6   | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE  | Sản xuất và kinh doanh máy biến áp                                    | 487.190                   | 23.502    | 503.027                                       |
| 7   | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (*)               | Truyền tải và phân phối điện                                          | 17.211                    | -13.223   | 119.835                                       |
| 8   | Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") (*) | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện    | 329.850                   | 402.451   | 990.537                                       |

(\*) Số liệu được trình bày theo Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc năm tài chính 31/12/2024.

04

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính và các chỉ tiêu chủ yếu

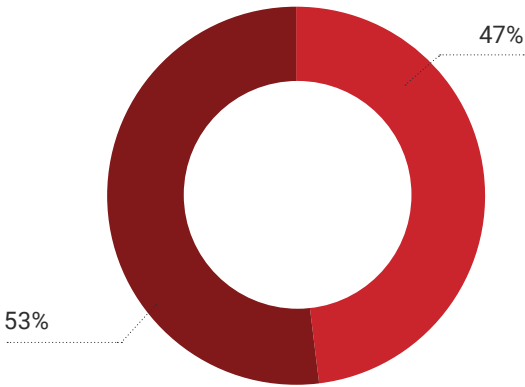
| Chỉ tiêu                                    | ĐVT        | Công ty mẹ |           |             | Hợp nhất   |            |             |
|---------------------------------------------|------------|------------|-----------|-------------|------------|------------|-------------|
|                                             |            | Năm 2024   | Năm 2023  | % 2024/2023 | Năm 2024   | Năm 2023   | % 2024/2023 |
| I. Tình hình tài chính                      |            |            |           |             |            |            |             |
| Tổng giá trị tài sản                        | Triệu đồng | 6.321.241  | 7.310.268 | 86,5%       | 12.903.267 | 13.722.932 | 94,0%       |
| Doanh thu thuần                             | Triệu đồng | 1.365.945  | 2.312.065 | 59,1%       | 21.129.622 | 16.607.269 | 127,2%      |
| Lợi nhuận từ HĐKD                           | Triệu đồng | 853.798    | 1.254.090 |             | 2.156.571  | 949.716    | 227,1%      |
| Lợi nhuận khác                              | Triệu đồng | 21         | - 35      | - 61,2%     | - 3.651    | 17.374     | -21,0%      |
| Lợi nhuận trước thuế                        | Triệu đồng | 853.820    | 1.254.055 | 60,8%       | 2.152.920  | 967.090    | 222,6%      |
| Lợi nhuận sau thuế                          | Triệu đồng | 853.820    | 1.254.055 | 68,1%       | 1.714.576  | 792.670    | 216,3%      |
| Cổ tức chi trả                              | % VDL      | 10%        | 20%       |             |            |            |             |
| II. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu          |            |            |           |             |            |            |             |
| 1. Khả năng thanh toán                      |            |            |           |             |            |            |             |
| + Hệ số khả năng thanh toán tổng quát       | lần        | 5,50       | 3,06      | 180,0%      | 2,17       | 1,77       | 122,8%      |
| + Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn        | lần        | 0,46       | 0,62      | 73,7%       | 1,28       | 1,02       | 125,5%      |
| 2. Cơ cấu vốn                               |            |            |           |             |            |            |             |
| + Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn              | lần        | 0,18       | 0,33      | 55,6%       | 0,46       | 0,57       | 81,4%       |
| + Nợ phải trả/ VCSH                         | lần        | 0,22       | 0,49      | 45,7%       | 0,86       | 1,31       | 65,5%       |
| 3. Năng lực hoạt động                       |            |            |           |             |            |            |             |
| + Vòng quay hàng tồn kho                    | vòng       |            |           |             | 5,35       | 3,78       | 141,7%      |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân    | vòng       | 0,20       | 0,3       | 66,8%       | 1,59       | 1,07       | 148,8%      |
| 4. Chỉ số sinh lời                          |            |            |           |             |            |            |             |
| + Tỷ suất sinh lời trước thuế/Doanh thu     | %          | 0,63       | 0,54      | 115,2%      | 0,10       | 0,06       | 175,0%      |
| + Tỷ suất sinh lời/Tổng tài sản (ROA)       | %          | 0,13       | 0,20      | 62,6%       | 0,13       | 0,05       | 273,1%      |
| + Tỷ suất sinh lời/VCSH (ROE)               | %          | 0,17       | 0,30      | 56,4%       | 0,27       | 0,13       | 199,1%      |
| + Tỷ suất sinh lời sau thuế/Doanh thu thuần | %          | 0,63       | 0,54      | 115,2%      | 0,08       | 0,05       | 170,0%      |
| + Tỷ suất LN hoạt động SXKD/Doanh thu thuần | %          | 0,63       | 0,54      | 115,2%      | 0,10       | 0,06       | 178,5%      |

Đánh giá của Ban TGD về tình hình tài sản và tình hình nợ phải trả

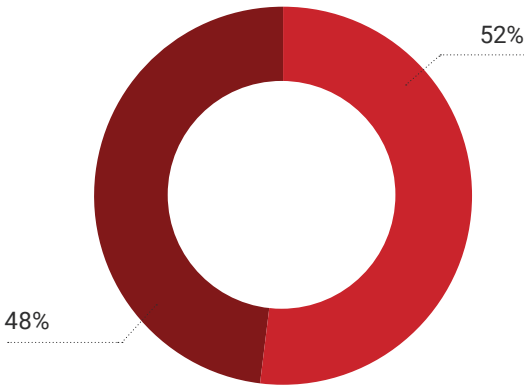
Tình hình tài sản hợp nhất

| Chỉ tiêu         | 31/12/2024<br>(triệu đồng) | 31/12/2023<br>(tỷ đồng) | Tăng/ giảm<br>% | Tỷ trọng<br>31/12/2024 | Tỷ trọng<br>31/12/2023 |
|------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản ngắn hạn | 6.860.778                  | 6.563.192               | 4,5%            | 53,2%                  | 47,8%                  |
| Tài sản dài hạn  | 6.042.489                  | 7.159.740               | -15,6%          | 46,8%                  | 52,2%                  |
| Tổng tài sản     | 12.903.267                 | 13.722.932              | -5,97%          | 100%                   | 100%                   |

Cơ cấu tài sản 2024



Cơ cấu tài sản 2023



● Tài sản ngắn hạn ● Tài sản dài hạn

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng tài sản hợp nhất của GELEX Electric đạt 12.903 tỷ đồng, giảm 820 tỷ đồng tương ứng mức giảm 5,97% so với thời điểm 31/12/2023, trong đó:

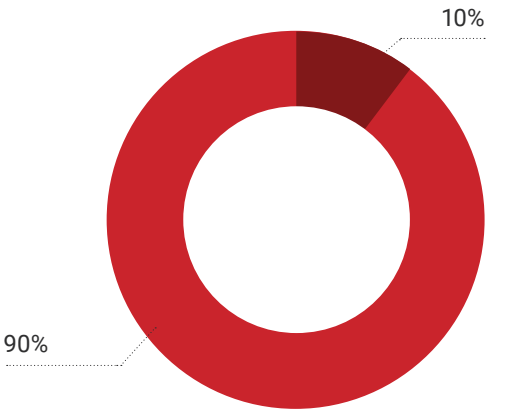
- Tài sản ngắn hạn chiếm 53,2% tổng tài sản, đạt 6.861 tỷ đồng tăng 4,5% so với thời điểm đầu năm;
- Tài sản dài hạn chiếm 46,8% tổng tài sản, đạt 6.042 tỷ đồng, giảm 15,6% so với thời điểm đầu năm;

Nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu tài sản của GELEX Electric: Tài sản ngắn hạn có xu hướng tăng nhẹ chủ yếu do tăng hàng tồn kho với mục tiêu dự trữ thành phẩm nhằm đảm bảo nguồn hàng được cung ứng đầy đủ, đáp ứng nhu cầu giao hàng trong quý 1/2025. Tài sản dài hạn giảm mạnh chủ yếu do giảm Tài sản cố định chủ yếu do hoàn tất việc thoái các công ty dự án nguồn phát điện trong năm. Năm 2024, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) của Công ty là 12,9% tăng mạnh so với năm 2023 (5,1%).

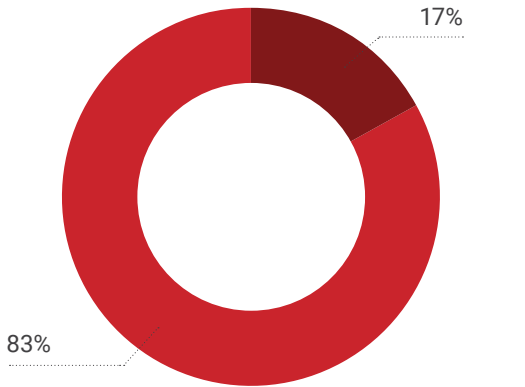
Tình hình nợ phải trả

| Chỉ tiêu         | 31/12/2024<br>(triệu đồng) | 31/12/2023<br>(triệu đồng) | Tăng/ giảm<br>% | Tỷ trọng<br>31/12/2024 | Tỷ trọng<br>31/12/2023 |
|------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| Nợ ngắn hạn      | 5.380.609                  | 6.458.681                  | -16,7%          | 90,4%                  | 83,1%                  |
| Nợ dài hạn       | 569.221                    | 1.312.372                  | -56,6%          | 9,6%                   | 16,9%                  |
| Tổng Nợ phải trả | 5.949.830                  | 7.771.053                  | -23,44%         | 100%                   | 100%                   |

Cơ cấu Nợ phải trả 2024



Cơ cấu Nợ phải trả 2023



● Nợ dài hạn ● Nợ ngắn hạn

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng nợ phải trả hợp nhất của GELEX Electric là 5.950 tỷ đồng, giảm 1.821 tỷ đồng tương ứng mức giảm 23,4% so với thời điểm 31/12/2023, trong đó:

- Nợ ngắn hạn chiếm 90,4% tổng nợ phải trả, giảm 16,7% so với thời điểm đầu năm
- Nợ dài hạn chiếm 9,6% tổng tài sản, giảm 56,6% so với thời điểm đầu năm

Nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu nợ phải trả của GELEX Electric: Nợ phải trả giảm mạnh do GELEX Electric và các Công ty con tích cực thu hồi công nợ, chủ động tắt toán các khoản vay ngắn hạn nhằm mục tiêu hạ tỷ trọng dư nợ, thanh toán các khoản vay dài hạn đến hạn trả và giảm nợ vay dài hạn do thoái vốn tại các công ty dự án nguồn phát điện.

## Tình hình thay đổi vốn của chủ sở hữu

Trong năm 2024, GELEX Electric không thay đổi vốn điều lệ

## Giao dịch cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 cổ phiếu;  
Giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: không có

## Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Với mô hình công ty Holdings – giữ vai trò kiểm soát các hoạt động của các CTTV, GELEX Electric hoạt động theo cơ cấu tổ chức quản lý đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua, đồng thời duy trì tổ chức hoạt động của 04 Ban chuyên môn và hỗ trợ trực tiếp công ty thành viên trong các lĩnh vực chính:

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kinh doanh                     | Xây dựng phương án triển khai công tác marketing cho nhóm các CTTV, tập trung vào marketing sản phẩm/thúc đẩy bán; nghiên cứu xây dựng mô hình/hoạch định chính sách kinh doanh/bán hàng tập trung vào dự án trọng điểm/đối tác lớn và xuất khẩu.                                                     |
| Nghiên cứu phát triển sản phẩm | Nghiên cứu phát triển sản phẩm: tập trung quản trị công tác R&D của CTTV thông qua cơ chế giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác R&D/ quy trình kỹ thuật/ cải tiến của các CTTV; tư vấn chuyển giao, đánh giá năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ, phối hợp cùng CTTV phân bổ/thực hiện. |
| Bộ phận Kiểm toán nội bộ       | Thành lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ theo yêu cầu Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về Kiểm toán nội bộ nhằm nâng cao công tác quản trị và đáp ứng quy định của Công ty niêm yết sau khi cổ phiếu GEE đã chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ 14/08/2024.                       |

### Chính sách và quản lý

- Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, Công ty đã triển khai, thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2024 để tri ân các nhân sự có thâm niên, hiệu quả làm việc tốt và có những đóng góp, thành tích cho sự phát triển của Công ty và các công ty con. Đồng thời, thu hút nhân sự xuất sắc về làm việc cho công ty, gắn kết lợi ích của các nhân sự với quá trình phát triển của Công ty, công ty con trong hệ thống.
- Trong năm 2024, Công ty tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện văn bản quản trị, quy trình, quy chế của Công ty. Đồng thời, hỗ trợ rà soát, cho ý kiến đối với các văn bản quản trị, các quy trình, quy chế của các Công ty thành viên.
- Thực hiện các chính sách đào tạo nguồn lực và luân chuyển cán bộ chủ chốt trong hệ thống;
- Chính thức vận hành hệ thống tích hợp báo cáo quản trị SAC – BI nhằm kịp thời nắm bắt thông tin phục vụ công tác giám sát, kiểm tra hoạt động của các Công ty thành viên.

## Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

Các chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2025:

| STT | Chỉ tiêu                         | KH 2025                  |                         |                          |
|-----|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|     |                                  | Năm 2024<br>(triệu đồng) | Số tiền<br>(triệu đồng) | Tăng trưởng/<br>2024 (%) |
| 1   | Doanh thu thuần hợp nhất         | 21.129.622               | 22.282.240              | 5,5%                     |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế hợp nhất    | 2.152.920                | 1.686.940               | -21,6%                   |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất | 1.714.576                | 1.296.420               | -24,4%                   |



Các hoạt động trọng tâm trong triển khai kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2025:

### Về công tác kinh doanh

|                                                    |                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đối với sản phẩm cốt lõi:                          | Thúc đẩy hoạt động bán hàng, chăm sóc khách hàng, marketing nhằm mục tiêu tăng trưởng thị phần trong ngành sản xuất thiết bị điện bao gồm dây cáp điện, máy biến áp, thiết bị đo điện...                                                 |
| Đối với sản phẩm mới - Thiết bị an ninh, giám sát: | Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, tìm kiếm đối tác chiến lược thông qua việc thành lập các liên doanh, pháp nhân mới nhằm phát triển sản phẩm, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu sang các khu vực Hàn Quốc, Châu Âu, Châu Mỹ... |
|                                                    | Là đầu mối xây dựng chính sách và giám sát hoạt động bán hàng đối với các khách hàng trọng tâm, mang lại doanh thu lớn như các Tổng Công ty Điện lực, các Điện lực tỉnh/thành phố.                                                       |
|                                                    | Tiếp tục thúc đẩy triển khai các giải pháp tối ưu hóa và tinh gọn các khâu bán hàng, quy trình trung gian để đẩy mạnh cung ứng hàng hóa, dịch vụ tới người tiêu dùng nâng cao dịch vụ sau bán hàng, bảo hành...                          |

Về công tác nghiên cứu  
phát triển sản phẩm

Tại Công ty mẹ - GELEX Electric đặt ra nhiệm vụ định hướng và hoạch định về công tác nghiên cứu phát triển dòng sản phẩm với các mục tiêu

- Phát triển các dòng sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, nâng cao tính cạnh tranh cho Công ty thành viên
- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới như vật liệu tiên tiến, kỹ thuật sản xuất thông minh
- Hỗ trợ các CTTV trong việc đạt được chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế và chất lượng sản phẩm
- Mở rộng hợp tác quốc tế và nhận chuyển giao công nghệ
- Thúc đẩy hoạt động hợp với các Trường Đại học và Viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

Tại các Công ty thành viên: công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm tập trung vào việc tinh gọn, cải tiến thiết kế giảm giá thành, giảm thiểu lãng phí trong quy trình sản xuất các sản phẩm cốt lõi.

Về công tác quản trị

- Xây dựng khung quản trị Công ty thành viên theo phân nhóm: đối tượng khách hàng, thị trường.
- Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu nhằm mục tiêu ứng dụng công nghệ để tối ưu hóa vận hành, dự báo nhu cầu, quản trị rủi ro. Phát triển nền tảng dữ liệu tập trung giúp công ty thành viên khai thác hiệu quả dữ liệu từ hệ thống SAP và SAC BI.
- Tiếp tục cải tiến hệ thống quản trị nội bộ hướng tới bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu quả.
- Xây dựng chính sách thu hút nhân tài, xem xét tuyển dụng chuyên gia trong và ngoài nước, giữ chân nhân viên có năng lực nhằm bổ sung nguồn lực kịp thời theo nhu cầu công việc trong quá trình triển khai kế hoạch và chiến lược phát triển dài hạn của GELEX Electric.

Về công tác tài chính

- Tiếp tục xây dựng phương án/thực hiện cấu trúc lại sở hữu vốn tại một số doanh nghiệp phù hợp với định hướng phát triển và tình hình thực tế.
- Triển khai các phương án tài chính, kinh doanh phù hợp với chiến lược của Công ty, song song với việc tối ưu hóa nguồn tiền nhân rồi thông qua các công cụ tài chính linh hoạt, hợp pháp, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.



09  
Giải trình của Ban Tổng Giám Đốc  
đối với ý kiến kiểm toán

Ý kiến kiểm toán với Báo cáo tài chính năm 2024 của GELEX Electric là ý kiến chấp thuận toàn phần.

10  
Đánh giá của Ban TGD liên quan đến trách nhiệm  
về môi trường và xã hội của Công ty

Tại các địa phương thuộc địa bàn hoạt động sản xuất, GELEX Electric và CTTV cũng luôn đề cao việc thực hiện trách nhiệm môi trường và xã hội, từ đó luôn hướng đến việc bảo vệ môi trường, tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, đóng góp vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế của địa phương.

Ngoài ra, GELEX Electric và các CTTV cũng luôn dành sự quan tâm, chăm lo, hỗ trợ kịp thời đến những người nghèo, người có công với cách mạng, người có hoàn cảnh khó khăn và các em học sinh nghèo vượt khó tại địa phương.



## Báo cáo của Hội đồng Quản trị

|                                                                                                      |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hoạt động của HĐQT năm 2024                                                                          | 52 |
| Tổng kết hoạt động của HĐQT và thành viên HĐQT                                                       | 55 |
| Hoạt động giám sát của HĐQT                                                                          | 55 |
| Giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và những người điều hành khác của Công ty                       | 55 |
| Đánh giá hoạt động của TGD và những người điều hành khác của Công ty                                 | 55 |
| Hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập và đánh giá của Thành viên HĐQT Độc lập về hoạt động của HĐQT. | 55 |
| Đánh giá chung về hoạt động của HĐQT                                                                 | 55 |
| Đánh giá chung về hoạt động của TV HĐQT độc lập                                                      | 56 |
| Định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2025                                        | 56 |
| Định hướng phát triển các lĩnh vực kinh doanh                                                        | 56 |
| Chiến lược hoạt động của Công ty năm 2024                                                            |    |

01

# Hoạt động của HĐQT năm 2024

## Tổng kết hoạt động của HĐQT và thành viên HĐQT

Năm 2024, HĐQT Công ty (nhiệm kỳ 2020-2025) đã triển khai và thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT một cách tuân thủ, phù hợp, và hiệu quả. Các thành viên HĐQT thường xuyên trao đổi, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự điều hành, Người đại diện vốn của Công ty tại các CTTV trong lĩnh vực, nhiệm vụ được giao. Các thành viên được giao phụ trách các lĩnh vực, đơn vị sản xuất kinh doanh của Công ty đã chỉ đạo triển khai kế hoạch kinh doanh 2024 của các đơn vị, đóng góp vào việc hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2024 của Công ty.

Trên nguyên tắc hướng đến hiệu quả, áp dụng linh hoạt các cách thức thực hành quản trị, từng thành viên HĐQT và toàn thể HĐQT đã thực hiện các nhiệm vụ một cách đầy đủ, kịp thời qua những hoạt động chính như sau:

### Định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024, HĐQT Công ty đã chủ động định hướng/hỗ trợ hoạt động của Ban điều hành và Người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty thành viên (“CTTV”), cụ thể như sau:

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng tháng, các cuộc họp chuyên đề quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền, đánh giá, thảo luận định hướng về nội dung điều hành SXKD, đầu tư phát triển với Ban TGD và các nhân sự điều hành Công ty, người đại diện vốn tại các CTTV.
- Giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên HĐQT hỗ trợ kịp thời người đại diện tại các CTTV trong các quyết định sản xuất kinh doanh, đầu tư.

Căn cứ trên đánh giá về nhu cầu thị trường và tình hình các đơn vị, HĐQT chủ trương chỉ đạo người đại diện vốn tại các CTTV tiếp tục kiểm soát tối ưu chi phí, giảm phải thu, giảm tồn kho, tăng cường công tác quản trị rủi ro, triển khai nhiều chính sách trong kinh doanh nhằm giữ vững/phát triển thị phần, mở rộng thị trường phù hợp với từng doanh nghiệp thành viên.

Kết quả, năm 2024, Công ty đạt 21.130 tỷ đồng doanh thu thuần hợp nhất, tăng 27,2% so với 2023, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2.152,9 tỷ đồng, tăng 122,6 % so với 2023, hoàn thành lần lượt 115 % và 185,9 % so với kế hoạch Đại hội phê duyệt.

(Chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán đã được công bố thông tin và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>)

Để hỗ trợ Công ty và các CTTV xây dựng chiến lược phát triển dài hạn trong tương lai, năm 2024, HĐQT Công ty đã phê duyệt phương án lựa chọn đơn vị tư vấn chiến lược và kế hoạch triển khai cho Công ty và các Công ty thành viên. Công việc này sẽ tiếp tục được triển khai trong năm 2025.

### Công tác đầu tư/tái cấu trúc sở hữu vốn

Năm 2024, trong công tác đầu tư, tái cấu trúc sở hữu vốn, HĐQT đã quyết định, chấp thuận/cho ý kiến về các công việc/vấn đề cụ thể như sau:

- Cho ý kiến chấp thuận chủ trương thoái vốn đầu tư tại các công ty không nằm trong ưu tiên chiến lược: (i) Kế hoạch thoái tối đa 100% phần vốn góp của Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (“HEM”) tại Công ty CP Chế tạo điện cơ HEM; (ii) Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC (“EMIC”) chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của EMIC tại Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC;
- Năm 2024, Công ty cơ bản hoàn thành chủ trương cơ cấu lại danh mục các dự án điện đang vận hành thuộc sở hữu của các công ty thành viên của Công ty. HĐQT chỉ đạo người đại diện và các đơn vị có liên quan tiếp tục hoàn thành các công việc liên quan đến chủ trương này trong năm 2025.
- Chấp thuận chủ trương thành lập CT TNHH MTV CADIVI Miền Bắc do Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) làm chủ sở hữu.
- Phê duyệt tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại CADIVI sau khi CADIVI thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng, hủy bỏ niêm yết. Sau khi kết thúc thời hạn mua lại, Công ty nâng tỷ lệ sở hữu trên số lượng cổ phiếu lưu hành tại CADIVI từ 96,46% lên 97,09%.

Năm 2024, ĐHĐCĐ thường niên Công ty đã thông qua việc đăng ký niêm yết cổ phiếu Công ty trên hệ thống giao dịch chứng khoán khi đủ điều kiện. HĐQT đã cho ý kiến, chấp thuận các hồ sơ, thủ tục theo thẩm quyền. Ngày 14/08/2024, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh theo công văn số 1444/TB – SGDHCM ngày 07/08/2024.

### Công tác tài chính

Căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, trên cơ sở Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2024, HĐQT đã quyết định thực hiện tạm ứng/chi trả cổ tức năm 2023 và tạm ứng cổ tức năm 2024 với tổng số tiền 600 tỷ đồng, cụ thể như sau:

| Thời gian thanh toán | Tỷ lệ                 | Nội dung                                       |
|----------------------|-----------------------|------------------------------------------------|
| 02/02/2024           | 5%Vốn điều lệ (“VĐL”) | Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền        |
| 28/06/2024           | 5%VĐL                 | Chi trả phần còn lại cổ tức năm 2023 bằng tiền |
| 17/01/2025           | 10%VĐL                | Tạm ứng cổ tức năm 2024 đợt 1 bằng tiền        |

- Thông qua việc nhận cấp hạn mức tín dụng tại các tổ chức tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Phê duyệt lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán/soát xét các Báo cáo tài chính năm 2024 trên cơ sở danh sách đơn vị kiểm toán độc lập đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- Phê duyệt/Chấp thuận triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng và các nội dung có liên quan. Tuy nhiên, xét thấy tình hình thị trường chứng khoán không thuận lợi cho việc triển khai chào bán cổ phiếu, ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty và quyền lợi của cổ đông nên hiện Công ty vẫn chưa chính thức nộp hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như dự kiến.

Phê duyệt giao dịch có liên quan

Năm 2024, ĐHĐCĐ và HĐQT đã phê chuẩn việc ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan. Các bên trong giao dịch/hợp đồng chủ yếu là các công ty thành viên trong hệ thống Tập đoàn GELEX với các giao dịch nhằm hỗ trợ về vốn, hoạt động mua bán vật tư tập trung, các giao dịch bảo đảm, và các giao dịch khác. Việc phê duyệt các giao dịch được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty.

Danh mục chi tiết các giao dịch giữa Công ty và người có liên quan được thể hiện tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024, Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2024 đã được công bố thông tin và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Tổ chức quản trị, công tác nhân sự

Về công tác tổ chức quản trị

- Chỉ đạo định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật các văn bản quản trị Công ty như Hệ thống phân quyền của HĐQT, quy chế Người đại diện, quy chế quản lý tài chính; cho ý kiến với người đại diện tại CTTV về việc rà soát, điều chỉnh Điều lệ, Quy chế nội bộ tại CTTV theo Quy chế đại diện vốn.
- Hoàn thành triển khai hệ thống tích hợp báo cáo quản trị SAC-BI để tối ưu hóa dữ liệu ERP trong hệ thống.
- Thành lập Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT Công ty.

Về công tác phát triển nguồn lực con người, tổ chức, sắp xếp bộ máy

- Triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2024 nhằm: (i) Nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các nhân sự chủ chốt, đồng thời khích lệ tinh thần làm việc, gắn kết lợi ích của người lao động với hiệu quả hoạt động và sự phát triển của Công ty và/hoặc một số công ty con (trực tiếp/gián tiếp) của Công ty; (ii) Tri ân các nhân sự có thâm niên, hiệu quả làm việc tốt và có những đóng góp, thành tích cho sự phát triển của Công ty và các CTTV; (iii) Thu hút các nhân sự xuất sắc về làm việc cho Công ty.
- Chủ trương tăng cường đào tạo trang bị bộ kiến thức chuyên môn, kỹ năng cho các CBNV Công ty và các CTTV. Đồng thời chỉ đạo xây dựng chính sách luân chuyển cán bộ chủ chốt trong hệ thống nhằm: (i) Đáp ứng yêu cầu phát triển và chiến lược của Công ty và các CTTV trong từng giai đoạn, nâng cao hiệu quả hoạt động. (ii) Tăng cường gắn kết trong đội ngũ, góp phần xây dựng đội ngũ kế thừa vững mạnh, đảm bảo sự phát triển bền vững. (iii) Góp phần quản trị rủi ro cho hoạt động của hệ thống.
- Ban hành quyết định chấm dứt, cử, và thay thế đại diện phần vốn của Công ty tham gia HĐQT, HĐTV, Chủ tịch Công ty, giới thiệu nhân sự tham gia Ban Kiểm soát, cho ý kiến về các vị trí quản lý/điều hành khác, vấn đề về cơ cấu tổ chức tại CTTV.

Hoạt động giám sát của HĐQT

Giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và những người điều hành khác của Công ty

HĐQT Công ty hỗ trợ, chỉ đạo định hướng, đồng thời với giám sát hoạt động của Ban TGD và những người điều hành khác theo qui định tại Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ và các quy định pháp luật hiện hành. Việc kiểm tra, giám sát của HĐQT đúng thẩm quyền, không gây cản trở, chông chéo đến việc điều hành hoạt động của Công ty, cụ thể:

- Giám sát thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT đã ban hành; Giám sát hoạt động điều hành của Tổng giám đốc và những người điều hành khác thông qua các cuộc họp định kỳ hoặc chuyên đề đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh;
- Phối hợp với Ban kiểm soát Công ty kiểm tra, nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty. Ban kiểm soát tham gia họp các cuộc họp HĐQT, cùng trao đổi các vấn đề của Công ty.
- Yêu cầu Ban Tổng Giám đốc và những người điều hành khác, Người đại diện phần vốn của Công ty tại các CTTV báo cáo về tình hình SXKD, giải trình các nội dung HĐQT yêu cầu và các giải pháp, đề xuất để đưa ra chỉ đạo/định hướng kịp thời.
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính quý, bán niên và báo cáo tài chính năm 2024.

Đánh giá hoạt động của TGD và những người điều hành khác của Công ty

Kết quả đánh giá năm 2024, trong công tác điều hành hoạt động SXKD, Ban Tổng giám đốc và những người điều hành Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc tổ chức triển khai các hoạt động kinh doanh và công tác quản lý nội bộ, bám sát các mục tiêu chiến lược, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập và đánh giá của Thành viên HĐQT Độc lập về hoạt động của HĐQT

Trong năm 2024, HĐQT của CTCP Điện lực Gelex có 5 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập và 4 thành viên không điều hành. Các thành viên HĐQT tham gia tích cực vào việc hoạch định chiến lược, kiểm soát tuân thủ và giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và Ban điều hành đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật à quy định nội bộ về quản trị công ty.

Đánh giá chung về hoạt động của HĐQT

- Các hoạt động của HĐQT đã được thực hiện theo kế hoạch hoạt động năm 2025, tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; hoàn thành các chương trình và nội dung hành động trong năm của HĐQT.
- Các cuộc họp HĐQT đều được triệu tập và thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định; tài liệu họp được chuẩn bị đầy đủ. Nội dung các cuộc họp đã được các thành viên HĐQT thảo luận và đánh giá cẩn trọng để đưa ra các quyết sách tốt nhất cho Công ty.
- Các thành viên HĐQT có tinh thần trách nhiệm cao và thận trọng trong việc thực hiện vai trò, quyền và trách nhiệm của mình.
- HĐQT trao đổi, thảo luận thường xuyên với Tổng Giám đốc, Ban điều hành để kịp thời hỗ trợ Ban điều hành trong tiến trình quản lý, điều hành Công ty; đồng thời thực hiện tốt việc giám sát, kiểm soát các công tác điều hành của Ban điều hành.
- Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham gia các hoạt động xây dựng văn hóa doanh nghiệp, truyền thông nội bộ và phát triển tổ chức Công ty.

Đánh giá chung về hoạt động của TV HĐQT độc lập

- Cùng với các thành viên HĐQT khác, thành viên HĐQT độc lập đã tham gia vào việc giám sát, đánh giá và nêu ý kiến phản biện đối với hoạt động quản lý và kế hoạch kinh doanh của Ban điều hành; xây dựng các Quy chế, chính sách và đề xuất một số giải pháp về quản lý nhằm thực hiện các mục tiêu của Công ty và bảo vệ quyền lợi của Công ty và các cổ đông. Thành viên HĐQT độc lập trực tiếp trao đổi, chia sẻ kiến thức về quản trị công ty, quản trị rủi ro về tài chính, kế toán,... trong quá trình điều hành Công ty của Ban điều hành.
- Đã thành lập Bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc HĐQT quản lý và Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ theo Quy định.
- Phối hợp cùng với các thành viên HĐQT và Ban điều hành rà soát các báo cáo định kỳ, bất thường của Công ty theo quy định.

Định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2025

Định hướng phát triển các lĩnh vực kinh doanh

- HĐQT Công ty xác định định hướng phát triển chung của nhóm các công ty thành viên như sau:
- Triển khai chiến lược hệ sinh thái đối tác, tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển các thương hiệu dây cáp, thiết bị điện uy tín, đã có bề dày lịch sử, có tiềm năng tăng trưởng.
  - Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống kết hợp với tăng cường nghiên cứu & phát triển, kinh doanh các sản phẩm mới với hàm lượng công nghệ cao.
  - Giữ vững thị phần các thị trường quen thuộc, tìm kiếm và phát triển các vùng thị trường mới.
  - Tiếp tục phát triển hoạt động kinh doanh điện trong các khu công nghiệp.

Chiến lược hoạt động của Công ty năm 2024

- HĐQT Công ty thống nhất một số chỉ tiêu chính trong KHKD năm 2025 của Công ty trình ĐHĐCĐ như sau:
- Tổng doanh thu thuần hợp nhất: **22.282.240 triệu đồng**
  - Lợi nhuận trước thuế hợp nhất: **1.686.940 triệu đồng**
  - Lợi nhuận sau thuế hợp nhất: **1.296.420 triệu đồng**

Năm 2025, Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của Công ty và nhóm các CTTV hướng tới phát triển hiệu quả và bền vững, là “bản lề” cho giai đoạn 2025-2030 của Công ty. HĐQT chỉ đạo, giám sát triển khai các nhóm giải pháp chính như sau:

**Đầu tư và phát triển:** (i) Thực hiện tăng vốn hoặc góp vốn thành lập các pháp nhân, đơn vị kinh doanh, đơn vị nghiên cứu & phát triển để phát triển, SXKD các sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao; (ii) Hợp tác với các đơn vị tư vấn để tư vấn chiến lược phát triển dài hạn, chiến lược chuyển đổi số cho Công ty và các CTTV; (iii) Khuyến khích các CTTV dành đến tối đa 2% doanh thu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; (iv) Triển khai hiện đại hóa các nhà máy của các CTTV theo lộ trình nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD.

**Xúc tiến kinh doanh:** Khởi tạo các cơ hội kinh doanh mới: (i) mở rộng thị trường trong nước và tìm kiếm thị trường xuất khẩu; (ii) Khai thác cơ hội kinh doanh thông qua M&A (mua bán và sáp nhập) và hợp tác quốc tế.

**Quản trị và tái cấu trúc CTTV:** (i) Nghiên cứu phương án quản trị các CTTV theo các nhóm về khu vực thị trường, về đối tượng khách hàng (nhóm khách hàng dân dụng, điện lực, xuất khẩu,...) nhằm gia tăng hiệu quả cộng hưởng giữa các đơn vị; (ii) Nghiên cứu phương án/thực hiện cấu trúc lại sở hữu vốn tại một số doanh nghiệp phù hợp với định hướng phát triển và tình hình thực tế.

**Nâng cao năng lực quản trị:** (i) Nâng cao năng lực quản trị công ty trên cơ sở vận dụng các thông lệ tốt nhằm đảm bảo khai thác nguồn lực hiệu quả, tạo ra các giá trị bền vững và thu hút nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp. (ii) Rà soát phân quyền cho Người đại diện tại HĐQT các CTTV một cách hợp lý nhằm gia tăng tính chủ động và rút ngắn thời gian ra quyết định.

**Quy hoạch và luân chuyển nhân sự:** (i) Tiếp tục thực hiện các bước quy hoạch nhân sự cấp cao (rà soát, kiện toàn, nâng cao chất lượng người đại diện, nhân sự được giới thiệu vào đảm trách các vị trí quản lý, điều hành tại CTTV); (ii) Thực hiện luân chuyển nội bộ, tận dụng nguồn lực sẵn có của hệ thống.





## | Quản trị Công ty

|                                                                                                       |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Các hoạt động của Hội đồng quản trị                                                                   | 60 |
| Thông tin về các thành viên HĐQT                                                                      | 60 |
| Các cuộc họp HĐQT                                                                                     | 60 |
| Ban Kiểm soát                                                                                         | 61 |
| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát | 62 |
| Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích                                                             | 62 |
| Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ                            | 62 |
| Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ                                                              | 62 |
| Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty                                              | 62 |

01

## Các hoạt động của Hội đồng quản trị

### Thông tin về các thành viên HĐQT

| STT | Thành viên HĐQT      | Chức vụ<br>(thành viên HĐQT độc lập,<br>TVHĐQT không điều hành) | Ngày bắt đầu/không còn là TV HĐQT/<br>HĐQT độc lập |                 |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|     |                      |                                                                 | Ngày bổ nhiệm                                      | Ngày miễn nhiệm |
| 1   | Ông Nguyễn Văn Tuấn  | Chủ tịch HĐQT (TVHĐQT không điều hành)                          | 02/01/2020                                         |                 |
| 2   | Ông Đặng Phan Tường  | TV. HĐQT không điều hành                                        | 09/09/2021                                         |                 |
| 3   | Ông Đỗ Duy Hưng      | TV. HĐQT không điều hành                                        | 09/09/2021                                         |                 |
| 4   | Ông Lê Bá Thọ        | TV. HĐQT không điều hành                                        | 19/04/2023                                         |                 |
| 5   | Ông Nguyễn Đức Luyện | Thành viên HĐQT độc lập                                         | 27/03/2024                                         |                 |

### Các cuộc họp HĐQT

Năm 2024, HĐQT đã tiến hành 11 phiên họp trực tiếp, đã tổ chức các cuộc lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản, theo đó, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được ban hành hợp pháp, hợp lệ, đúng thẩm quyền được quy định tại Điều lệ, các quy chế/quy định nội bộ của Công ty và các quy định pháp luật liên quan, đảm bảo công khai, minh bạch trong quản trị và điều hành. Tình hình quản trị công ty, thông tin và danh mục chi tiết các cuộc họp, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được nêu thể hiện tại Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2024 đã được công bố thông tin và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.



02

## Ban kiểm soát

### Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2024, ngoài các cuộc họp thường kỳ, BKS đã tổ chức các buổi trao đổi, thảo luận, thống nhất một số nội dung hoạt động của BKS, các vấn đề phát sinh cũng như trao đổi công tác chuyên môn với sự tham gia của đầu đủ các thành viên BKS. Tổng kết nội dung chính trong các cuộc họp của BKS trong năm 2024 như sau:

- Lên kế hoạch thực hiện các công việc BKS trong năm 2024
- Thẩm định báo cáo tài chính bán niên năm 2024
- Tổng kết hoạt động BKS năm 2024 và kế hoạch thẩm định BCTC năm 2024

Ngoài ra các thành viên BKS cũng tham gia các cuộc họp trực tiếp của HĐQT để nắm bắt kịp thời các định hướng, chỉ đạo của HĐQT về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của BKS. BKS đã thực hiện kiểm soát đối với các hoạt động của Công ty trong năm 2024 cụ thể như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết/Quyết định của HĐQT, giám sát việc chấp hành pháp luật, Điều lệ Công ty, các quy chế, quy trình của Công ty và Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị;
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh định kỳ, báo cáo tài chính năm 2024, báo cáo tài chính các quý, báo cáo tài chính bán niên năm 2024, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;
- Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ;
- Thực hiện trao đổi với kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ về kết quả kiểm toán và các vấn đề cần quan tâm trong hệ thống kiểm soát nội bộ;
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác quản lý, điều hành chung trong năm 2024;
- Kiểm tra tính hợp lý, trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập BCTC.

### Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với HĐQT, Ban TGD và các cán bộ quản lý khác

- Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và các bộ phận quản lý khác trong hoạt động kiểm tra, giám sát nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Ban kiểm soát;
- Ban kiểm soát được mời tham dự và có ý kiến tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị, các báo cáo, tài liệu và thông tin về các cuộc họp và nội dung liên quan được cung cấp cho Ban kiểm soát một cách đầy đủ, kịp thời;
- Ban Kiểm soát đã nhận được sự phối hợp từ các Ban, Phòng, nhân sự của Công ty và các đơn vị liên quan như cung cấp các báo cáo, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra, giám sát, cử nhân sự làm việc với Ban Kiểm soát khi cần thiết.

## Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

### Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thù lao, thu nhập và các lợi ích khác của HĐQT và từng thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát được nêu chi tiết trong Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 đã được công bố thông tin và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

### Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Chi tiết theo Phụ lục số 01: Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

### Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

#### Chi tiết theo

Phụ lục 02: Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

Phụ lục 03: Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát

### Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

GELEX Electric tuân thủ các quy định pháp luật về quản trị công ty, bao gồm các quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Một số quy định về quản trị Công ty đã được đầy đủ có thể kể đến như sau:

- Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính;
- Đáp ứng đầy đủ số lượng thành viên HĐQT không điều hành;
- Thành viên HĐQT chỉ đồng thời là thành viên HĐQT tối đa tại 05 công ty khác;
- Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm Tổng Giám đốc;
- Công ty có Ban Kiểm soát hoạt động đúng quy định của Luật Doanh nghiệp 2020;
- Công ty đã thành lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ theo đúng quy định của Nghị định 05 về kiểm toán nội bộ.
- Ban hành quy chế hoạt động của HĐQT, quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát theo đúng quy định;
- Các giao dịch với bên có liên quan được thông qua đúng cấp thẩm quyền và công bố thông tin đầy đủ, phản ánh các giao dịch này tại Báo cáo tài chính và Báo cáo tình hình quản trị Công ty.





## Báo cáo phát triển bền vững

|                                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------|----|
| Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty | 66 |
| Tác động lên môi trường                                         | 66 |
| Quản lý nguồn nguyên vật liệu                                   | 67 |
| Tiêu thụ năng lượng                                             | 67 |
| Quản lý tác động đến môi trường tự nhiên                        | 69 |
| Chính sách liên quan đến người lao động                         | 69 |
| Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương  | 69 |



01

## Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### Tác động lên môi trường

Biến đổi khí hậu là một vấn đề lớn và cấp thiết đối với sự phát triển bền vững của toàn cầu ảnh hưởng tới mọi thành phần của nền kinh tế. Là một công ty hoạt động chính trong ngành sản xuất thiết bị điện, toàn bộ ban lãnh đạo và nhân viên GELEX Electric và CTTV nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng các nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, năng lượng tái tạo là nhiệm vụ trọng yếu.

Sản phẩm thiết bị điện mà các công ty thành viên của GELEX Electric phát triển đều:

- Đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn chất lượng và môi trường áp dụng.
- Xử lý an toàn các chất thải, phế liệu không gây hại với môi trường.
- Lập kế hoạch đầu tư cho môi trường dựa trên đánh giá của địa phương và xã hội.
- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn chất lượng và bảo vệ môi trường.

Các sản phẩm của các CTTV GELEX Electric phải đảm bảo: Phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, an toàn và tiết kiệm năng lượng. Các dây chuyền sản xuất của GELEX Electric và các CTTV cũng là các dây chuyền sản xuất tân tiến, để tối ưu hóa các nguồn lực, giảm thiểu lãng phí.

### Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu là một trong những thành phần chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất của các sản phẩm thiết bị điện. Xu hướng hiện nay là chuyển sang sử dụng các loại nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng và tiết kiệm năng lượng. Điều này sẽ có lợi cho cả doanh nghiệp sản xuất và môi trường trong dài hạn. Việc quản lý hiệu quả sẽ góp phần nâng cao năng suất, gia tăng sản lượng và đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường bằng những sản phẩm tiết kiệm năng lượng đồng thời chứa hàm lượng chất xám cao. Quy trình sản xuất ở các Công ty thành viên đều được xây dựng cụ thể và giám sát chất lượng ở tất cả các khâu:

- Chọn nhà cung cấp uy tín và nguyên vật liệu phù hợp.
- Quản lý hàng tồn kho hiệu quả đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sản xuất.
- Tổ chức cấp phát nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm ở các khâu và bảo quản sản phẩm.
- Thanh toán, quyết toán nguyên vật liệu.

### Tiêu thụ năng lượng

GELEX Electric coi việc tiết kiệm tiêu thụ năng lượng đối với Các CTTV sản xuất thiết bị điện là một yếu tố quan trọng trong việc giảm chi phí sản xuất, đảm bảo vận hành sản xuất xuyên suốt và góp phần bảo vệ môi trường.

Tại các nhà máy sản xuất luôn ưu tiên việc tiết kiệm năng lượng điện, nước một cách hợp lý, tránh sử dụng thừa, lãng phí không cần thiết để đạt tiêu chí:

- Vận hành hợp lý các hệ thống công nghệ để giảm thiểu nguồn điện năng dư thừa.
- Sử dụng hệ thống chiếu sáng hợp lý, tiết kiệm năng lượng như dùng bóng đèn led, thực hiện tắt các thiết bị không cần thiết khi không sử dụng.
- Thực hiện bảo dưỡng máy móc định kỳ đúng theo tiêu chuẩn để đảm bảo điện năng tiêu thụ.

### Quản lý tác động đến môi trường tự nhiên

#### Giảm thiểu chất thải và ô nhiễm

Áp dụng các biện pháp để giảm thiểu chất thải trong quá trình sản xuất, như tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý chất thải một cách an toàn.

Đổi mới công nghệ, tối ưu hóa quy trình để giảm thiểu sử dụng nguyên liệu và năng lượng, qua đó giảm lượng khí thải và chất thải rắn.

Đảm bảo rằng hạn chế khí thải, nước thải và các chất ô nhiễm khác từ nhà máy sản xuất không xâm hại đến môi trường xung quanh, bằng cách đầu tư vào các công nghệ lọc khí, xử lý nước thải, và giám sát liên tục.

#### Sử dụng tài nguyên hiệu quả

Áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng như sử dụng năng lượng tái tạo (mặt trời, gió), cải tiến thiết bị, và sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên (nước, nguyên liệu) để giảm sự lãng phí và bảo vệ nguồn tài nguyên cho tương lai.

|                                            | 2023       | 2024       |
|--------------------------------------------|------------|------------|
| <b>Quản lý nguyên vật liệu</b>             |            |            |
| Tổng mức tiêu thụ các loại NVL chính (tấn) | 128.353    | 149.635    |
| Tỷ lệ nguyên vật liệu được tái chế (%)     | 0.1%       | 0.1%       |
| <b>Tiêu thụ năng lượng</b>                 |            |            |
| Điện năng tiêu thụ (kWh)                   | 38.336.545 | 42.451.802 |
| Khí đốt (tấn)                              | 54.644     | 64.702     |
| <b>Tiêu thụ nước</b>                       |            |            |
| Tổng lượng nước tiêu thụ (m3)              | 144.694    | 180.844    |
| Tỷ lệ nước được tái chế và tái sử dụng (%) | 13,7%      | 27,9%      |
| Tỷ lệ nước thải được xử lý (%)             | 68,6%      | 66,4%      |

Xử lý nguyên vật liệu và nước thải tại các đơn vị khối Thiết bị Điện.



**Tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học**

Bảo vệ và phục hồi môi trường sống: Đảm bảo rằng các hoạt động sản xuất không gây hại đến hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các khu vực bảo tồn, rừng, và nguồn nước.

**Tham gia cùng Tập đoàn GELEX trong Dự án GELEX Green – Yên thiên nhiên, tự nhiên**

Đây là là dự án bao gồm chuỗi các chiến dịch XANH để những đóng góp nhỏ của mỗi cá nhân tạo nên giá trị lớn cho Môi trường & Xã hội đồng hành cùng tầm nhìn dài hạn hướng tới phát triển bền vững của Tập đoàn GELEX và các CTTV.

| Tác động                                                                                                                   | Cam kết                                                                                                                  | Trách nhiệm                                                            | Lan tỏa                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Thay đổi từ tư duy đến hành vi, xác lập thói quen sống XANH trong môi trường doanh nghiệp, để cùng nhau bảo vệ môi trường. | Nêu cao tinh thần làm gương xuất phát từ việc làm gương của các Lãnh đạo/ Công ty góp phần lan tỏa văn hóa doanh nghiệp. | Khẳng định trách nhiệm xã hội, trách nhiệm cộng đồng của Doanh nghiệp. | Lan tỏa tinh thần sống XANH đến cộng đồng, đối tác, xây dựng một tương lai bền vững. |

**Khuyến khích giảm thiểu tác động đến môi trường tại văn phòng**

Tại các văn phòng làm việc của Tập đoàn GELEX, GELEX Electric và các CTTV trên toàn hệ thống, Công ty luôn ý thức môi trường mô hình văn phòng xanh không chỉ giúp Công ty đạt được những hiệu quả nhất định trong việc tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí vận hành văn phòng và thúc đẩy sự sáng tạo.

- Sử dụng hệ thống điều khiển các thiết bị điện, nước thông minh.
- Thực hiện theo dõi tiêu thụ điện năng hàng tháng chặt chẽ.
- Định kỳ làm vệ sinh thiết bị máy lạnh, tiết kiệm điện năng
- Duy tu, sửa chữa các hỏng hóc kịp thời để tránh tổn thất năng lượng cho hệ thống.
- Thay thế việc sử dụng các bình đun nước nóng cục bộ bằng việc sử dụng trung tâm cung cấp nước nóng tập trung, có sử dụng năng lượng mặt trời.

Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp để quản lý và vận hành theo tiêu chuẩn mang lại hiệu quả cao về tiết kiệm năng lượng.

**Chính sách liên quan đến người lao động**

**Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.**

Năm 2024, GELEX Electric tiếp tục đầu tư phát triển nguồn lực con người thông qua: Tiếp tục triển khai Đề án phát triển nhân sự kế cận nhằm xây dựng đội ngũ lãnh đạo tương lai tài năng, tâm huyết; Tăng cường đào tạo: Từng bước chuyển đổi thành tổ chức học tập, nâng cao năng lực toàn diện cho nhân viên; Rà soát hệ thống quản trị và chính sách nhân sự: Đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển và mục tiêu phát triển.

Công ty luôn nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ người lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy Ban Lãnh đạo công ty luôn không ngừng cải tiến và nâng cao các chính sách, đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi cho người lao động. Đội ngũ nhân sự của Công ty ngày càng được trẻ hóa, năng động, giàu lòng nhiệt huyết, sáng tạo.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, tổng số lao động trong toàn khối GELEX Electric là 1.994 người:

| Tiêu chí                                | Số lượng     | Tỷ lệ % |
|-----------------------------------------|--------------|---------|
| <b>II. Phân loại theo trình độ</b>      | <b>1.994</b> |         |
| Nhân sự có trình độ trên đại học        | 25           | 1,26%   |
| Nhân sự có trình độ đại học             | 707          | 35,55%  |
| Nhân sự có trình độ cao đẳng, trung cấp | 645          | 32,43%  |
| Nhân sự có trình độ Công nhân kỹ thuật  | 374          | 18,80%  |
| Nhân sự có trình độ phổ thông           | 238          | 11,97%  |

**Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.**

Nhằm tạo động lực, khích lệ nhân viên đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của GELEX Electric và các CTTV, Công ty đã xây dựng và duy trì các chính sách phúc lợi tốt nhất cho CBNV, bao gồm các chính sách về chăm sóc sức khỏe, du lịch, nghỉ dưỡng và chính sách đặc biệt dành cho người thân của CBNV.

GELEX Electric luôn xem công tác đào tạo là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, đóng vai trò lớn trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hiện GELEX Electric đã tổ chức đào tạo tới tất cả các chức danh, dưới nhiều hình thức, đảm bảo việc đào tạo được tiến hành sâu, rộng, đồng loạt trên toàn quốc.

**Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Tại các địa phương thuộc địa bàn hoạt động sản xuất, GELEX Electric và các CTTV cũng luôn đề cao việc thực hiện trách nhiệm xã hội, từ đó tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, đóng góp vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế của địa phương.

Ngoài ra, luôn có các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

06

## Báo cáo tài chính hợp nhất

|                                               |    |
|-----------------------------------------------|----|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 72 |
| Báo cáo của Kiểm toán độc lập                 | 74 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 76 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 80 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 82 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 84 |

01

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị      |                                                  |
|------------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn    | Chủ tịch                                         |
| Ông Đặng Phan Tường    | Thành viên                                       |
| Ông Đỗ Duy Hưng        | Thành viên                                       |
| Ông Lê Bá Thọ          | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Đức Luyện   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2024) |

| Ban Tổng Giám đốc      |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Tuấn Anh      | Phó Tổng Giám đốc |

| Ban Kiểm soát         |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| Ông Đào Viết Đình     | Trưởng Ban Kiểm soát     |
| Ông Nguyễn Hoàng Việt | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Bùi Thị Trang      | Thành viên Ban Kiểm soát |

## Trách nhiệm của ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

# Báo cáo kiểm toán độc lập

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Điện lực GELEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 575, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

**Nguyễn Khương Duy**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5063-2025-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 26 tháng 02 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

03

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN |                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---------|------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A.      | TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 100   |             | 6.860.778.186.670 | 6.563.191.996.211 |
| I.      | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110   |             | 691.648.524.113   | 1.125.181.472.381 |
| 1.      | Tiền                                     | 111   | 4           | 568.517.652.880   | 882.133.509.367   |
| 2.      | Các khoản tương đương tiền               | 112   |             | 123.130.871.233   | 243.047.963.014   |
| II.     | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120   |             | 79.546.000.000    | 162.180.043.357   |
| 1.      | Chứng khoán kinh doanh                   | 121   |             | -                 | 49.991.114.316    |
| 2.      | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123   | 16.1        | 79.546.000.000    | 112.188.929.041   |
| III.    | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130   |             | 2.252.910.212.253 | 1.995.722.963.997 |
| 1.      | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131   | 5           | 1.291.432.915.796 | 1.884.000.396.600 |
| 2.      | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132   | 6           | 657.081.917.022   | 92.912.221.753    |
| 3.      | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 135   | 7           | 371.600.000.000   | 150.000.000.000   |
| 4.      | Phải thu ngắn hạn khác                   | 136   | 8           | 109.772.374.121   | 102.230.270.270   |
| 5.      | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137   | 9           | (176.976.994.686) | (233.419.924.626) |
| IV.     | Hàng tồn kho                             | 140   | 10          | 3.680.150.401.796 | 3.074.354.439.211 |
| 1.      | Hàng tồn kho                             | 141   |             | 3.747.167.515.698 | 3.113.503.718.437 |
| 2.      | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149   |             | (67.017.113.902)  | (39.149.279.226)  |
| V.      | Tài sản ngắn hạn khác                    | 150   |             | 156.523.048.508   | 205.753.077.265   |
| 1.      | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151   | 11          | 24.815.192.830    | 16.805.304.329    |
| 2.      | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 152   |             | 119.900.696.777   | 171.297.335.744   |
| 3.      | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153   | 20          | 11.807.158.901    | 17.650.437.192    |

| TÀI SẢN |                                   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm         | Số đầu năm          |
|---------|-----------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| B.      | TÀI SẢN DÀI HẠN                   | 200   |             | 6.042.489.119.743   | 7.159.740.434.753   |
| I.      | Các khoản phải thu dài hạn        | 210   |             | 70.228.984.552      | 7.258.539.911       |
| 1.      | Phải thu dài hạn của khách hàng   | 211   |             | 6.144.191.684       | 7.167.539.911       |
| 2.      | Phải thu về cho vay dài hạn       | 215   | 7           | 60.000.000.000      | -                   |
| 3.      | Phải thu dài hạn khác             | 216   | 8           | 4.084.792.868       | 91.000.000          |
| II.     | Tài sản cố định                   | 220   |             | 2.452.872.283.273   | 3.460.495.583.375   |
| 1.      | Tài sản cố định hữu hình          | 221   |             | 2.376.558.404.175   | 3.380.042.566.756   |
|         | - Nguyên giá                      | 222   | 12          | 5.398.881.690.873   | 6.578.153.387.235   |
|         | - Giá trị hao mòn lũy kế          | 223   |             | (3.022.323.286.698) | (3.198.110.820.479) |
| 2.      | Tài sản cố định vô hình           | 227   | 13          | 76.313.879.098      | 80.453.016.619      |
|         | - Nguyên giá                      | 228   |             | 153.990.156.389     | 140.922.888.119     |
|         | - Giá trị hao mòn lũy kế          | 229   |             | (77.676.277.291)    | (60.469.871.500)    |
| III.    | Bất động sản đầu tư               | 230   | 14          | 122.911.711.526     | 130.231.517.835     |
|         | - Nguyên giá                      | 231   |             | 217.388.052.952     | 215.774.318.168     |
|         | - Giá trị hao mòn lũy kế          | 232   |             | (94.476.341.426)    | (85.542.800.333)    |
| IV.     | Tài sản dở dang dài hạn           | 240   |             | 173.153.820.472     | 264.461.553.949     |
| 1.      | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 242   | 15          | 173.153.820.472     | 264.461.553.949     |
| V.      | Đầu tư tài chính dài hạn          | 250   |             | 2.661.917.601.247   | 2.653.149.719.113   |
| 1.      | Đầu tư vào công ty liên kết       | 252   | 16.2        | 1.547.320.050.847   | 1.420.899.672.268   |
| 2.      | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 253   | 16.3        | 1.114.597.550.400   | 1.246.882.550.400   |
| 3.      | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254   | 16.3        | -                   | (14.632.503.555)    |
| VI.     | Tài sản dài hạn khác              | 260   |             | 561.404.718.673     | 644.143.520.570     |
| 1.      | Chi phí trả trước dài hạn         | 261   | 11          | 422.483.286.518     | 493.522.874.541     |
| 2.      | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 262   | 26          | 44.141.262.384      | 26.337.031.849      |
| 3.      | Lợi thế thương mại                | 269   | 17          | 94.780.169.771      | 124.283.614.180     |
|         | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)   | 270   |             | 12.903.267.306.413  | 13.722.932.430.964  |

03

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN |                                     | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-----------|-------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| C.        | NỢ PHẢI TRẢ                         | 300   |             | 5.949.830.020.488 | 7.771.052.596.049 |
| I.        | Nợ ngắn hạn                         | 310   |             | 5.380.609.149.671 | 6.458.680.884.042 |
| 1.        | Phải trả người bán ngắn hạn         | 311   | 18          | 1.125.645.462.323 | 580.776.898.147   |
| 2.        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312   | 19          | 293.533.926.852   | 220.725.681.780   |
| 3.        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 20          | 251.749.622.466   | 89.249.003.108    |
| 4.        | Phải trả người lao động             | 314   |             | 132.502.016.484   | 128.095.191.775   |
| 5.        | Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315   | 21          | 67.470.433.342    | 38.495.624.493    |
| 6.        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 318   |             | 5.280.995.062     | 19.159.092        |
| 7.        | Phải trả ngắn hạn khác              | 319   | 22          | 441.699.603.149   | 938.495.943.804   |
| 8.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320   | 23          | 2.971.092.931.895 | 4.369.528.999.468 |
| 9.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn          | 321   | 25          | 80.464.369.666    | 74.508.081.339    |
| 10.       | Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322   |             | 11.169.788.432    | 18.786.301.036    |
| II.       | Nợ dài hạn                          | 330   |             | 569.220.870.817   | 1.312.371.712.007 |
| 1.        | Người mua trả tiền trước dài hạn    | 332   | 19          | 21.454.612.045    | -                 |
| 2.        | Chi phí phải trả dài hạn            | 333   |             | 1.271.185.764     | -                 |
| 3.        | Phải trả dài hạn khác               | 337   |             | 8.060.034.250     | 6.951.694.250     |
| 4.        | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338   | 24          | 453.424.828.476   | 1.235.643.872.006 |
| 5.        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 341   | 26          | 4.599.331.076     | 6.470.160.639     |
| 6.        | Dự phòng phải trả dài hạn           | 342   | 25          | 80.410.879.206    | 63.305.985.112    |

| NGUỒN VỐN |                                                               | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| D.        | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                | 400   |             | 6.953.437.285.925  | 5.951.879.834.915  |
| I.        | Vốn chủ sở hữu                                                | 410   | 27          | 6.953.437.285.925  | 5.949.513.329.338  |
| 1.        | Vốn góp của chủ sở hữu                                        | 411   |             | 3.000.000.000.000  | 3.000.000.000.000  |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a  |             | 3.000.000.000.000  | 3.000.000.000.000  |
|           | Thặng dư vốn cổ phần                                          | 412   |             | 835.287.500.000    | 835.287.500.000    |
| 2.        | Quỹ đầu tư phát triển                                         | 418   |             | 5.000.000.000      | 5.000.000.000      |
| 3.        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                 | 420   |             | 512.023.604.323    | 536.209.913.991    |
| 4.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421   |             | 2.045.153.834.099  | 1.055.499.015.330  |
| 5.        | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  |             | 772.275.694.298    | 615.088.884.503    |
|           | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b  |             | 1.272.878.139.801  | 440.410.130.827    |
| 6.        | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                           | 429   |             | 555.972.347.503    | 517.516.900.017    |
| II.       | Nguồn kinh phí và quỹ khác                                    | 430   |             | -                  | 2.366.505.577      |
| 1.        | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định                  | 432   |             | -                  | 2.366.505.577      |
|           | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)                             | 440   |             | 12.903.267.306.413 | 13.722.932.430.964 |

  
Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 02 năm 2025

04

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU |                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước          |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | 29          | 21.351.265.987.360 | 16.757.537.132.187 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    | 29          | 221.644.168.033    | 150.268.605.674    |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    | 29          | 21.129.621.819.327 | 16.607.268.526.513 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                               | 11    | 30          | 18.065.660.920.766 | 14.581.337.221.301 |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 3.063.960.898.561  | 2.025.931.305.212  |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | 32          | 544.051.012.220    | 571.666.502.678    |
| 7.       | Chi phí tài chính                                                  | 22    | 33          | 608.826.839.674    | 901.030.200.655    |
|          | - Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu        | 23    |             | 269.291.875.033    | 575.944.738.472    |
| 8.       | Phần lãi trong công ty liên kết                                    | 24    | 16.2        | 24.720.477.307     | 1.120.672.816      |
| 9.       | Chi phí bán hàng                                                   | 25    | 34          | 410.091.473.654    | 327.729.790.359    |
| 10.      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 34          | 457.243.436.130    | 420.242.788.855    |
| 11.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 2.156.570.638.630  | 949.715.700.837    |
| 12.      | Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 13.640.263.988     | 23.590.386.729     |
| 13.      | Chi phí khác                                                       | 32    |             | 17.291.241.240     | 6.215.893.620      |
| 14.      | (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                                     | 40    |             | (3.650.977.252)    | 17.374.493.109     |
| 15.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 2.152.919.661.378  | 967.090.193.946    |
| 16.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 35          | 458.018.875.089    | 184.637.766.680    |
| 17.      | (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    | 35          | (19.675.060.098)   | (10.217.439.825)   |
| 18.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 1.714.575.846.387  | 792.669.867.091    |
|          | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                  | 61    |             | 1.588.234.634.885  | 745.377.314.586    |
|          | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62    |             | 126.341.211.502    | 47.292.552.505     |
| 19.      | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | 36          | 5.294              | 2.460              |

04

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

  
Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 02 năm 2025

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

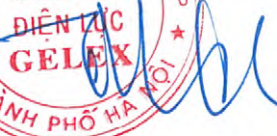
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU |                                                                                            | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| I.       | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                    |       |                   |                   |
| 1.       | Lợi nhuận trước thuế                                                                       | 01    | 2.152.919.661.378 | 967.090.193.946   |
| 2.       | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                  |       |                   |                   |
|          | Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ                | 02    | 399.031.377.531   | 582.175.378.022   |
|          | Các khoản dự phòng                                                                         | 03    | 38.353.931.171    | 12.003.115.904    |
|          | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 129.911.083       | 7.060.148.810     |
|          | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (468.671.205.266) | (488.764.200.381) |
|          | Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu                                            | 06    | 269.291.875.033   | 575.944.738.472   |
| 3.       | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              | 08    | 2.391.055.550.930 | 1.655.509.374.773 |
|          | (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                             | 09    | (563.591.034.002) | 942.935.197.836   |
|          | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                   | 10    | (686.185.996.853) | 1.275.234.122.331 |
|          | (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (68.377.090.935)  | (760.658.694.568) |
|          | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                              | 12    | (12.321.153.351)  | 44.503.632.003    |
|          | Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh                                                         | 13    | 49.991.114.316    | (48.380.208.015)  |
|          | Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 14    | (255.976.185.401) | (602.187.382.861) |
|          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15    | (307.132.772.687) | (177.723.063.194) |
|          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 16    | 1.968.938.634     | -                 |
|          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     | 17    | (14.850.826.039)  | (11.521.960.911)  |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | 534.580.544.612   | 2.317.711.017.394 |
| II.      | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                        |       |                   |                   |
| 1.       | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (148.961.739.964) | (239.806.739.152) |
| 2.       | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 1.143.500.000     | 3.282.655.346     |
| 3.       | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    | (544.106.864.110) | (315.545.778.356) |
| 4.       | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 24    | 355.149.793.151   | 301.266.030.137   |
| 5.       | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 25    | (25.755.868.400)  | (773.279.417.529) |
| 6.       | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                    | 26    | 1.238.413.527.837 | 840.122.550.412   |
| 7.       | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                        | 27    | 135.868.758.944   | 188.261.255.561   |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 1.011.751.107.458 | 4.300.556.419     |

| CHỈ TIÊU |                                                                                 | Mã số | Năm nay              | Năm trước           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------------------|
| II.      | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                             |       |                      |                     |
| 1.       | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                     | 21    | (148.961.739.964)    | (239.806.739.152)   |
| 2.       | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 22    | 1.143.500.000        | 3.282.655.346       |
| 3.       | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                | 23    | (544.106.864.110)    | (315.545.778.356)   |
| 4.       | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 24    | 355.149.793.151      | 301.266.030.137     |
| 5.       | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 25    | (25.755.868.400)     | (773.279.417.529)   |
| 6.       | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                         | 26    | 1.238.413.527.837    | 840.122.550.412     |
| 7.       | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 27    | 135.868.758.944      | 188.261.255.561     |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    | 1.011.751.107.458    | 4.300.556.419       |
| III.     | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                          |       |                      |                     |
| 1.       | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ | 31    | 4.900.000.000        | 15.120.000.000      |
| 2.       | Tiền thu từ đi vay                                                              | 33    | 12.446.607.938.233   | 8.329.721.326.789   |
| 3.       | Tiền trả nợ gốc vay                                                             | 34    | (14.058.309.006.906) | (9.504.417.442.112) |
| 4.       | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 36    | (374.789.078.725)    | (747.998.954.700)   |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    | (1.981.590.147.398)  | (1.907.575.070.023) |
|          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                                   | 50    | (435.258.495.328)    | 414.436.503.790     |
|          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                | 60    | 1.125.181.472.381    | 709.642.327.664     |
|          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 61    | 1.725.547.060        | 1.102.640.927       |
|          | Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)                                 | 70    | 691.648.524.113      | 1.125.181.472.381   |

  
Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 02 năm 2025



# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

## Thông tin khái quát

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hình thức sở hữu vốn</b> | <p>Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.</p> <p>Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán “GEE”) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 02 tháng 7 năm 2024 và đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại HOSE kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2024.</p> <p>Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.</p> <p>Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“GELEX”).</p> <p>Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.994 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.116 người).</p> |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hoạt động chính</b> | <p>Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa; và</li><li>Sản xuất và phân phối điện.</li></ul> |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                 |                                                                               |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường</b> | <p>Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.</p> |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:</b> | <p><b>Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”) thành lập công ty con gián tiếp - Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc:</b></p> <p>Theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) - Công ty con của Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”) được thành lập với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2301270370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.</p> <p>Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị CADIVI đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Vốn điều lệ sau khi thay đổi là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CADIVI đã góp đủ vốn vào CADIVI Miền Bắc.</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”) chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (“GELEX Ninh Thuận”):**

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty và công ty thành viên tại GELEX Ninh Thuận. Theo đó, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Phát điện GELEX – công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung.

Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại GELEX Ninh Thuận giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty và trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

**Chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”):**

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, tại ngày 08 tháng 5 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10% phần vốn góp còn lại tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”) cho Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. theo Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung.

**Hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu HEM của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) và CAV của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”)**

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (mã chứng khoán “HEM”) - công ty con của Công ty được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM theo Quyết định số 420/QĐ-SGCHN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (mã chứng khoán “CAV”) – công ty con của Công ty được chấp thuận hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch HOSE theo Quyết định số 325/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) hoàn tất chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM (“HEM EMM”) (Trước đây là “Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power”):**

Theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty HEM – công ty con của Công ty, tại ngày 29 tháng 11 năm 2024, HEM đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại HEM EMM theo Hợp đồng mua bán ngày 28 tháng 11 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty tại HEM EMM giảm từ 100% xuống còn 20%, HEM EMM không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này. Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”) – công ty con của HEM EMM cũng không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

**Mua thêm cổ phần CAV – Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”):**

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCD ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của CADIVI, Công ty đã gửi thông báo số 179/2024/TB-GE ngày 06 tháng 8 năm 2024 tới các cổ đông của CADIVI về việc thực hiện cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu CAV do các cổ đông còn nắm giữ sau khi CADIVI hủy tư cách công ty đại chúng và hủy niêm yết cổ phiếu CAV. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 364.814 cổ phiếu CAV, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CADIVI tăng từ 96,46% lên 97,09%.

**Mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“GETC”):**

Theo Nghị quyết số 52/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty chấp thuận chủ trương tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX và Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 3.519.000 cổ phần của GETC theo phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của GETC phê duyệt. Do một số cổ đông còn lại của GETC không thực hiện mua cổ phần chào bán thêm theo phương án chào bán dẫn tới tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại GETC tăng từ 51% lên 70,82%.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 1. Thông tin khái quát

**Cấu trúc doanh nghiệp** Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Tên công ty con                                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”)            | Thành phố Hồ Chí Minh      | 97,09%                  | 97,09%                 | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện                                                                                                   |
| 2   | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)              | Hà Nội                     | 76,70%                  | 76,70%                 | Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện                                                                 |
| 3   | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)                       | Đồng Nai                   | 100%                    | 100%                   | Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc                                                                                                  |
| 4   | Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”)                   | Đồng Nai                   | 98,07%                  | 98,07%                 | Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện                                                                 |
| 5   | Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“EMIC”)              | Hà Nội                     | 74,99%                  | 74,99%                 | Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác |
| 6   | Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”)            | Hà Nội                     | 100%                    | 100%                   | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                        |
| 7   | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (“MEE”) | Hà Nội                     | 66,79%                  | 66,79%                 | Sản xuất và kinh doanh máy biến áp                                                                                                    |
| 8   | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“GETC”)                 | Hà Nội                     | 70,82%                  | 70,82%                 | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết như sau:

### (i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”):

| STT | Tên công ty con                                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Đồng Nai (“CADIVI Đồng Nai”) | Đồng Nai                   | 100%                    | 100%                   | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”) | Bắc Ninh                   | 100%                    | 100%                   | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |

### (ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”):

| STT | Tên công ty liên kết                | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                           |
|-----|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (“SAS”) | Hà Nội                     | 35,00%                  | 35,00%                 | Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng                                |
| 2   | Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM    | Hà Nội                     | 20,00%                  | 20,00%                 | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển |

### (iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”):

| STT | Tên công ty liên kết                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                             |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần | Hà Nội                     | 46,17%                  | 46,17%                 | Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện |

### (iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”):

| STT | Tên công ty con                               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính    |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|
| 1   | Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”) | Quảng Nam                  | 73,16%                  | 73,16%                 | Sản xuất thủy điện |

| STT | Tên công ty liên kết                                          | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (“GELEX Ninh Thuận”) | Ninh Thuận                 | 20,00%                  | 20,00%                 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời |

### (v) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX (“GETC”):

| STT | Tên công ty con                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|-----|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên | Hà Nội                     | 72,86%                  | 72,86%                 | Phân phối điện  |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất** Số liệu so sánh là số liệu củ a báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất</b> | <p>Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.</p> <p>Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.</p> <p>Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.</p> |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                      |                                                                                              |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Năm tài chính</b> | Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

|                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ước tính kế toán</b> | <p>Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.</p> |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất</b> | <p>Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.</p> <p>Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.</p> <p>Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.</p> <p>Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.</p> <p>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.</p> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

- Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:
- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

## Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                          | Số năm  |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc                 | 05 – 50 |
| Máy móc và thiết bị                      | 03 – 26 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 – 15 |
| Thiết bị văn phòng                       | 03 – 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Quyền sử dụng đất        | 50      |
| Phần mềm máy tính        | 03 - 06 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 06 - 20 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quyền sử dụng đất</b>        | Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.                                                                                        |
| <b>Phần mềm máy tính</b>        | Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính. |
| <b>Bản quyền, bằng sáng chế</b> | Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.                                                                                                                                             |

## Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        | Số năm  |
|------------------------|---------|
| Quyền sử dụng đất      | 50      |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 30 |

## Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

## Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí di dời máy móc thiết bị;
- Chi phí nội thất văn phòng; và
- Các chi phí trả trước khác.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng**

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí sửa chữa tài sản cố định</b> | Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. |
| <b>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</b>       | Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.                  |
| <b>Chi phí di dời máy móc thiết bị</b>  | Chi phí di dời máy móc, thiết bị từ Khu công nghiệp Biên Hòa sang nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức, được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.                                          |
| <b>Chi phí nội thất văn phòng</b>       | Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.                                      |
| <b>Chi phí trả trước khác</b>           | Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.                                   |

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

**Đối với bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lãi từ bán các khoản đầu tư</b> | <p>Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.</p> <p>Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán và các văn bản sửa đổi, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị chuyển nhượng tương ứng với sản lượng của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.</p>                                                                                                                                   |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện</b>    | <p>Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán hàng trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Ngoại tệ</b>                    | <p>Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Chi phí đi vay</b>              | <p>Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Thuế</b>                        | <p>Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.</p> <p>Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.</p> <p>Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.</p> |

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối năm<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)      |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 12.483.785.932         | 13.667.001.657           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 556.033.866.948        | 868.466.507.710          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 123.130.871.233        | 243.047.963.014          |
|                                 | <b>691.648.524.113</b> | <b>1.125.181.472.381</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi bằng VND với kỳ hạn không quá 03 tháng với mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 6,62%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,9%/năm đến 8%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

## 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                                        | Số cuối năm<br>(VND)     | Số đầu năm<br>(VND)      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                      | 107.997.713.031          | 146.353.088.121          |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH                                                    | 92.206.879.212           | 32.349.107.500           |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc                                                         | 80.236.064.505           | 99.082.548.973           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường                                                     | 83.652.999.497           | 294.517.918.500          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                                     | 927.339.259.551          | 1.311.697.733.506        |
|                                                                                        | <b>1.291.432.915.796</b> | <b>1.884.000.396.600</b> |
| Trong đó:                                                                              |                          |                          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 57.931.090.404           | 440.916.790.269          |

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                              | Số cuối năm<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)   |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dây đồng TSM | 200.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| Các khoản trả trước khác     | 457.081.917.022        | 42.912.221.753        |
|                              | <b>657.081.917.022</b> | <b>92.912.221.753</b> |

7. Phải thu về cho vay

|                                                                                      | Số cuối năm<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                   |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)                                                   | 371.600.000.000        | 150.000.000.000        |
|                                                                                      | <b>371.600.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |
| Trong đó:                                                                            |                        |                        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)   | 371.600.000.000        | 150.000.000.000        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                    |                        |                        |
| Công ty TNHH Năng lượng Gelex Ninh Thuận (ii)                                        | 60.000.000.000         | -                      |
|                                                                                      | <b>60.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| Trong đó:                                                                            |                        |                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 60.000.000.000         | -                      |

- (ii) Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – công ty mẹ của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với thời hạn 12 tháng, lãi suất 5,5%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận – công ty liên kết gián tiếp của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với ngày đáo hạn là ngày 01 tháng 4 năm 2028 với lãi suất 9,5%/năm.

8. Phải thu khác

|                                                                                      | Số cuối năm<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                   |                        |                        |
| Ký cược, ký quỹ                                                                      | 41.791.628.717         | 51.887.639.083         |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 35.661.500.000         | 25.308.500.000         |
| Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay                                               | 11.562.578.160         | 4.100.471.046          |
| Tạm ứng                                                                              | 558.448.343            | 1.783.670.556          |
| Phải thu khác                                                                        | 20.198.218.901         | 19.149.989.585         |
|                                                                                      | <b>109.772.374.121</b> | <b>102.230.270.270</b> |
| Trong đó:                                                                            |                        |                        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)   | 46.023.975.344         | 349.315.068            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                    |                        |                        |
| Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay                                               | 3.826.027.398          | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                                      | 258.765.470            | 91.000.000             |
|                                                                                      | <b>4.084.792.868</b>   | <b>91.000.000</b>      |
| Trong đó:                                                                            |                        |                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 3.826.027.398          | -                      |

9. Nợ xấu

|                                       | Số cuối năm (VND)      |                               |                        | Số đầu năm (VND)       |                               |                        |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi (*) | Dự phòng               | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi (*) | Dự phòng               |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn | 106.283.046.487        | -                             | 106.283.046.487        | 106.283.046.487        | -                             | 106.283.046.487        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân    | -                      | -                             | -                      | 57.814.174.949         | -                             | 57.814.174.949         |
| Các khoản khác                        | 82.094.891.505         | 11.400.943.306                | 70.693.948.199         | 73.082.328.787         | 3.759.625.597                 | 69.322.703.190         |
|                                       | <b>188.377.937.992</b> | <b>11.400.943.306</b>         | <b>176.976.994.686</b> | <b>237.179.550.223</b> | <b>3.759.625.597</b>          | <b>233.419.924.626</b> |

(\*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 10. Hàng tồn kho

|                                     |                          | Số cuối năm (VND)       |                          | Số đầu năm (VND)        |  |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |  |
| Hàng mua đang đi đường              | 556.171.169.397          | -                       | 298.253.074.062          | -                       |  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.101.871.756.816        | (17.073.879.395)        | 1.081.257.832.802        | (21.668.255.389)        |  |
| Công cụ, dụng cụ                    | 9.451.815.576            | (638.748.855)           | 7.750.942.567            | -                       |  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 213.129.983.418          | (3.928.668.600)         | 247.842.878.975          | (3.196.692.617)         |  |
| Thành phẩm                          | 1.837.973.220.478        | (45.375.817.052)        | 1.449.169.226.230        | (14.248.101.074)        |  |
| Hàng hoá                            | 13.716.146.707           | -                       | 19.653.648.977           | (36.230.146)            |  |
| Hàng gửi bán                        | 14.853.423.306           | -                       | 9.576.114.824            | -                       |  |
|                                     | <b>3.747.167.515.698</b> | <b>(67.017.113.902)</b> | <b>3.113.503.718.437</b> | <b>(39.149.279.226)</b> |  |

Trong năm, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 28,9 tỷ VND (năm 2023 trích lập: 19,1 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 0,56 tỷ VND (năm 2023 hoàn nhập: 8,2 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Một số hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

## 11. Chi phí trả trước

|                                        | Số cuối năm (VND)      | Số đầu năm (VND)       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     |                        |                        |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định       | 7.454.971.039          | 3.651.482.779          |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng             | 2.709.218.480          | 841.550.804            |
| Chi phí quảng cáo, hội nghị            | 2.193.434.777          | 2.646.153.907          |
| Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng  | 1.588.557.863          | 300.618.297            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác        | 10.869.010.671         | 9.365.498.542          |
|                                        | <b>24.815.192.830</b>  | <b>16.805.304.329</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                      |                        |                        |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)  | 257.845.381.009        | 242.870.561.739        |
| Tiền thuê đất trả trước (*)            | 111.869.551.672        | 121.947.553.368        |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định   | 15.751.891.187         | 26.458.511.751         |
| Chi phí nội thất văn phòng             | 9.497.341.584          | 10.950.453.557         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng             | 8.417.374.587          | 12.285.866.374         |
| Chi phí di dời máy móc thiết bị        | 3.283.136.071          | 10.045.735.252         |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng | -                      | 55.306.525.626         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác         | 15.818.610.408         | 13.657.666.874         |
|                                        | <b>422.483.286.518</b> | <b>493.522.874.541</b> |

(\*) Một số tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                   | Nhà cửa và vật kiến trúc (VND) | Máy móc và thiết bị (VND) | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dân (VND) | Thiết bị văn phòng (VND) | Tổng (VND)               |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                |                           |                                                |                          |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>2.234.317.268.955</b>       | <b>4.114.391.375.595</b>  | <b>201.852.163.005</b>                         | <b>27.592.579.680</b>    | <b>6.578.153.387.235</b> |
| Tăng trong năm                    | 11.798.188.976                 | 48.326.346.786            | 9.575.253.965                                  | 2.350.464.132            | 72.050.253.859           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 54.481.815.833                 | 107.864.361.973           | 20.568.949.275                                 | 1.348.059.843            | 184.263.186.924          |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (86.170.390.467)               | (1.292.366.743.693)       | (13.647.364.719)                               | (819.082.786)            | (1.393.003.581.665)      |
| Phân loại lại                     | (46.233.838.481)               |                           | 46.233.838.481                                 | -                        | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                              | (33.777.377.012)          | (8.200.648.852)                                | (603.529.616)            | (42.581.555.480)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>2.168.193.044.816</b>       | <b>2.944.437.963.649</b>  | <b>256.382.191.155</b>                         | <b>29.868.491.253</b>    | <b>5.398.881.690.873</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                |                           |                                                |                          |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>691.326.840.933</b>         | <b>2.338.037.383.493</b>  | <b>147.959.423.570</b>                         | <b>20.787.172.483</b>    | <b>3.198.110.820.479</b> |
| Khấu hao trong năm                | 95.805.778.149                 | 228.368.329.368           | 19.045.994.851                                 | 2.078.961.887            | 345.299.064.255          |
| Phân loại lại                     | (3.419.884.829)                | -                         | 3.419.884.829                                  | -                        | -                        |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (27.712.187.308)               | (446.504.365.438)         | (6.276.450.963)                                | (480.423.354)            | (480.973.427.063)        |
| Thanh lý, nhượng bán              |                                | (31.312.305.324)          | (8.197.336.033)                                | (603.529.616)            | (40.113.170.973)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>756.000.546.945</b>         | <b>2.088.589.042.099</b>  | <b>155.951.516.254</b>                         | <b>21.782.181.400</b>    | <b>3.022.323.286.698</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                                |                           |                                                |                          |                          |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>           | <b>1.542.990.428.022</b>       | <b>1.776.353.992.102</b>  | <b>53.892.739.435</b>                          | <b>6.805.407.197</b>     | <b>3.380.042.566.756</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>          | <b>1.412.192.497.871</b>       | <b>855.848.921.550</b>    | <b>100.430.674.901</b>                         | <b>8.086.309.853</b>     | <b>2.376.558.404.175</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là khoảng 787 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 773 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 1.720 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 2.019 tỷ VND).

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                   | Quyền sử dụng đất<br>(VND) | Phần mềm máy tính<br>(VND) | Bản quyền, bằng sáng<br>chế (VND) | Tổng<br>(VND)   |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ                        |                            |                            |                                   |                 |
| Số dư đầu năm                     | 22.298.050.922             | 75.880.529.747             | 42.744.307.450                    | 140.922.888.119 |
| Tăng trong năm                    | -                          | 8.074.322.580              | -                                 | 8.074.322.580   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                          | 5.448.373.250              | -                                 | 5.448.373.250   |
| Giảm khác                         | -                          | (455.427.560)              | -                                 | (455.427.560)   |
| Số dư cuối năm                    | 22.298.050.922             | 88.947.798.017             | 42.744.307.450                    | 153.990.156.389 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ            |                            |                            |                                   |                 |
| Số dư đầu năm                     | 3.949.370.169              | 49.126.305.747             | 7.394.195.584                     | 60.469.871.500  |
| Khấu hao trong năm                | 258.489.852                | 14.929.649.735             | 2.473.693.764                     | 17.661.833.351  |
| Giảm khác                         | -                          | (455.427.560)              | -                                 | (455.427.560)   |
| Số dư cuối năm                    | 4.207.860.021              | 63.600.527.922             | 9.867.889.348                     | 77.676.277.291  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                            |                            |                                   |                 |
| Tại ngày đầu năm                  | 18.348.680.753             | 26.754.224.000             | 35.350.111.866                    | 80.453.016.619  |
| Tại ngày cuối năm                 | 18.090.190.901             | 25.347.270.095             | 32.876.418.102                    | 76.313.879.098  |
|                                   |                            |                            |                                   |                 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 44,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 15,5 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 18,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 18,3 tỷ VND).

## 14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

|                                   | Nhà cửa và vật kiến trúc (VND) | Quyền sử dụng đất (VND) | Tổng (VND)      |
|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ                        |                                |                         |                 |
| Số dư đầu năm                     | 177.369.030.728                | 38.405.287.440          | 215.774.318.168 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.613.734.784                  | -                       | 1.613.734.784   |
| Số dư cuối năm                    | 178.982.765.512                | 38.405.287.440          | 217.388.052.952 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ            |                                |                         |                 |
| Số dư đầu năm                     | 73.694.689.827                 | 11.848.110.506          | 85.542.800.333  |
| Khấu hao trong năm                | 8.158.071.523                  | 775.469.570             | 8.933.541.093   |
| Số dư cuối năm                    | 81.852.761.350                 | 12.623.580.076          | 94.476.341.426  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                   |                                |                         |                 |
| Tại ngày đầu năm                  | 103.674.340.901                | 26.557.176.934          | 130.231.517.835 |
| Tại ngày cuối năm                 | 97.130.004.162                 | 25.781.707.364          | 122.911.711.526 |

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 34,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 32,3 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng là khoảng 33,0 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 35,5 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

## 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                          | Số cuối năm (VND) | Số đầu năm (VND) |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương | 127.443.482.364   | 127.443.482.364  |
| Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN                                   | 32.224.934.729    | 4.820.332.531    |
| Dây chuyền sản xuất CCV                                                  | -                 | 100.957.073.066  |
| Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt                | -                 | 19.155.085.644   |
| Khác                                                                     | 13.485.403.379    | 12.085.580.344   |
|                                                                          | 173.153.820.472   | 264.461.553.949  |

Một số tài sản hình thành từ các dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23 và 24).

## 16. Đầu tư tài chính

### 16.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                                      | Số cuối năm (VND) |                |          | Số đầu năm (VND) |                |          |
|--------------------------------------|-------------------|----------------|----------|------------------|----------------|----------|
|                                      | Giá gốc           | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc          | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i) | 79.546.000.000    |                | -        | 112.188.929.041  |                | -        |
|                                      | 79.546.000.000    |                | -        | 112.188.929.041  |                | -        |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,96%/năm đến 7,3%/năm (năm 2023: 4,3%/năm đến 10,5%/năm).

### 16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

|                                                                       | Số đầu năm<br>(VND) | Từ công ty con<br>chuyển thành<br>công ty liên kết<br>(VND) | Phân lợi nhuận từ công ty liên kết                       |                           |                                              | Số cuối năm<br>(VND) |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
|                                                                       |                     |                                                             | Lợi nhuận<br>từ kết quả kinh<br>doanh trong năm<br>(VND) | Cổ tức nhận<br>được (VND) | Phân phối quỹ<br>và điều chỉnh<br>khác (VND) |                      |
| Tổng Công ty<br>Thiết bị điện<br>Đồng Anh -<br>Công ty Cổ<br>phần (i) | 1.174.457.515.045   | -                                                           | 66.594.374.984                                           | (29.936.266.000)          | (8.830.474.200)                              | 1.202.285.149.829    |
| Công ty<br>TNHH S.A.S -<br>CTAMAD (ii)                                | 246.442.157.223     | -                                                           | 80.108.816.487                                           | (87.780.000.000)          | (776.451.850)                                | 237.994.521.860      |
| Công ty<br>TNHH Năng<br>lượng GELEX<br>Ninh Thuận<br>(iii)            | -                   | 82.399.479.940                                              | 5.173.438.005                                            | -                         | -                                            | 87.572.917.945       |
| Công ty<br>TNHH Chế<br>tạo Điện cơ<br>HEM (iv)                        | -                   | 19.300.421.332                                              | 167.039.881                                              | -                         | -                                            | 19.467.461.213       |
|                                                                       | 1.420.899.672.268   | 101.699.901.272                                             | 152.043.669.357                                          | (117.716.266.000)         | (9.606.926.050)                              | 1.547.320.050.847    |

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.439.934.394.600 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.264.807.238.500 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

(iii) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

(iv) Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                                                | Số cuối năm (VND) |                |          | Số đầu năm (VND)  |                |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------|-------------------|----------------|------------------|
|                                                                                                | Giá gốc           | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc           | Giá trị hợp lý | Dự phòng         |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                                                  | 1.111.361.869.099 | (ii)           | -        | 1.111.361.869.099 | (ii)           | -                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)                                                       | 2.178.670.000     | 6.945.974.400  | -        | 2.178.670.000     | 5.178.547.000  | -                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao                                                                  | 1.057.011.301     | (ii)           | -        | 1.057.011.301     | (ii)           | -                |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (iii)                                                  | -                 | -              | -        | 127.035.000.000   | (ii)           | (14.632.503.555) |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (trước đây là "Công ty Cổ phần Công nghệ 1080") (iv) | -                 | -              | -        | 5.250.000.000     | (ii)           | -                |
|                                                                                                | 1.114.597.550.400 |                | -        | 1.246.882.550.400 |                | (14.632.503.555) |

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023 (phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính).
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (iii) Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 10% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị vào ngày 08 tháng 5 năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).
- (iv) Công ty EMIC – Công ty con của Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 15% phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC vào ngày 15 tháng 10 năm 2024.

## 17. Lợi thế thương mại

|                   | Công ty Cổ phần<br>Chế tạo máy điện<br>Việt Nam - Hungari<br>(i) (VND) | Công ty Cổ phần<br>Sản xuất Máy biến<br>áp Truyền tải MEE<br>(VND) | Công ty Cổ phần<br>Thiết bị điện<br>(VND) | Công ty Cổ phần<br>Phú Thạnh Mỹ<br>(VND) | Tổng<br>(VND)   |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ        |                                                                        |                                                                    |                                           |                                          |                 |
| Số dư đầu năm     | 22.071.631.237                                                         | 166.685.653.795                                                    | 27.734.837.846                            | 38.184.709.266                           | 254.676.832.144 |
| Số dư cuối năm    | 22.071.631.237                                                         | 166.685.653.795                                                    | 27.734.837.846                            | 38.184.709.266                           | 254.676.832.144 |
| PHÂN BỐ LŨY KẾ    |                                                                        |                                                                    |                                           |                                          |                 |
| Số dư đầu năm     | 13.242.978.740                                                         | 83.342.826.900                                                     | 17.946.071.551                            | 15.861.340.773                           | 130.393.217.964 |
| Phân bổ trong năm | 2.522.472.141                                                          | 16.668.565.380                                                     | 3.262.922.100                             | 7.049.484.788                            | 29.503.444.409  |
| Số dư cuối năm    | 15.765.450.881                                                         | 100.011.392.280                                                    | 21.208.993.651                            | 22.910.825.561                           | 159.896.662.373 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI   |                                                                        |                                                                    |                                           |                                          |                 |
| Tại ngày đầu năm  | 8.828.652.497                                                          | 83.342.826.895                                                     | 9.788.766.295                             | 22.323.368.493                           | 124.283.614.180 |
| Tại ngày cuối năm | 6.306.180.356                                                          | 66.674.261.515                                                     | 6.525.844.195                             | 15.273.883.705                           | 94.780.169.771  |

- (i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

## 18. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                                                | Số cuối năm (VND) |                       | Số đầu năm (VND) |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                                                                                                | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                                                 | 303.561.515.998   | 303.561.515.998       | 150.173.507.565  | 150.173.507.565       |
| IXM S.A.                                                                                       | 112.950.210.196   | 112.950.210.196       | -                | -                     |
| Trafigura Pte. Ltd                                                                             | 68.773.397.631    | 68.773.397.631        | -                | -                     |
| Y and W Engineering and Trading Co., Ltd                                                       | 26.064.641.973    | 26.064.641.973        | 85.953.590.450   | 85.953.590.450        |
| Các đối tượng khác                                                                             | 614.295.696.525   | 614.295.696.525       | 344.649.800.132  | 344.649.800.132       |
|                                                                                                | 1.125.645.462.323 | 1.125.645.462.323     | 580.776.898.147  | 580.776.898.147       |
| Trong đó:<br>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 316.292.482.157   | 316.292.482.157       | 168.583.669.391  | 168.583.669.391       |

## 19. Người mua trả tiền trước

|                                                                                                      | Số cuối năm (VND) | Số đầu năm (VND) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| a. Ngắn hạn                                                                                          |                   |                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Hà Nội                                                                  | 23.001.919.362    | 12.018.033.116   |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân                                                                   | 18.622.415.684    | 13.631.400.000   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát                                                                 | 17.479.329.683    | 23.088.840.163   |
| Người mua trả tiền trước khác                                                                        | 234.430.262.123   | 171.987.408.501  |
|                                                                                                      | 293.533.926.852   | 220.725.681.780  |
| b. Dài hạn                                                                                           |                   |                  |
| Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.                                                                      | 21.454.612.045    | -                |
|                                                                                                      | 21.454.612.045    | -                |
| Trong đó:<br>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 5.332.872.451     | 8.628.671.199    |

## 20. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

|                                        | Số phải thu đầu năm (VND) | Số phải nộp đầu năm (VND) | Giảm do thoái vốn tại công ty con (VND) | Số phải nộp trong năm (VND) | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm (VND) | Số phải thu cuối năm (VND) | Số phải nộp cuối năm (VND) |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | 11.519.359.807            | 20.253.660.600            | (2.039.017.168)                         | 762.033.399.272             | 740.934.509.444                          | 11.519.304.307             | 39.313.477.760             |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu              | -                         | -                         | -                                       | 1.876.836.232               | 1.876.836.232                            | -                          | -                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 6.122.800.764             | 62.048.921.925            | (1.703.575.677)                         | 458.018.875.090             | 307.132.772.687                          | 276.361.769                | 205.385.009.656            |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 7.276.621                 | 1.923.140.166             | (140.528.250)                           | 30.507.344.846              | 29.099.116.637                           | 10.492.825                 | 3.194.056.329              |
| Thuế tài nguyên                        | -                         | 2.575.507.965             | -                                       | 16.094.661.376              | 17.124.786.844                           | -                          | 1.545.382.497              |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                         | -                         | -                                       | 10.929.921.092              | 10.929.921.092                           | -                          | -                          |
| Các loại thuế khác                     | 1.000.000                 | -                         | -                                       | 2.043.341.272               | 2.043.341.272                            | 1.000.000                  | -                          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                         | 2.447.772.452             | -                                       | 7.718.992.518               | 7.855.068.746                            | -                          | 2.311.696.224              |

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                                 | Số cuối năm<br>(VND)  | Số đầu năm<br>(VND)   |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận (i) | 19.742.250.000        | -                     |
| Thưởng Ban quản lý điều hành                                    | 13.500.000.000        | -                     |
| Truy thu tiền thuê đất (ii)                                     | 7.912.377.868         | -                     |
| Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán                             | 7.043.418.747         | 5.086.102.438         |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                                      | 3.750.490.647         | 8.031.964.588         |
| Chi phí lãi vay                                                 | 2.641.812.489         | 11.584.152.250        |
| Chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bán hàng, quản lý trích trước  | 1.770.043.514         | 1.083.566.303         |
| Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)                      | -                     | 9.351.262.584         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác                                  | 11.110.040.077        | 3.358.576.330         |
|                                                                 | <b>67.470.433.342</b> | <b>38.495.624.493</b> |

- (i) Như trình bày tại thuyết minh số 40, Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty đã ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam – công ty con của Công ty cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp liên quan đến khoản truy thu tiền thuê lại đất chênh lệch tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Văn bản số 9-TTh/GBTT-BH1 ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp.

## 22. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                                        | Số cuối năm<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                             | 323.852.242.844        | 17.115.522.769         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)                                                      | 79.933.888.285         | 129.796.113.947        |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                               | 25.253.057.299         | 2.995.027.906          |
| Dư nợ thư tín dụng (LC)                                                                | -                      | 771.335.448.161        |
| Các khoản khác                                                                         | 12.660.414.721         | 17.253.831.021         |
|                                                                                        | <b>441.699.603.149</b> | <b>938.495.943.804</b> |
| Trong đó:<br>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 287.512.104.402        | 2.600.000.003          |

- (i) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 8,28%/năm (năm 2023: 8,28%/năm).

## 23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                   | Số đầu năm (VND)         |                          | Trong năm (VND)                         |                           |                           | Số cuối năm (VND)        |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Giá trị                  | Số có<br>khả năng trả nợ | Giảm do<br>thoái vốn tại<br>công ty con | Tăng                      | Giảm                      | Giá trị                  | Số có<br>khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               | <b>2.875.475.190.375</b> | <b>2.875.475.190.375</b> | <b>(20.999.650.430)</b>                 | <b>12.426.375.733.216</b> | <b>12.553.041.417.947</b> | <b>2.727.809.855.214</b> | <b>2.727.809.855.214</b> |
| Vay ngân hàng (i)                 | 2.867.120.190.375        | 2.867.120.190.375        | (20.999.650.430)                        | 11.826.375.733.216        | 12.134.686.417.947        | 2.537.809.855.214        | 2.537.809.855.214        |
| Vay bên liên quan (ii)            | -                        | -                        | -                                       | 600.000.000.000           | 410.000.000.000           | 190.000.000.000          | 190.000.000.000          |
| Vay đối tượng khác                | 8.355.000.000            | 8.355.000.000            | -                                       | -                         | 8.355.000.000             | -                        | -                        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>     | <b>1.494.053.809.093</b> | <b>1.494.053.809.093</b> | <b>(84.406.136.000)</b>                 | <b>234.005.500.099</b>    | <b>1.400.370.096.511</b>  | <b>243.283.076.681</b>   | <b>243.283.076.681</b>   |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 1.405.553.809.093        | 1.405.553.809.093        | (18.031.136.000)                        | 234.005.500.099           | 1.378.245.096.511         | 243.283.076.681          | 243.283.076.681          |
| Vay bên liên quan                 | 88.500.000.000           | 88.500.000.000           | (66.375.000.000)                        | -                         | 22.125.000.000            | -                        | -                        |
|                                   | <b>4.369.528.999.468</b> | <b>4.369.528.999.468</b> | <b>(105.405.786.430)</b>                | <b>12.660.381.233.315</b> | <b>13.953.411.514.458</b> | <b>2.971.092.931.895</b> | <b>2.971.092.931.895</b> |

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng                                                                | Số dư cuối năm<br>(VND) | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi                                                                                                          | Lãi suất<br>(%/năm) | Tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                  | 514.143.773.114         | Kỳ hạn vay 89 ngày. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 3 năm 2025                                          | 3% - 3,3%           | Không có tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa | 375.329.000.000         | Kỳ hạn vay 3 đến 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 04 năm 2025                               | 3,5% - 3,8%         | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                                                                                                                                            |
|                                                                          | 212.671.760.145         | Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.                                                                                     | 3,9% -4,1%          | Bao gồm một số tài sản cố định, bất động sản đầu tư, hàng tồn kho luân chuyển và nợ phải thu của Công ty với giá trị đảm bảo tối thiểu bằng số dư tín dụng của Bên Thế Chấp tại Bên Nhận Thế Chấp.                                         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai                | 352.949.278.605         | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 04 năm 2025                                     | 3,6% - 3,8%         | Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                                                                                                                                            |
|                                                                          | 72.586.148.273          | Kỳ hạn vay quy định tại từng khế ước. Lãi trả hàng tháng.                                                                           | 3,2%-3,7%           | Bao gồm một số tài sản cố định, hàng tồn kho luân chuyển và nợ phải thu của THIBIDI với giá trị đảm bảo là 120.000.000.000 VND.                                                                                                            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đồng Nai   | 147.733.281.133         | Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất | 2,8% -3,0%          | Không có tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I  | 181.448.181.684         | Kỳ hạn vay tối đa 5,5 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 6 năm 2025.                | 4,1%-4,5%           | - Đảm bảo bằng tài sản cố định là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền với đất.<br>- Thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ vốn mà Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC là bên cung cấp dịch vụ. |
|                                                                          | 10.029.686.579          | Kỳ hạn vay 164 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 01 năm 2025                                    | 3,6%                | Đảm bảo bằng khoản ký quỹ giá trị bằng 30% dư nợ                                                                                                                                                                                           |

06

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(Tiếp theo)

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng                                                               | Số dư cuối năm<br>(VND) | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi                                                                                                                     | Lãi suất<br>(%/năm)    | Tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)- Chi nhánh Hà Nội                    | 104.607.160.043         | Kỳ hạn vay tối đa 5 tháng. Trả lãi sau 1 tháng kể từ ngày vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 09 tháng 5 năm 2025.                         | 4,2%-4,3%              | Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu.                                                                                                                                                                                                    |
|                                                                         | 70.136.666.233          | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả theo tháng, tính tròn tháng từ ngày giải ngân theo từng khế ước vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16/05/2025 | 4,2%                   | Hợp đồng thế chấp số VHN 166721/4/MR ngày 28/08/2024 giữa Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và HSBC, thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do HSBC tài trợ. Thư bảo lãnh ngày 04/09/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX |
| Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TP. Hồ Chí Minh | 98.000.000.000          | Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 03 năm 2024                                                | 2,8% - 3,0%            | Không có tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam TCB - Hội Sở                          | 94.773.804.580          | Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 01 năm 2025                                               | 4,6%                   | Không có tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa                | 87.755.497.972          | Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.                                                                                                | 3,5%                   | Phải thu từ khu đất và nhà xưởng tại KCN Long Đức                                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn                     | 60.000.000.000          | Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Đáo hạn ngày 10 tháng 04 năm 2025                                                                  | 4,0%                   | Không có tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng MSB- Chi nhánh Sở Giao dịch                                   | 41.911.949.224          | Kỳ hạn vay tối đa 5 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 5 năm 2025.                             | 4,4%                   | Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu.                                                                                                                                                                                                    |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh                | 30.653.971.749          | Kỳ hạn vay tối đa 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.                                                                                                | 4,1%                   | Không có tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội                    | 29.124.136.901          | Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. | Theo từng giấy nhận nợ | Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay ngân hàng và quyền đòi nợ phát sinh từ việc bán hàng hóa hình thành từ vốn vay, cùng cam kết của Công ty mẹ (GELEX).                                      |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)                        | 27.297.843.573          | Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả cuối kỳ cùng gốc vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 04 năm 2025.                                    | 4,1%-4,5%              | Hợp đồng bảo lãnh vay vốn giữa GELEX và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam).                                                                                                                                              |

| Ngân hàng                                                   | Số dư cuối năm<br>(VND) | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lãi suất<br>(%/năm)    | Tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh    | 17.406.025.082          | Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 29 tháng 08 năm 2024 đến ngày 28 tháng 08 năm 2025.<br><br>Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng đối với hoạt động thương mại và không quá 8 tháng đối với hoạt động sản xuất máy biến áp.<br><br>Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. | Theo từng giấy nhận nợ | Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy sản xuất các loại máy biến thế điện, các bộ phận chi tiết máy biến thế của Công ty tại KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay này và hợp đồng tiền gửi trị giá 10.000.000.000 VND |
| Ngân hàng BNP Paribas                                       | 6.848.519.652           | Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25/03/2025                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4,1%                   | Hợp đồng thế chấp khoản phải thu ngày 27/08/2024 giữa Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Sở Giao Dịch | 2.403.170.672           | Khoản vay tín chấp với thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 03/12/2025. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.                                                                                                  | 3,5%                   | Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                             | 2.527.888.855.914       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

(ii) Số dư chi tiết các khoản vay với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37. Các khoản vay có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có tài sản bảo đảm với lãi suất 7,5%/năm

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                        | Số đầu năm (VND)  |                       | Trong năm (VND)                   |                |                 | Số cuối năm (VND) |                       |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------------|
|                                                        | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giảm do thoái vốn tại công ty con | Tăng           | Giảm            | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng (i)                                      | 863.518.872.006   | 863.518.872.006       | (91.423.256.000)                  | 20.232.205.017 | 338.902.992.547 | 453.424.828.476   | 453.424.828.476       |
| Vay các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 372.125.000.000   | 372.125.000.000       | (372.125.000.000)                 | -              | -               | -                 | -                     |
|                                                        | 1.235.643.872.006 | 1.235.643.872.006     | (463.548.256.000)                 | 20.232.205.017 | 338.902.992.547 | 453.424.828.476   | 453.424.828.476       |

06

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng                                                                        | Số dư cuối năm<br>(VND) | Số dư đầu năm<br>(VND) | Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi                                                                                                                                                                                  | Lãi suất (%/năm)                                                                                                                                 | Tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam                              | 416.704.823.000         | 523.084.823.000        | Lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm giải ngân, Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán theo lịch trả nợ với thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 24 tháng 11 năm 2028,    | 6,9% - 10%                                                                                                                                       | Tài sản thuộc công trình Thủy điện Sông Bung 4A để đảm bảo cho khoản vay này                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa                         | 76.938.926.341          | 123.102.282.133        | Kỳ hạn vay 60 tháng, Lãi vay trả hàng tháng, Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 08 năm 2026                                                                                                            | 6,8%                                                                                                                                             | Phải thu từ khu đất và nhà xưởng tại KCN Long Đức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 62.864.683.503          | 85.724.568.423         | Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý                      | 5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 | Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                                                                  | 26.231.515.881          | 38.692.820.799         | Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng quý | Lãi suất biên 3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng                                                                                           | Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành, Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà CADIVI Tower tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi CADIVI và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này |
|                                                                                  | 25.783.504.734          | 60.763.104.158         | Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý                   | 3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng                                                                                                         | Máy móc, thiết bị hình thành của dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thế ngầm tại Nhà máy CADIVI Sài Gòn” và dự án “Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt”; Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                                                                                                              |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam                                           | 45.793.459.030          | 46.236.684.695         | Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý                                                                                     | 2%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng, Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ     | Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                              | 17.964.072.517          | 35.928.145.035         | Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng                                                                             | 2%/năm cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh                          | Máy móc, thiết bị tại nhà máy CADIVI Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm; Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I          | 13.008.786.836          | 11.473.062.620         | Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn là 18 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần                                                                                           | 8,2% - 8,5%                                                                                                                                      | Tài sản hình thành từ vốn vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                                                                  | 11.418.133.315          | 6.638.414.507          | Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên                                                                                                                                       | 8,8%                                                                                                                                             | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Đầu tư xây dựng dự án Hạ tầng lưới điện khai thác, cung cấp, sử dụng, quản lý hệ thống điện trung thế KCN Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng tài sản là 24.917.591.991 VND                                                                                                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính                                 | -                       | 1.096.125.470.514      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành                                  | -                       | 114.843.008.000        |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai                        | -                       | 110.139.647.059        |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh                         | -                       | 8.245.957.776          |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh                                     | -                       | 8.074.692.380          |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                                                                                  | 696.707.905.157         | 2.269.072.681.099      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Trong đó:<br>Vay dài hạn đến hạn trả                                             | 243.283.076.681         | 1.405.553.809.093      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Vay dài hạn                                                                      | 453.424.828.476         | 863.518.872.006        |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

|                                      | Số cuối năm<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)      |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm                   | 243.283.076.681        | 1.494.053.809.093        |
| Trong năm thứ hai                    | 185.464.575.656        | 410.051.577.761          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 267.960.252.820        | 805.155.460.010          |
| Sau năm năm                          | -                      | 20.436.834.235           |
|                                      | <b>696.707.905.157</b> | <b>2.729.697.681.099</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 243.283.076.681        | 1.494.053.809.093        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>453.424.828.476</b> | <b>1.235.643.872.006</b> |

## 25. Dự phòng phải trả

|                                     | Số cuối năm (VND)     | Số đầu năm (VND)      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  |                       |                       |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 72.448.712.166        | 66.469.022.789        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn khác     | 8.015.657.500         | 8.039.058.550         |
|                                     | <b>80.464.369.666</b> | <b>74.508.081.339</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                   |                       |                       |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 78.688.423.862        | 61.418.159.768        |
| Dự phòng phải trả dài hạn khác      | 1.722.455.344         | 1.887.825.344         |
|                                     | <b>80.410.879.206</b> | <b>63.305.985.112</b> |

## 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                       | Số cuối năm (VND)     | Số đầu năm (VND)      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận chưa thực hiện khác         | 22.893.538.128        | 9.316.835.145         |
| Trích lập các khoản dự phòng          | 19.031.448.627        | 9.885.648.404         |
| Chi phí lãi vay không được trừ        | 1.576.503.916         | 6.511.107.458         |
| Các khoản khác                        | 639.771.713           | 623.440.842           |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b> | <b>44.141.262.384</b> | <b>26.337.031.849</b> |

|                                                        | Số cuối năm (VND)    | Số đầu năm (VND)     |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh | 4.599.331.076        | 6.470.160.639        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                 | <b>4.599.331.076</b> | <b>6.470.160.639</b> |

## 27. Vốn chủ sở hữu

|                                                      | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Lợi ích của cổ<br>đồng không<br>kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu<br/>năm trước</b>                       | <b>3.000.000.000.000</b>         | <b>835.287.500.000</b>         | <b>525.863.463.548</b>                     | <b>5.000.000.000</b>            | <b>919.904.234.036</b>                         | <b>714.369.194.422</b>                           | <b>6.000.424.392.006</b> |
| Công ty con<br>tăng vốn<br>trong năm                 | -                                | -                              | -                                          | -                               | -                                              | 15.120.000.000                                   | 15.120.000.000           |
| Lợi nhuận<br>trong năm                               | -                                | -                              | -                                          | -                               | 745.377.314.586                                | 47.292.552.505                                   | 792.669.867.091          |
| Cổ tức<br>công bố                                    | -                                | -                              | -                                          | -                               | (600.000.000.000)                              | (148.670.482.050)                                | (748.670.482.050)        |
| Trích<br>quỹ khen<br>thưởng,<br>phúc lợi             | -                                | -                              | -                                          | -                               | (6.866.741.125)                                | (1.120.029.268)                                  | (7.986.770.393)          |
| Mua thêm<br>lợi ích từ cổ<br>đồng không<br>kiểm soát | -                                | -                              | -                                          | -                               | 5.573.746.147                                  | (107.617.423.463)                                | (102.043.677.316)        |
| Thoái vốn<br>tại công ty<br>con                      | -                                | -                              | 10.346.450.443                             | -                               | (10.346.450.443)                               | -                                                | -                        |
| Phân loại lại                                        | -                                | -                              | -                                          | -                               | 1.856.912.129                                  | (1.856.912.129)                                  | -                        |
| <b>Số dư cuối<br/>năm trước</b>                      | <b>3.000.000.000.000</b>         | <b>835.287.500.000</b>         | <b>536.209.913.991</b>                     | <b>5.000.000.000</b>            | <b>1.055.499.015.330</b>                       | <b>517.516.900.017</b>                           | <b>5.949.513.329.338</b> |
| Công ty con<br>tăng vốn<br>trong năm                 | -                                | -                              | -                                          | -                               | -                                              | 4.900.000.000                                    | 4.900.000.000            |
| Lợi nhuận<br>trong năm                               | -                                | -                              | -                                          | -                               | 1.588.234.634.885                              | 126.341.211.502                                  | 1.714.575.846.387        |
| Cổ tức công<br>bố (i)                                | -                                | -                              | -                                          | -                               | (600.000.000.000)                              | (81.525.798.800)                                 | (681.525.798.800)        |
| Trích<br>quỹ khen<br>thưởng,<br>phúc lợi (ii)        | -                                | -                              | -                                          | -                               | (7.409.630.700)                                | (860.591.900)                                    | (8.270.222.600)          |
| Mua thêm<br>lợi ích từ cổ<br>đồng không<br>kiểm soát | -                                | -                              | -                                          | -                               | (15.356.495.084)                               | (10.399.373.316)                                 | (25.755.868.400)         |
| Thoái vốn<br>tại công ty<br>con                      | -                                | -                              | (24.186.309.668)                           | -                               | 24.186.309.668                                 | -                                                | -                        |
| <b>Số dư cuối</b>                                    | <b>3.000.000.000.000</b>         | <b>835.287.500.000</b>         | <b>512.023.604.323</b>                     | <b>5.000.000.000</b>            | <b>2.045.153.834.099</b>                       | <b>555.972.347.503</b>                           | <b>6.953.437.285.925</b> |

- (i) Cổ tức công  
bố trong năm  
bao gồm:

- Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với số tiền là 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ.
  - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả phần còn lại cổ tức năm 2023 với số tiền là 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ.
  - Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2024 được Công ty thực hiện tạm ứng trong năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 30 tháng 12 năm 2024 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 17 tháng 1 năm 2025.
  - Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 và tạm ứng năm 2024 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

(ii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

### Cổ phiếu

|                                        | Số cuối năm<br>(VND) | Số đầu năm<br>(VND) |
|----------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 300.000.000          | 300.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 300.000.000          | 300.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 300.000.000          | 300.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 300.000.000          | 300.000.000         |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

|                                                         | Vốn đã góp               |             |                          |             |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                                         | Số cuối năm              |             | Số đầu năm               |             |
|                                                         | (VND)                    | %           | (VND)                    | %           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                          | 2.399.956.000.000        | 80,0        | 2.399.956.000.000        | 80,0        |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | 150.000.000.000          | 5,0         | 165.000.000.000          | 5,5         |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú                        | -                        | 0,0         | 220.000.000.000          | 7,3         |
| Các cổ đông khác                                        | 450.044.000.000          | 15,0        | 215.044.000.000          | 7,2         |
|                                                         | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>3.000.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

## 28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

|                              |               | Số cuối năm     | Số đầu năm     |
|------------------------------|---------------|-----------------|----------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>     | <b>Đơn vị</b> |                 |                |
| Đô la Mỹ                     | USD           | 1.547.134       | 1.437.433      |
| Euro                         | EUR           | 528             | 1.462          |
| Đô la Úc                     | AUD           | 241             | 577            |
| <b>Hàng giữ hộ</b>           |               | <b>Cái</b>      | <b>Cái</b>     |
| Máy biến áp                  |               | 48              | 163            |
| Nợ phải thu khó đòi đã xử lý | VND           | 114.802.348.841 | 57.256.872.261 |

## 29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                            | Năm nay<br>(VND)          | Năm trước<br>(VND)        |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                                                   | 20.530.051.885.211        | 15.118.349.124.412        |
| Doanh thu bán điện                                                         | 325.153.463.374           | 712.454.432.655           |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                     | 302.295.452.582           | 721.006.015.968           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                 | 147.275.463.238           | 166.813.372.549           |
| Doanh thu khác                                                             | 46.489.722.955            | 38.914.186.603            |
|                                                                            | <b>21.351.265.987.360</b> | <b>16.757.537.132.187</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                        |                           |                           |
| Chiết khấu thương mại                                                      | 209.229.229.819           | 145.148.967.724           |
| Hàng bán bị trả lại                                                        | 12.414.938.214            | 5.119.637.950             |
|                                                                            | <b>221.644.168.033</b>    | <b>150.268.605.674</b>    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>21.129.621.819.327</b> | <b>16.607.268.526.513</b> |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) | 85.714.808.834            | 47.708.834.464            |

## 30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

|                                          | Năm nay<br>(VND)          | Năm trước<br>(VND)        |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm                   | 17.436.138.143.124        | 13.357.549.593.112        |
| Giá vốn bán hàng hóa                     | 297.087.435.634           | 655.738.637.736           |
| Giá vốn bán điện                         | 171.531.504.594           | 385.793.656.387           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                 | 98.081.317.676            | 146.072.859.173           |
| Giá vốn khác                             | 34.387.670.774            | 22.062.417.483            |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 28.434.848.964            | 14.120.057.410            |
|                                          | <b>18.065.660.920.766</b> | <b>14.581.337.221.301</b> |

## 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                                                                     | Năm nay<br>(VND)          | Năm trước<br>(VND)        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                       | 17.108.974.052.415        | 12.169.625.149.118        |
| Chi phí nhân công                                                                   | 650.956.131.185           | 584.843.416.800           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ | 399.031.377.531           | 582.175.378.022           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                           | 410.171.066.279           | 453.772.655.530           |
| Chi phí khác bằng tiền                                                              | 420.866.866.197           | 339.435.285.818           |
|                                                                                     | <b>18.989.999.493.607</b> | <b>14.129.851.885.288</b> |

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 32. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                               | Năm nay<br>(VND)       | Năm trước<br>(VND)     |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi bán các khoản đầu tư                                      | 288.306.424.364        | 285.042.588.060        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                   | 117.716.266.000        | 144.254.464.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                         | 54.441.164.520         | 50.015.381.003         |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                     | 35.967.600.058         | 55.960.132.030         |
| Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu | 28.104.774.513         | 36.240.028.807         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                  | 15.661.795.048         | 86.770.611             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                            | 3.852.987.717          | 67.138.167             |
|                                                               | <b>544.051.012.220</b> | <b>571.666.502.678</b> |

## 33. Chi phí tài chính

|                                                              | Năm nay<br>(VND)       | Năm trước<br>(VND)     |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                              | 269.291.875.033        | 571.506.439.315        |
| Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS                 | 222.458.578.353        | 184.154.612.106        |
| Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu | 85.031.380.596         | 31.667.148.146         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                         | 30.221.105.693         | 75.011.676.578         |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư                | (14.632.503.555)       | -                      |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                 | -                      | 4.438.299.157          |
| Chi phí tài chính khác                                       | 16.456.403.554         | 34.252.025.353         |
|                                                              | <b>608.826.839.674</b> | <b>901.030.200.655</b> |

## 34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                       | Năm nay<br>(VND)       | Năm trước<br>(VND)     |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân công                                     | 95.703.580.597         | 86.268.975.736         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                         | 45.270.328.474         | 39.977.322.512         |
| Trích lập/(hHoàn nhập) dự phòng bảo hành              | 25.861.979.904         | (18.381.197.296)       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                      | 4.499.507.442          | 5.781.870.750          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 128.247.130.041        | 112.091.899.076        |
| Chi phí khác                                          | 110.508.947.196        | 101.990.919.581        |
|                                                       | <b>410.091.473.654</b> | <b>327.729.790.359</b> |

|                                                                   | Năm nay<br>(VND)       | Năm trước<br>(VND)     |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân công                                                 | 207.265.373.395        | 183.830.417.859        |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                        | 29.503.444.409         | 29.503.444.409         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 23.183.747.732         | 24.143.235.794         |
| Trích lập dự phòng                                                | 2.224.835.700          | 18.215.695.238         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 79.329.764.913         | 74.531.736.530         |
| Chi phí khác                                                      | 115.736.269.981        | 90.018.259.025         |
|                                                                   | <b>457.243.436.130</b> | <b>420.242.788.855</b> |

## 35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

|                                                                           | Năm nay<br>(VND)       | Năm trước<br>(VND)     |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm | 458.018.875.089        | 184.637.766.680        |
| (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            | (19.675.060.098)       | (10.217.439.825)       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                  | <b>438.343.814.991</b> | <b>174.420.326.855</b> |

## 36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                 | Năm nay<br>(VND)  | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)          | 1.588.234.634.885 | 745.377.314.586              |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)                       | -                 | (7.409.630.700)              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)   | 1.588.234.634.885 | 737.967.683.886              |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 300.000.000       | 300.000.000                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                  | <b>5.294</b>      | <b>2.460</b>                 |

- (i) Theo quy định tại Thông tư 2000/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

|                                                                 | Năm trước       |                  |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                                 | Số báo cáo      | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)          | 745.377.314.586 | 745.377.314.586  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)                            | -               | (7.409.630.700)  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)   | 745.377.314.586 | 737.967.683.886  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 300.000.000     | 300.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                  | <b>2.485</b>    | <b>2.460</b>     |

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

## 37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan                                                            | Mối quan hệ                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                           | Công ty mẹ                                                     |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP                               | Công ty liên kết                                               |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD                                             | Công ty liên kết                                               |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                            | Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn                                       | Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long                                     | Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera                         | Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                            | Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng                                        | Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 5 năm 2024             |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị                                  | Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 08 tháng 5 năm 2024             |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C                  | Cổ đông/Bên liên quan của thành viên HĐQT                      |
| Công ty Cổ phần GVI                                                      | Bên liên quan của thành viên HĐQT                              |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX                                          | Bên liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2023 |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận                                 | Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024      |
| Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM                                         | Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2024     |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC                                | Bên liên quan của Tổng Giám đốc                                |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                        | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 85.714.808.834   | 47.708.834.464     |
| Công ty Cổ phần GVI                                                    | 41.366.771.334   | 16.800.028.661     |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP                             | 14.813.951.000   | 13.121.977.000     |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC                              | 11.739.289.800   | -                  |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận                               | 6.421.028.889    | -                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                                         | 3.971.914.049    | 7.963.201.403      |
| Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM                                       | 2.986.209.117    | -                  |
| Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng                                      | 2.577.579.011    | 7.069.931.000      |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị                                | 1.793.065.634    | 1.921.141.750      |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                          | 45.000.000       | 492.648.660        |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C                | -                | 205.605.990        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long                                   | -                | 51.000.000         |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                          | -                | 34.000.000         |
| Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera-CTCP | -                | 34.000.000         |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn                                     | -                | 15.300.000         |

|                                                              | Năm nay<br>(VND)         | Năm trước<br>(VND)       |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Giá trị mua hàng hóa và dịch vụ được cung cấp</b>         | <b>4.016.742.471.158</b> | <b>2.560.264.565.856</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 4.010.850.956.829        | 2.557.125.950.772        |
| Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM                             | 3.972.069.552            | -                        |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP                   | 1.716.285.000            | 1.769.761.000            |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera             | 113.426.777              | -                        |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD                                  | 89.733.000               | -                        |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP                                | -                        | 1.045.478.008            |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn                           | -                        | 246.172.295              |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C      | -                        | 50.000.000               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX                              | -                        | 27.203.781               |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                           | <b>117.716.266.000</b>   | <b>158.014.456.000</b>   |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD                                  | 87.780.000.000           | 61.425.000.000           |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP                   | 29.936.266.000           | 29.936.266.000           |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                | -                        | 66.653.190.000           |
| <b>Cổ tức công bố</b>                                        | <b>525.741.200.000</b>   | <b>527.991.200.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 479.991.200.000          | 479.991.200.000          |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C      | 30.750.000.000           | 33.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần GVI                                          | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <b>Cho vay</b>                                               | <b>810.000.000.000</b>   | <b>1.100.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 810.000.000.000          | 1.100.000.000.000        |
| <b>Thu hồi gốc cho vay</b>                                   | <b>588.400.000.000</b>   | <b>950.000.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 588.400.000.000          | 950.000.000.000          |
| <b>Lãi cho vay</b>                                           | <b>18.383.632.878</b>    | <b>7.472.054.795</b>     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 15.057.331.508           | 7.472.054.795            |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận                     | 3.326.301.370            | -                        |
| <b>Đi vay</b>                                                | <b>600.000.000.000</b>   | <b>160.000.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 600.000.000.000          | 160.000.000.000          |
| <b>Trả gốc đi vay</b>                                        | <b>432.125.000.000</b>   | <b>833.750.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 432.125.000.000          | 833.750.000.000          |
| <b>Lãi đi vay</b>                                            | <b>38.363.388.698</b>    | <b>83.367.089.038</b>    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 38.363.388.698           | 83.367.089.038           |
| <b>Lãi mua hàng trả chậm/lãi gia hạn thanh toán</b>          | <b>5.327.283.864</b>     | <b>2.797.357.569</b>     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 5.327.283.864            | 2.797.357.569            |
| <b>Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần</b>                    | <b>-</b>                 | <b>600.000.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                | -                        | 600.000.000.000          |
| <b>Bù trừ khoản đặt cọc - phải thu chuyển nhượng cổ phần</b> | <b>-</b>                 | <b>600.000.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                | -                        | 600.000.000.000          |
| <b>Chuyển nhượng khoản đầu tư</b>                            | <b>-</b>                 | <b>1.270.528.062.534</b> |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                | -                        | 1.270.528.062.534        |
| <b>Thu tiền nhận chuyển nhượng khoản đầu tư</b>              | <b>-</b>                 | <b>850.000.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                                | -                        | 850.000.000.000          |
| <b>Mua tài sản cố định</b>                                   | <b>2.260.000.000</b>     | <b>-</b>                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                               | 2.260.000.000            | -                        |

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

|                                                    | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|----------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| Thu hộ chi phí phần mềm                            | 1.026.953.889    | -                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                     | 1.026.953.889    | -                  |
| Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư | (3.638.125.063)  | -                  |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                      | (3.638.125.063)  | -                  |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                                         | Số cuối năm<br>(VND) | Số đầu năm<br>(VND) |
|---------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 57.931.090.404       | 440.916.790.269     |
| Công ty Cổ phần GVI                                     | 15.132.465.184       | 5.879.176.395       |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC               | 13.576.735.504       | -                   |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP              | 10.078.917.960       | 10.525.836.880      |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận                | 8.477.565.124        | -                   |
| Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM                        | 8.467.456.695        | -                   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera        | 2.182.494.240        | -                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                          | 15.455.697           | -                   |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX                           | -                    | 420.528.062.534     |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị                 | -                    | 2.074.833.090       |
| Công ty TNHH Điện gió Hướng Phụng                       | -                    | 1.908.881.370       |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 371.600.000.000      | 150.000.000.000     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                          | 371.600.000.000      | 150.000.000.000     |
| Phải thu về cho vay dài hạn                             | 60.000.000.000       | -                   |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận                | 60.000.000.000       | -                   |
| Phải thu khác ngắn hạn                                  | 46.023.975.344       | 349.315.068         |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD                            | 35.553.000.000       | -                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                          | 10.470.975.344       | 349.315.068         |
| Phải thu khác dài hạn                                   | 3.826.027.398        | -                   |
| Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận                | 3.826.027.398        | -                   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                             | 316.292.482.157      | 168.583.669.391     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                          | 303.561.515.998      | 150.173.507.565     |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP              | 6.922.352.000        | 18.410.161.826      |
| Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM                        | 5.711.702.519        | -                   |
| Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD                            | 96.911.640           | -                   |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 5.332.872.451        | 8.628.671.199       |
| Công ty Cổ phần GVI                                     | 5.332.872.451        | 8.628.671.199       |
| Phải trả ngắn hạn khác                                  | 287.512.104.402      | 2.600.000.003       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX                          | 265.012.104.402      | 2.600.000.003       |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | 15.000.000.000       | -                   |
| Công ty Cổ phần GVI                                     | 7.500.000.000        | -                   |

|                                | Số cuối năm<br>(VND) | Số đầu năm<br>(VND) |
|--------------------------------|----------------------|---------------------|
| Vay ngắn hạn                   | 190.000.000.000      | -                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | 190.000.000.000      | -                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả        | -                    | 88.500.000.000      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | -                    | 88.500.000.000      |
| Vay dài hạn                    | -                    | 372.125.000.000     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX | -                    | 372.125.000.000     |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

|                                                   | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|---------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)                    | 1.960.000.000    | 3.005.000.000      |
| Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii) | 3.729.414.286    | 2.206.625.000      |
| Thù lao Ban kiểm soát (iii)                       | 240.000.000      | 240.000.000        |
|                                                   | 5.929.414.286    | 5.451.625.000      |

Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

|                                  |                 | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|----------------------------------|-----------------|------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị        | Chức vụ         | 720.000.000      | 720.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn              | Chủ tịch HĐQT   | 240.000.000      | 240.000.000        |
| Ông Đỗ Duy Hưng                  | Thành viên HĐQT | 120.000.000      | 120.000.000        |
| Ông Đặng Phan Tường              | Thành viên HĐQT | 120.000.000      | 120.000.000        |
| Ông Lê Bá Thọ                    | Thành viên HĐQT | 120.000.000      | 80.000.000         |
| Ông Nguyễn Đức Luyện             | Thành viên HĐQT | 90.000.000       | -                  |
| Ông Nguyễn Trọng Trung           | Thành viên HĐQT | 30.000.000       | 120.000.000        |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu            | Thành viên HĐQT | -                | 40.000.000         |
| Lương và các khoản thu nhập khác | Chức vụ         | 1.240.000.000    | 2.285.000.000      |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn              | Chủ tịch HĐQT   | 20.000.000       | 20.000.000         |
| Ông Đặng Phan Tường              | Thành viên HĐQT | 860.000.000      | 1.025.000.000      |
| Ông Đỗ Duy Hưng                  | Thành viên HĐQT | 320.000.000      | 620.000.000        |
| Ông Lê Bá Thọ                    | Thành viên HĐQT | 20.000.000       | 20.000.000         |
| Ông Nguyễn Đức Luyện             | Thành viên HĐQT | 20.000.000       | -                  |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu            | Thành viên HĐQT | -                | 600.000.000        |
| Tổng cộng                        |                 | 1.960.000.000    | 3.005.000.000      |

Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

Lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

|                             | Chức vụ       | Năm nay<br>(VND) | Năm trước<br>(VND) |
|-----------------------------|---------------|------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Trung      | Tổng Giám đốc | 2.002.000.000    | 440.000.000        |
| Các thành viên quản lý khác |               | 1.727.414.286    | 1.766.625.000      |
|                             |               | 3.729.414.286    | 2.206.625.000      |

# Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

(iii) Thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

| Chức vụ               |                                                                 | Năm nay<br>(VND)   | Năm trước<br>(VND) |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Đào Viết Đình     | Trưởng Ban kiểm soát<br><i>từ ngày 19 tháng 4 năm 2023</i>      | 120.000.000        | 80.000.000         |
| Ông Nguyễn Hoàng Việt | Thành viên Ban kiểm soát                                        | 60.000.000         | 60.000.000         |
| Bà Bùi Thị Trang      | Thành viên Ban kiểm soát<br><i>từ ngày 19 tháng 4 năm 2023</i>  | 60.000.000         | 40.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Huyền   | Trưởng Ban kiểm soát<br><i>đến ngày 19 tháng 4 năm 2023</i>     | -                  | 40.000.000         |
| Bà Tiêu Thị Dung      | Thành viên Ban kiểm soát<br><i>đến ngày 19 tháng 4 năm 2023</i> | -                  | 20.000.000         |
|                       |                                                                 | <b>240.000.000</b> | <b>240.000.000</b> |

## 38. Báo cáo bộ phận

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện; và
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Sau khi thoái 80% cổ phần tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận và thoái 10% còn lại của Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (chi tiết tại Thuyết minh số 01), tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, tổng tài sản của hoạt động sản xuất và kinh doanh năng lượng điện chiếm nhỏ hơn 10% trên tổng tài sản của Nhóm Công ty. Do đó, Nhóm Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## 39. Các khoản cam kết

| Tài sản thuê ngoài                                                                                                 | Số cuối năm<br>(VND)   | Số đầu năm<br>(VND)    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                        |                        |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                 | 28.452.462.501         | 26.614.771.912         |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                               | 111.399.335.984        | 87.718.454.482         |
| Trên 5 năm                                                                                                         | 420.970.466.317        | 331.332.276.239        |
|                                                                                                                    | <b>560.822.264.802</b> | <b>445.665.502.633</b> |

## 40. Các khoản công nợ tiềm tàng

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”) - công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi. Theo hợp đồng này, Phát điện GELEX có nghĩa vụ thực hiện một số cam kết trên hợp đồng mua bán trong vòng 24 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch. Nếu các nghĩa vụ này không được thực hiện, Công ty Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. có quyền bán lại cho Phát điện GELEX 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận theo giá mua lại đảm bảo tỷ suất hoàn vốn được quy định trên hợp đồng mua bán.

## 41. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Nghị quyết số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 với số tiền 300 tỷ VND tương đương với 10% vốn điều lệ. Tại ngày 17 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thanh toán tiền tạm ứng cổ tức này cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“Chương trình ESOP 2024”) với số lượng cổ phiếu đã được đăng ký và nộp tiền mua là 5.000.000 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành là 305.000.000 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”) – công ty con của Công ty quyết định phê duyệt phương án đầu tư mua thêm cổ phần Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – CTCP (“EEMC”) để nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại EEMC. Tại ngày 20 tháng 01 năm 2025, THIBIDI đã mua thành công 268.510 cổ phiếu và nâng tổng số lượng cổ phiếu Công ty sở hữu là 15.236.643 cổ phần, tương đương 47% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết.







Trịnh Thị Hằng Phương  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 03 năm 2025

PHỤ LỤC 01

Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu công ty

Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Người thực hiện giao dịch<br>Transaction executor                                                                             | Quan hệ với người nội bộ<br>Relationship with internal persons                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ<br>Number of shares owned at the beginning of the period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the end of the period |                     | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)<br>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling, converting, rewarding, etc.) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu<br>Number of shares                                                    | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of shares                                               | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                         |
| 1         | Công ty Cổ phần Máy tính<br>-Truyền thông – Điều khiển 3C<br><br>Computer -Communication -<br>Control 3C Incorporation ("3C") | Ông Đỗ Duy Hưng – Người nội bộ của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm TGD của 3C<br><br>Mr. Do Duy Hung – the Internal person of the Company is Chairman and General Director of 3C. | 16.500.000                                                                         | 5,5%                | 15.000.000                                                                    | 5%                  | Bán một phần cổ phiếu<br><br>Selling a part of shares                                                                                   |

PHỤ LỤC 02

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of organization/<br>individual                         | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with the Company                                                                       | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                     | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                         | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of transactions<br>with the Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                                                                                                                        |                                                                                                                     | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1         | Công ty cổ<br>phần Tập đoàn<br>GELEX (GELEX)<br><br>GELEX Group Joint<br>Stock Company | Công ty mẹ, bên có liên<br>quan của thành viên<br>HĐQT, Tổng Giám đốc<br><br>Parent company, Related party<br>of the Board of Director, CEO | 0100100512<br><br>Cấp ngày 20/09/2024; Nơi<br>cấp: Sở KH&ĐT TP. Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0100100512, issued<br>on 20/09/2024, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                         | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 01/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 01/2024/NQ-<br/>HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024/<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024.</li><li>NQ số 09/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 19/02/2024/<br/>Resolution No. 09/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 19/02/2024</li><li>NQ số 01/2024/NQ-<br/>ĐHĐCĐ ngày 27/3/2024/<br/>Resolution No. 01/2024/GE/<br/>NQ-ĐHĐCĐ dated 27/3/2024</li><li>NQ số 28/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 27/05/2024<br/>Resolution No. 28/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 27/05/2024</li><li>NQ số 63/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 17/12/2024/<br/>Resolution No. 28/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 27/05/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/<br/>GE/NQ-HĐQT dated<br/>30/12/2024</li></ul> | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br>GEE's Revenue from providing rendering                                                                                                                                                         | 90.000.000                                                                                                          |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | GEE Mua hàng hóa và dịch vụ<br>GEE's Purchase of goods and services                                                                                                                                                              | 4.756.554.564                                                                                                       |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Doanh thu GEE bán công cụ dụng cụ<br>GEE's revenue from selling tools and equipment                                                                                                                                              | 36.181.931                                                                                                          |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cổ tức đã trả<br>Dividends paid                                                                                                                                                                                                  | 479.991.200.000                                                                                                     |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | GEE Đi vay<br>GEE's drawdown of borrowing                                                                                                                                                                                        | 400.000.000.000                                                                                                     |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lãi GEE đi vay<br>Interest expense by GEE on loans                                                                                                                                                                               | 17.644.520.546                                                                                                      |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | GEE Cho vay<br>GEE's lending activities                                                                                                                                                                                          | 210.000.000.000                                                                                                     |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | GEE thu hồi gốc cho vay<br>GEE's collection of loan principal                                                                                                                                                                    | 360.000.000.000                                                                                                     |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lãi GEE cho vay<br>Interest earned by GEE from lending                                                                                                                                                                           | 3.161.780.822                                                                                                       |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm                                                                                                                                                                                                  | 1.026.953.889                                                                                                       |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ELECTRIC cầm cố/thế chấp tài sản để đảm<br>bảo cho nghĩa vụ của GELEX<br>ELECTRIC pledges/mortgages assets to secure<br>GELEX's obligations.                                                                                     | Số dư tài sản<br>cầm cố/thế chấp tại 31/12/2024:<br>20.300.000 cổ phần CAV<br>Balance at 31/12/2024: 20.300.000 CAV |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | GELEX bảo lãnh cho số dư hạn mức tín dụng<br>của ELECTRIC<br>GELEX guaranteed the balance under the credit<br>contracts of GELEX ELECTRIC                                                                                        | Số dư nghĩa vụ tại 31/12/2024:<br>VND 122.071.648.153<br>Balance at 31/12/2024:<br>122.071.648.153                  |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | GELEX cầm cố cổ phần thuộc sở hữu của<br>GELEX cho nghĩa vụ trong hợp đồng mua<br>bán cổ phần của GELEX ELECTRIC<br>GELEX pledges its owned shares to secure obligations<br>under the share purchase agreement of GELEX ELECTRIC | 3.180.000 cổ phần GELEX Hạ tầng<br>3.180.000 shares of GELEX<br>Infrastructure JSC                                  |                     |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính theo<br>hợp đồng mua bán phần vốn góp<br>giữa GELEX ELECTRIC và bên<br>nhận chuyển nhượng cổ phần                                                                                                    |                                                                                                                     |                     |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual    | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                           | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                       | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                         | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 2         | Công ty Cổ phần<br>Hạ tầng GELEX<br><br>GELEX Infrastructure<br>JSC. | Cùng Tập đoàn, bên có liên<br>quan của thành viên HĐQT<br><br>Affiliate, Related party of<br>the Board of Director | 0107652657 ngày<br>cấp 13/01/2023, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0107652657, issued<br>on 13/01/2023, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 27/2023/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 22/06/2023<br/>Resolution No. 27/2023/GE/<br/>NQ -HĐQT dated 22/06/2023</li><li>NQ số 35/2023/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 18/08/2023<br/>Resolution No. 35/2023/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 18/08/2023</li><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No.02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br><br>GEE's Revenue from providing rendering<br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br> |                     |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual                                             | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                          | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                               | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                  | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)  |                                             |  | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--|---------------------|
| 5         | Công ty Cổ phần<br>Thiết bị điện<br><br>Electrical Equipment<br>JSC (THIBIDI)                                 | Công ty con, bên có liên<br>quan của thành viên HĐQT<br><br>Subsidiary, Organization<br>related to the BOD Member | 3600253826, ngày<br>cấp 04/01/2024, Sở<br>KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai<br><br>Business Registration No.<br>3600253826, issued on<br>04/01/2024, by Dong Nai<br>Department of Planning<br>and Investment  | KCN Biên Hoà<br>1-Đường số<br>9-Phường An Bình-<br>TP Biên Hoà-Tỉnh<br>Đồng Nai-Việt Nam<br><br>Bien Hoa 1<br>IndustrialZone, 9th<br>Street, An Binh Ward,<br>Bien Hoa city, Dong<br>Nai, Vietnam | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | GEE bán hàng hóa                                                                                           | 26.203229.413                               |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ                                                                             | 9.000.000                                   |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm                                                                            | 40.670.840                                  |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm                                                                           | 89.835.000                                  |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE thu hồi gốc cho vay                                                                                    | 225.000.000.000                             |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lãi GEE cho vay                                                                                            | 12.093.150.683                              |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ tức GEE nhận được                                                                                       | 71.787.933.000                              |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE bảo lãnh cho khoản vay của THIBIDI                                                                     | Số dư tại 31/12/2024:<br>76.938.926.341 VND |  |                     |
| 6         | Công ty Cổ phần<br>Chế tạo Điện<br>cơ Hà Nội<br><br>Hanoi<br>Electromechanical<br>Manufacturing<br>JSC. (HEM) | Công ty Cổ phần Chế<br>tạo Điện cơ Hà Nội<br><br>Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC. (HEM)              | 0100100456, ngày cấp<br>01/02/2024, nơi cấp<br>Sở KH&ĐT TP Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0100100456, issued<br>on 01/02/2024, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment | Km12, Đường Cầu<br>Diễn, P. Phúc Diễn,<br>Q. Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà Nội<br><br>Km12, Cau Dien Street,<br>Phuc Dien Ward,<br>Bac Tu Liem District,<br>Hanoi city, Vietnam                    | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | GEE bán hàng hóa<br><br>GEE's revenue from sales of goods                                                  | 4.105.865.581                               |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br>Collection and payment for software<br>services on behalf of others | 15.251.565                                  |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ tức GEE nhận được<br><br>Dividends received by GEE                                                      | 59.369.832.000                              |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE Đi vay<br><br>GEE's drawdown of borrowing                                                              | 160.000.000.000                             |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE trả tiền vay<br><br>GEE's repayment of loans                                                           | 80.000.000.000                              |  |                     |
|           |                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lãi GEE đi vay<br><br>Interest expense by GEE on loans                                                     | 3.527.123.286                               |  |                     |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No                                                     | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual                                  | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                                        | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                         | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                  | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) | Ghi<br>chú<br>Notes                                                                           |  |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 7                                                             | Công ty Cổ<br>phần Thiết bị<br>đo điện EMIC<br><br>EMIC Electrical<br>Measuring<br>Instrument JSC. | Công ty con, bên có<br>liên quan của thành<br>viên HĐQT, PTGD<br><br>Subsidiary, Related party of<br>the Board of Director, CEO | 0108453005, ngày cấp<br>29/11/2023, nơi cấp<br>Sở KH&ĐT TP Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0108453005, issued<br>on 29/11/2023, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | GEE bán hàng hóa<br>GEE's revenue from sales of goods                                                     | 40.569.034.248                                                                                |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br>GEE's Revenue from providing rendering                                  | 9.000.000                                                                                     |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br>Collection and payment for software<br>services on behalf of others    | 873.143.864                                                                                   |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm<br>Collection and payment for exhibition cost.                           | 89.835.000                                                                                    |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE Mua hàng hóa và dịch vụ<br>GEE's Purchase of goods and services                                       | 701.460.630.720                                                                               |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE Đi vay<br>GEE's drawdown of borrowing                                                                 | 230.000.000.000                                                                               |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE trả tiền vay<br>GEE's repayment of loans                                                              | 180.000.000.000                                                                               |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lãi GEE đi vay<br>Interest expense by GEE on loans                                                        | 3.153.972.600                                                                                 |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổ tức GEE nhận được<br>Dividends received by GEE                                                         | 112.485.000.000                                                                               |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | GEE bảo lãnh cho khoản vay của EMIC<br>GEE guarantees loans for EMIC                                      | Số dư tại 31/12/2024:<br>VND 105.492.807.143<br><br>Balance at 31/12/2024:<br>105.492.807.143 |  |
|                                                               |                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8                                                                                                         | Công ty Dây đồng<br>Việt Nam CFT<br><br>CFT Vina Copper<br>Co., Ltd.                          |  |
| GEE thu hồi gốc cho vay<br>GEE's collection of loan principal | 30.000.000.000                                                                                     |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                           |                                                                                               |  |
| GEE Cho vay<br>GEE's lending activities                       | 200.000.000.000                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                           |                                                                                               |  |
| GEE bán hàng hóa<br>GEE's revenue from sales of goods         | 192.112.877.982                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                           |                                                                                               |  |
| Lãi GEE cho vay<br>Interest earned by GEE from lending        | 5.235.068.491                                                                                      |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                           |                                                                                               |  |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/<br/>individual</i>                                               | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br><i>Relationship with<br/>the Company</i>                                            | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br><i>NSH No.*, date of issue,<br/>place of issue</i>                                                                                                                               | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                                           | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br><i>Resolution No. or Decision No.<br/>approved by General Meeting of<br/>Shareholders/<br/>Board of Directors<br/>(if any, specifying date of issue)</i>                                                                                                                                                               | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of transaction<br/>(đồng/VND)</i>  | Ghi<br>chú<br><i>Notes</i>                                                                          |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 9         | Công ty Cổ phần<br>Sản xuất Máy biến<br>áp truyền tải MEE<br><br><i>MEE Power<br/>Transformer<br/>Manufacturing JSC.</i> | Công ty con<br><br><i>Subsidiary</i>                                                                                        | 0106061404, ngày<br>cấp 02/01/2024, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br><i>Business Registration<br/>No. 0106061404, issued<br/>on 02/01/2024, by Hanoi<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i>                     | Số 69, tổ 15, Thị trấn<br>Đông Anh, Hà Nội<br><br><i>No. 69, Group 15, Dong<br/>Anh Town, Hanoi</i>                                                                                                                                  | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul>                                                                                                                           | GEE bán hàng hóa<br><br><i>GEE's revenue from sales of goods</i>                                                   | 113.334.805.319                                                                                     |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 20.335.420                                                                                          |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | GEE bảo lãnh cho khoản vay của MEE<br><br><i>GEE guarantees loans for MEE</i>                                      | Số dư tại 31/12/2024:<br>VND 90.925.650.128<br><br><i>Balance at 31/12/2024:<br/>90.925.650.128</i> |  |
| 10        | Công ty TNHH<br>Phát điện GELEX<br><br><i>GELEX Power<br/>Generation Co., Ltd</i>                                        | Công ty con, bên có<br>liên quan của thành<br>viên HĐQT, PTGD<br><br><i>Subsidiary, Related party<br/>of the Deputy CEO</i> | 0107919237, ngày<br>cấp 13/01/2022, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0107919237, issued<br>on 13/01/2022, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment                                | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br><i>No. 52, Le Dai Hanh<br/>Street, Le Dai Hanh<br/>Ward, Hai Ba Trung<br/>District, Hanoi<br/>City, Vietnam</i>               | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024/<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul>                                                                                                                          | GEE đi vay<br><br><i>GEE's drawdown of borrowing</i>                                                               | 20.000.000.000                                                                                      |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | GEE trả tiền vay<br><br><i>GEE's repayment of loans</i>                                                            | 20.000.000.000                                                                                      |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lãi GEE đi vay<br><br><i>Interest expense by GEE on loans</i>                                                      | 285.753.425                                                                                         |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cổ tức GEE nhận được<br><br><i>Dividends received by GEE</i>                                                       | 257.134.000.000                                                                                     |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 5.083.855                                                                                           |  |
| 11        | Công ty Cổ<br>phần Mua bán<br>điện GELEX<br><br><i>GELEX Electricity<br/>Trading JSC. (GETC)</i>                         | Công ty con<br><br><i>Subsidiary</i>                                                                                        | 0109975082, ngày<br>cấp 18/01/2024, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br><i>Business Registration<br/>No. 0109975082, issued<br/>on 22/04/2022, by Hanoi<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i>                     | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br><i>No. 52, Le Dai Hanh<br/>Street, Le Dai Hanh<br/>Ward, Hai Ba Trung<br/>District, Hanoi<br/>City, Vietnam</i>               | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 52/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 09/10/2024<br/><i>Resolution No. 52/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 09/10/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024/<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul> | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br><br><i>GEE's Revenue from providing rendering</i>                                | 9.000.000                                                                                           |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Doanh thu GEE bán công cụ dụng cụ<br><br><i>GEE's revenue from selling tools and equipment</i>                     | 13.984.624                                                                                          |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 5.083.855                                                                                           |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | GEE bảo lãnh cho khoản vay của GETC<br><br><i>GEE guarantees loans for</i>                                         | Số dư tại 31/12/2024:<br>7.395.618.720<br><br><i>Balance at 31/12/2024<br/>7.395.618.720</i>        |  |
| 12        | Công ty TNHH<br>MTV CADIVI<br>Miền Bắc<br><br><i>CADIVI Mien Bac One<br/>Member Co., Ltd.</i>                            | Công ty con gián tiếp<br><br><i>Indirect subsidiary</i>                                                                     | 2301270370, cấp ngày<br>19/06/2024, Sở kế hoạch<br>và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh<br><br><i>Business Registration No.<br/>2301270370, issued on<br/>19/06/2024, by Bac Ninh<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i> | Lô D 1-3 Khu công<br>nghiệp Đại Đồng, Xã<br>Hoàn Sơn, Huyện<br>Tiên Du, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam<br><br><i>Lot D 1-3, Dai Dong<br/>Industrial Park, Hoan<br/>Son Commune, Tien<br/>Du District, Bac Ninh<br/>Province, Vietnam</i> | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul>                                                                                                                           | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of other</i>  | 15.251.565                                                                                          |  |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual                                              | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                                                                                                     | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                   | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                             | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company |  | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) | Ghi<br>chú<br>Notes |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--|
| 13        | Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (“HEM EMM”)<br>HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited.           | Công ty con gián tiếp đến ngày 29/11/2024; công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 30/11/2024<br><br>Indirect subsidiaries until November 29, 2024; indirect associates from November 30, 2024 | 0109089694, cấp ngày 24/4/2024, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội<br><br>Business Registration No. 0109089694, issued on 24/4/2024, by Hanoi Department of Planning and Investment            | Km12 Đường Cầu Diễn – Phường Phúc Diễn – Q. Bắc Từ Liêm – Hà Nội<br><br>Km12, Cau Dien Street, Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi                      | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               |  | • NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024/ Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GEE bán hàng hóa<br><br>GEE's revenue from sales of goods                                                 | 31.501.301.299      |  |
|           |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                 |                                                                                         |  | • NQ số 21/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 15/04/2024/ Resolution No. 21/2024/GE/NQ-HĐQT dated 15/04/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br>Collection and payment for software services on behalf of others   | 89.835.000          |  |
|           |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                 |                                                                                         |  | • NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024 Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br>Collection and payment for software services on behalf of others   | 22.142.340          |  |
| 14        | Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (HECO)<br><br>Ha Noi Electromechanical Manufacturing Company Limited.              | Công ty con gián tiếp đến ngày 29/11/2024; công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 30/11/2024<br><br>Indirect subsidiaries until November 29, 2024; indirect associates from November 30, 2024 | 304776475, cấp ngày 07/05/2024, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh<br><br>Business Registration No. 304776475, issued on 07/05/2024, by Ho Chi Minh Department of Planning and Investment | Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TPHCM<br><br>Lot J12, Road No. 10, Le Minh Xuan Industrial Park, Binh Chanh District, Ho Chi Minh city | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               |  | • NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024 Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024<br><br>• NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024 Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br>Collection and payment for software services on behalf of others   | 11.071.170          |  |
| 15        | Công ty Cổ phần Máy tính – Truyền thông – Điều khiển 3C<br><br>Computer-Communication-Control 3C Incorporation | Bên liên quan của thành viên HĐQT<br><br>Related party of the Board of Director                                                                                                              | 0100231314 cấp ngày 17/09/1992; Nơi cấp: Sở KH&ĐT TP.Hà Nội<br><br>Business Registration No. 0100231314, issued on 17/09/1992, by Hanoi Department of Planning and Investment                      | Số 149D Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội<br><br>No. 149D Yen Phu, Yen Phu Ward, Tay Ho District, Hanoi City                                      | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               |  | • NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024 Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024<br><br>• NQ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2024 Resolution No. 01/2024/GE/NQ-ĐHĐCĐ dated 27/3/2024<br><br>• NQ số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27/05/2024 Resolution No. 28/2024/GE/NQ-HĐQT dated 27/05/2024<br><br>• NQ số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17/12/2024 Resolution No.63/2024/GE/NQ-HĐQT dated 17/12/2024<br><br>• NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024 Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024 | Cổ tức đã trả<br><br>Dividends paid                                                                       | 30.750.000.000      |  |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual        | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company              | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                               | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) | Ghi<br>chú<br>Notes |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--|
| 16        | Công ty Cổ<br>phần GVI<br><br>GVI Joint Stock<br>Company                 | Bên liên quan của<br>thành viên HĐQT<br><br>Related party of the<br>Board of Director | 0109355628 cấp ngày<br>25/09/2020; Nơi cấp:<br>Sở KH&ĐT TP.Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0109355628, issued<br>on 25/09/2020, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment | Số 19 phố Đinh<br>Núp, Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà Nội<br><br>No. 19 Dinh Nup Street,<br>Trung Hoa Ward, Cau<br>Giay District, Hanoi City | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 01/2024/NQ-<br/>ĐHĐCĐ ngày 27/3/2024<br/>Resolution No. 01/2024/GE/<br/>NQ-ĐHĐCĐ dated 27/3/2024</li><li>NQ số 28/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 27/05/2024<br/>Resolution No. 28/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 27/05/2024</li><li>NQ số 63/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 17/12/2024<br/>Resolution No. 63/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 17/12/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | Cổ tức đã trả<br><br>Dividends paid                                                                       | 15.000.000.000      |  |
| 17        | Công ty Liên<br>doanh S.A.S-<br>CTAMAD<br><br>S.A.S.-CTAMAD<br>Co., Ltd. | Công ty liên kết gián tiếp<br><br>Indirect associates                                 | 1018/GP cấp ngày<br>25/10/1994, nơi cấp Bộ<br>KH&ĐT/ License No. 1018<br><br>GP issued on 25/10/1994,<br>by the Ministry of Planning<br>and Investment                                          | 44 B Lý Thường<br>Kiệt, Quận Hoàn<br>Kiếm, TP Hà Nội<br><br>44B Ly Thuong Kiet<br>street, Hoan Kiem<br>District, Hanoi                                            | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GEE Mua hàng hóa và dịch vụ<br><br>GEE's Purchase of goods and services                                   | 96.911.640          |  |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                      | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                       | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                               | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                                   | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                     |                                                                                     |  | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------|
| 1         | Công ty cổ<br>phần Tập<br>đoàn GELEX<br>(GELEX)<br><br>GELEX Group<br>Joint Stock<br>Company | Công ty mẹ,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, Tổng<br>Giám đốc<br><br>Parent<br>company,<br>Related party<br>of the Board of<br>Director, CEO |                                    | 0100100512,<br>ngày cấp<br>20/09/2024,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0100100512,<br>issued on<br>20/09/2024, by<br>Hanoi Department<br>of Planning and<br>Investment | Số 52, phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê Đại<br>Hành, quận<br>Hai Bà Trưng,<br>TP. Hà Nội,<br>Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai<br>Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Công ty Cổ phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam (CADIVI)<br><br>Vietnam Electric Cable Corporation                                           | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ<br><br>GELEX's revenue from rendering services                                               | 1.258.965.132                                                                       |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX mua dịch vụ<br><br>GELEX's purchase of services                                                                                 |                                                   | 3.845.732.118                                                                                                                 |                                                                                     |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Hoàn trả tiền thanh lý HĐ cho thuê CSHT<br><br>Refund for the termination of the infrastructure lease contract                        |                                                   | 21.617.991.073                                                                                                                |                                                                                     |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CADIVI<br><br>GELEX guarantees loans for CADIVI                                                      |                                                   | Số dư nợ vay tại 31/12/2024<br><br>Loan balance as of 31/12/2024:<br>89.096.199.384                                           |                                                                                     |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai<br><br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd.                                                          | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | GELEX bán hàng hóa<br><br>GELEX's revenue from sales of goods                                                                 | 1.376.570.139.539                                                                   |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc<br><br>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd                                                           | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | GELEX cung cấp dịch vụ<br><br>GELEX's revenue from redering services                                                          | 3.656.421.647                                                                       |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   | Hoàn trả tiền thanh lý hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng<br><br>Refund for the termination of the infrastructure lease contract | 108.773.764.904                                                                     |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   | GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CADIVI Đồng Nai<br><br>GELEX guarantees                                                      | Số dư nợ vay tại 31/12/2024<br><br>Loan balance as of 31/12/2024:<br>25.783.504.734 |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Thiết bị điện<br><br>Electrical Equipment JSC (THIBIDI)                                                               | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 474.203.236.688                                                                     |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy<br>biến áp truyền tải MEE<br><br>MEE Power Transformer Manufacturing JSC.                                | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 108.000.000                                                                         |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội<br><br>Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC. (HEM)                                     | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 5.641.862.848                                                                       |  |                     |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                               |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br><br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                                | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 14.244.495.381                                                                      |  |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No                                                                                                                                                                                      | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                      | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                                                                                                                 | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                               | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                                   | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                     |                   |  | Ghi<br>chú<br>Notes |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|---------------------|
| 1                                                                                                                                                                                              | Công ty cổ<br>phần Tập<br>đoàn GELEX<br>(GELEX)<br><br>GELEX Group<br>Joint Stock<br>Company | Công ty mẹ,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, Tổng<br>Giám đốc<br><br>Parent<br>company,<br>Related party<br>of the Board of<br>Director, CEO                                                                                                           |                                    | 0100100512,<br>ngày cấp<br>20/09/2024,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0100100512,<br>issued on<br>20/09/2024, by<br>Hanoi Department<br>of Planning and<br>Investment | Số 52, phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê Đại<br>Hành, quận<br>Hai Bà Trưng,<br>TP. Hà Nội,<br>Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai<br>Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT<br><br>CFT Vina Copper Co., Ltd. (CFT)                                                                  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 1.978.776.543.522 |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Lãi GELEX bán hàng trả chậm<br><br>GELEX's interest income from credit sales                                                          |                                                   | 5.327.283.864                                                                                                                 |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Lãi cho vay<br><br>Loan interest income                                                                                               |                                                   | 1.068.493.151                                                                                                                 |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX cho vay<br><br>GELEX's lending activities                                                                                       |                                                   | 200.000.000.000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX thu hồi gốc cho vay<br><br>GELEX's loan principal collection                                                                    |                                                   | 200.000.000.000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CFT                                                                                                  |                                                   | Số dư nợ vay tại 31/12/2024/<br>Loan balance as of 31/12/2024:<br>908.229.235.125                                             |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty TNHH Phát điện GELEX<br><br>GELEX Power Generation Co., Ltd                                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho Phát điện GELEX<br><br>GELEX's revenue from providing services to GELEX Power Generation | 6.996.285.804     |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX đi vay<br><br>GELEX's drawdown of borrowing                                                                                     |                                                   | 600.000.000.000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX trả gốc vay<br><br>GELEX's repayment of loan principal                                                                          |                                                   | 200.000.000.000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                                |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      | Lãi GELEX đi vay<br><br>GELEX's loan interest expenses                                                                                |                                                   | 11.895.550.686                                                                                                                |                   |  |                     |
| GELEX bảo lãnh cho nghĩa vụ tài chính theo<br>Hợp đồng mua bán cổ phần của Phát điện GELEX<br><br>GELEX guarantees obligations under the share purchase<br>agreement of GELEX Power Generation |                                                                                              | Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính theo<br>Hợp đồng mua bán cổ phần giữa<br>Phát điện GELEX và Bên nhận<br>chuyển nhượng cổ phần<br><br>Guarantee of financial obligations<br>under the share purchase agreement<br>between GELEX Power Generation<br>and the transferee party |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br><br>GELEX Electrictity Trading JSC. (GETC)                                                                                                               | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                    | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho Mua bán điện<br><br>GELEX's revenue from redering services to GELEX Electrictity Trading                                                                                                                                           | 1.277.641.630                      |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |
| Công ty TNHH Năng lượng<br>Gelex Ninh Thuận<br><br>Ninh Thuan GELEX Energy Co., Ltd. (*)                                                                                                       | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                    | GELEX thu hồi gốc cho vay GELEX Ninh Thuận<br><br>GELEX collects loan principal from GELEX Ninh Thuan                                                                                                                                                                   | 22.125.000.000                     |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |
| Lãi GELEX cho vay GELEX Ninh Thuận<br><br>Interest earned by GELEX from lending to GELEX Ninh Thuan                                                                                            |                                                                                              | 19.686.375.001                                                                                                                                                                                                                                                          |                                    |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                             | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                        | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                                     | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                      | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) |                 |  | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|---------------------|
| 2         | Công ty Cổ<br>phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam<br>(CADIVI)<br><br>Vietnam Electric<br>Cable Corporatio | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, Ban<br>kiểm soát<br><br>Subsidiary,<br>Organization<br>related to the<br>BOD Member,<br>Board of<br>Supervisors |                                    | 0300381564,<br>cấp ngày<br>16/01/2020, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hồ Chí Minh<br><br>Business<br>Registration No.<br>0300381564,<br>issued on<br>16/01/2020, by<br>Ho Chi Minh<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | 70-72 Nam Kỳ<br>Khởi Nghĩa,<br>Phường<br>Nguyễn Thái<br>Bình, Quận<br>1, TP Hồ<br>Chí Minh<br><br>70-72 Nam Ky<br>Khoi Nghia<br>Street, District 1,<br>Ho Chi Minh City | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai<br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd (**)                                                          | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br>Revenue from sales of goods, raw materials and services  | 327.981.032.757 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Mua hàng hóa dịch vụ<br>Purchase of goods and services                                                                                |                                                   | 9.004.179.493.483                                                                                         |                 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Rút vốn<br>Capital withdrawal                                                                                                         |                                                   | 200.000.000.000                                                                                           |                 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai<br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd                                                               | Năm 2024<br>Year 2024                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchase of goods and services                                                 | 210.346.847.302 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc<br>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd                                                               | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu bán hàng<br>Revenue from sales of goods                                                         | 116.802.890.578 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                       |                                                   | Góp vốn<br>Capital contribution                                                                           | 300.000.000.000 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT<br>CFT Vina Copper Co., Ltd.                                                                            | Năm 2024<br>Year 2024                             | Mua hàng hóa dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                   | 42.769.128.039  |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty Cổ phần Thiết bị điện<br>Electrical Equipment JSC.                                                                            | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>Revenue from rendering services                                             | 196.197.612     |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty TNHH MTV Năng<br>lượng Gelex Ninh Thuận<br>Ninh Thuan GELEX Energy One<br>Member Co., Ltd. (*)                                | Năm 2024<br>Year 2024                             | Cung cấp dịch vụ<br>Rendering services                                                                    | 787.431.837     |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty cổ phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà Nội<br>Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC. (**)                                       | Năm 2024<br>Year 2024                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                | 4.266.547.776   |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                       |                                                   | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 228.390.000     |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br>GELEX Electricity Trading JSC. (GETC)                                                           | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 13.092.041.440  |  |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                                               | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                              | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                         | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                          | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) |                 |  | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|---------------------|
| 3         | Công ty Cổ<br>phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam<br>(CADIVI)<br><br>Vietnam Electric<br>Cable Corporatio                   | Công ty Cổ<br>phần Thiết<br>bị điện<br><br>Electrical<br>Equipment<br>JSC (THIBIDI)                                                                                                  |                                    | Công ty con,<br>Tổ chức có liên<br>quan tới Thành<br>viên HĐQT,<br>TGD, KTT, KSV<br><br>Subsidiaries,<br>Organization<br>related to the<br>BOD Member,<br>CEO, Chief<br>accountant, Board<br>of Supervisors      | Đường số 9,<br>KCN Biên Hòa<br>1, phường An<br>Bình, thành<br>phố Biên Hòa,<br>tỉnh Đồng Nai<br><br>Street No. 9, Bien<br>Hoa 1 Industrial<br>Park, An Binh<br>Ward, Bien<br>Hoa City, Dong<br>Nai Province | Công ty cổ phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà Nội<br><br>Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC. (**)                                   | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 811.233.000     |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                            |                                                   | 290.000.000                                                                                               |                 |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                                    | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 231.410.000     |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                | 58.168.505.900  |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Đi vay<br>Drawdown of borrowing                                                                           | 100.000.000.000 |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Trả tiền vay<br>Loan repayments                                                                           | 100.000.000.000 |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Lãi đi vay<br>Loan interest expenses                                                                      | 1.790.410.958   |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy<br>biến áp truyền tải MEE<br><br>MEE Power Transformer Manufacturing JSC.                                | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 957.979.000     |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br>Collection and payment for software services on behalf of others       | 356.036.232     |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT<br>CFT Vina Copper Co., Ltd.                                                                            | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 152.227.442.540 |  |                     |
| 4         | Công ty Cổ<br>phần Sản xuất<br>Máy biến áp<br>truyền tải MEE<br><br>MEE Power<br>Transformer<br>Manufacturing<br>JSC. | Công ty con,<br>Tổ chức có<br>liên quan tới<br>Thành viên<br>HĐQT, TGD,<br>KTT, KSV<br><br>Subsidiaries,<br>Organization<br>related to the<br>BOD Member,<br>Board of<br>Supervisors |                                    | 3600253826,<br>ngày cấp<br>04/01/2024, Sở<br>KH&ĐT Tỉnh<br>Đồng Nai<br><br>Business<br>Registration No.<br>3600253826,<br>issued on<br>04/01/2024,<br>by Dong Nai<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | Đường số 9,<br>KCN Biên Hòa<br>1, phường An<br>Bình, thành<br>phố Biên Hòa,<br>tỉnh Đồng Nai<br><br>Street No. 9, Bien<br>Hoa 1 Industrial<br>Park, An Binh<br>Ward, Bien<br>Hoa City, Dong<br>Nai Province | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                                    | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 91.668.004.000  |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                | 35.418.509.660  |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Đi vay<br>Drawdown of borrowing                                                                           | 60.000.000.000  |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Trả tiền vay<br>Loan repayments                                                                           | 64.000.000.000  |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   | Lãi đi vay<br>Loan interest expenses                                                                      | 2.596.054.794   |  |                     |
|           |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                           |                 |  |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                                                          | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                                                                                | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                       | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                    | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power |                                                            | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) |                | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 5         | Công ty Cổ<br>phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà Nội<br><br>Hanoi Electro-<br>mechanical<br>Manufacturing<br>JSC. (HEM)                  | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, PTGD<br><br>Subsidiary,<br>Related party<br>of the Board of<br>Director, Deputy<br>CEO, Board of<br>Supervisors                                                         |                                    | 0100100456,<br>ngày cấp<br>01/02/2024, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0100100456,<br>issued on<br>01/02/2024, by<br>Hanoi Department<br>of Planning and<br>Investment | Km12 Đường<br>Cầu Diễn –<br>Phường Phúc<br>Diễn – Q.<br>Bắc Từ Liêm<br>– Hà Nội<br><br>Km12, Cau Dien<br>Street, Phuc<br>Dien Ward,<br>Bac Tu Liem<br>District, Hanoi | Công ty TNHH Chế tạo Điện<br>cơ HEM (“HEM EMM”)<br><br>HEM Electromechanical<br>Manufacturing Company Limited.                        |                                                            | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 65.466.164.803 |                     |
|           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services | 14.482.566.939                                    |                                                                                                           |                |                     |
|           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       | Thanh lý Tài sản cố định<br>Liquidation of Fixed Assets    | 4.719.328.374                                     |                                                                                                           |                |                     |
|           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       | Thu nhập khác<br>Other incomes                             | 117.440.000                                       |                                                                                                           |                |                     |
|           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       | Chuyển nhượng khoản đầu tư<br>Transfer of investment       | 18.732.799.297                                    |                                                                                                           |                |                     |
|           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       |                                                            |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|           | Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (HECO)<br><br>Ha Noi Electromechanical<br>Manufacturing Company Limited.                             |                                                                                                                                                                                                                                        | Năm 2024<br>Year 2024              | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                                                                                                                         | 654.011.726                                                                                                                                                           |                                                                                                                                       |                                                            |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|           | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                       | 10.416.000                                                                                                                                                                                                                             |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       |                                                            |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|           | Cổ tức nhận được<br>Dividends received                                                                                           | 5.000.000.000                                                                                                                                                                                                                          |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       |                                                            |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|           | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                               |                                                                                                                                                                                                                                        | Năm 2024<br>Year 2024              | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                                                                                                     | 459.008.250                                                                                                                                                           |                                                                                                                                       |                                                            |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
| 6         | Công ty TNHH<br>Chế tạo Điện<br>cơ HEM (“HEM<br>EMM”)<br><br>HEM Electrome-<br>chanical Manu-<br>facturing Compa-<br>ny Limited. | Công ty con<br>gián tiếp<br>đến ngày<br>29/11/2024;<br>công ty liên<br>kết gián tiếp<br>kể từ ngày<br>30/11/2024<br><br>Indirect<br>subsidiaries<br>until November<br>29, 2024;<br>indirect<br>associates<br>from November<br>30, 2024 |                                    | 0108453005,<br>ngày cấp<br>29/11/2023, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0108453005,<br>issued on<br>29/11/2023, by<br>Hanoi Department<br>of Planning and<br>Investment | Km12 Đường<br>Cầu Diễn –<br>Phường Phúc<br>Diễn – Q.<br>Bắc Từ Liêm<br>– Hà Nội<br><br>Km12, Cau Dien<br>Street, Phuc<br>Dien Ward,<br>Bac Tu Liem<br>District, Hanoi | Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (HECO)<br><br>Ha Noi Electromechanical<br>Manufacturing Company Limited.                                  |                                                            | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br>Revenue from sales of goods and services                      | 1.679.013.459  |                     |
|           |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                        |                                    |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchase of goods and services  | 1.023.100.000                                     |                                                                                                           |                |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                            | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                          | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                        | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                                                          | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                              | Ghi<br>chú<br>Notes                       |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--|
| 7         | Công ty Cổ<br>phần Thiết bị<br>đo điện EMIC<br><br>EMIC Electrical<br>Measuring<br>Instrument JSC. | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, TGD<br><br>Subsidiary,<br>Related party<br>of the Board of<br>Director, CEO                                       |                                    | 0108453005,<br>ngày cấp<br>29/11/2023, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0108453005,<br>issued on<br>29/11/2023, by<br>Hanoi Department<br>of Planning and<br>Investment  | Số 52 Phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê<br>Đại Hành,<br>quận Hai Bà<br>Trung, TP Hà<br>Nội, Việt Nam<br><br>No. 52 Le Dai<br>Hanh Street,<br>Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi, Vietnam                                | Công ty Cổ phần Thiết bị<br>Công nghiệp GEIC<br><br>GEIC Industry Equipment JSC.                                                      | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 11.739.289.800                            |  |
|           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                             | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br><br>GELEX Electricity Trading JSC. (GETC)                                                       | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 160.822.400                               |  |
|           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                             | Công ty Cổ phần Mua<br>bán điện Hưng Yên<br><br>Hung Yen Electricity Trading JSC                                                      | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 63.675.300                                |  |
| 8         | Công ty Dây<br>đồng Việt<br>Nam CFT<br><br>CFT Vina Copper<br>Co., Ltd.                            | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, PTGD<br><br>Subsidiary,<br>Related party<br>of the Deputy<br>Chief Executive<br>Officers, Board<br>of Supervisors |                                    | 3600241669<br>cấp ngày<br>22/03/2022,<br>Sở KH&ĐT<br>Tỉnh Đồng Nai<br><br>Business<br>Registration No.<br>3600241669,<br>issued on<br>22/03/2022,<br>by Dong Nai<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | Đường D3-3,<br>KCN Long<br>Đức, Xã Long<br>Đức, Huyện<br>Long Thành,<br>Tỉnh Đồng<br>Nai, Việt Nam<br><br>D3-3x Street,<br>Long Duc<br>Industrial<br>Park, Long Duc<br>Commune,<br>Long Thanh<br>District, Dong<br>Nai Province,<br>Vietnam | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai<br><br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd (**)                                                      | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 2.061.127.123.987                         |  |
|           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                             | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc<br><br>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd                                                           | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Mua hàng hóa và dịch vụ<br><br>Purchase of goods and services<br><br><br>Doanh Cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from services Rendering | 63.143.700.000<br><br><br>375.741.178.687 |  |
| 9         | Công ty Cổ<br>phần Phú<br>Thạnh Mỹ<br><br>Phu Thanh My<br>Joint Stock<br>Company                   | Công ty con<br>gián tiếp<br><br>Indirect<br>subsidiary                                                                                                                           |                                    | 4000455251<br>Sở KH&ĐT Tỉnh<br>Quảng Nam<br><br>Business<br>Registration No.<br>4000455251,<br>by Quang Nam<br>Department of<br>Planning and<br>Investment                                                      | Tổ 9, thôn<br>Thạnh Mỹ<br>2, thị trấn<br>Thạnh Mỹ,<br>huyện Nam<br>Giang, tỉnh<br>Quảng Nam<br><br>Group 9, Thanh<br>My 2 village,<br>Thanh My town,<br>Nam Giang<br>district, Quang<br>Nam province                                        | Công ty TNHH MTV Năng<br>lượng Gelex Ninh Thuận<br><br>Ninh Thuan GELEX Energy One<br>Member Co., Ltd. (*)                            | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh Cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from services Rendering                                                                          | 10.210.664.592                            |  |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br><i>Name of<br/>organization</i>                                         | Quan hệ với<br>người nội bộ<br><i>Relationship<br/>with internal<br/>persons</i>                                                                                                             | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br><i>Position</i> | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br><i>ID/Passport<br/>number, date of<br/>issue, place of<br/>issue</i>                                                                                                              | Địa chỉ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                                                                | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br><i>The Company's subsidiaries in which the<br/>Company takes controlling power</i> |  | Thời điểm<br>giao dịch<br><i>Time of<br/>transactions</i> | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of transaction<br/>(đồng/VND)</i>        |                                       | Ghi<br>chú<br><i>Notes</i> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| 10        | Công ty<br>TNHH Phát<br>điện GELEX<br><br><i>GELEX Power<br/>Generation<br/>Co., Ltd</i>                | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, PTGD<br><br><i>Subsidiary,<br/>Related party<br/>of the Deputy<br/>Chief Executive<br/>Officers, Board<br/>of Supervisors</i> |                                           | 0107919237,<br>ngày cấp<br>13/01/2022,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br><i>Business<br/>Registration No.<br/>0107919237,<br/>issued on<br/>13/01/2022, by<br/>Hanoi Department<br/>of Planning and<br/>Investment</i>            | Số 52 Phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê<br>Đại Hành,<br>quận Hai Bà<br>Trung, TP Hà<br>Nội, Việt Nam<br><br><i>No. 52 Le Dai<br/>Hanh Street,<br/>Le Dai Hanh<br/>Ward, Hai Ba<br/>Trung District,<br/>Hanoi, Vietnam</i> | Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ<br><br><i>Phu Thanh My Joint Stock Company</i>                                                                   |  | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                          | Cổ tức nhận được<br><br><i>Dividends received</i>                                                                        | 27.132.202.000                        |                            |
|           |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                              |                                           |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                          | Công ty TNHH MTV Năng<br>lượng Gelex Ninh Thuận<br><br><i>Ninh Thuan GELEX Energy One<br/>Member Co., Ltd. (*)</i>                            |  | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                          | Lãi cho vay<br><br><i>Loan interest income</i>                                                                           | 5.715.616.439                         |                            |
|           |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                              |                                           |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                          | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br><br><i>GELEX Electricitty Trading JSC. (GETC)</i>                                                       |  | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                          | Phát Điện cho vay<br><br><i>Phat Dien's lending activities</i><br><br><br>Lãi cho vay<br><br><i>Loan interest income</i> | 30.000.000.000<br><br><br>482.241.095 |                            |
| 11        | Công ty Cổ<br>phần Mua bán<br>điện GELEX<br><br><i>GELEX Elec-<br/>trictity Trading<br/>JSC. (GETC)</i> | Công ty con<br><br><i>Subsidiary</i>                                                                                                                                                         |                                           | 0109975082,<br>ngày cấp<br>18/01/2024,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br><i>Business<br/>Registration No.<br/>0109975082,<br/>issued on<br/>22/04/2022, by<br/>Hanoi Department<br/>of Planning and<br/>Investment</i>            | Số 52 Phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê<br>Đại Hành,<br>quận Hai Bà<br>Trung, TP Hà<br>Nội, Việt Nam<br><br><i>No. 52 Le Dai<br/>Hanh Street,<br/>Le Dai Hanh<br/>Ward, Hai Ba<br/>Trung District,<br/>Hanoi, Vietnam</i> | Công ty Cổ phần Mua<br>bán điện Hưng Yên<br><br><i>Hung Yen Electricitty Trading JSC. (GETC)</i>                                              |  | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                          | Lãi cho vay<br><br><i>Loan interest income</i><br><br><br>GETC cho vay<br><br><i>GETC's lending activities</i>           | 81.374.526<br><br><br>5.620.000.000   |                            |
|           |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                              |                                           |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                               |  |                                                           |                                                                                                                          |                                       |                            |
| 12        | Công ty Cổ<br>phần GVI<br><br><i>GVI Joint Stock<br/>Company</i>                                        | Bên liên quan<br>của thành<br>viên HĐQT<br><br><i>Related party<br/>of the Board<br/>of Director</i>                                                                                         |                                           | 0109355628<br>cấp ngày<br>25/09/2020;<br>Nơi cấp:<br>Sở KH&ĐT<br>TP.Hà Nội<br><br><i>Business<br/>Registration No.<br/>0109355628,<br/>issued on<br/>25/09/2020, by<br/>Hanoi Department<br/>of Planning and<br/>Investment</i> | Số 19 phố<br>Đinh Núp,<br>Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành<br>phố Hà Nội<br><br><i>No. 19 Dinh Nup<br/>Street, Trung<br/>Hoa Ward, Cau<br/>Giay District,<br/>Hanoi City</i>                                 | Công ty Cổ phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam (CADIVI)<br><br><i>Vietnam Electric Cable Corporation</i>                                            |  | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                          | Mua hàng hóa dịch vụ<br><br><i>Purchase of goods and services</i>                                                        | 41.366.771.334                        |                            |

**GELEX** ELECTRIC



ANNUAL REPORT  
**2024**

# Table of contents

|                                                               |    |                                                                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                               | 12 | Terms/Acronyms                                                                                                                                                                      |
|                                                               | 14 | Message from chairman of the board                                                                                                                                                  |
|                                                               | 16 | Remarkable achievements of GELEX Electric                                                                                                                                           |
|                                                               | 20 |                                                                                                                                                                                     |
| CHAPTER 1                                                     |    |                                                                                                                                                                                     |
| GELEX Electric overview                                       | 14 | General Information                                                                                                                                                                 |
|                                                               | 16 | Key Milestones                                                                                                                                                                      |
|                                                               | 18 | Awards of GELEX Electric and Member Companies in 2024                                                                                                                               |
|                                                               | 20 | Business Scope and Business Locations                                                                                                                                               |
|                                                               | 20 | • Lines of business                                                                                                                                                                 |
|                                                               | 21 | • Business locations                                                                                                                                                                |
|                                                               | 22 | Business Development Orientation/Strategy                                                                                                                                           |
|                                                               | 24 | Governance Model and Organizational Structure                                                                                                                                       |
|                                                               | 26 | Leadership                                                                                                                                                                          |
|                                                               | 32 | Stock and Shareholder Structure                                                                                                                                                     |
|                                                               | 35 | Key Risks                                                                                                                                                                           |
| CHAPTER 2                                                     |    |                                                                                                                                                                                     |
| Reports and assessment of operating results for the year 2024 | 36 | Business performance in 2024 and assessment of the board of management                                                                                                              |
|                                                               | 39 | Organization and personnel                                                                                                                                                          |
|                                                               | 41 | • Major investments                                                                                                                                                                 |
|                                                               | 41 | • List of subsidiaries and affiliated companies                                                                                                                                     |
|                                                               | 41 | Financial status                                                                                                                                                                    |
|                                                               | 42 | • Financial status and key indicators                                                                                                                                               |
|                                                               | 42 | • CEO's assessment of the asset situation and liabilities                                                                                                                           |
|                                                               | 44 | Equity changes                                                                                                                                                                      |
|                                                               | 46 | Treasury share trading                                                                                                                                                              |
|                                                               | 46 | Improvements in organizational structure, policies, and management                                                                                                                  |
|                                                               | 46 | Business performance plan for 2025                                                                                                                                                  |
|                                                               | 47 | Statement from the board of management on the audit opinion                                                                                                                         |
| CHAPTER 3                                                     |    |                                                                                                                                                                                     |
| Report on the activities of the board of directors            | 52 | The activities of the board of directors in 2024                                                                                                                                    |
|                                                               | 52 | • Summary of the activities of the board of directors and its members                                                                                                               |
|                                                               | 55 | Supervisory activities of the board of directors                                                                                                                                    |
|                                                               | 55 | • Supervision of the general director and other executives of the company                                                                                                           |
|                                                               | 55 | • Evaluation of the general director and other executives of the company                                                                                                            |
|                                                               | 56 | Development orientation and 2025 plan of the company                                                                                                                                |
|                                                               | 56 | • Business development orientation/strategy                                                                                                                                         |
|                                                               | 56 | • Company's 2025 plan/solutions                                                                                                                                                     |
| CHAPTER 4                                                     |    |                                                                                                                                                                                     |
| Corporate Governance                                          | 60 | Activities of the Board of Directors                                                                                                                                                |
|                                                               | 60 | • Information about the members of the Board of Directors                                                                                                                           |
|                                                               | 60 | • Meetings of the Board of Directors                                                                                                                                                |
|                                                               | 62 | Remuneration, Operating Expenses, and Other Benefits of the Board of Directors and Each BOD Member, the CEO, and the Supervisory Board                                              |
|                                                               | 62 | • Salary, bonus, compensation, and benefits                                                                                                                                         |
|                                                               | 62 | • Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company                                                                                                |
|                                                               | 62 | • Contract or transactions with internal persons                                                                                                                                    |
|                                                               | 62 | • Assessment on Compliance with Regulations on Corporate Governance.                                                                                                                |
| CHAPTER 5                                                     |    |                                                                                                                                                                                     |
| Sustainable development report                                | 66 | Environmental and social impact report                                                                                                                                              |
|                                                               | 66 | • Environmental impact                                                                                                                                                              |
|                                                               | 66 | • Material management                                                                                                                                                               |
|                                                               | 67 | • Energy consumption                                                                                                                                                                |
|                                                               | 67 | • Environmental impact management                                                                                                                                                   |
|                                                               | 69 | • Employee-related policies                                                                                                                                                         |
|                                                               | 69 | • Local community responsibility report                                                                                                                                             |
| CHAPTER 6                                                     |    |                                                                                                                                                                                     |
| Audited consolidated financial statements                     | 72 | Statement of the board of executive officers                                                                                                                                        |
|                                                               | 74 | Independent auditors' report                                                                                                                                                        |
|                                                               | 76 | Consolidated balance sheet                                                                                                                                                          |
|                                                               | 80 | Consolidated income statement                                                                                                                                                       |
|                                                               | 82 | Consolidated cash flow statement                                                                                                                                                    |
|                                                               | 84 | Notes to the consolidated financial statements                                                                                                                                      |
| ANNEX                                                         |    |                                                                                                                                                                                     |
|                                                               | 85 | Annex 01 - Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company                                                                                       |
|                                                               |    | Annex 02 - Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company                                                                                       |
|                                                               |    | Annex 03 - Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power. |

# Terms/Acronyms

| Tên viết tắt   | Tên đầy đủ                                |
|----------------|-------------------------------------------|
| JSC            | Joint Stock Company                       |
| GELEX Electric | GELEX Electricity JSC                     |
| CADIVI         | Vietnam Electric Cable JSC                |
| THIBIDI        | Electrical Equipment JSC                  |
| HEM            | Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC |
| EMIC           | EMIC Electrical Measuring Equipment JSC   |
| CFT            | CFT Vina Copper Company Limited           |
| MEE            | MEE Power Transformer Manufacturing JSC   |
| GELEX PG       | GELEX Power Generation Co., Ltd           |
| BOD            | Board of Directors                        |
| BOD Member     | Member of the Board of Directors          |
| R&D            | Research and Development                  |



# Message from Chairman of the board



Looking back at 2024, GELEX Electric takes pride in having achieved outstanding business results despite economic uncertainties. The Company recorded consolidated net revenue of VND 21,130 billion, up 27.2% compared to the beginning-of-year forecast. The consolidated pre-tax profit reached VND 2,153 billion, a remarkable increase of 122.6%”

## Dear valued Shareholders,

On behalf of the Board of Directors of GELEX Electricity Joint Stock Company (“Company/GELEX Electric”), I would like to extend my warmest greetings and best wishes for your health, happiness, and success.

The year 2024 marked a significant milestone in GELEX Electric’s development journey as the Company officially listed its shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE). This was not only a move to affirm GELEX Electric’s position and credibility in Vietnam’s stock market, but also a reflection of our strong desire to expand cooperation with both domestic and international investors and partners, especially those with exceptional financial and technological capacity, to join GELEX Electric in its transformation into a high-tech industrial enterprise.

Looking back at 2024, GELEX Electric takes pride in having achieved outstanding business results despite economic uncertainties. The Company recorded consolidated net revenue of VND 21,130 billion, up 27.2% compared to the beginning-of-year forecast. The consolidated pre-tax profit reached VND 2,153 billion, a remarkable increase of 122.6%, fulfilling 115% and 186% of the targets approved by the General Meeting of Shareholders, respectively.

This achievement stems from the effectiveness of economic support policies, the recovery of the industrial production index, the ability to capture market trends, sharp business strategies, and the proactive, adaptive capabilities of the GELEX Electric team and its member companies.

The most important foundation the Company currently holds is its strategy to develop high-tech industrial products that

prioritize user safety and environmental friendliness, meeting the increasingly stringent demands of both domestic and international markets. This also reflects GELEX Electric’s commitment to sustainable development through continuous investment in research and development (R&D) and the ability to anticipate emerging trends.

In addition, we are accelerating a comprehensive digital transformation across all operational stages – from manufacturing to management – with the goal of optimizing performance and enhancing our competitive edge.

GELEX Electric also places strong emphasis on expanding international cooperation to facilitate technology transfer and R&D, with the goal of creating high value-added products, staying ahead of emerging technological trends, and driving long-term sustainable growth for the Company.

Alongside the unwavering determination and continuous efforts of the entire leadership team and employees, the trust of our valued shareholders, partners, and customers serves as a powerful motivation for us to continue affirming GELEX Electric’s position – not only as a leading enterprise in the electrical equipment sector in Vietnam, but also as a trusted partner in the international market.

In 2025 and the years ahead, GEE is committed to upholding the strategy of Growth – Efficiency – Sustainability. To realize this vision, the Company will allocate resources to invest in human capital, science and technology, and innovation – encouraging its member units to dedicate at least 2% of their revenue to R&D. GELEX Electric will intensify its Partner Ecosystem Strategy (with major domestic and international

partners) to participate in global value chains, expand and upgrade product lines/segments with higher added value, proactively acquire and adopt technologies from international partners, and boost exports.

We will implement standardized corporate governance practices, ensure transparency and public disclosure of information, and strictly comply with all obligations of a listed company. Modern production management methods will apply, and we will execute measures to improve the operational efficiency of member companies while also fostering and promoting a strong corporate culture.

The GELEX Electric leadership team aspires to elevate the Company’s position, contributing to the growth of the GELEX Group and of Vietnam in this new era – for the highest benefit of our shareholders, the community, and our employees.

On behalf of the Board of Directors, I extend my heartfelt thanks to our valued shareholders, partners, and all employees who have always placed their trust in us and walked this journey together. Let us strive toward a more sustainable and prosperous future!

**Chairman of the Board of Directors**  
**Nguyen Van Tuan**

# Remarkable achievements of GELEX Electric



# Business Performance

## Net Revenue

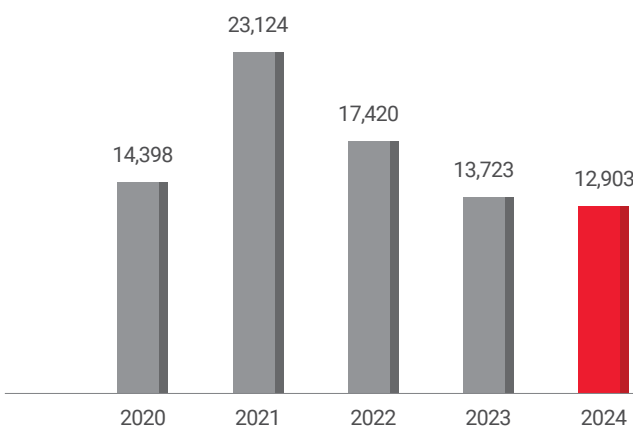


## Profit Before Tax

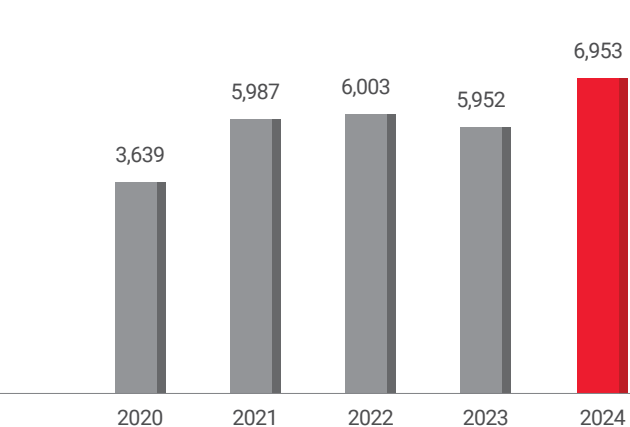


# Financial Situation

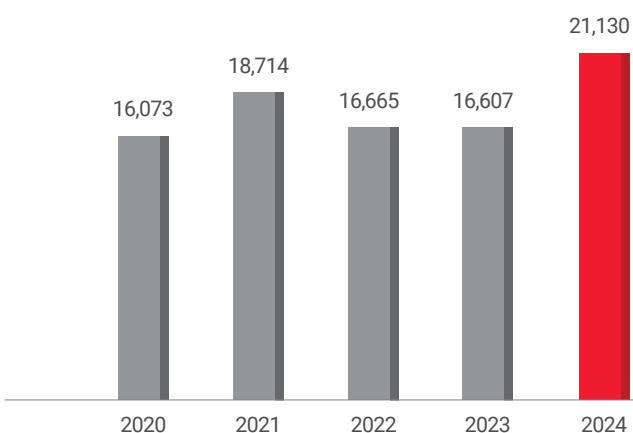
## Total Assets (VND billion)



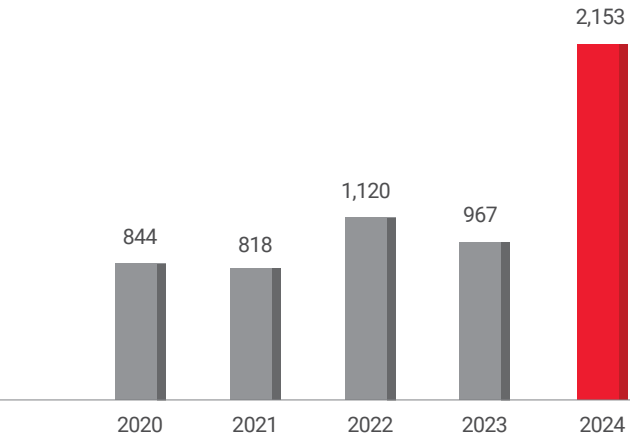
## Equity (VND billion)



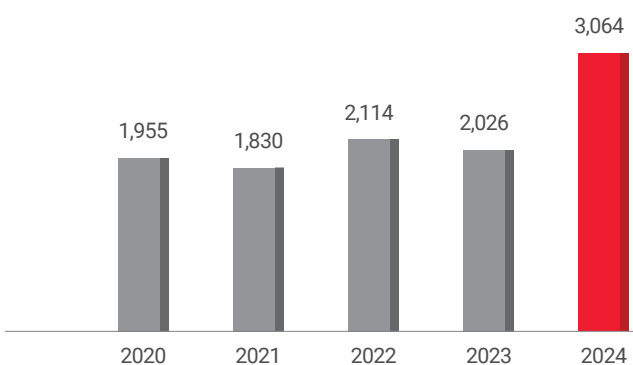
## Net revenue (VND billion)



## Profit before tax (VND billion)



## Gross profit (VND billion)



# Most outstanding events of 2024

01

## Official Listing of 300 Million GEE Shares on HoSE

In the morning of August 14, 2024, the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HoSE) held a ceremony to present the listing decision, officially bringing 300 million shares of GELEX Electric Joint Stock Company (GELEX Electric - Ticker: GEE) into trading.

This event opened up opportunities to seek both domestic and international partners with strong financial capacity, especially in technology, to collectively build up resources during GELEX Electric's transformation into a high-tech industrial company.



02

## GELEX Electric Introduces a Green and Safe Living Product Ecosystem

From July 17 to 19, 2024, GELEX Electric participated in the 17th International Exhibition on Electrical Technology & Equipment (Vietnam ETE) and Products of Energy Saving & Green Energy (Enertec Expo) 2024 in Ho Chi Minh City.

The product ecosystem introduced by GELEX Electric focused on user safety, energy efficiency, and environmental friendliness. Products included LSHF plastic-insulated flame-retardant and fire-resistant wires and cables, short-term heat-resistant electric motors for warehouses and high-rise buildings, explosion-proof motors for mining operations, and transformer monitoring systems...

This reflects the company's commitment to sustainable development through investment in product research and development (R&D) and by staying ahead of new market trends.



03

## GELEX Electric Puts SAP ANALYTICS CLOUD Management Reporting System into Operation

On December 27, 2024, GELEX Electric held a Ceremony to officially launch the integrated SAP Analytics Cloud management reporting system.

After 12 months of implementation, the system has been officially deployed at GELEX Electric and its member companies, including CADIVI, THIBIDI, CFT, EMIC, MEE, HEM, and GETC. This marks a major step in the company's strategy to build a digital management platform that supports data-driven decision-making.



04

## GELEX Electric Ranked in Top 50 Best Performing Companies in Vietnam in 2024

Thanks to its business strategy and strong growth momentum, GELEX Electric was named one of the "Top 50 Best Performing Companies in Vietnam 2024" for the first time on December 11, 2024, in Ho Chi Minh City.

This ranking is based on three consecutive years of business performance, using three key growth indicators: revenue, return on equity (ROE), and earnings per share (EPS), to provide an objective assessment of corporate management capabilities.



05

## GELEX Electric Awarded Vietnam National Brand in 2024

In the evening of November 4, 2024, GELEX Electric was honored as a "Vietnam National Brand" at the "Vietnam National Brand Product Announcement Ceremony 2024" held in Hanoi. This recognition celebrates products of top quality, with high scientific and technological content, strong market reputation, and the capacity to represent the Vietnam National Brand internationally.

Out of thousands of entries, EMIC's current and voltage transformers were selected as National Brand products, reinforcing GELEX Electric's credibility and market standing.

Founded in August 2016, GELEX Electric oversees the electrical equipment segment of GELEX Group. GEE has 8 subsidiaries that manufacture and supply a full suite of products across the electricity sector value chain, from transmission to distribution and consumer use. Member companies such as CADIVI and THIBIDI have also consistently received this prestigious award in past years.



# 01

## GELEX Electric overview

|                                                       |    |
|-------------------------------------------------------|----|
| General Information                                   | 14 |
| Key Milestones                                        | 16 |
| Awards of GELEX Electric and Member Companies in 2024 | 18 |
| Business Scope and Business Locations                 | 20 |
| • Lines of business                                   | 20 |
| • Business locations                                  | 21 |
| Business Development Orientation/Strategy             | 22 |
| Governance Model and Organizational Structure         | 24 |
| Leadership                                            | 26 |
| Stock and Shareholder Structure                       | 32 |
| Key Risks                                             | 35 |

01

# General Information

|                                       |                                                                                            |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trading name                          | GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY                                                      |
| Business Registration Certificate No. | 0107547109                                                                                 |
| Registered capital                    | <b>3,000,000,000,000</b> VND<br>(Three thousand billion Vietnam Dong)                      |
| Address                               | No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam |
| Telephone                             | 024 73012344                                                                               |
| Fax                                   | 02436255297                                                                                |
| Website                               | <a href="http://gelex-electric.com">gelex-electric.com</a>                                 |
| Stock code                            | GEE                                                                                        |



## 2016

## ESTABLISHMENT

On August 29, 2016, the company was initially founded as Electrical Measuring Instrument One Member Company Limited fully owned by Vietnam Electrical Equipment Joint Stock Corporation (now GELEX Group Joint Stock Company) ("GELEX"). The Company was established with the objective of manufacturing and trading electrical measuring instrument, with charter capital of VND 368 billion.

## 2018

## RESTRUCTURING

GELEX Group carried out a comprehensive restructuring of the Company, which included renaming the Electrical Measuring Instrument One Member Company Limited to GELEX Electrical Equipment Company Limited, transitioning it into a sub-holding company responsible for managing GELEX's capital investments in electrical equipment production and trading subsidiaries: EMIC Electrical Measuring Instrument Company Limited (EMIC); Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI" - listed on HOSE under stock code CAV), Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM" - registered on UPCoM under stock code HEM), Electrical Equipment Joint Stock Company ("THIBIDI" - listed on HOSE under stock code THI)

## 2020

## TRANSITION TO JOINT STOCK COMPANY

GELEX Electrical Equipment Company Limited was transitioned into a joint stock company and was renamed GELEX Electrical Equipment Joint Stock Company ("GELEX Electric"). The company's registered capital was increased to VND 2,218.7 billion. GELEX Electric became the 100% owner of CFT Vina Copper Company Limited.

## 2021

## BECOMING A LARGE PUBLIC COMPANY WITH VND 3,000 BILLION REGISTERED CAPITAL

The Company increased its registered capital to VND 3,000 billion.

Its net revenue reached VND 18,714 billion, a 16.4% increase compared to 2020, with a profit after tax of VND 655 billion.

On December 24, 2021, the Company was officially recognized as a public company according to the document No. 8885/UBCK-GSDC dated December 24, 2021 of the State Securities Commission of Vietnam. On December 29, 2021, Vietnam Securities Depository (VSD) granted the Securities Registration Certificate No. 53/2021/GCNCP-VSD.

Business and production expansion:

Hydropower and solar energy: 100% ownership of GELEX Power Generation Co., Ltd.

Wind power: 100% ownership of GELEX Quang Tri Energy Co., Ltd.

## 2022

## OFFICIAL STOCK TRADING ON UPCOM – HANOI STOCK EXCHANGE (HNX)

On February 28, 2022: Hanoi Stock Exchange (HNX) issued Decision No. 87/QD-SGDHN, approving the stock registration of GELEX Electrical Equipment JSC. First trading day: March 8, 2022.

## COMPANY RENAMING:

November 15, 2022: The Company was renamed GELEX Electricity Joint Stock Company

## 2023

## COMMITMENT TO INNOVATION AND GROWTH

GELEX Electric serves as the parent company, directly owning eight subsidiaries engaged in two core business sectors: manufacturing, trading electrical equipment and managing, investing in power generation projects.

## 2024

## LISTING ON HOSE

July 02, 2024: GELEX Electric received Decision No. 353/QD-SGDHCM from Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) approving its stock listing registration.

August 14, 2024: GELEX Electric officially began trading on HOSE, marking a significant milestone in its financial market expansion.

## Awards of GELEX Electric and Member Companies in 2024



### GEE Awards



Top 50 Best  
Performing Companies

### THIBIDI's Awards



Vietnam Value  
NATIONAL BRAND

### CADIVI's Awards in 2024



Vietnam Report  
Top 500 Largest Companies  
in Vietnam in 2023



Ho Chi Minh City's  
People's Committee  
Green Enterprise  
in 2024



VHQP Business Association  
High-quality Vietnamese  
Product in 28 consecutive years



Vietnam New Economy  
Vietnam's Strong  
Brand in 2024



IR Awards  
Enterprise meeting  
information disclosure  
standards



Vietnam Value  
NATIONAL BRAND for the  
9th consecutive time

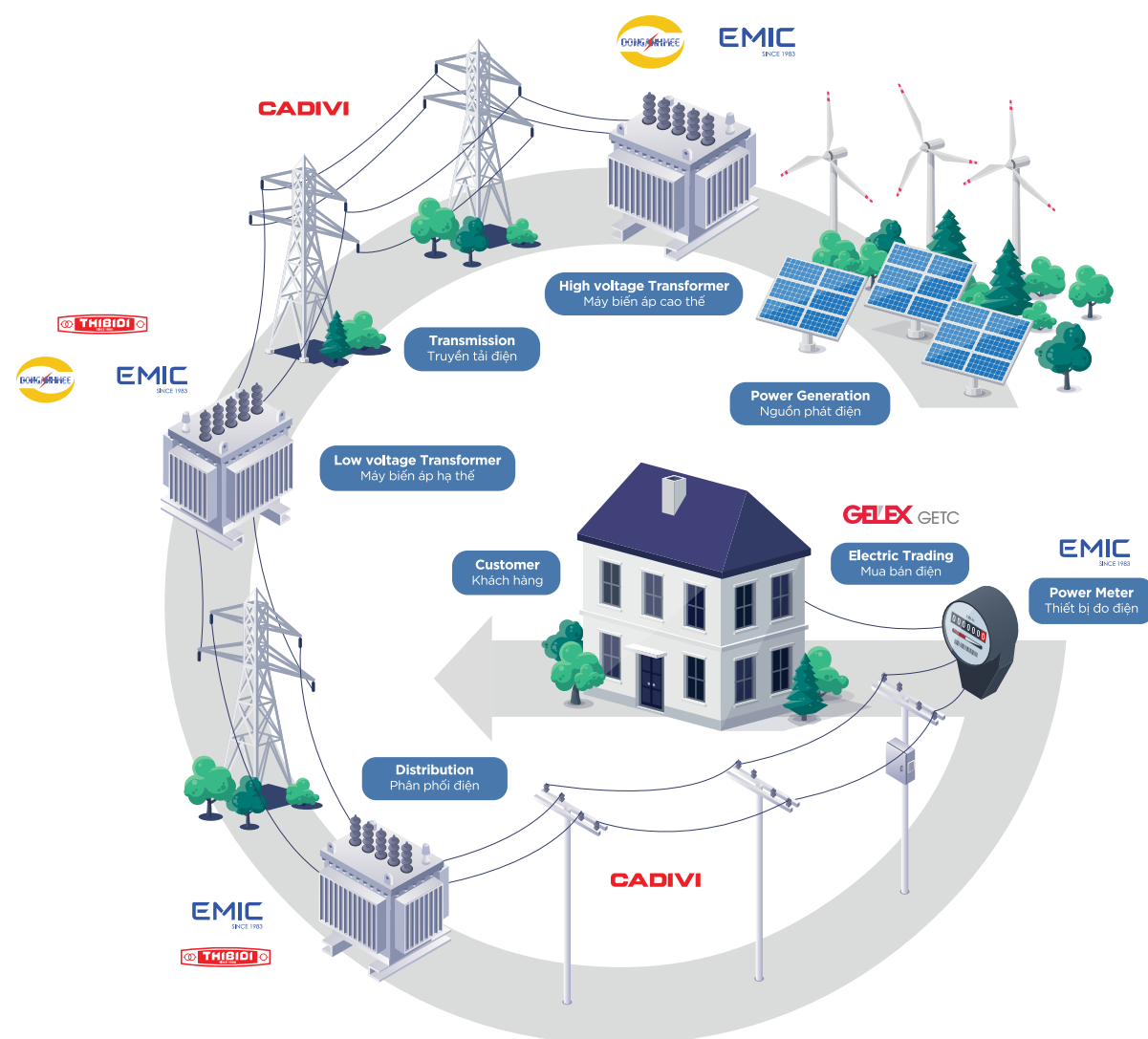
# Business Scope and Business Locations

## Lines of business

The Company is a holding company investing and managing capital at enterprises.

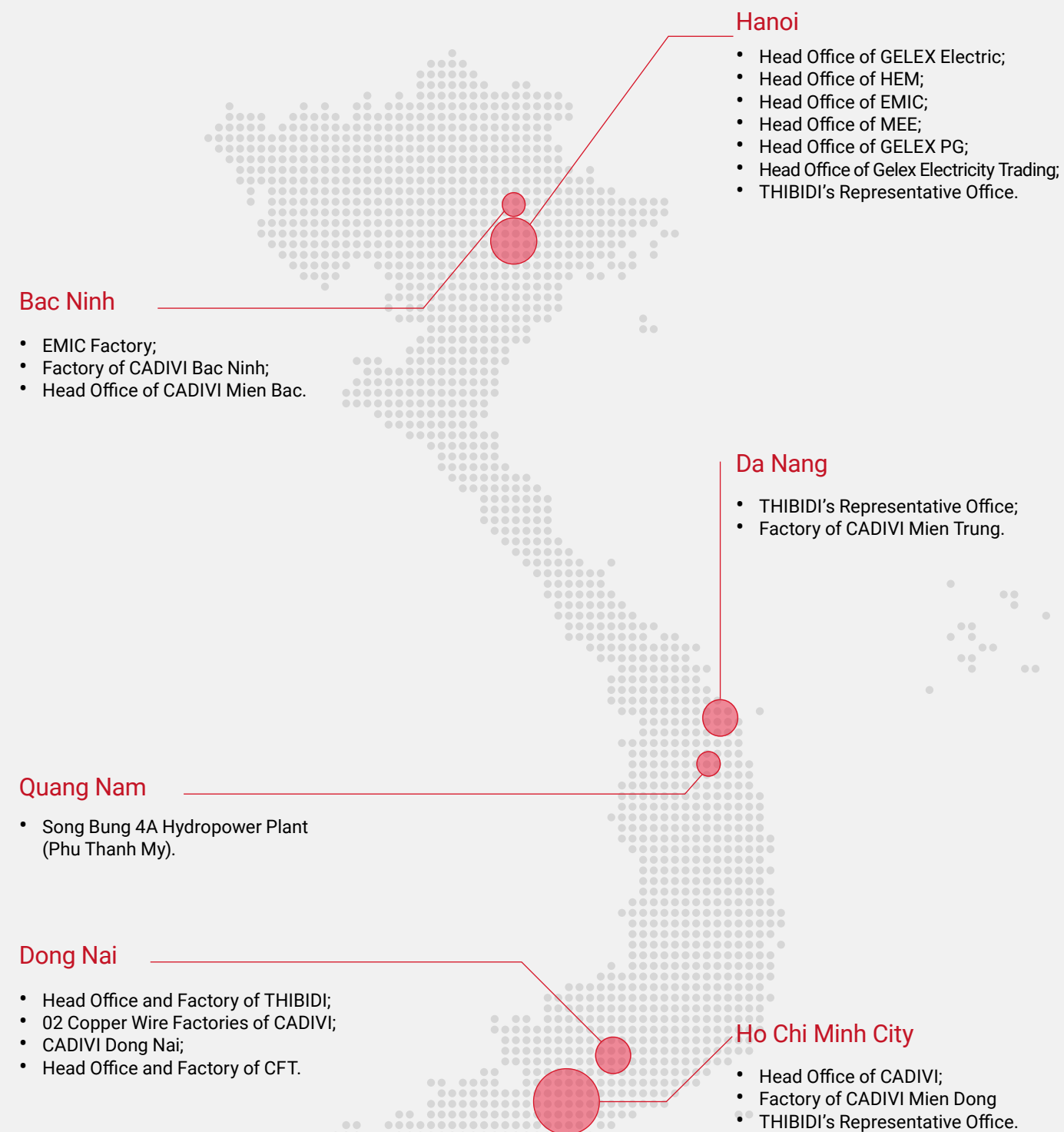
The main operations of the Company and its subsidiaries (hereinafter referred to as the "Company Group") in the current year are:

- Manufacturing and trading of electrical equipment, including electric wires and cables; transformers; electric motors; electrical devices, including electric meters, volt-ampere meters, current transformers; electrical cabinets and other products; and repair services; and
- Power generation and distribution.



## Business locations

GELEX Electric is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam. GELEX Electric and its member companies are present nationwide and their products are exports to multiple countries and territories worldwide.



## Business Development Orientation/Strategy



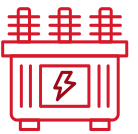
Implementing a partner ecosystem strategy and strengthening international cooperation to develop reputable cable and electrical equipment brands with a long history and growth potential.



Combining the production and business of traditional products with strengthened research and development efforts while expanding into high-tech products.



Maintaining market share in existing markets while identifying and developing new market regions.



Continuing to expand electricity business operations within industrial zones.



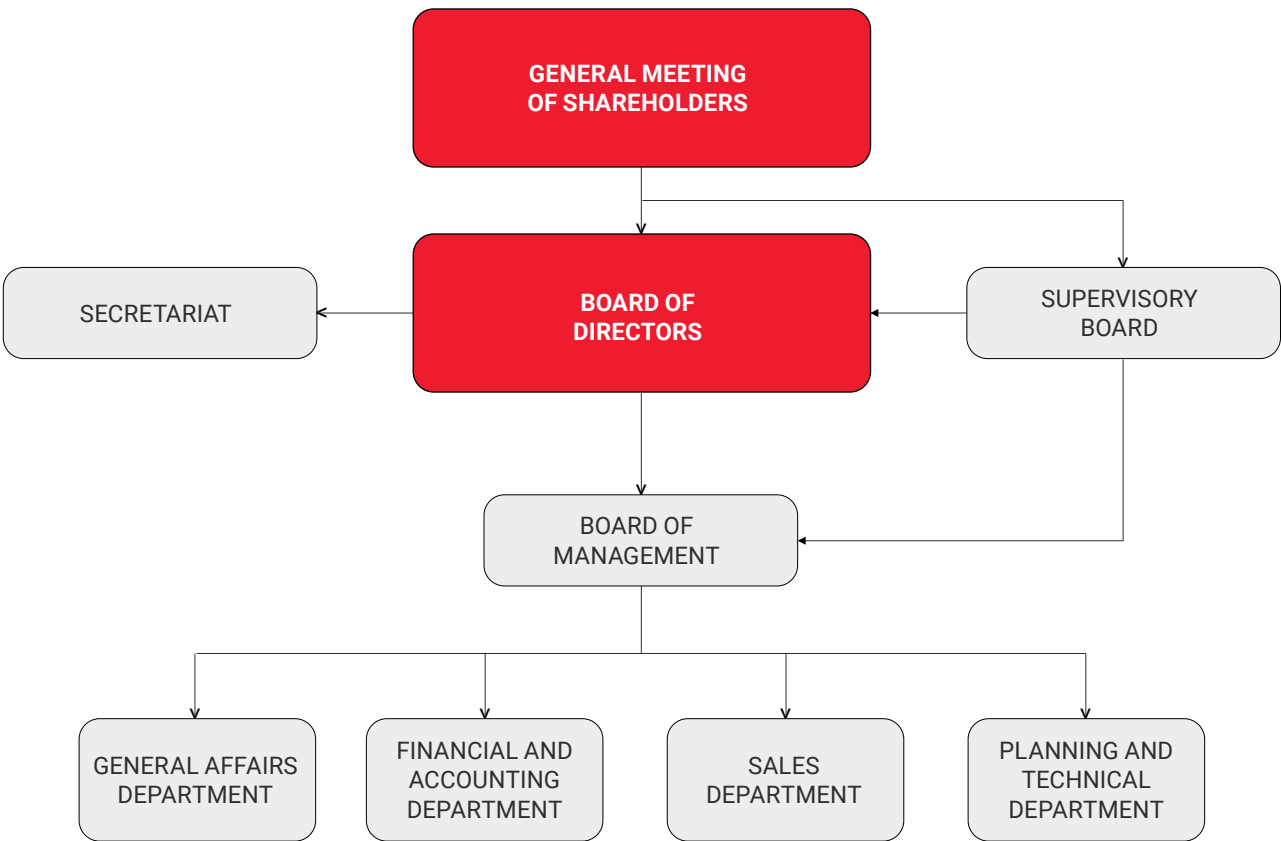
# Governance Model and Organizational Structure

GELEX Electric governance apparatus is composed of the General Meeting of Shareholders (AGM), the Board of Directors (BOD), Supervisory Board, and the Board of Management (BOM).

- General Meeting of Shareholders: comprises all shareholders with voting rights and is the highest authority in the Company.
- Board of Directors: consists of 05 members.
- Supervisory Board: 03 members.
- General Director: in charge of Company operations and under the Board of Management, there are four (04) specialized departments that assist the Board of Directors and the General Director in management and operations.

The Board of Directors has established an Internal Audit Department under the Board of Directors to enhance corporate governance and comply with the requirements stipulated in Article 10 of Decree No. 05/2019/ND-CP dated January 22, 2019, on internal audit.

The Company’s organizational chart is as follows:



List of subsidiaries and affiliated companies

| No. | Company name                                                                         | Location of operation                                                                                  | Main business activities                                                                                                                                                              | Actual paid-up charter capital (million VND) | Ownership ratio |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI")                                        | 70–72 Nam Ky Khoi Nghia, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, HCMC                                       | Production and trading of electric wires and cables                                                                                                                                   | 576,000                                      | 97.09%          |
| 2   | Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM")                    | Km12, Cau Dien street, Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi city                                | Production, fabrication, trading, repair of electric motors and electrical equipment                                                                                                  | 387,046                                      | 76.70%          |
| 3   | Electrical Equipment Joint Stock Company ("THIBIDI")                                 | Lot P, N3-1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc commune, Long Thanh district, Dong Nai province | Production, fabrication, trading, repair of electrical equipment, transformers, etc.                                                                                                  | 488,000                                      | 98.07%          |
| 4   | EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC")                    | No. 52 Le Dai Hanh street, Le Dai Hanh ward, Hai Ba Trung district, Hanoi city                         | Manufacturing and trading of electrical measuring equipment including electric meters, Volt-Amp meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other products... | 150,000                                      | 74.99%          |
| 5   | CFT Vina Copper Company Limited ("CFT")                                              | D3-3 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc commune, Long Thanh district, Dong Nai province        | Production of copper wire as raw material for production of electric wires and cables                                                                                                 | 318,400                                      | 100%            |
| 6   | Gelex Power Generation Company Limited ("Gelex PG");                                 | No. 52 Le Dai Hanh street, Le Dai Hanh ward, Hai Ba Trung district, Hanoi city                         | Managing investments in the field of electricity transmission and distribution                                                                                                        | 885,000                                      | 100%            |
| 7   | MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")                      | No.69, Group 15, Dong Anh town, Dong Anh district, Hanoi city                                          | Specialized in manufacturing transformers, transformers, electrical cabinets, radiators, cooling fins and electrical supplies...                                                      | 180,000                                      | 66.79%          |
| 8   | GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GELEX Electricity Trading"/ "GETC"); | No. 52 Le Dai Hanh street, Le Dai Hanh ward, Hai Ba Trung district, Hanoi city                         | Power transmission and distribution                                                                                                                                                   | 78,140                                       | 70.82%          |

List of Members of the BOD

| No | Board of Directors' members | Position<br>(Independent members of the Board of Directors,<br>Non-executive members of the Board of Directors) | Ownership ratio |
|----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1  | Mr. Nguyen Van Tuan         | Chairman (Non – executive member of the Board of Directors)                                                     | 0               |
| 2  | Mr. Dang Van Tuong          | Non – executive member of the Board of Directors                                                                | 0               |
| 3  | Mr. Do Duy Hung             | Non – executive member of the Board of Directors                                                                | 0               |
| 4  | Mr. Le Ba Tho               | Non – executive member of the Board of Directors                                                                | 0               |
| 5  | Mr. Nguyen Duc Luyen        | Independent member of the Board of Directors                                                                    | 0               |

|                                                      |                                    |                                                                                        |
|------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Nguyen Van Tuan<br><b>Chairman of the BOD</b> | <b>Professional qualification:</b> | Bachelor of Economic Law and<br>Bachelor of Banking and Finance                        |
|                                                      | <b>Employment history:</b>         |                                                                                        |
|                                                      | April 2016 - April 2020:           | Chairman of the BOD of Southern Logistics JSC                                          |
|                                                      |                                    | Member of the BOD of Southern<br>Waterborne Transport JSC                              |
|                                                      | September 2016 -<br>December 2019: | Chairman of the Members' Council of GELEX<br>Electrical Equipment One-Member Co., Ltd. |
|                                                      | December 2019 – Present:           | Chairman of the BOD of GELEX Electricity JSC                                           |
|                                                      | December 2016 -<br>October 2020:   | Chairman of the Members' Council of<br>GELEX Energy One Member Co., Ltd                |
|                                                      | October 2020 – May 2022:           | Chairman of the BOD of GELEX Infrastructure JSC                                        |
|                                                      | April 2017 - April 2024:           | Chairman of the BOD of Vietnam Electric Cable JSC                                      |
|                                                      | April 2019 – April 2023:           | Chairman of the BOD of Vietnam<br>Electrical Equipment JSC                             |
|                                                      | September 2017 -<br>December 2021: | Vice Chairman of the BOD of of<br>S.A.S – CTAMAD Joint Venture                         |
|                                                      | January 2018 – August<br>2020:     | Chairman of the BOD of Vietnam<br>Electrical Equipment JSC                             |
|                                                      | September 2016 – Present:          | Standing Member of the BOD/General<br>Director of GELEX Group JSC                      |
|                                                      | June 2019 – Present:               | Chairman of the Board of Directors of<br>Viglacera Corporation – JSC                   |

|                                                    |                                    |                                                                       |
|----------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Dang Phan Tuong<br><b>Member of the BOD</b> | <b>Professional qualification:</b> | Doctor of Economics                                                   |
|                                                    | <b>Employment history:</b>         |                                                                       |
|                                                    | September 2020 – Present:          | Chairman of the BOD of GVI JSC                                        |
|                                                    | May 2021 – Present:                | Member of the BOD of Central Area Electrical Mechanical JSC           |
|                                                    | September 2021 – Present:          | Member of the BOD of GELEX Electricity JSC                            |
|                                                    | November 2021 – Present:           | Member of the BOD of Vietnam Electric Cable JSC                       |
|                                                    | April 2023 – Present:              | Chairman of the BOD of Electrical Equipment JSC                       |
|                                                    | November 2024 – Present:           | Member of the BOD of Dong Anh Electrical<br>Equipment Corporation-JSC |

|                                                |                                    |                                                                                                    |
|------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Do Duy Hung<br><b>Member of the BOD</b> | <b>Professional qualification:</b> | Mechanical Engineer                                                                                |
|                                                | <b>Employment history:</b>         |                                                                                                    |
|                                                | November 2021 – May 2024:          | Member of the BOD of Vietnam Electric Cable JSC                                                    |
|                                                | September 2021 – Present:          | Member of the BOD of GELEX Electricity JSC                                                         |
|                                                | April 2021 – Present:              | Chairman of the BOD of Hanoi<br>Electromechanical Manufacturing JSC                                |
|                                                | December 2019 – Present:           | Chairman of the BOD of EMIC Electrical Measuring Instrument JSC                                    |
|                                                | 2013 – Present:                    | Chairman of the BOD and General Director of Computer<br>- Communication - Control 3C Incorporation |
|                                                | June 2023 – Present:               | Chairman of the BOD of MEE Power<br>Transformer Manufacturing JSC                                  |

|                                                     |                                    |                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Nguyen Duc Luyen<br><b>Member of the BOD</b> | <b>Professional qualification:</b> | Bachelor of Financial and Accounting Management,<br>Bachelor of Information Technology, Master of<br>Accounting, Master of Business Administration |
|                                                     | <b>Employment history:</b>         |                                                                                                                                                    |
|                                                     | November 2020 – Present:           | Deputy General Director of GELEX Infrastructure JSC                                                                                                |
|                                                     | February 2021 – Present:           | Director of Planning and Investment Department<br>- Viglacera Corporation - JSC (VGC)                                                              |
|                                                     | April 2022 – Present:              | Member of the BOD of Viglacera Ha Long JSC                                                                                                         |
|                                                     | April 2022 – Present:              | Chairman of the BOD of Viglacera Van Hai JSC                                                                                                       |
|                                                     | April 2023 – Present:              | Member of the BOD of Viglacera Thai Nguyen JSC                                                                                                     |
|                                                     | April 2023 – Present:              | Member of the BOD of Vietnam Float Glass Joint Venture (VFG)                                                                                       |
|                                                     | March 2024 – Present:              | Member of the BOD of GELEX Electricity JSC                                                                                                         |

07  
Leadership

List of Members of the BOD

|                                              |                                         |                                                                                   |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Le Ba Tho<br><b>Member of the BOD</b> | <b>Professional qualification:</b>      | Bachelor of Accounting and Audit,<br>Master of Business Administration            |
|                                              | <b>Employment history:</b>              |                                                                                   |
|                                              | 2015 – 2018:                            | Deputy General Director and Vice Chairman<br>of the BOD of Southern Logistics JSC |
|                                              | 2015 – 2018:                            | Chairman of the BOD of Vietranstimex<br>Multimodal Transport JSC                  |
|                                              | 2017 – 2021:                            | Member of the BOD, General Director of<br>Southern Waterborne Transport JSC       |
|                                              | 2018 – 2019:                            | Member of the BOD of Vietnam Electric Cable JSC                                   |
|                                              | 2020 – Present:                         | Chairman of the BOD of Long Son Petroleum<br>Industrial Zone Investment JSC       |
|                                              | February 2021 – April<br>19, 2022:      | Chairman of the BOD of IDICO Corporation – JSC                                    |
|                                              | October 2021 – May 2022:                | Vice Chairman of the BOD of GELEX Infrastructure JSC                              |
|                                              | May 2022 – Present:                     | Chairman of the BOD of GELEX Infrastructure JSC                                   |
|                                              | April 21, 2022 – Jan-<br>uary 01, 2024: | Deputy General Director of GELEX Group JSC                                        |
|                                              | April 2022 – Present:                   | Member of the Board of Directors of<br>Viglacera Corporation – JSC                |
|                                              | Feb 2022 – Present:                     | Member of the BOD, Vice Chairman of<br>the BOD of GELEX Group JSC                 |
|                                              | April 2023 – Present:                   | Member of the BOD of GELEX Electricity JSC                                        |
|                                              | April 2024 – Present:                   | Chairman of the BOD of Vietnam Electric<br>Cable Corporation (“CAV”)              |

List of Members of Board of Management

| No. | Member name            | Position                | Ownership ratio |
|-----|------------------------|-------------------------|-----------------|
| 1   | Mr. Nguyen Trong Trung | General Director        | 0.1%            |
| 2   | Mr. Pham Tuan Anh      | Deputy General Director | 0               |

|                                                      |                                      |                                                                          |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Nguyen Trong Trung<br><b>General Director</b> | <b>Professional qualification:</b>   | Bachelor of Business Administration                                      |
|                                                      | <b>Employment history:</b>           |                                                                          |
|                                                      | January 2024 – Present:              | Deputy General Director of GELEX Group JSC                               |
|                                                      | September 2023 – Present:            | General Director and Member of the BOD<br>of GEIC Industry Equipment JSC |
|                                                      | September 2020<br>– March 2024:      | Member of the BOD of Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC        |
|                                                      | September 2020<br>– April 2021:      | Chairman of the BOD of Hanoi<br>Electromechanical Manufacturing JSC      |
|                                                      | April 2020 – Present:                | General Director of GELEX Electricity JSC                                |
|                                                      | April 2022 – March 2024:             | Member of the BOD of Gelex Electricity JSC                               |
|                                                      | October 2022 – April 2024:           | Member of the BOD of Electrical Equipment JSC                            |
|                                                      | October 2022 –<br>December 2023:     | General Director of Electrical Equipment JSC                             |
|                                                      | May 2022 – October 2022:             | Chairman of the BOD of Electrical Equipment JSC                          |
|                                                      | October 2018 – Present:              | Member of the BOD of EMIC Electrical Measuring Instrument JSC            |
|                                                      | October 2018 –<br>December 31, 2022: | General Director of EMIC Electrical Measuring Instrument JSC             |
|                                                      | August 2016 – March 2020:            | Deputy General Director of GELEX Electricity JSC                         |
|                                                      | August 2011 – August 2016:           | Deputy General Director/General Director<br>of GELEX CAMBODIA LLC        |

|                                                        |                                    |                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Pham Tuan Anh<br><b>Deputy General Director</b> | <b>Professional qualification:</b> | Bachelor of Economics - Vietnam Academy of Finance                                               |
|                                                        | <b>Employment history:</b>         |                                                                                                  |
|                                                        | February 01, 2024 – Present:       | General Director of Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC                                    |
|                                                        | March 15, 2024 – Present:          | Member of the BOD of Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC                                |
|                                                        | November 2021 – Present:           | Deputy General Director of GELEX Electricity JSC                                                 |
|                                                        | December 2021 – Present:           | Person Authoirized for Information<br>Disclosure of GELEX Electricity JSC.                       |
|                                                        | September 2021 – Present:          | Person in charge of management of GELEX Electricity JSC                                          |
|                                                        | December 2022 – June<br>24, 2023:  | Member of the BOD of Dong Anh Electrical<br>Equipment Manufacturing JSC                          |
|                                                        | January 2022 – Present:            | Chairman of GELEX Power Generation Co., Ltd.                                                     |
|                                                        | March 2022 – Present:              | Member of the Members’ Council of CFT Vina Copper Co., Ltd.                                      |
|                                                        | February 2025 – Present:           | Member of the BOD of Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC                                |
|                                                        | April 2022 – September 2022:       | General Director of Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC                                    |
|                                                        | January 2020 – April<br>2021:      | Member of the BOD of Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC                                |
|                                                        | October 2018 – November 2021:      | Chief Accountant of GELEX Electrical Equipment JSC                                               |
|                                                        | September 2016 – March<br>2021:    | Person Authoirized for Information Disclosure<br>of Vietnam Electrical Equipment JSC             |
|                                                        | March 2016 – March 2021:           | Chief Accountant of Vietnam Electrical Equipment JSC                                             |
|                                                        | March 2016 – April 2018:           | Member of the BOD of Electrical Equipment JSC                                                    |
|                                                        | February 2012 – February<br>2016:  | Chief Financial Officer and Chief Accountant<br>of Vietnam Electrical Equipment JSC              |
|                                                        | November 2011 –<br>January 2012:   | Chief Accountant of Vietnam Electrical Equipment JSC                                             |
|                                                        | September 2010 –<br>October 2011:  | Deputy Head of Finance and Accounting Department<br>of Vietnam Electrical Equipment JSC          |
|                                                        | 2009 – May 2022:                   | Member of the BOD of Haiduong Pump Manufacturing JSC                                             |
|                                                        | April 2005 – August 2010:          | Deputy Head of Finance and Accounting Department<br>of Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC |

List of Members of the Supervisory Board

| No. | Member name           | Position                    | Ownership ratio |
|-----|-----------------------|-----------------------------|-----------------|
| 1   | Mr. Dao Viet Dinh     | Head of Supervisory Board   | 0               |
| 2   | Ms. Bui Thi Trang     | Member of Supervisory Board | 0               |
| 3   | Mr. Nguyen Hoang Viet | Member of Supervisory Board | 0               |

|                                                   |                             |                                                             |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Dao Viet Dinh<br>Head of Supervisory Board | Professional qualification: | Bachelor                                                    |
|                                                   | Employment history:         |                                                             |
|                                                   | 2006–2013:                  | Deloitte, BDO Vietnam – Head of Audit Team                  |
|                                                   | 2013–2021:                  | Bitexco Group – Head of Internal Audit Department           |
|                                                   | 2021–2022:                  | BIDV Securities JSC (BSC) – Head of Internal Audit Division |
|                                                   | August 2022 – Present:      | GELEX Group JSC – Head of Operational Audit Department      |
|                                                   | April 2023 – Present:       | GELEX Electricity JSC – Head of Supervisory Board           |
|                                                   | June2023 – Present:         | Vietnam Electric Cable JSC – Head of Supervisory Board      |
|                                                   | April 2023 – Present:       | Electrical Equipment JSC – Head of Supervisory Board        |

|                                                         |                                 |                                                                           |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Ms.<br>Bui Thi Trang<br>Member of the Supervisory Board | Professional qualification:     | Bachelor                                                                  |
|                                                         | Employment history:             |                                                                           |
|                                                         | September 2017 – February 2021: | Deloitte Vietnam Co. Ltd – Audit Team Leader                              |
|                                                         | March 2021 – March 2022:        | Japan Vietnam Medical Equipment JSC - Secretary of the BOD and BOM        |
|                                                         | April 2022 – August 2022:       | Dong Duong Consulting Co., Ltd. - Acting Head of Consulting Department    |
|                                                         | September 2023 – Present:       | GELEX Group JSC – Internal Audit Specialist                               |
|                                                         | December 2022 – Present:        | MEE Power Transformer Manufacturing JSC – Head of the Supervisory Board   |
|                                                         | May 2023 – Present:             | Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC – Head of the Supervisory Board |
|                                                         | April 2023 – Present:           | GELEX Electricity JSC – Member of the Supervisory Board                   |

|                                                             |                                 |                                                                         |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Mr.<br>Nguyen Hoang Viet<br>Member of the Supervisory Board | Professional qualification:     | Bachelor                                                                |
|                                                             | Employment history:             |                                                                         |
|                                                             | September 2011 – November 2014: | KPMG Vietnam Co. Ltd – Audit Team Leader                                |
|                                                             | January 2015 – May 2016:        | CTC Machine Equipment and Technology Co., Ltd – Financial Supervisor    |
|                                                             | June 2016 – May 2021:           | Bitexco Power Corporation – Internal Audit Specialist                   |
|                                                             | May 2021 – Present:             | GELEX Group JSC – Internal Audit Team Leader                            |
|                                                             | October 2021 – Present:         | GELEX Electricity JSC – Member of the Supervisory Board                 |
|                                                             | April 2022 – Present:           | CFT Vina Copper One Member Co., Ltd – Head of the Supervisory Board     |
|                                                             | January 2023 – Present:         | MEE Power Transformer Manufacturing JSC – Head of the Supervisory Board |

|                                           |                               |                                                                                                                      |
|-------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ms.<br>Nguyen Thi Nga<br>Chief Accountant | Professional qualification:   | Bachelor of Audit                                                                                                    |
|                                           | Employment history:           |                                                                                                                      |
|                                           | June 2011 – April 2017:       | Auditor/Audit Team Leader of AASC Auditing Firm Co., Ltd                                                             |
|                                           | May 2017 – July 2017:         | Assistant to Manager of Finance and Accounting of Truong An Development and Investment Construction JSC              |
|                                           | August 2017 – March 2022:     | Head of Financial Management Department/ Deputy Manager of Accounting/General Accounting Division of GELEX Group JSC |
|                                           | December 2019 – April 2022:   | Head of Supervisory Board of EMIC Electrical Measuring Instrument JSC                                                |
|                                           | January 2020 – November 2021: | Head of Supervisory Board of GELEX Electrical Equipment JSC                                                          |
|                                           | October 2020 – October 2021:  | Head of Supervisory Board of GELEX Infrastructure JSC                                                                |
|                                           | April 2021 – April 09, 2022:  | Head of Supervisory Board of Hanoi Electromechanical Manufacturing JSC                                               |
|                                           | April 2022 – Present:         | Member of the Supervisory Board of Electrical Equipment JSC                                                          |
|                                           | June 2023 – Present:          | Member of the Supervisory Board of Vietnam Electric Cable JSC                                                        |
|                                           | October 2023 – April 2024:    | Member of the Supervisory Board of GEIC Industry Equipment JSC                                                       |
|                                           | November 2021 – Present:      | Chief Accountant of GELEX Electricity JSC                                                                            |

Stock

| Information about GELEX Electric stock |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|
| Registered capital                     | 3,000,000,000,000 VND |
| Outstanding shares                     | 300,000,000 shares    |
| Listed shares                          | 300,000,000 shares    |
| Class of share                         | Common shares         |
| Par value of a share                   | 10,000 VND            |
| Treasury shares                        | None                  |
| Free float                             | 300,000,000 shares    |
| Restricted shares                      | 0 shares              |

GELEX ELECTRIC’s registered capital increases

| No. | Time        | Registered capital before issuance (million VND) | Registered capital after issuance (million VND) | Increase (million VND) | Issuance method                                   | Legal basis                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | August 2016 | 0                                                | 368,000                                         | 368,000                | Capital contribution for establishment            | Initial Business Registration Certificate No. 0107547109 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on August 29, 2016<br><br>Resolution No. 28/NQ-HĐQT dated August 16, 2016, issued by the BOD of Vietnam Electrical Equipment JSC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2   | August 2018 | 368000                                           | 2,218,700                                       | 1,850,700              | Registered capital increase by owner contribution | Business Registration Certificate No. 0107547109 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, the second revision dated August 01, 2018<br><br>Resolution No. 05/2018/GE/NQ-HDTV dated May 23, 2018 of the Members’ Council<br><br>Official Dispatch 3672/UBCK-PTTT dated June 11, 2018 of the State Securities Commission<br><br>Official Dispatches No. 10683/VSD-DK, 10684/VSD-DK, and 10686/VSD-DK dated July 13, 2018, issued by the Vietnam Securities Depository (VSD)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3   | August 2021 | 2218700                                          | 3,000,000                                       | 781,300                | Shares issued to existing shareholders            | Resolution No. 05/2021/GE/NQ-DHDCD dated August 14, 2021, issued by the General Meeting of Shareholders of Gelex Electric on the plan for offering shares to existing shareholders.<br><br>Resolution No. 49/2021/GE/NQ-DHDCD dated August 16, 2021 issued by the Board of Directors of Gelex Electric on approving the plan for offering shares to existing shareholders.<br><br>Resolution No. 50/2021/GE/NQ-HDQT dated August 20, 2021 issued by the Board of Directors of Gelex Electric on approving the distribution of fractional and unpurchased shares.<br><br>Resolution No. 51/2021/GE/NQ-HDQT dated August 24, 2021 issued by the Board of Directors of Gelex Electric on approving the sale of 36,000,000 unsubscribed shares to non-strategic investors.<br><br>Resolution No. 55/2021/GE/NQ-HDQT dated August 31, 2021 issued by the Board of Directors of Gelex Electric on approving the final results of the share issuance in accordance with the GMS Resolution No. 05/2021/GE/NQ-DHDCD dated August 14, 2021.<br><br>Resolution No. 50-1/2021 dated August 23, 2021 on, approving the allocation plan for the proceeds from the share issuance.<br><br>Resolution No. 03/2021/GE/NQ-DHDCD dated July 30, 2021 on approving the plan for acquiring shares/equity in the restructuring and ownership realignment of power production companies within the Group.<br><br>Business Registration Certificate (7th revision) issued on September 22, 2021 |

Shareholder Structure as of December 30, 2024

|                             | Quantity<br>(shares) | Ownership ratio<br>(%) |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| By ownership size           | 300,000,000          | 100%                   |
| Principal shareholders      | 254,995,600          | 84.999%                |
| Minority shareholders       | 45,004,400           | 15.001%                |
| By shareholder type         |                      |                        |
| State                       | -                    | 0.00%                  |
| Other shareholders, wherein | 300,000,000          | 100%                   |
| Institutional shareholders  | 288,691,500          | 96.231%                |
| i. Domestic                 | 288,677,400          | 96.226%                |
| ii. Foreign                 | 14,100               | 0.005%                 |
| Individual shareholders     | 11,308,500           | 3.770%                 |
| i. Domestic                 | 11,242,200           | 3.747%                 |
| ii. Foreign                 | 66,300               | 0.022%                 |
| Treasury shares             | -                    | 0.000%                 |
| Total                       | 300,000,000          | 100%                   |

09  
Key Risks

Management of Key Risks

With operations spanning multiple key economic sectors, GELEX Electric and its mamber companies face a variety of risks.

|                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Economic risks        | The development of Vietnam’s economy has a direct impact on all industries, including GELEX Electric’s business operations. The global economy continues to experience slower growth, particularly in major economies such as the U.S., Europe, and China. A slowdown in these economies could affect Vietnam’s export-import activities, reducing export revenues and impacting production of domestic businesses, including GELEX Electric’s operations. Declining demand in major export markets may require the company to seek new markets or adjust its business strategies to maintain growth and profitability.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Interest rate risk:   | GELEX Electric utilizes loans from commercial banks to support its business operations while optimizing its capital structure. Consequently, fluctuations in interest rates pose a risk to the company.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Legal risks:          | <p>The operations of GELEX Electric are directly governed by a system of legal documents, including specialized laws such as the Law on Electricity, the Investment Law, the Construction Law, as well as related Decrees and Circulars. To mitigate the risk of non-compliance, the company must closely follow legal policies and regulations in these areas.</p> <p>Additionally, GELEX Electric operates as a joint-stock company (JSC) and is listed on the HOSE stock exchange, falling under the supervision of the State Securities Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange. Therefore, the company places great emphasis on studying and keeping up with new legal regulations and state management policies. However, when legal regulations change, businesses require a certain amount of time to adapt and implement adjustments accordingly. As a result, the company continuously focuses on researching and understanding legal regulations to promptly update any legal changes and minimize risks.</p> |
| Market share risk:    | In the domestic market, GELEX Electric and its member companies face risks from intense competition with both domestic and international companies. Additionally, the national-brand product lines of GELEX Electric and its subsidiaries are vulnerable to counterfeit and imitation products circulating in the market, which can impact product consumption and the company’s reputation. In the international market, GELEX Electric must comply with strict legal regulations, international technical standards, and local protective measures for domestic businesses in each market. However, this also presents an opportunity for GELEX Electric and its member companies to continuously research, improve product quality, enhance competitiveness in the domestic market, and meet the demands of international markets.                                                                                                                                                                                               |
| Human resources risk: | As a company engaged in the production of electrical equipment, electrical cables, power generation, and electricity trading, GELEX Electric employs a large workforce to meet operational and service demands. To minimize the risk of labor shortages, the company strives to create a favorable working environment, offer competitive compensation for employees, and regularly organize training programs to enhance staff expertise. GELEX Electric also implements policies for training and developing capable personnel while creating opportunities for young talent to advance into management positions.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Other risks:          | In addition to the aforementioned risks, GELEX Electric’s operations may be affected by natural disasters such as earthquakes, pandemics, and floods, etc. If these events occur, they can cause damage to assets and disrupt business activities of GELEX Electric. While such risks are rare, they can lead to significant material losses, human casualties, and adverse impacts on the company’s overall operations.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



## Reports and assessment of operating results for the year 2024

|                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------|----|
| Business performance in 2024 and assessment of the board of management | 36 |
| Organization and personnel                                             | 39 |
| • Major investments                                                    | 41 |
| • List of subsidiaries and affiliated companies                        | 41 |
| Financial status                                                       | 41 |
| • Financial status and key indicators                                  | 42 |
| • CEO's assessment of the asset situation and liabilities              | 42 |
| Equity changes                                                         | 44 |
| Treasury share trading                                                 | 46 |
| Improvements in organizational structure, policies, and management     | 46 |
| Business performance plan for 2025                                     | 47 |
| Statement from the board of management on the audit opinion            | 49 |

01

Business Performance in 2024 and  
asesment of The Board Of Management

| No. | Indicators                     | Performance 2024<br>(Billion VND) | Plan for 2024<br>(Billion VND) | %Perfor-<br>mance/<br>Plan 2024 | Performance 2023<br>(Billion VND) | Growth 2024<br>vs. 2023 |
|-----|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| 1   | Consolidated Net Revenue       | 21,130                            | 18,381                         | 115%                            | 16,607                            | 27.2%                   |
| 2   | Consolidated Profit before tax | 2,153                             | 900.8                          | 185.9%                          | 967.1                             | 122.6%                  |
| 3   | Consolidated Profit after tax  | 1,715                             | 900,8                          | 190.3%                          | 792.7                             | 116.3%                  |



Looking back at 2024, GELEX Electric takes pride in having achieved outstanding business results despite economic uncertainties. The Company recorded consolidated net revenue of VND 21,130 billion, up 27.2% compared to the beginning-of-year forecast. The consolidated pre-tax profit reached VND 2,153 billion, a remarkable increase of 122.6%”

With a strategy focused on maintaining market share in traditional business sectors, optimizing cost control, and implementing flexible pricing policies, GELEX Electric achieved outstanding results in 2024. This impressive business performance was primarily driven by the relentless efforts and contributions of its subsidiary companies, among which must be included the remarkable growth of CADIVI and EMIC.

In addition, the restructuring of capital ownership through the divestment of some investments in 2024 of GELEX Electric has also contributed part of the profit to the results in 2024 through recording VND 288 billion in financial income.

02

Organization and Personnel

As of December 31, 2024, the GELEX Electric system had a total of 1,994 employees (including those working at the company and its member companies), categorized as follows:

| Indicator                                           | Quantity | Proportion (%) |
|-----------------------------------------------------|----------|----------------|
| I. Classification by gender                         | 1,994    | 100%           |
| Male                                                | 1,688    | 84.65%         |
| Female                                              | 306      | 15.35%         |
| II. Classification by educational level             | 1,994    |                |
| Employees with postgraduate degrees                 | 25       | 1.25%          |
| Employees with university degrees                   | 712      | 35.71%         |
| Employees with college or vocational school degrees | 645      | 32.35%         |
| Employees with technical worker qualifications      | 374      | 18.76%         |
| Employees with general education level              | 238      | 11.94%         |
| III. Classification by employment contract type     | 1,994    |                |
| Indefinite-term contracts                           | 1,661    | 83.30%         |
| Fixed-term contracts (1–3 years)                    | 286      | 14.34%         |
| Seasonal or short-term contracts                    | 47       | 2.36%          |
| IV. Classification by work division                 | 1,994    |                |
| Back office                                         | 1,005    | 50.40%         |
| Front office                                        | 989      | 49.60%         |

Training policy

- Annually, GELEX Electric employees and those from its subsidiaries regularly participate in training courses and workshops conducted by experts in various fields such as economics, engineering, technology, finance, and business, etc.
- GELEX Electric and its member companies actively engaged in training programs for employees within the GELEX Group and at their respective companies. These programs focused on developing, equipping, and enhancing the knowledge and skills of internal trainers to leverage in-house expertise, foster a knowledge-sharing culture, and improve professional qualifications and individual competencies to achieve outstanding performance.
- By the end of 2024, GELEX Electric participated in the Global Mini MBA – Management Thinking training program in collaboration with GELEX Group. This initiative aligns with the strategic talent development direction and aims to standardize leadership and management capabilities across the entire GELEX system.
- GELEX Electric also took part in the GELEX Group’s E-learning Training System, which offers diverse online content and learning methods, providing employees with an additional platform for experiential learning.

Salary, bonus, and welfare policies of GELEX Electric and its member companies

GELEX Electric and its member companies implemented competitive compensation and incentive policies to encourage employee engagement, foster motivation, and promote long-term commitment to the company. Specifically: In 2024, the company launched an Employee Stock Ownership Plan (ESOP) with the following objectives:

- (i) Strengthening the role, responsibility, and benefits of key personnel while fostering motivation and aligning employee interests with the company’s performance and growth, including its direct or indirect subsidiaries.
- (ii) Recognizing long-tenured employees with outstanding performance and significant contributions to the development of the company and its member companies; (iii) Attracting exceptional talent to join the company.
- GELEX Electric prioritized continuous training and skill development for employees and its member companies. Additionally, it has introduced a leadership rotation policy for key personnel within the system to: (i) Align with the company’s and subsidiaries’ growth strategies in each phase, enhancing operational efficiency. (ii) Strengthen team cohesion and develop a solid succession pipeline to ensure sustainable growth. (iii) Mitigate operational risks within the system;
- Employees received bonuses and recognition on holidays and special occasions according to company policies;
- A 13th-month salary was paid annually to employees from the year-end surplus salary fund;
- The company complied with regulations by contributing to social insurance, health insurance, and trade union funds as required;
- Benefits related to sick leave, maternity leave, bereavement, and marriage were provided in accordance with the company’s internal policies and the collective labor agreement.

Application of technology in human resource management

- Amidst rapid digital transformation, GELEX Electric and its member companies within the GELEX Group continuously innovate and integrate technology into human resource management to optimize processes, enhance management efficiency, and foster a modern and flexible work environment. In 2024, Phase 1 of the Comprehensive Human Resource Management Software (IHRP) was implemented. The adoption of advanced technological solutions not only improves the employee experience but also contributes to building a professionally managed and sustainable organization.

Investment situation, project implementation status

Major investments

Financial Investments at the Parent Company

- In 2024, the Company continued to increase its ownership in subsidiaries as follows:
- Increased ownership in Vietnam Electric Cable Corporation (“CADIVI”) from 96,46% to 97,09% by fulfilling the commitment to repurchase all CAV shares held by remaining CADIVI shareholders after CADIVI completes the procedures to revoke its public company status and delisted CAV shares.
  - Further acquired additional issued shares of GELEX Power Trading Joint Stock Company (“GETC”) to implement power distribution projects in industrial zones, increasing its ownership from 51% to 70,82% through the purchase of newly issued GETC shares for existing shareholders.

Expansion of Investments in Subsidiaries

- To enhance production capacity and expand market share in Northern Vietnam, CADIVI invested in the establishment of CADIVI Northern Co., Ltd., a wholly owned subsidiary, with a charter capital of VND 300 Billion in Q1/2024.
- Additionally, subsidiaries continued to focus on upgrading and improving equipment and production lines, with a total capital expenditure of VND 149 Billion during the year.

List of subsidiaries and affiliated companies

As of December 31, 2024, GELEX Electric has 08 direct subsidiaries.  
The operating situation of the subsidiaries in 2024 is as follows:

| No. | Company name                                                          | Main business activities                                                                 | Business performance in 2024<br>(million VND) |                      | Total assets<br>as of Decem-<br>ber 31, 2024 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                       |                                                                                          | Net revenue                                   | Profit<br>before tax | (million VND)                                |
| 1   | Vietnam Electric Cable Corporation (*)                                | Production and trading of electric wires and cables                                      | 13,101,730                                    | 1,201,683            | 3,816,909                                    |
| 2   | Electrical Equipment Joint Stock Company                              | Production, fabrication, repair, and trading of electric motors and electrical equipment | 1,263,322                                     | 119,489              | 2,107,505                                    |
| 3   | CFT Vina Copper Company Limited                                       | Production of copper wire and tinned wire                                                | 7,443,258                                     | 130,852              | 2,276,820                                    |
| 4   | EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company              | Production and trading of electricity measuring instruments                              | 1,182,417                                     | 275,704              | 770,327                                      |
| 5   | Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company             | Production, fabrication, repair, and trading of electric motors                          | 181,351                                       | 113,863              | 516,916                                      |
| 6   | MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company               | Producing and trading of transformers                                                    | 487,190                                       | 23,502               | 503,027                                      |
| 7   | GELEX Electricity Trading Joint Stock Company (*)                     | Power transmission and distribution                                                      | 17,211                                        | -13,223              | 119,835                                      |
| 8   | GELEX Power Generation Company Limited ("GELEX Power Generation") (*) | Managing investments in the field of power generation and distribution                   | 329,850                                       | 402,451              | 990,537                                      |

(\*) Data is presented according to the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2024.

04

Financial Status

Financial Status and Key Indicators

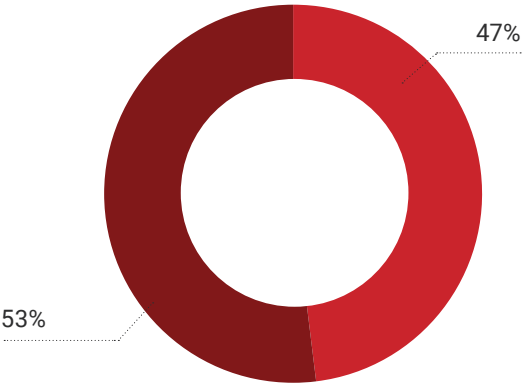
| Indicator                           | Unit               | Parent Company |           |             | Consolidated |            |             |
|-------------------------------------|--------------------|----------------|-----------|-------------|--------------|------------|-------------|
|                                     |                    | 2024           | 2023      | % 2024/2023 | 2024         | 2023       | % 2024/2023 |
| I. Financial indicators             |                    |                |           |             |              |            |             |
| Total asset value                   | Million VND        | 6,321,241      | 7,310,268 | 86.5%       | 12,903,267   | 13,722,932 | 94.0%       |
| Net revenue                         | Million VND        | 1,365,945      | 2,312,065 | 59.1%       | 21,129,622   | 16,607,269 | 127.2%      |
| Operating profit                    | Million VND        | 16,554         | 1,254,090 | 1.3%        | 2,156,571    | 949,716    | 227.1%      |
| Other profit                        | Million VND        | 21             | -35       | -61.2%      | - 3,651      | 17,374     | -21.0%      |
| Profit before tax                   | Million VND        | 853,820        | 1,254,055 | 68.1%       | 2,152,920    | 967,090    | 222.6%      |
| Profit after tax                    | Million VND        | 853,820        | 1,254,055 | 68.1%       | 1,714,576    | 792,670    | 216.3%      |
| Dividend                            | % Register capital | 10%            | 20%       |             |              |            |             |
| II. Key financial indicators        |                    |                |           |             |              |            |             |
| 1. Solvency                         |                    |                |           |             |              |            |             |
| Overall solvency ratio              | time               | 5.50           | 3.06      | 180.0%      | 2.17         | 1.77       | 122.8%      |
| Current solvency ratio              | time               | 0.46           | 0.62      | 73v7%       | 1.28         | 1.02       | 125.5%      |
| 2. Capital structure                |                    |                |           |             |              |            |             |
| Debt to total assets ratio          | time               | 0.18           | 0.33      | 55.6%       | 0.46         | 0.57       | 81.4%       |
| Debt to equity ratio                | time               | 0.22           | 0.49      | 45.7%       | 0.86         | 1.31       | 65.5%       |
| 3. Operational efficiency           |                    |                |           |             |              |            |             |
| Inventory turnover ratio            | time               |                |           |             | 5.35         | 3.78       | 141.7%      |
| Net revenue to average total assets | time               | 0.20           | 0.30      | 66.8%       | 1.59         | 1.07       | 148.8%      |
| 4. Profitability ratios             |                    |                |           |             |              |            |             |
| Pre-tax profit margin               | %                  | 0.63           | 0.54      | 115.2%      | 0.10         | 0.06       | 175.0%      |
| Return on assets (ROA)              | %                  | 0.13           | 0.20      | 62.6%       | 0.13         | 0.05       | 273.1%      |
| Return on equity (ROE)              | %                  | 0.17           | 0.30      | 56.4%       | 0.27         | 0.13       | 199.1%      |
| Net profit margin                   | %                  | 0.63           | 0.54      | 115.2%      | 0.08         | 0.05       | 170.0%      |
| Operating profit margin             | %                  | 0.63           | 0.54      | 115.2%      | 0.10         | 0.06       | 178.5%      |

CEO’s assessment of the asset situation and liabilities

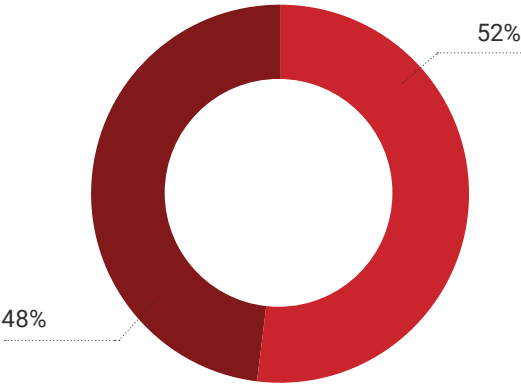
Total assets

| Indicators         | 31/12/2024<br>(Million VND) | 31/12/2023<br>(Million VND) | Increase/<br>Decrease<br>% | Proportion<br>31/12/2024 | Proportion<br>31/12/2023 |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Current Assets     | 6,860,778                   | 6,563,192                   | 4.5%                       | 53.2%                    | 47.8%                    |
| Non-Current Assets | 6,042,489                   | 7,159,740                   | -15.6%                     | 46.8%                    | 52.2%                    |
| Total Assets       | 12,903,267                  | 13,722,932                  | -5.97%                     | 100%                     | 100%                     |

Asset structure in 2024



Asset structure in 2023



● Current Assets    ● Non-Current Assets

As of December 31, 2024, GELEX Electric’s consolidated total assets reached 12.903 Billion VND, a decrease of 820 Billion VND, equivalent to a 5,97% decline compared to December 31, 2023.

Current assets accounted for 53,2% of total assets, reaching 6.861 Billion VND, an increases of 4,5% compared to the beginning of the year;

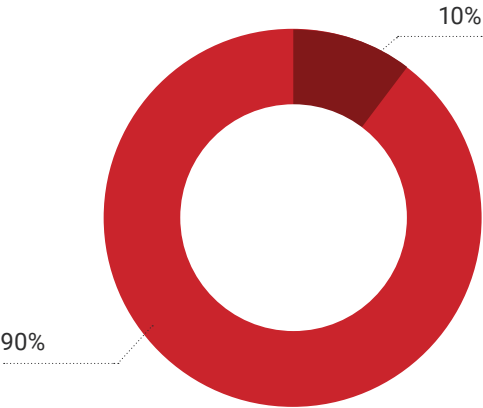
Non-current assets accounted for 46,8% of total assets, reaching 6.042 Billion VND, a decrease of 15,6% compared to the beginning of the year.

The primary reasons for changes in GELEX Electric’s asset structure: The slight increase in current assets was mainly due to higher inventory levels, aimed at ensuring sufficient stock availability to meet delivery demands in Q1/2025. The significant decline in non-current assets was primarily due to a reduction in fixed assets, mainly resulting from the completion of divestments from the power generation project companies during the year. In 2024, the company’s return on assets (ROA) was 12,9%, a significant increase compared to 5,1% in 2023.

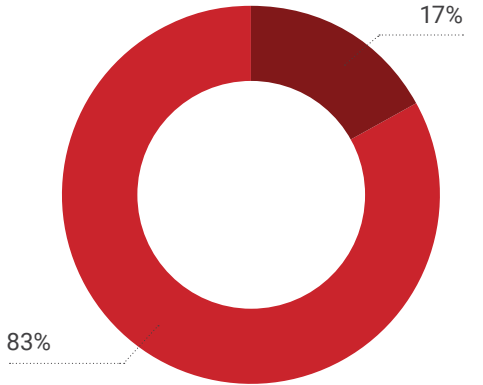
Debt Payable

| Indicators             | 31/12/2024<br>(Million VND) | 31/12/2023<br>(Million VND) | Increase/<br>Decrease<br>% | Proportion<br>31/12/2024 | Proportion<br>31/12/2023 |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Short-term liabilities | 5,380,609                   | 6,458,681                   | -16.7%                     | 90.4%                    | 83.1%                    |
| Long-term liabilities  | 569,221                     | 1,312,372                   | -56.6%                     | 9.6%                     | 16.9%                    |
| Liabilities            | 5,949,830                   | 7,771,053                   | -23.44%                    | 100%                     | 100%                     |

Liabilities structure in 2024



Liabilities structure in 2023



● Long-term liabilities    ● Short-term liabilities

As of December 31, 2024, GELEX Electric’s consolidated total liabilities stood at 5.950 Billion VND, a decrease of 1.821 Billion VND equivalent to a 23,4% decline compared to December 31, 2023. Specifically:

Short-term liabilities accounted for 90,4% of total liabilities, with a decreased by 16,7% compared to the beginning of the year;

Long-term liabilities accounted for 9,6% of total assets, decreasing by 56,6% compared to the beginning of the year.

The primary reason for changes in GELEX Electric’s liability structure was the significant reduction in total liabilities, driven by the proactive efforts of GELEX Electric and its subsidiaries in debt collection, early settlement of short-term loans to reduce the debt ratio, repayment of maturing long-term loans, and a decrease in long-term debt due to divestment from power generation project companies.

05

## Equity Changes

In 2024, GELEX Electric did not change its charter capital.

06

## Treasury Share Trading

Current treasury shares: 0 share;  
Transaction of treasury shares made during the year: none

07

## Improvements in Organizational Structure, Policies, and Management

With the Holdings company model, which plays a controlling role over the operations of its member companies, GELEX Electric operates under a management structure approved by the General Meeting of Shareholders. At the same time, the company maintains the operation of four specialized departments, which directly support its member companies in key areas:

|                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sales Department                          | Developing marketing implementation plans for groups of member companies, focusing on product marketing and sales promotion; researching and formulating business/sales strategies centered on key projects, major partners, and exports.                                                                                                                                |
| Product Research & Development Department | Managing R&D activities of member companies through a supervision, inspection, and performance evaluation mechanism for R&D, technical processes, and improvements; providing technology transfer consultation, assessing the ability to adopt transferred technologies, and coordinating with member companies in the allocation and execution of technology transfers. |
| Internal Audit Department                 | Internal Audit Department was established in compliance with Decree No. 05/2019/ND-CP dated January 22, 2019, on Internal Audit, to enhance corporate governance and meet the requirements for listed companies, following the official listing of GEE shares on the HOSE exchange on August 14, 2024.                                                                   |

### Policies and management

- In accordance with the resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders (AGM), the company implemented an Employee Stock Ownership Plan (ESOP) for 2024 to recognize long-tenured employees with outstanding performance and contributions to the growth of the company and its member companies. Additionally, this initiative aims to attract top talent, align employee interests with the company's growth, and strengthen engagement with subsidiaries within the system.
- In 2024, the company continued to review, adjust, update, and refine its governance documents, processes, and regulations. Additionally, GELEX Electric provided support in reviewing and advising on governance documents, processes, and regulations for its member companies.
- The company implemented workforce training and leadership rotation policies for key personnel across the system.
- The company officially launched the SAC-BI Integrated Reporting System to enhance real-time monitoring, supervision, and evaluation of operations of member companies.

08

## Business performance plan for 2025

Indicators Business Targets for 2025

| No. | Indicators                     | Plan for 2025              |                         |                      |
|-----|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------|
|     |                                | Year 2024<br>(Million VND) | Amount<br>(Million VND) | Increase/2024<br>(%) |
| 1   | Consolidated Net Revenue       | 21,129,622                 | 22,282,240              | 5.5%                 |
| 2   | Consolidated Profit before tax | 2,152,920                  | 1,686,940               | -21.6%               |
| 3   | Consolidated Profit after tax  | 1,714,576                  | 1,296,420               | -24.4%               |



Key Activities for Implementing the 2025 Business Plan:

### Regarding Business Performance

|                                                         |                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| For core products:                                      | Strengthen sales activities, customer care, and marketing to drive market share growth in the electrical equipment industry, including electric cables, transformers, and electrical measuring devices.          |
| For new products – Security and surveillance equipment: | Enhance international cooperation and seek strategic partners by establishing joint ventures and new legal entities to develop products while expanding export markets to South Korea, Europe, and the Americas. |
|                                                         | As the focal point for policy development and sales oversight for key customers that generate significant revenue, such as Electricity Corporations and Provincial/ City Power Companies.                        |
|                                                         | Continue optimizing and streamlining sales processes and intermediary steps to enhance product and service distribution, while improving after-sales services and warranty programs.                             |

Regarding Product Research and Development

At the parent company – GELEX Electric, the mission is to guide and plan product research and development with the following objectives:

- Develop new high-value-added products to enhance the competitiveness of subsidiaries;
- Promote research and application of new technologies, such as advanced materials and smart manufacturing techniques;
- Support subsidiaries in achieving international standards and product quality certifications;
- Expand international cooperation and technology transfer;
- Enhance collaboration with universities and research institutes, both domestically and internationally.

At subsidiaries, product research and development efforts will focus on streamlining and improving designs to reduce costs and minimize waste in the production process of core products.

Regarding Corporate Governance

- Develop a governance framework for subsidiaries based on customer segments and market segmentation.
- Research and establish a data center to integrate technology for operation optimization, demand forecasting, and risk management. Develop a centralized data platform to help subsidiaries effectively utilize data from the SAP and SAC BI systems.
- Continue improving internal management systems to create a streamlined and efficient operational structure. Develop talent acquisition policies, consider hiring domestic and international experts, and retain skilled employees to ensure timely workforce availability, supporting the implementation of GELEX Electric’s long-term development strategies

Regarding Financial Management

- Continue formulating and executing capital ownership restructuring plans for certain enterprises in alignment with the Company’s development strategy and current market conditions.
- Implement financial and business strategies aligned with the Company’s objectives while optimizing idle funds through flexible and legal financial instruments to preserve and grow capital.



09  
Statement from the Board of Management on the Audit Opinion

The audit opinion on GELEX Electric’s 2024 financial statements is an unqualified opinion, indicating full approval.

10  
Assessment of the Board of Management Company’s Environmental and Social Responsibilities

At places where they operates, GELEX Electric and its member companies place great emphasis on fulfilling environmental and social responsibilities, thereby aiming to environmental protection, job creation for local workers, contributing to infrastructure development, and supporting local economic growth.

In addition, GELEX Electric and its member companies also always care for and timely support poor people, people with meritorious services to the revolution, disadvantaged people, and poor students overcoming difficulties, etc.



# Report on the activities of the board of directors

|                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------|----|
| The activities of the board of directors in 2024                          | 52 |
| • Summary of the activities of the board of directors and its members     | 55 |
| Supervisory activities of the board of directors                          | 55 |
| • Supervision of the general director and other executives of the company | 55 |
| • Evaluation of the general director and other executives of the company  | 55 |
| Development orientation and 2025 plan of the company                      | 55 |
| • Business development orientation/strategy                               | 55 |
| • Company's 2025 plan/solutions                                           | 56 |

01

# The activities of the Board of Directors in 2024

## Summary of the activities of the Board of Directors and its members

In 2024, the Board of Directors (2020-2025 term) carried out its functions and duties in compliance with the Company’s Charter, Internal Regulations on Corporate Governance, and the BOD’s Operating Regulations in an appropriate and effective manner. BOD members regularly engaged in discussions and provided support to the Board of Management and key executives, as well as the Company’s Capital Representatives at subsidiaries, within their assigned areas and responsibilities. Members overseeing the Company’s business units actively directed the implementation of the 2024 business plan, contributing to the successful completion of the Company’s 2024 business plan.

Based on the principle of efficiency and the flexible application of governance practices, each member of the Board of Directors and the entire Board have fulfilled their duties comprehensively and in a timely manner through the following key activities:

### Business Operations Orientation (“Production and Business Activities”)

To achieve the production and business targets approved at the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the Board of Directors actively provided direction and support to the Executive Board and the Company’s Capital Representatives at its subsidiaries (“Subsidiaries”), specifically as follows:

- Held regular monthly meetings and specialized meetings to make decisions within its authority, evaluate, and discuss production and business operations and development investment directions with the Board of Management and key executives, as well as the Company’s Capital Representatives at Subsidiaries.
- Assigned specific tasks to Board members to provide timely support to the Capital Representatives at Subsidiaries in making decisions about production business and investment.

Based on market demand assessments and the operational status of business units, the Board of Directors instructed Capital Representatives at Subsidiaries to continue optimizing cost control, reducing receivables, lowering inventory levels, strengthening risk management, and implementing various business policies to maintain/expand market share in alignment with the characteristics of each Subsidiary.

As a result, in 2024, the Company achieved consolidated net revenue of VND 21,130 billion, a 27.2% increase compared to 2023, and consolidated profit before tax of VND 2,152.9 billion, representing a 122.6% increase compared to 2023. These figures exceeded the General Meeting’s approved plan by 115% and 185.9%, respectively.

(Details can be found in the 2024 Audited Separate and Consolidated Financial Statements, which have been disclosed and published on the Company’s website at: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>)

To support the Company and its Subsidiaries in developing a long-term strategic growth plan, in 2024, the Board of Directors approved the selection of a strategic consulting firm and an implementation plan for both the Company and its Subsidiaries. This initiative will continue to be carried out in 2025.

### Investment and Capital Ownership Restructuring

In 2024, regarding investment activities and capital ownership restructuring, the Board of Directors made decisions, granted approvals, and provided opinions on the following specific matters:

- Approved the policy of divesting from non-strategic companies, including: (i) The plan to divest up to 100% of the capital contribution of Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (“HEM”) in HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ; (ii) EMIC Electrical Measuring Equipment Joint Stock Company (“EMIC”) transferring all of its shares in GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company.
- In 2024, the Company had basically completed the restructuring of its portfolio of operating electricity projects owned by its subsidiaries. The Board of Directors instructed Capital Representatives and relevant units to continue finalizing the remaining tasks related to this policy in 2025.
- Approved the policy on establishing CADIVI Northern Co., Ltd., a wholly-owned subsidiary of Vietnam Electric Cable Corporation (“CADIVI”).
- Approved the increase in the Company’s shareholding in CADIVI following CADIVI’s completion of procedures to deregister as a public company and delist its shares. After the repurchase period ended, the Company increased its ownership in CADIVI’s outstanding shares from 96.46% to 97.09%.

In 2024, the Annual General Meeting of Shareholders approved the listing of the Company’s shares on the stock exchange once the necessary conditions were met. The Board of Directors reviewed and approved the relevant dossiers and procedures within its authority. On August 14, 2024, the Company’s shares were officially traded on the Ho Chi Minh Stock Exchange, as per Announcement No. 1444/TB-SGDHCM dated August 7, 2024.

### Capital and Financial Management

Based on the Company’s business operations and in accordance with the resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the Board of Directors decided to implement the advance payment/distribution of dividends for 2023 and the advance payment of dividends for 2024, totaling 600 billion VND, as detailed below:

| Payment Date | Ratio                        | Content                                                                |
|--------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 02/02/2024   | 5% of charter capital ("CC") | Advance payment of the second installment of the 2023 dividend in cash |
| 28/06/2024   | 5% of CC                     | Payment of the remaining 2023 dividend in cash                         |
| 17/01/2025   | 10% of CC                    | Advance payment of the first installment of the 2024 dividend in cash  |

- Approval of obtaining credit limits from financial institutions to support production and business activities.
- Approval of the selection of Deloitte Vietnam Audit Company Limited to audit/ review the 2024 financial statements, based on the list of independent auditing firms approved by the General Meeting of Shareholders.
- Approval/Consent for the implementation of the public offering of shares and related matters. However, considering the unfavorable stock market conditions for executing the share offering, which may affect the interests of the Company and shareholders, the Company has not yet officially submitted the registration dossier for the public offering to the State Securities Commission as initially planned.

Approval of transactions with related parties

In 2024, the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors approved the signing and execution of contracts and transactions between the Company and related parties. The counterparties in these transactions/contracts primarily included subsidiaries within the GELEX Group, involving transactions related to capital support, centralized procurement of materials, secured transactions, and other transactions. The approval of these transactions was conducted in compliance with legal regulations and the Company’s internal policies.

The detailed list of transactions between the Company and related parties is presented in the 2024 Audited Financial Statements and the 2024 Corporate Governance Report, which have been disclosed and published on the Company’s website at: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Corporate Governance and Human Resources Management

Regarding corporate governance:

- Directed periodic reviews, adjustments, and updates to corporate governance documents such as the BOD’s Authority Delegation System, Representative Regulations, and Financial Management Regulations; provided opinions to the Capital Representatives at Subsidiaries on reviewing and adjusting the Charter and Internal Regulations at Subsidiaries in accordance with the Capital Representation Regulations.
- Completed the implementation of the SAC-BI integrated management reporting system to optimize ERP data within the system.
- Established an Internal Audit Department under the Board of Directors.

Regarding human resource development, organization, and restructuring:

- Implemented the 2024 Employee Stock Ownership Plan (ESOP) to: (i) Enhance the role, responsibility, and benefits of key personnel while motivating employees and aligning their interests with the Company’s performance and development, as well as its direct/indirect subsidiaries; (ii) Recognize long-serving employees with strong performance and significant contributions to the development of the Company and its Subsidiaries; (iii) Attract outstanding talent to work for the Company.
- Promoted professional training and skill development for employees of the Company and its Subsidiaries. Additionally, directed the development of a key personnel rotation policy within the system to: (i) Meet the development and strategic needs of the Company and its Subsidiaries at different stages, enhancing operational efficiency; (ii) Strengthen team cohesion, contribute to building a strong succession team, and ensure sustainable development; (iii) Contribute to risk management across the system’s operations.
- Issued decisions on terminating, appointing, and replacing the Company’s Capital Representatives serving on the Board of Directors, Members’ Council, and Company Chairmen; nominated personnel for the Board of Supervisors, and provided opinions on other management and executive positions, as well as organizational structure matters at Subsidiaries.

Supervisory Activities of the Board of Directors

Supervision of the General Director and Other Executives of the Company

The Board of Directors provides support, guidance, and supervision of the Board of Management and other executives in accordance with the Company’s Charter, Internal Governance Regulations, and applicable legal provisions. The BOD’s inspection and supervision are conducted within its authority, ensuring no obstruction or overlap with the Company’s management activities, specifically:

- Supervising the implementation of Resolutions/Decisions issued by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors; monitoring the management activities of the General Director and other executives through regular or specialized meetings to evaluate business performance results.
- Coordinating with the Board of Supervisors to assess the Company’s operations. The Board of Supervisors participates in BOD meetings to discuss and address Company-related matters.
- Requesting the Board of Management, other executives, and the Company’s Capital Representatives at Subsidiaries to report on business operations, explain matters requested by the BOD, and propose solutions and recommendations for timely guidance and direction.
- Directing the strict implementation of quarterly, semi-annual, and annual financial reporting for 2024.

Evaluation of the General Director and Other Executives of the Company

Based on the 2024 evaluation results, in managing production and business activities, the Board of Management and the Company’s executives made significant efforts in organizing and implementing business operations and internal management. They closely followed strategic objectives and successfully achieved the production and business targets set forth in the resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors.

Activities of the Independent Member of the BOD and evaluation of the Board of Directors’ Performance by the Independent Member

In 2024, the Board of Directors of GELEX Electricity Joint Stock Company consisted of five (05) members, including one (01) independent member and four (04) non-executive members. The Board members actively participated in strategic planning, compliance oversight, and supervision of the General Director and the Board of Management to ensure adherence to Legal regulations and internal corporate governance policies.

General evaluation of the Board of Directors’ activities

- The activities of the Board of Directors were carried out in accordance with the 2025 operation plan, in compliance with the Company’s Charter and internal corporate governance regulations, and successfully completed the Board’s planned programs and action items for the year.
- All Board meetings were convened and conducted following the prescribed procedures and protocols, with comprehensive meeting materials prepared in advance. The meeting discussions and evaluations by Board members were conducted carefully to ensure the best decisions for the Company.
- Board members demonstrated a high sense of responsibility and prudence in fulfilling their roles, rights, and obligations.
- The Board of Directors engaged in frequent discussions with the General Director and the Board of Management to provide timely support in managing and operating the Company while effectively overseeing and controlling the execution of the Board of Executive.
- The Chairman of the Board actively participated in corporate culture development, internal communications, and organizational growth initiatives.

General evaluation of the action of the Independent Member of the BOD

- Alongside other Board members, the Independent Board Member participated in supervising, evaluating, and providing critical opinions on the management and business planning activities of the Board of Executive. The Independent Board Member contributed to developing regulations, policies, and management solutions to achieve the Company’s objectives and safeguard the interests of the Company and shareholders. Additionally, they shared expertise in corporate governance, financial risk management, and accounting practices during the Company’s management process.
- Established the Internal Audit Department under the Board of Directors’ management and issued the Internal Audit Regulations in accordance with regulations.
- Collaborated with other Board members and the Board of Management in reviewing the Company’s periodic and extraordinary reports as required by regulations.

# Development Orientation and 2025 Plan of the Company

## Business Development Orientation/Strategy

The Board of Directors has determined the general development direction for the group of subsidiaries as follows:

- Implementing a partner ecosystem strategy and strengthening international cooperation to develop reputable cable and electrical equipment brands with a long history and growth potential.
- Combining the production and business of traditional products with strengthened research and development efforts while expanding into high-tech products.
- Maintaining market share in existing markets while identifying and developing new market regions.
- Continuing to expand electricity business operations within industrial zones.

## Company’s 2025 Plan/Solutions

The Board of Directors has agreed on the following key indicators for the Company’s 2025 business plan to be presented to the General Meeting of Shareholders:

Total consolidated net revenue: **VND 22,282,240 million**

Consolidated profit before tax: **VND 1,686,940 million**

Consolidated profit after tax: **VND 1,296,420 million**

In 2025, the Company will continue to accelerate its business activities and those of its subsidiaries, aiming for efficient and sustainable growth, serving as a “pivot” for the 2025-2030 period. The Board of Directors will oversee and direct the implementation of the following key solutions:

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Investment and development:</b>              | (i) Increasing capital or contributing capital to establish legal entities, business units, and research & development units to develop, manufacture and commercialize high-tech products; (ii) Partnering with consulting firms for long-term development strategy and digital transformation strategy for the Company and its subsidiaries; (iii) Encouraging subsidiaries to allocate up to 2% of their revenue for research and development activities; (iv) Implementing a roadmap for modernizing subsidiaries’ factories to enhance production and business efficiency. |
| <b>Business promotion:</b>                      | Creating new business opportunities by (i) Expanding domestic markets and seeking export opportunities; (ii) Exploring business growth through M&A (mergers and acquisitions) and international partnerships.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Subsidiary management and restructuring:</b> | (i) Researching management methods for subsidiaries by grouping them based on market regions and customer segments(residential, power sector, export customers, etc.) to maximize synergies among business units; (ii) Researching and executing capital ownership restructuring for certain companies to align with development strategies and market conditions.                                                                                                                                                                                                             |
| <b>Enhancing corporate governance:</b>          | (i) Strengthening corporate governance by adopting best practices to ensure efficient resource utilization, create sustainable value, and attract investment capital; (ii) Reviewing the authorization of Capital Representatives on the Boards of Directors of subsidiaries in a reasonable manner to enhance decision-making autonomy and shorten decision-making time.                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Human resource planning and rotation:</b>    | (i) Continuing the process of senior management succession planning (reviewing, consolidating, and improving the quality of Capital Representatives and introduced candidates for key management and executive positions at subsidiaries); (ii) Implementing internal staff rotation to optimize the existing workforce within the system.                                                                                                                                                                                                                                     |





## | Corporate Governance

|                                                                                                                                        |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Activities of the Board of Directors                                                                                                   | 60 |
| • Information about the members of the Board of Directors                                                                              | 60 |
| • Meetings of the Board of Directors                                                                                                   | 60 |
| The Board of Supervisors Members                                                                                                       | 61 |
| Remuneration, Operating Expenses, and Other Benefits of the Board of Directors and Each BOD Member, the CEO, and the Supervisory Board | 62 |
| • Salary, bonus, compensation, and benefits                                                                                            | 62 |
| • Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company                                                   | 62 |
| • Contract or transactions with internal persons                                                                                       | 62 |
| • Assessment on Compliance with Regulations on Corporate Governance.                                                                   | 62 |

01

## Activities of the Board of Directors

### Information about the members of the Board of Directors

| No. | Board of Directors' members | Position<br>(Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors) | The date becoming/ ceasing to be the member of the Board of Directors |                   |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                             |                                                                                                              | Date of appointment                                                   | Date of dismissal |
| 1   | Mr. Nguyen Van Tuan         | Chairman (Non – executive member of the Board of Directors)                                                  | 02/01/2020                                                            |                   |
| 2   | Mr. Dang Phan Tuong         | Non – executive member of the Board of Directors                                                             | 09/09/2021                                                            |                   |
| 3   | Mr. Do Duy Hung             | Non – executive member of the Board of Directors                                                             | 09/09/2021                                                            |                   |
| 4   | Mr. Le Ba Tho               | Non – executive member of the Board of Directors                                                             | 19/04/2023                                                            |                   |
| 5   | Mr. Nguyen Duc Luyen        | Independent member of the Board of Directors                                                                 | 27/03/2024                                                            |                   |

### Meetings of the Board of Directors

In 2024, the Board of Directors held 11 in-person meetings and conducted written consultations with BOD members. Accordingly, the Resolutions and Decisions issued by the Board of Directors were legally and validly enacted within the authority stipulated in the Company's Charter, internal regulations, and relevant legal provisions, ensuring transparency and openness in corporate governance and operations.

The company governance report, information, and the detailed list of meetings, Resolutions, and Decisions of the Board of Directors are provided in the 2024 Corporate Governance Report, which have been disclosed and published on the Company's website at: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.



02

## The Board of Supervisors Members

### Activities of the Board of Supervisors

In 2024, in addition to regular meetings, the Board of Supervisors held discussions to agree on several operational issues of the Board of Supervisors, address arising matters, and exchange professional tasks with the full participation of all Board of Supervisors members. The main topics covered in the Board of Supervisors's meetings in 2024 are summarized as follows:

- Planned the implementation of the Supervisory Board's tasks in 2024;
- Reviewed the semi-annual financial statements for 2024;
- Summarized the Supervisory Board's activities for 2024 and planning the review of the 2024 financial statements.

In addition, the members of the Board of Supervisors also participated in the direct meetings of the Board of Directors to promptly grasp the directions and instructions from the Board of Directors regarding the company's business activities, and contributed opinions on matters within the functions and duties of the Board of Supervisors. The Board of Supervisors has carried out its oversight of the company's activities in 2024 as follows:

- Examined and supervised the implementation of the resolutions of the General meeting of Shareholders and the resolutions/decisions of the Board of Directors, monitor compliance with the law, the company's charter, the company's regulations and processes, and the resolutions/decisions of the Board of Directors;
- Evaluated the periodic business performance reports, the 2024 financial statements, quarterly financial reports, the 2024 semi-annual financial report, and the assessment report on the management work of the Board of Directors;
- Evaluated the internal control system and proposed recommendations to improve the effectiveness of the internal control system;
- Engaged with the independent auditor and internal auditor regarding the audit results and key issues within the internal control system;
- Assessed the implementation of the production and business operation plan, management work, and overall operation in 2024;
- Examined the reasonableness, truthfulness, and prudence in the management and operation of business activities, as well as the consistency, coherence, and appropriateness of accounting, statistics, and financial statement preparation.

### The coordination of activities between the Supervisory Board (BKS), the Board of Directors (HĐQT), the Executive Board (Ban TGD), and other management staff

The Board of Supervisors has effectively coordinated with the Board of Management of the company, as demonstrated by the following:

- The Board of Supervisors received documents and information in accordance with the provisions of the Enterprise law regarding the right to access information of the Board of Supervisors.
- The Board of Supervisors was invited to attend and provided opinions at Board of Directors meetings. Reports, documents, and information related to the meetings and relevant matters were provided to the Board of Supervisors fully and in a timely manner.

## Remuneration, Operating Expenses, and Other Benefits of the Board of Directors and Each BOD Member, the CEO, and the Supervisory Board

### Salary, bonus, compensation, and benefits

The remuneration, income, and other benefits of the Board of Directors and each BOD member, the CEO, and the Supervisory Board are detailed in the 2024 Audited Financial Statements, which have been disclosed and published on the Company's website at: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

### Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

Please see the Annex 01: Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

### Contract or transactions with internal persons

Annex 02: Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons.

Annex 03: Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.

### Assessment on Compliance with Regulations on Corporate Governance

GELEX Electric fully complied with the legal provisions on corporate governance, including the provisions of the 2020 Enterprise Law, the 2019 Securities Law, and the Decrees amending, supplementing, and guiding the implementation.

The following corporate governance regulations have been fully established:

- The 2024 AGM was held within six months after the end of the financial year;
- The company fully complies with the required number of independent/non-executive BOD members;
- A BOM member might concurrently be a member of the BOD of no more than five other companies;
- The Chairman of the BOD was not concurrently the General Director;
- The company has a Supervisory Board operating in full compliance with the Law on Enterprises 2020;
- The Internal Audit Department was established in accordance with Decree No. 05 on Internal Audit;
- The operating regulations for both the BOD and the Supervisory Board have been issued in full compliance with legal requirements;
- Transactions with related parties were approved by the competent level and fully disclosed and reflected in the Financial Statements and Corporate Governance Statement.



05

Sustainable  
development report

|                                         |    |
|-----------------------------------------|----|
| Environmental and social impact report  | 66 |
| • Environmental impact                  | 66 |
| • Material management                   | 66 |
| • Energy consumption                    | 67 |
| • Environmental impact management       | 67 |
| • Employee-related policies             | 69 |
| • Local community responsibility report | 69 |



## 01 Environmental and Social Impact Report

### Environmental Impact

Climate change is a critical and urgent global issue affecting all sectors of the economy. As a company operating primarily in the electrical equipment manufacturing industry, the entire leadership team and employees of GELEX Electric and its member companies recognize the importance of environmental protection, particularly in reducing greenhouse gas emissions, using environmentally friendly materials, and promoting renewable energy, which are key priorities.

The electrical equipment products developed by GELEX Electric's member companies adhere to the following principles:

- Compliance with safety, quality, and environmental standards.
- Safe handling of waste and byproducts to prevent environmental harm.
- Environmental investment planning based on local and social impact assessments.
- Strict adherence to legal regulations regarding safety, quality, and environmental protection.

Additionally, all GELEX Electric member companies' products must ensure consumer appeal, safety, and energy efficiency. The manufacturing processes at GELEX Electric and its member companies are also equipped with advanced production lines to optimize resource use and minimize waste.

### Material Management

Raw materials constitute a significant portion of the production cost for electrical equipment products. The current trend is to transition toward environmentally friendly materials that meet usage demands while promoting energy efficiency. This shift benefits both the manufacturing industry and the environment in the long term. Effective material management plays a crucial role in enhancing productivity, increasing output, and ensuring timely market supply with energy-efficient, high-value products. The production processes at GELEX Electric's member companies are systematically structured and include strict quality monitoring at every stage:

- Selecting reputable suppliers and ensuring the use of appropriate materials.
- Efficient inventory management to meet production needs accurately and sufficiently.
- Organizing the distribution of raw materials, semi-finished products, and finished products across different production stages while ensuring proper storage.
- Processing payments and finalizing material cost settlements.

### Energy Consumption

GELEX Electric considered energy conservation in its member companies manufacturing electrical equipment a key factor in reducing production costs, ensuring continuous operations, and contributing to environmental protection.

At its manufacturing plants, energy and water conservation was prioritized by implementing rational usage practices to avoid unnecessary waste and achieve the following objectives:

- Optimizing the operation of technology systems to minimize excess energy consumption.
- Using energy-efficient lighting systems, such as LED bulbs, and ensuring that unnecessary devices are turned off when not in use.
- Performing regular machine maintenance according to standard procedures to ensure optimal energy efficiency.

### Environmental Impact Management

#### Waste and pollution reduction

GELEX Electric implemented measures to minimize waste during production through recycling, reusing materials, and ensuring safe waste disposal.

The company prioritized technological innovation and process optimization to reduce raw material and energy consumption, thereby lowering emissions and solid waste.

The company also limited emissions, wastewater, and other pollutants from production facilities to prevent environmental harm by investing in air filtration systems, wastewater treatment technologies, and continuous monitoring.

#### Efficient resource utilization

GELEX Electric implemented energy-saving measures such as utilizing renewable energy sources (solar and wind power), upgrading equipment and adopting energy-efficient technologies.

The company also managed natural resources effectively, including water and raw materials, to minimize waste and preserve resources for the future.

| Raw material management                          | 2023       | 2024       |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Total consumption of main raw materials (tonnes) | 128,353    | 149,635    |
| Percentage of recycled materials (%)             | 0.1%       | 0.1%       |
| Energy consumption                               |            |            |
| Electricity consumption (kWh)                    | 38,336,545 | 42,451,802 |
| Gas (tonnes)                                     | 54,644     | 64,702     |
| Water consumption                                |            |            |
| Total water consumption (m3)                     | 144,694    | 180,844    |
| Percentage of recycled and reused water (%)      | 13.7%      | 27.9%      |
| Percentage of treated wastewater (%)             | 68.6%      | 66.4%      |

Some indicators of energy consumption in the Electrical Equipment Division.



### Enhancing biodiversity protection

GELEX Electric is committed to protecting and restoring ecosystems by ensuring that its manufacturing activities do not harm natural habitats, especially conservation areas, forests, and water sources.

### Participation with GELEX Group in the GELEX Green – Love Nature Project

This project consists of a series of GREEN campaigns, where small individual contributions collectively create significant environmental and social value. The initiative aligns with GELEX Group's long-term vision for sustainable development, shared across its member companies.

| IMPACT                                                                                                                                                           | COMMITMENT                                                                                                        | RESPONSIBILITY                                                 | OUTREACH                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Transforming mindsets and behaviors to establish green living habits within the corporate environment, fostering a collective effort to protect the environment. | Leading by example - company leaders set the precedent, helping to promote a corporate culture of sustainability. | Reinforcing the company's social and community responsibility. | Spreading the green living mindset to the wider community, business partners, and stakeholders, contributing to a sustainable future. |

### Encouragement to minimize environmental impact at offices

At the offices of GELEX Group, GELEX Electric, and member companies throughout the system, employees are always aware that the green office model helps the Company achieve certain efficiency in saving energy, reduce office operating costs, and promote creativity.

- Use smart electrical and water equipment control systems.
- Strict monitor monthly power consumption.
- Regularly clean air conditioning equipment to save energy.
- Maintain and repair promptly to avoid energy loss of the system.
- Replace local water heaters with centralized hot water supply centers using solar energy.

Assign a team of professional employees to manage and operate according to standards, bringing high efficiency in energy saving.

## Employee-Related Policies

### Workforce size and average salary

In 2024, GELEX Electric continued investing in human resource development through: Implementing the Succession Planning Project to build a team of talented and dedicated future leaders;

Enhanced training: Transitioning towards a learning organization, gradually improving employees' comprehensive skills and competencies; Governance and HR policy review: Ensuring alignment with the company's growth strategy and development goals.

Recognizing the vital role of employees in business operations, the company's leadership remains committed to improving and enhancing policies to fully protect employee rights and benefits. GELEX Electric's workforce is becoming increasingly younger, more dynamic, enthusiastic, and innovative.

**As of December 31, 2024, the GELEX Electric system had a total of 1,994 employees (including those working at the company and its member companies), categorized as follows:**

| Indicator                                           | Quantity     | Proportion % |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------|
| <b>II. Classification by educational level</b>      | <b>1,994</b> |              |
| Employees with postgraduate degrees                 | 25           | 1.26%        |
| Employees with university degrees                   | 707          | 35.55%       |
| Employees with college or vocational school degrees | 645          | 32.43%       |
| Employees with technical worker qualifications      | 374          | 18.80%       |
| Employees with general education level              | 238          | 11.97%       |

### Policies for employees' health, safety, and welfare

To motivate and encourage employees to contribute more to the development of GELEX Electric and its member companies, the company established and maintained some of the best employee welfare policies, including healthcare benefits, travel and retreat programs, and special benefits for employees' family members.

GELEX Electric prioritized training as a top mission to enhance workforce quality. The company implemented nationwide training programs for all job positions, using various formats to ensure comprehensive, in-depth, and widespread knowledge transfer.

## Local Community Responsibility Report

At places where they operates, GELEX Electric and its member companies place great emphasis on fulfilling environmental and social responsibilities, thereby aiming to environmental protection, job creation for local workers, contributing to infrastructure development, and supporting local economic growth.

In addition to business operations, GELEX Electric actively engaged in community investment and development initiatives, including financial support programs aimed at serving local communities.

06

## Audited consolidated financial statements

|                                                |    |
|------------------------------------------------|----|
| Statement of the board of executive officers   | 72 |
| Independent auditors' report                   | 74 |
| Consolidated balance sheet                     | 76 |
| Consolidated income statement                  | 80 |
| Consolidated cash flow statement               | 82 |
| Notes to the consolidated financial statements | 84 |

# 01 Statement of the board of executive officers

The Board of Executive Officers of GELEX Electricity Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

## The board of directors, board of executive officers and supervisors

The members of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

| The Board of Directors |                                     |
|------------------------|-------------------------------------|
| Mr. Nguyen Van Tuan    | Chairman                            |
| Mr. Dang Phan Tuong    | Member                              |
| Mr. Do Duy Hung        | Member                              |
| Mr. Le Ba Tho          | Member                              |
| Mr. Nguyen Duc Luyen   | Member (appointed on 27 March 2024) |
| Mr. Nguyen Trong Trung | Member (resigned on 27 March 2024)  |

| The Board of Executive Officers |                         |
|---------------------------------|-------------------------|
| Mr. Nguyen Trong Trung          | Chief Executive Officer |
| Mr. Pham Tuan Anh               | Executive Officer       |

| The Board of Supervisors |                                    |
|--------------------------|------------------------------------|
| Mr. Dao Viet Dinh        | Head of the Board of Supervisors   |
| Mr. Nguyen Hoang Viet    | Member of the Board of Supervisors |
| Ms. Bui Thi Trang        | Member of the Board of Supervisors |

## The board of executive officers’ statement of responsibility

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,

**Nguyen Trong Trung**  
**Chief Executive Officer**

**February 2025**

**To:**               **The shareholders**  
                       **The Boards of Directors and Executive Officers**  
                       **GELEX Electricity Joint Stock Company**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of GELEX Electricity Joint Stock Company (the “Company”), prepared on 26 February 2025 as set out from page 05 to page 57, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated statement of income, and consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

**Board of Executive Officers’ Responsibility for the Consolidated Financial Statements**

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

**Auditors’ Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors’ judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company’s preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company’s internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

**Opinion**

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.



**Khuc Thi Lan Anh**  
**Deputy General Director**  
 Audit Practising Registration Certificate  
 No. 0036-2023-001-1

**Nguyen Khuong Duy**  
**Auditor**  
 Audit Practising Registration Certificate  
 No. 5063-2025-001-1

**DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED**

26 February 2025  
 Hanoi, S.R. Vietnam

# 03 Consolidated balance sheet

As at 31 December 2024

Unit: VND

| ASSETS |                                  | Codes | Notes | Closing balance   | Opening balance   |
|--------|----------------------------------|-------|-------|-------------------|-------------------|
| A.     | CURRENT ASSETS                   | 100   |       | 6,860,778,186,670 | 6,563,191,996,211 |
| I.     | Cash and cash equivalents        | 110   |       | 691,648,524,113   | 1,125,181,472,381 |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
| II.    | Short-term financial investments | 120   |       | 79,546,000,000    | 162,180,043,357   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
| III.   | Short-term receivables           | 130   |       | 2,252,910,212,253 | 1,995,722,963,997 |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       | 7     |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
| IV.    | Inventories                      | 140   | 10    | 3,680,150,401,796 | 3,074,354,439,211 |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
| V.     | Other short-term assets          | 150   |       | 156,523,048,508   | 205,753,077,265   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |
|        |                                  |       |       |                   |                   |

| ASSETS |                                                             | Codes | Notes | Closing balance     | Opening balance     |
|--------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------------|---------------------|
| B.     | NON-CURRENT ASSETS                                          | 200   |       | 6,042,489,119,743   | 7,159,740,434,753   |
| I.     | Long-term receivables                                       | 210   |       | 70,228,984,552      | 7,258,539,911       |
| 1.     | Long-term trade receivables                                 | 211   |       | 6,144,191,684       | 7,167,539,911       |
| 2.     | Long-term loans receivable                                  | 215   | 7     | 60,000,000,000      | -                   |
| 3.     | Other long-term receivables                                 | 216   | 8     | 4,084,792,868       | 91,000,000          |
| II.    | Fixed assets                                                | 220   |       |                     | 3,460,495,583,375   |
| 1.     | Tangible fixed assets                                       | 221   |       | 2,452,872,283,273   | 3,380,042,566,756   |
|        | - Cost                                                      | 222   | 12    | 2,376,558,404,175   | 6,578,153,387,235   |
|        | - Accumulated depreciation                                  | 223   |       | 5,398,881,690,873   | (3,198,110,820,479) |
| 2.     | Intangible assets                                           | 227   | 13    | (3,022,323,286,698) | 80,453,016,619      |
|        | - Cost                                                      | 228   |       | 76,313,879,098      | 140,922,888,119     |
|        | - Accumulated amortisation                                  | 229   |       | 153,990,156,389     | (60,469,871,500)    |
| III.   | Investment properties                                       | 230   | 14    | 122,911,711,526     | 130,231,517,835     |
|        | - Cost                                                      | 231   |       | 217,388,052,952     | 215,774,318,168     |
|        | - Accumulated depreciation                                  | 232   |       | (94,476,341,426)    | (85,542,800,333)    |
| IV.    | Long-term assets in progress                                | 240   |       | 173,153,820,472     | 264,461,553,949     |
| 1.     | Construction in progress                                    | 242   | 15    | 173,153,820,472     | 264,461,553,949     |
| V.     | Long-term financial investments                             | 250   |       | 2,661,917,601,247   | 2,653,149,719,113   |
| 1.     | Investments in joint-ventures, associates                   | 252   | 16.2  | 1,547,320,050,847   | 1,420,899,672,268   |
| 2.     | Equity investments in other entities                        | 253   | 16.3  | 1,114,597,550,400   | 1,246,882,550,400   |
| 3.     | Provision for impairment of long-term financial investments | 254   | 16.3  | -                   | (14,632,503,555)    |
| VI.    | Other long-term assets                                      | 260   |       | 561,404,718,673     | 644,143,520,570     |
| 1.     | Long-term prepayments                                       | 261   | 11    | 422,483,286,518     | 493,522,874,541     |
| 2.     | Deferred tax assets                                         | 262   | 26    | 44,141,262,384      | 26,337,031,849      |
| 3.     | Goodwill                                                    | 269   | 17    | 94,780,169,771      | 124,283,614,180     |
|        | TOTAL ASSETS (270=100+200)                                  | 270   |       | 12,903,267,306,413  | 13,722,932,430,964  |

# 03 Consolidated balance sheet (Continued)

As at 31 December 2024

Unit: VND

| RESOURCES |                                                       | Codes | Notes | Closing balance   | Opening balance   |
|-----------|-------------------------------------------------------|-------|-------|-------------------|-------------------|
| C.        | LIABILITIES                                           | 300   |       | 5,949,830,020,488 | 7,771,052,596,049 |
| I.        | Current liabilities                                   | 310   |       | 5,380,609,149,671 | 6,458,680,884,042 |
| 1.        | Short-term trade payables                             | 311   | 18    | 1,125,645,462,323 | 580,776,898,147   |
| 2.        | Short-term advances from customers                    | 312   | 19    | 293,533,926,852   | 220,725,681,780   |
| 3.        | Taxes and amounts payable to the State budget         | 313   | 20    | 251,749,622,466   | 89,249,003,108    |
| 4.        | Payables to employees                                 | 314   |       | 132,502,016,484   | 128,095,191,775   |
| 5.        | Short-term accrued expenses                           | 315   | 21    | 67,470,433,342    | 38,495,624,493    |
| 6.        | Short-term unearned revenue                           | 318   |       | 5,280,995,062     | 19,159,092        |
| 7.        | Other current payables                                | 319   | 22    | 441,699,603,149   | 938,495,943,804   |
| 8.        | Short-term loans and obligations under finance leases | 320   | 23    | 2,971,092,931,895 | 4,369,528,999,468 |
| 9.        | Short-term provisions                                 | 321   | 25    | 80,464,369,666    | 74,508,081,339    |
| 10.       | Bonus and welfare funds                               | 322   |       | 11,169,788,432    | 18,786,301,036    |
| II.       | Long-term liabilities                                 | 330   |       | 569,220,870,817   | 1,312,371,712,007 |
| 1.        | Long-term advances from customers                     | 332   | 19    | 21,454,612,045    | -                 |
| 2.        | Long-term accrued expenses                            | 333   |       | 1,271,185,764     | -                 |
| 3.        | Other long-term payables                              | 337   |       | 8,060,034,250     | 6,951,694,250     |
| 4.        | Long-term loans and obligations under finance leases  | 338   | 24    | 453,424,828,476   | 1,235,643,872,006 |
| 5.        | Deferred tax liabilities                              | 341   | 26    | 4,599,331,076     | 6,470,160,639     |
| 6.        | Long-term provisions                                  | 342   | 25    | 80,410,879,206    | 63,305,985,112    |

| RESOURCES |                                                     | Codes      | Notes | Closing balance           | Opening balance           |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| D.        | EQUITY                                              | 400        |       | 6,953,437,285,925         | 5,951,879,834,915         |
| I.        | Owners' equity                                      | 410        | 27    | 6,953,437,285,925         | 5,949,513,329,338         |
| 1.        | Owners' contributed capital                         | 411        |       | 3,000,000,000,000         | 3,000,000,000,000         |
|           | Ordinary shares carrying voting rights              | 411a       |       | 3,000,000,000,000         | 3,000,000,000,000         |
|           | Share premium                                       | 412        |       | 835,287,500,000           | 835,287,500,000           |
| 2.        | Investment and development fund                     | 418        |       | 5,000,000,000             | 5,000,000,000             |
| 3.        | Other reservesowners's capital                      | 420        |       | 512,023,604,323           | 536,209,913,991           |
| 4.        | Retained earnings                                   | 421        |       | 2,045,153,834,099         | 1,055,499,015,330         |
| 5.        | Retained earnings accumulated to the prior year end | 421a       |       | 772,275,694,298           | 615,088,884,503           |
|           | Retained earnings of the current period             | 421b       |       | 1,272,878,139,801         | 440,410,130,827           |
| 6.        | Non-controlling interests                           | 429        |       | 555,972,347,503           | 517,516,900,017           |
| II.       | Other resources and funds                           | 430        |       | -                         | 2,366,505,577             |
| 1.        | Funds for fixed assets acquisition                  | 432        |       | -                         | 2,366,505,577             |
|           | <b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>                | <b>440</b> |       | <b>12,903,267,306,413</b> | <b>13,722,932,430,964</b> |


  
Trinh Thi Hang Phuong  
Preparer


  
Nguyen Thi Nga  
Chief Accountant


  
Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer  
26 February 2025



04

# Consolidated income statement

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| ITEMS |                                                                  | Codes | Notes | Current year       | Prior year         |
|-------|------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------------------|--------------------|
| 1.    | Gross revenue from goods sold and services rendered              | 01    | 29    | 21,351,265,987,360 | 16,757,537,132,187 |
| 2.    | Deductions                                                       | 02    | 29    | 221,644,168,033    | 150,268,605,674    |
| 3.    | Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)     | 10    | 29    | 21,129,621,819,327 | 16,607,268,526,513 |
| 4.    | Cost of sales                                                    | 11    | 30    | 18,065,660,920,766 | 14,581,337,221,301 |
| 5.    | Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)    | 20    |       | 3,063,960,898,561  | 2,025,931,305,212  |
| 6.    | Financial income                                                 | 21    | 32    | 544,051,012,220    | 571,666,502,678    |
| 7.    | Financial expenses                                               | 22    | 33    | 608,826,839,674    | 901,030,200,655    |
|       | - In which: Interest expense and bond issuance expense           | 23    |       | 269,291,875,033    | 575,944,738,472    |
| 8.    | Share of net profit from associates                              | 24    | 16,2  | 24,720,477,307     | 1,120,672,816      |
| 9.    | Selling expenses                                                 | 25    | 34    | 410,091,473,654    | 327,729,790,359    |
| 10.   | General and administration expenses                              | 26    | 34    | 457,243,436,130    | 420,242,788,855    |
| 11.   | Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))                      | 30    |       | 2,156,570,638,630  | 949,715,700,837    |
| 12.   | Other income                                                     | 31    |       | 13,640,263,988     | 23,590,386,729     |
| 13.   | Other expenses                                                   | 32    |       | 17,291,241,240     | 6,215,893,620      |
| 14.   | (Loss)/profit from other activities (40=31-32)                   | 40    |       | (3,650,977,252)    | 17,374,493,109     |
| 15.   | Accounting profit before tax (50=30+40)                          | 50    |       | 2,152,919,661,378  | 967,090,193,946    |
| 16.   | Current corporate income tax expense                             | 51    | 35    | 458,018,875,089    | 184,637,766,680    |
| 17.   | Deferred corporate tax (income)                                  | 52    | 35    | (19,675,060,098)   | (10,217,439,825)   |
| 18.   | Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)<br>In which: | 60    |       | 1,714,575,846,387  | 792,669,867,091    |
|       | Profit after tax attributable to the Holding Company             | 61    |       | 1,588,234,634,885  | 745,377,314,586    |
|       | Profit after tax attributable to non-controlling shareholders    | 62    |       | 126,341,211,502    | 47,292,552,505     |
| 19.   | Basic earnings per share                                         | 70    | 36    | 5,294              | 2,460              |

04

# Consolidated income statement



Trinh Thi Hang Phuong  
Preparer



Nguyen Thi Nga  
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer  
26 February 2025

# Consolidated cash flow statement

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

| ITEMS                                                                                        | Codes | Current year      | Prior year        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                               |       |                   |                   |
| 1. Profit before tax                                                                         | 01    | 2,152,919,661,378 | 967,090,193,946   |
| 2. Adjustments for:                                                                          |       |                   |                   |
| Depreciation and amortisation of fixed assets, investment properties and goodwill allocation | 02    | 399,031,377,531   | 582,175,378,022   |
| Provisions                                                                                   | 03    | 38,353,931,171    | 12,003,115,904    |
| Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items                        | 04    | 129,911,083       | 7,060,148,810     |
| Gain from investing activities                                                               | 05    | (468,671,205,266) | (488,764,200,381) |
| Interest expense and bond issuance expense                                                   | 06    | 269,291,875,033   | 575,944,738,472   |
| 3. Operating profit before movements in working capital                                      | 08    | 2,391,055,550,930 | 1,655,509,374,773 |
| (Increase)/decrease in receivables                                                           | 09    | (563,591,034,002) | 942,935,197,836   |
| (Increase)/decrease in inventories                                                           | 10    | (686,185,996,853) | 1,275,234,122,331 |
| Decreases in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)     | 11    | (68,377,090,935)  | (760,658,694,568) |
| (Increase)/decrease in prepaid expenses                                                      | 12    | (12,321,153,351)  | 44,503,632,003    |
| Decreases/(increases) in trading securities                                                  | 13    | 49,991,114,316    | (48,380,208,015)  |
| Interest paid                                                                                | 14    | (255,976,185,401) | (602,187,382,861) |
| Corporate income tax paid                                                                    | 15    | (307,132,772,687) | (177,723,063,194) |
| Other cash inflows                                                                           | 16    | 1,968,938,634     | -                 |
| Other cash outflows                                                                          | 17    | (14,850,826,039)  | (11,521,960,911)  |
| Net cash generated by operating activities                                                   | 20    | 534,580,544,612   | 2,317,711,017,394 |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                              |       |                   |                   |
| 1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets                   | 21    | (148,961,739,964) | (239,806,739,152) |
| 2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets                   | 22    | 1,143,500,000     | 3,282,655,346     |
| 3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities                       | 23    | (544,106,864,110) | (315,545,778,356) |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities                   | 24    | 355,149,793,151   | 301,266,030,137   |
| 5. Equity investments in other entities                                                      | 25    | (25,755,868,400)  | (773,279,417,529) |
| 6. Cash recovered from investments in other entities                                         | 26    | 1,238,413,527,837 | 840,122,550,412   |
| 7. Interest earned, dividends and profits received                                           | 27    | 135,868,758,944   | 188,261,255,561   |
| Net cash generated by investing activities                                                   | 30    | 1,011,751,107,458 | 4,300,556,419     |

| ITEMS                                                                              | Codes | Current year         | Prior year          |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|---------------------|
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                    |       |                      |                     |
| 1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets         | 21    | (148,961,739,964)    | (239,806,739,152)   |
| 2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets         | 22    | 1,143,500,000        | 3,282,655,346       |
| 3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities             | 23    | (544,106,864,110)    | (315,545,778,356)   |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities         | 24    | 355,149,793,151      | 301,266,030,137     |
| 5. Equity investments in other entities                                            | 25    | (25,755,868,400)     | (773,279,417,529)   |
| 6. Cash recovered from investments in other entities                               | 26    | 1,238,413,527,837    | 840,122,550,412     |
| 7. Interest earned, dividends and profits received                                 | 27    | 135,868,758,944      | 188,261,255,561     |
| Net cash generated by investing activities                                         | 30    | 1,011,751,107,458    | 4,300,556,419       |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                                   |       |                      |                     |
| 1. Proceeds from share issue, owners' contributed capital and treasury shares sale | 31    | 4,900,000,000        | 15,120,000,000      |
| 2. Proceeds from borrowings                                                        | 33    | 12,446,607,938,233   | 8,329,721,326,789   |
| 3. Repayment of borrowings                                                         | 34    | (14,058,309,006,906) | (9,504,417,442,112) |
| 4. Dividends and profits paid                                                      | 36    | (374,789,078,725)    | (747,998,954,700)   |
| Net cash used in financing activities                                              | 40    | (1,981,590,147,398)  | (1,907,575,070,023) |
| Net (decrease)/increase in cash (50=20+30+40)                                      | 50    | (435,258,495,328)    | 414,436,503,790     |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the year                             | 60    | 1,125,181,472,381    | 709,642,327,664     |
| Effects of changes in foreign exchange rates                                       | 61    | 1,725,547,060        | 1,102,640,927       |
| Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)                     | 70    | 691,648,524,113      | 1,125,181,472,381   |

Trinh Thi Hang Phuong  
Preparer

Nguyen Thi Nga  
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer  
26 February 2025

# Notes to the consolidated financial statements



Please scan QR code for the full notes to the consolidated financial statements 2024.

The full notes to the consolidated financial statements 2024 of GELEX Electricity Joint Stock Company are published at the company's website (<https://gelex-electric.com/bao-cai-tai-chinh?y=149>).

SIGNATURE OF THE LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY



Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer  
19 March 2025

## Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu công ty Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao<br>dịch<br>Transaction<br>executor                                                                                             | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship with<br>internal persons                                                                                                                                             | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ<br>Number of shares owned at the<br>beginning of the period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned<br>at the end of the period |                     | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán,<br>chuyển đổi,<br>thưởng...)<br>Reasons for<br>increasing,<br>decreasing (buying,<br>selling, converting,<br>rewarding, etc.) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                    | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                               | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                                              |
| 1         | Công ty Cổ<br>phần Máy<br>tính -Truyền<br>thông<br>– Điều<br>khiển 3C<br><br>Computer<br>-Communica-<br>tion - Control<br>3C Incorpo-<br>ration ("3C") | Ông Đỗ Duy<br>Hung – Người<br>nội bộ của<br>Công ty là Chủ<br>tịch HĐQT kiêm<br>TGĐ của 3C<br><br>Mr. Do Duy<br>Hung – the<br>Internal person<br>of the Company<br>is Chairman<br>and General<br>Director of 3C. | 16,500,000                                                                            | 5.5%                | 15,000,000                                                                       | 5%                  | Bán một phần<br>cổ phiếu<br><br>Selling a part<br>of shares                                                                                                  |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual                      | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                                                    | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                     | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                         | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                                                                                                                        | Ghi<br>chú<br>Notes                                                                                                           |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1         | Công ty cổ<br>phần Tập đoàn<br>GELEX (GELEX)<br><br>GELEX Group Joint<br>Stock Company | Công ty mẹ, bên có liên<br>quan của thành viên<br>HĐQT, Tổng Giám đốc<br><br>Parent company, Related party<br>of the Board of Director, CEO | 0100100512<br><br>Cấp ngày 20/09/2024; Nơi<br>cấp: Sở KH&ĐT TP. Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0100100512, issued<br>on 20/09/2024, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 01/2024/NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024/<br/>Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024.</li><li>NQ số 09/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 19/02/2024/<br/>Resolution No. 09/2024/GE/NQ-HĐQT dated 19/02/2024</li><li>NQ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2024/<br/>Resolution No. 01/2024/GE/NQ-ĐHĐCĐ dated 27/3/2024</li><li>NQ số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27/05/2024<br/>Resolution No. 28/2024/GE/NQ-HĐQT dated 27/05/2024</li><li>NQ số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17/12/2024/<br/>Resolution No. 28/2024/GE/NQ-HĐQT dated 27/05/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br>GEE's Revenue from providing rendering                                                                                                                                                         | 90,000,000                                                                                                                    |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GEE Mua hàng hóa và dịch vụ<br>GEE's Purchase of goods and services                                                                                                                                                              | 4,756,554,564                                                                                                                 |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Doanh thu GEE bán công cụ dụng cụ<br>GEE's revenue from selling tools and equipment                                                                                                                                              | 36,181,931                                                                                                                    |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cổ tức đã trả<br>Dividends paid                                                                                                                                                                                                  | 479,991,200,000                                                                                                               |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GEE Đi vay<br>GEE's drawdown of borrowing                                                                                                                                                                                        | 400,000,000,000                                                                                                               |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lãi GEE đi vay<br>Interest expense by GEE on loans                                                                                                                                                                               | 17,644,520,546                                                                                                                |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GEE Cho vay<br>GEE's lending activities                                                                                                                                                                                          | 210,000,000,000                                                                                                               |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GEE thu hồi gốc cho vay<br>GEE's collection of loan principal                                                                                                                                                                    | 360,000,000,000                                                                                                               |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lãi GEE cho vay<br>Interest earned by GEE from lending                                                                                                                                                                           | 3,161,780,822                                                                                                                 |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm                                                                                                                                                                                                  | 1,026,953,889                                                                                                                 |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ELECTRIC cầm cố/thế chấp tài sản để đảm<br>bảo cho nghĩa vụ của GELEX<br>ELECTRIC pledges/mortgages assets to secure<br>GELEX's obligations.                                                                                     | Số dư tài sản<br>cầm cố/thế chấp tại 31/12/2024:<br>20,300,000 cổ phần CAV<br>Balance at 31/12/2024: 20,300,000 CAV           |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GELEX bảo lãnh cho số dư hạn mức tín dụng<br>của ELECTRIC<br>GELEX guaranteed the balance under the credit<br>contracts of GELEX ELECTRIC                                                                                        | Số dư nghĩa vụ tại 31/12/2024:<br>VND 122,071,648,153<br>Balance at 31/12/2024:<br>122,071,648,153                            |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | GELEX cầm cố cổ phần thuộc sở hữu của<br>GELEX cho nghĩa vụ trong hợp đồng mua<br>bán cổ phần của GELEX ELECTRIC<br>GELEX pledges its owned shares to secure obligations<br>under the share purchase agreement of GELEX ELECTRIC | 3,180,000 cổ phần GELEX Hạ tầng<br>3,180,000 shares of GELEX<br>Infrastructure JSC                                            |  |
|           |                                                                                        |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                  | Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính theo<br>hợp đồng mua bán phần vốn góp<br>giữa GELEX ELECTRIC và bên<br>nhận chuyển nhượng cổ phần |  |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual      | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                           | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                       | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                         | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company |  | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 2         | Công ty Cổ phần<br>Hạ tầng GELEX<br><br>GELEX Infra-<br>structure JSC. | Cùng Tập đoàn, bên có liên<br>quan của thành viên HĐQT<br><br>Affiliate, Related party of<br>the Board of Director | 0107652657 ngày<br>cấp 13/01/2023, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0107652657,<br>issued on 13/01/2023,<br>by Hanoi Department of<br>Planning and Investment | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai Hanh<br>Street, Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               |  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 27/2023/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 22/06/2023<br/>Resolution No. 27/2023/GE/<br/>NQ -HĐQT dated 22/06/2023</li><li>NQ số 35/2023/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 18/08/2023<br/>Resolution No. 35/2023/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 18/08/2023</li><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No.02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br><br>GEE's Revenue from providing rendering<br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br>< |                     |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual                                                   | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                              | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                           | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                        | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)      |                                                                                            | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 5         | Công ty Cổ phần<br>Thiết bị điện<br><i>Electrical Equipment<br/>JSC (THIBIDI)</i>                                   | Công ty con, bên có liên<br>quan của thành viên HĐQT<br><i>Subsidiary, Organization<br/>related to the BOD Member</i> | 3600253826, ngày<br>cấp 04/01/2024, Sở<br>KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai<br><br><i>Business Registration No.<br/>3600253826, issued on<br/>04/01/2024, by Dong Nai<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i>  | KCN Biên Hoà<br>1-Đường số<br>9-Phường An Bình-<br>TP Biên Hoà-Tỉnh<br>Đồng Nai-Việt Nam<br><br><i>Biên Hoa 1 Industri-<br/>alZone, 9th Street, An<br/>Binh Ward, Biên Hoa<br/>city, Dong Nai, Vietnam</i> | Năm 2024<br><i>Year 2024</i>                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul> | GEE bán hàng hóa<br><i>GEE's revenue from sales of goods</i>                                                   | 26,203229,413                                                                              |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br><i>GEE's Revenue from providing rendering</i>                                | 9,000,000                                                                                  |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 40,670,840                                                                                 |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm<br><i>Collection and payment for exhibition cost.</i>                         | 89,835,000                                                                                 |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | GEE thu hồi gốc cho vay<br><i>GEE's collection of loan principal</i>                                           | 225,000,000,000                                                                            |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lãi GEE cho vay<br><i>Interest earned by GEE from lending</i>                                                  | 12,093,150,683                                                                             |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cổ tức GEE nhận được<br><i>Dividends received by GEE</i>                                                       | 71,787,933,000                                                                             |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | GEE bảo lãnh cho khoản vay của THIBIDI<br><i>GEE guarantees loans for THIBIDI</i>                              | Số dư tại 31/12/2024:<br>76,938,926,341 VND<br><i>Balance at 31/12/2024: 6,938,926,341</i> |                     |
| 6         | Công ty Cổ phần<br>Chế tạo Điện<br>cơ Hà Nội<br><i>Hanoi Electrome-<br/>chanical Manufac-<br/>turing JSC. (HEM)</i> | Công ty Cổ phần Chế<br>tạo Điện cơ Hà Nội<br><i>Hanoi Electromechanical<br/>Manufacturing JSC. (HEM)</i>              | 0100100456, ngày cấp<br>01/02/2024, nơi cấp<br>Sở KH&ĐT TP Hà Nội<br><br><i>Business Registration<br/>No. 0100100456, issued<br/>on 01/02/2024, by Hanoi<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i> | Km12, Đường Cầu<br>Diễn, P. Phúc Diễn,<br>Q. Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà Nội<br><br><i>Km12, Cau Dien Street,<br/>Phuc Dien Ward,<br/>Bac Tu Liem District,<br/>Hanoi city, Vietnam</i>                   | Năm 2024<br><i>Year 2024</i>                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul> | GEE bán hàng hóa<br><i>GEE's revenue from sales of goods</i>                                                   | 4,105,865,581                                                                              |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 15,251,565                                                                                 |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cổ tức GEE nhận được<br><i>Dividends received by GEE</i>                                                       | 59,369,832,000                                                                             |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | GEE đi vay<br><i>GEE's drawdown of borrowing</i>                                                               | 160,000,000,000                                                                            |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | GEE trả tiền vay<br><i>GEE's repayment of loans</i>                                                            | 80,000,000,000                                                                             |                     |
|           |                                                                                                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lãi GEE đi vay<br><i>Interest expense by GEE on loans</i>                                                      | 3,527,123,286                                                                              |                     |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual                         | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                                  | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                 | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                       | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                             | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)  |                                                                                               | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 7         | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br><i>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.</i> | Công ty con, bên có liên quan của thành viên HĐQT, PTGD<br><i>Subsidiary, Related party of the Board of Director, CEO</i> | 0108453005, ngày cấp 29/11/2023, nơi cấp Sở KH&ĐT TP Hà Nội<br><i>Business Registration No. 0108453005, issued on 29/11/2023, by Hanoi Department of Planning and Investment</i> | Số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam<br><i>No. 52, Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam</i>    | Năm 2024<br><i>Year 2024</i>                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul>  | GEE bán hàng hóa<br><i>GEE's revenue from sales of goods</i>                                               | 40,569,034,248                                                                                |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br><i>GEE's Revenue from providing rendering</i>                            | 9,000,000                                                                                     |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><i>Collection and payment for software services on behalf of others</i> | 873,143,864                                                                                   |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm<br><i>Collection and payment for exhibition cost.</i>                     | 89,835,000                                                                                    |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | GEE Mua hàng hóa và dịch vụ<br><i>GEE's Purchase of goods and services</i>                                 | 701,460,630,720                                                                               |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | GEE Đì vay<br><i>GEE's drawdown of borrowing</i>                                                           | 230,000,000,000                                                                               |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | GEE trả tiền vay<br><i>GEE's repayment of loans</i>                                                        | 180,000,000,000                                                                               |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lãi GEE đi vay<br><i>Interest expense by GEE on loans</i>                                                  | 3,153,972,600                                                                                 |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổ tức GEE nhận được<br><i>Dividends received by GEE</i>                                                   | 112,485,000,000                                                                               |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | GEE bảo lãnh cho khoản vay của EMIC<br><i>GEE guarantees loans for EMIC</i>                                | Số dư tại 31/12/2024:<br>VND 105,492,807,143<br><i>Balance at 31/12/2024: 105,492,807,143</i> |                     |
| 8         | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT<br><i>CFT Vina Copper Co., Ltd.</i>                         | Công ty con<br><i>Subsidiary</i>                                                                                          | 3600241669 cấp ngày 22/03/2022, Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai<br><i>Business Registration No. 3600241669, issued on 22/03/2022, by Dong Nai Department of Planning and Investment</i>   | Đường D3-3, Khu công nghiệp Long Đức, xã Long Đức, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai<br><i>Long Duc Industrial Park: Road D3-3, Long Duc commune, Long Thanh District, Dongnai, Vietnam</i> | Năm 2024<br><i>Year 2024</i>                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024/<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul> | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><i>Collection and payment for software services on behalf of others</i> | 1,027,441,898                                                                                 |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | GEE thu hồi gốc cho vay<br><i>GEE's collection of loan principal</i>                                       | 30,000,000,000                                                                                |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | GEE Cho vay<br><i>GEE's lending activities</i>                                                             | 200,000,000,000                                                                               |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | GEE bán hàng hóa<br><i>GEE's revenue from sales of goods</i>                                               | 192,112,877,982                                                                               |                     |
|           |                                                                                           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lãi GEE cho vay<br><i>Interest earned by GEE from lending</i>                                              | 5,235,068,491                                                                                 |                     |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br><i>Name of<br/>organization/<br/>individual</i>                                               | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br><i>Relationship with<br/>the Company</i>                                            | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br><i>NSH No.*, date of issue,<br/>place of issue</i>                                                                                                                               | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                                           | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br><i>Resolution No. or Decision No.<br/>approved by General Meeting of<br/>Shareholders/<br/>Board of Directors<br/>(if any, specifying date of issue)</i>                                                                                                                                                               | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of transaction<br/>(đồng/VND)</i>  | Ghi<br>chú<br><i>Notes</i>                                                                          |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 9         | Công ty Cổ phần<br>Sản xuất Máy biến<br>áp truyền tải MEE<br><br><i>MEE Power<br/>Transformer<br/>Manufacturing JSC.</i> | Công ty con<br><br><i>Subsidiary</i>                                                                                        | 0106061404, ngày<br>cấp 02/01/2024, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br><i>Business Registration<br/>No. 0106061404, issued<br/>on 02/01/2024, by Hanoi<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i>                     | Số 69, tổ 15, Thị trấn<br>Đông Anh, Hà Nội<br><br><i>No. 69, Group 15, Dong<br/>Anh Town, Hanoi</i>                                                                                                                                  | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul>                                                                                                                           | GEE bán hàng hóa<br><br><i>GEE's revenue from sales of goods</i>                                                   | 113,334,805,319                                                                                     |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 20,335,420                                                                                          |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | GEE bảo lãnh cho khoản vay của MEE<br><br><i>GEE guarantees loans for MEE</i>                                      | Số dư tại 31/12/2024:<br>VND 90,925,650,128<br><br><i>Balance at 31/12/2024:<br/>90,925,650,128</i> |  |
| 10        | Công ty TNHH<br>Phát điện GELEX<br><br><i>GELEX Power<br/>Generation Co., Ltd</i>                                        | Công ty con, bên có<br>liên quan của thành<br>viên HĐQT, PTGD<br><br><i>Subsidiary, Related party<br/>of the Deputy CEO</i> | 0107919237, ngày<br>cấp 13/01/2022, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br>Business Registration<br>No. 0107919237, issued<br>on 13/01/2022, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment                                | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br><i>No. 52, Le Dai Hanh<br/>Street, Le Dai Hanh<br/>Ward, Hai Ba Trung<br/>District, Hanoi<br/>City, Vietnam</i>               | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024/<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul>                                                                                                                          | GEE đi vay<br><br><i>GEE's drawdown of borrowing</i>                                                               | 20,000,000,000                                                                                      |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | GEE trả tiền vay<br><br><i>GEE's repayment of loans</i>                                                            | 20,000,000,000                                                                                      |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lãi GEE đi vay<br><br><i>Interest expense by GEE on loans</i>                                                      | 285,753,425                                                                                         |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cổ tức GEE nhận được<br><br><i>Dividends received by GEE</i>                                                       | 257,134,000,000                                                                                     |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 5,083,855                                                                                           |  |
| 11        | Công ty Cổ<br>phần Mua bán<br>điện GELEX<br><br><i>GELEX Electricity<br/>Trading JSC. (GETC)</i>                         | Công ty con<br><br><i>Subsidiary</i>                                                                                        | 0109975082, ngày<br>cấp 18/01/2024, Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội<br><br><i>Business Registration<br/>No. 0109975082, issued<br/>on 22/04/2022, by Hanoi<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i>                     | Số 52, phố Lê Đại<br>Hành, phường Lê<br>Đại Hành, quận<br>Hai Bà Trưng, TP.<br>Hà Nội, Việt Nam<br><br><i>No. 52, Le Dai Hanh<br/>Street, Le Dai Hanh<br/>Ward, Hai Ba Trung<br/>District, Hanoi<br/>City, Vietnam</i>               | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 52/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 09/10/2024<br/><i>Resolution No. 52/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 09/10/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024/<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul> | Doanh thu GEE cung cấp dịch vụ<br><br><i>GEE's Revenue from providing rendering</i>                                | 9,000,000                                                                                           |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Doanh thu GEE bán công cụ dụng cụ<br><br><i>GEE's revenue from selling tools and equipment</i>                     | 13,984,624                                                                                          |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of others</i> | 5,083,855                                                                                           |  |
|           |                                                                                                                          |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | GEE bảo lãnh cho khoản vay của GETC<br><br><i>GEE guarantees loans for</i>                                         | Số dư tại 31/12/2024:<br>7,395,618,720<br><br><i>Balance at 31/12/2024<br/>7,395,618,720</i>        |  |
| 12        | Công ty TNHH<br>MTV CADIVI<br>Miền Bắc<br><br><i>CADIVI Mien Bac One<br/>Member Co., Ltd.</i>                            | Công ty con gián tiếp<br><br><i>Indirect subsidiary</i>                                                                     | 2301270370, cấp ngày<br>19/06/2024, Sở kế hoạch<br>và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh<br><br><i>Business Registration No.<br/>2301270370, issued on<br/>19/06/2024, by Bac Ninh<br/>Department of Planning<br/>and Investment</i> | Lô D 1-3 Khu công<br>nghiệp Đại Đồng, Xã<br>Hoàn Sơn, Huyện<br>Tiên Du, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam<br><br><i>Lot D 1-3, Dai Dong<br/>Industrial Park, Hoan<br/>Son Commune, Tien<br/>Du District, Bac Ninh<br/>Province, Vietnam</i> | Năm 2024<br><br><i>Year 2024</i>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/><i>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</i></li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/><i>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</i></li></ul>                                                                                                                           | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br><i>Collection and payment for software<br/>services on behalf of other</i>  | 15,251,565                                                                                          |  |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual                                          | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company                                                                                                                     | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                                   | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                             | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) | Ghi<br>chú<br>Notes |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--|
| 13        | Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (“HEM EMM”)<br>HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited.       | Công ty con gián tiếp đến ngày 29/11/2024; công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 30/11/2024<br><br>Indirect subsidiaries until November 29, 2024; indirect associates from November 30, 2024 | 0109089694, cấp ngày 24/4/2024, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội<br><br>Business Registration No. 0109089694, issued on 24/4/2024, by Hanoi Department of Planning and Investment            | Km12 Đường Cầu Diễn – Phường Phúc Diễn – Q. Bắc Từ Liêm – Hà Nội<br><br>Km12, Cau Dien Street, Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi                      | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024/Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 21/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 15/04/2024/Resolution No. 21/2024/GE/NQ-HĐQT dated 15/04/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024 Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul>                                                                                                                                                                                                     | GEE bán hàng hóa<br><br>GEE's revenue from sales of goods                                                 | 31,501,301,299      |  |
|           |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                 |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br>Collection and payment for software services on behalf of others   | 89,835,000          |  |
|           |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                 |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br>Collection and payment for software services on behalf of others   | 22,142,340          |  |
| 14        | Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (HECO)<br>Ha Noi Electromechanical Manufacturing Company Limited.              | Công ty con gián tiếp đến ngày 29/11/2024; công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 30/11/2024<br><br>Indirect subsidiaries until November 29, 2024; indirect associates from November 30, 2024 | 304776475, cấp ngày 07/05/2024, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh<br><br>Business Registration No. 304776475, issued on 07/05/2024, by Ho Chi Minh Department of Planning and Investment | Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TPHCM<br><br>Lot J12, Road No. 10, Le Minh Xuan Industrial Park, Binh Chanh District, Ho Chi Minh city | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024 Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024 Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br><br>Collection and payment for software services on behalf of others   | 11,071,170          |  |
| 15        | Công ty Cổ phần Máy tính – Truyền thông – Điều khiển 3C<br>Computer-Communication-Control 3C Incorporation | Bên liên quan của thành viên HĐQT<br><br>Related party of the Board of Director                                                                                                              | 0100231314 cấp ngày 17/09/1992; Nơi cấp: Sở KH&ĐT TP.Hà Nội<br><br>Business Registration No. 0100231314, issued on 17/09/1992, by Hanoi Department of Planning and Investment                      | Số 149D Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội<br><br>No. 149D Yen Phu, Yen Phu Ward, Tay Ho District, Hanoi City                                      | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02/01/2024 Resolution No. 02/2024/GE/NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2024 Resolution No. 01/2024/GE/NQ-ĐHĐCĐ dated 27/3/2024</li><li>NQ số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27/05/2024 Resolution No. 28/2024/GE/NQ-HĐQT dated 27/05/2024</li><li>NQ số 63/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 17/12/2024 Resolution No.63/2024/GE/NQ-HĐQT dated 17/12/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 30/12/2024 Resolution No. 69/2024/GE/NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | Cổ tức đã trả<br><br>Dividends paid                                                                       | 30,750,000,000      |  |

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ (Tiếp theo)  
Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company

| Stt<br>No | Tên tổ chức/<br>cá nhân<br>Name of<br>organization/<br>individual   | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty<br>Relationship with<br>the Company          | Số Giấy NSH*, ngày cấp,<br>nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue,<br>place of issue                                                                                                            | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                           | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số Nghị quyết/Quyết định của<br>ĐHĐCĐ/HĐQT... thông qua<br>(nếu có, nêu rõ ngày ban hành)<br>Resolution No. or Decision No.<br>approved by General Meeting of<br>Shareholders/<br>Board of Directors<br>(if any, specifying date of issue)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) | Ghi<br>chú<br>Notes |  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--|
| 16        | Công ty Cổ<br>phần GVI<br>GVI Joint Stock<br>Company                | Bên liên quan của<br>thành viên HĐQT<br>Related party of the<br>Board of Director | 0109355628 cấp ngày<br>25/09/2020; Nơi cấp:<br>Sở KH&ĐT TP.Hà Nội<br>Business Registration<br>No. 0109355628, issued<br>on 25/09/2020, by Hanoi<br>Department of Planning<br>and Investment | Số 19 phố Đinh<br>Núp, Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà Nội<br>No. 19 Dinh Nup Street,<br>Trung Hoa Ward, Cau<br>Giay District, Hanoi City | Năm 2024<br>Year 2024                                                                   | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 01/2024/NQ-<br/>ĐHĐCĐ ngày 27/3/2024<br/>Resolution No. 01/2024/GE/<br/>NQ-ĐHĐCĐ dated 27/3/2024</li><li>NQ số 28/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 27/05/2024<br/>Resolution No. 28/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 27/05/2024</li><li>NQ số 63/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 17/12/2024<br/>Resolution No. 63/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 17/12/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul> | Cổ tức đã trả<br>Dividends paid                                                                           | 15,000,000,000      |  |
| 17        | Công ty<br>Liên doanh<br>S.A.S-CTAMAD<br>S.A.S.-CTAMAD<br>Co., Ltd. | Công ty liên kết gián tiếp<br>Indirect associates                                 | 1018/GP cấp ngày<br>25/10/1994, nơi cấp Bộ<br>KH&ĐT/ License No. 1018<br>GP issued on 25/10/1994,<br>by the Ministry of Planning<br>and Investment                                          | 44 B Lý Thường<br>Kiệt, Quận Hoàn<br>Kiếm, TP Hà Nội<br>44B Ly Thuong Kiet<br>street, Hoan Kiem<br>District, Hanoi                                            | Năm 2024<br>Year 2024                                                                   | <ul style="list-style-type: none"><li>NQ số 02/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 02/01/2024<br/>Resolution No. 02/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 02/01/2024</li><li>NQ số 69/2024/GE/NQ-<br/>HĐQT ngày 30/12/2024<br/>Resolution No. 69/2024/GE/<br/>NQ-HĐQT dated 30/12/2024</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GEE Mua hàng hóa và dịch vụ<br>GEE's Purchase of goods and services                                       | 96,911,640          |  |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                      | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                      | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                 | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                                   | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) |                                                                                                                               | Ghi<br>chú<br>Notes                                                                 |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1         | Công ty cổ<br>phần Tập<br>đoàn GELEX<br>(GELEX)<br><br>GELEX Group<br>Joint Stock<br>Company | Công ty mẹ,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, Tổng<br>Giám đốc<br><br>Parent compa-<br>ny, Related party<br>of the Board of<br>Director, CEO |                                    | 0100100512,<br>ngày cấp<br>20/09/2024,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0100100512,<br>issued on<br>20/09/2024, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment | Số 52, phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê Đại<br>Hành, quận<br>Hai Bà Trưng,<br>TP. Hà Nội,<br>Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai<br>Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Công ty Cổ phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam (CADIVI)<br><br>Vietnam Electric Cable Corporation                                           | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ<br><br>GELEX's revenue from rendering services                           | 1,258,965,132                                                                                                                 |                                                                                     |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX mua dịch vụ<br><br>GELEX's purchase of services                                                                                 |                                                   | 3,845,732,118                                                                                             |                                                                                                                               |                                                                                     |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Hoàn trả tiền thanh lý HĐ cho thuê CSHT<br><br>Refund for the termination of the infrastructure lease contract                        |                                                   | 21,617,991,073                                                                                            |                                                                                                                               |                                                                                     |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CADIVI<br><br>GELEX guarantees loans for CADIVI                                                      |                                                   | Số dư nợ vay tại 31/12/2024<br><br>Loan balance as of 31/12/2024:<br>89,096,199,384                       |                                                                                                                               |                                                                                     |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai<br><br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd.                                                          |                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                                 | GELEX bán hàng hóa<br><br>GELEX's revenue from sales of goods                                                                 | 1,376,570,139,539                                                                   |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc<br><br>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd                                                           |                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                                 | GELEX cung cấp dịch vụ<br><br>GELEX's revenue from redering services                                                          | 3,656,421,647                                                                       |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                           | Hoàn trả tiền thanh lý hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng<br><br>Refund for the termination of the infrastructure lease contract | 108,773,764,904                                                                     |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                           | GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CADIVI Đồng Nai<br><br>GELEX guarantees                                                      | Số dư nợ vay tại 31/12/2024<br><br>Loan balance as of 31/12/2024:<br>25,783,504,734 |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Thiết bị điện<br><br>Electrical Equipment JSC (THIBIDI)                                                               |                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                                 | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 474,203,236,688                                                                     |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy<br>biến áp truyền tải MEE<br><br>MEE Power Transformer Manufacturing JSC.                                |                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                                 | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 108,000,000                                                                         |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội<br><br>Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC. (HEM)                                     |                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                                 | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 5,641,862,848                                                                       |  |
|           |                                                                                              |                                                                                                                                                              |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br><br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                                |                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                                 | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 14,244,495,381                                                                      |  |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No                                                                                                                                                                               | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                      | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                                                                                                                 | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                 | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                                   | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                     |                   |  | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--|---------------------|
| 1                                                                                                                                                                                       | Công ty cổ<br>phần Tập<br>đoàn GELEX<br>(GELEX)<br><br>GELEX Group<br>Joint Stock<br>Company | Công ty mẹ,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, Tổng<br>Giám đốc<br><br>Parent compa-<br>ny, Related party<br>of the Board of<br>Director, CEO                                                                                                            |                                    | 0100100512,<br>ngày cấp<br>20/09/2024,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0100100512,<br>issued on<br>20/09/2024, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment | Số 52, phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê Đại<br>Hành, quận<br>Hai Bà Trưng,<br>TP. Hà Nội,<br>Việt Nam<br><br>No. 52, Le Dai<br>Hanh Street, Le<br>Dai Hanh Ward,<br>Hai Ba Trung<br>District, Hanoi<br>City, Vietnam | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT<br><br>CFT Vina Copper Co., Ltd. (CFT)                                                                  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods, raw materials and services                  | 1,978,776,543,522 |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Lãi GELEX bán hàng trả chậm<br><br>GELEX's interest income from credit sales                                                          |                                                   | 5,327,283,864                                                                                                                 |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Lãi cho vay<br><br>Loan interest income                                                                                               |                                                   | 1,068,493,151                                                                                                                 |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX cho vay<br><br>GELEX's lending activities                                                                                       |                                                   | 200,000,000,000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX thu hồi gốc cho vay<br><br>GELEX's loan principal collection                                                                    |                                                   | 200,000,000,000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX bảo lãnh cho khoản vay của CFT                                                                                                  |                                                   | Số dư nợ vay tại 31/12/2024/<br>Loan balance as of 31/12/2024:<br>908,229,235,125                                             |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Công ty TNHH Phát điện GELEX<br><br>GELEX Power Generation Co., Ltd                                                                   | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho Phát điện GELEX<br><br>GELEX's revenue from providing services to GELEX Power Generation | 6,996,285,804     |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX đi vay<br><br>GELEX's drawdown of borrowing                                                                                     |                                                   | 600,000,000,000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | GELEX trả gốc vay<br><br>GELEX's repayment of loan principal                                                                          |                                                   | 200,000,000,000                                                                                                               |                   |  |                     |
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      | Lãi GELEX đi vay<br><br>GELEX's loan interest expenses                                                                                |                                                   | 11,895,550,686                                                                                                                |                   |  |                     |
| GELEX bảo lãnh cho nghĩa vụ trong hợp đồng<br>mua bán cổ phần của Phát điện GELEX<br><br>GELEX guarantees obligations under the share pur-<br>chase agreement of GELEX Power Generation |                                                                                              | Bảo lãnh nghĩa vụ tài chính theo<br>Hợp đồng mua bán cổ phần giữa<br>Phát điện GELEX và Bên nhận<br>chuyển nhượng cổ phần<br><br>Guarantee of financial obligations<br>under the share purchase agreement<br>between GELEX Power Generation<br>and the transferee party |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br><br>GELEX Electrictity Trading JSC. (GETC)                                                                                                        | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                    | Doanh thu GELEX cung cấp dịch vụ cho Mua bán điện<br><br>GELEX's revenue from redering services to GELEX Electrictity Trading                                                                                                                                           | 1,277,641,630                      |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |
| Công ty TNHH Năng lượng<br>Gelex Ninh Thuận<br><br>Ninh Thuan GELEX Energy Co., Ltd. (*)                                                                                                | Năm 2024<br><br>Year 2024                                                                    | GELEX thu hồi gốc cho vay GELEX Ninh Thuận<br><br>GELEX collects loan principal from GELEX Ninh Thuan                                                                                                                                                                   | 22,125,000,000                     |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |
| Lãi GELEX cho vay GELEX Ninh Thuận<br><br>Interest earned by GELEX from lending to GELEX Ninh Thuan                                                                                     |                                                                                              | 19,686,375,001                                                                                                                                                                                                                                                          |                                    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                       |                                                   |                                                                                                                               |                   |  |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                             | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                        | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                                     | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                      | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) |                 |  | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|---------------------|
| 2         | Công ty Cổ<br>phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam<br>(CADIVI)<br><br>Vietnam Electric<br>Cable Corporatio | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, Ban<br>kiểm soát<br><br>Subsidiary,<br>Organization<br>related to the<br>BOD Member,<br>Board of<br>Supervisors |                                    | 0300381564,<br>cấp ngày<br>16/01/2020, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hồ Chí Minh<br><br>Business<br>Registration No.<br>0300381564,<br>issued on<br>16/01/2020, by<br>Ho Chi Minh<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | 70-72 Nam<br>Kỳ Khởi<br>Nghĩa, Phường<br>Nguyễn Thái<br>Bình, Quận<br>1, TP Hồ<br>Chí Minh<br><br>70-72 Nam Ky<br>Khoi Nghia<br>Street, District 1,<br>Ho Chi Minh City | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai<br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd (**)                                                          | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu bán hàng hóa, NVL, cung cấp dịch vụ<br>Revenue from sales of goods, raw materials and services  | 327,981,032,757 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Mua hàng hóa dịch vụ<br>Purchase of goods and services                                                                                |                                                   | 9,004,179,493,483                                                                                         |                 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Rút vốn<br>Capital withdrawal                                                                                                         |                                                   | 200,000,000,000                                                                                           |                 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai<br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd                                                               | Năm 2024<br>Year 2024                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchase of goods and services                                                 | 210,346,847,302 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc<br>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd                                                               | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu bán hàng<br>Revenue from sales of goods                                                         | 116,802,890,578 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                       | Góp vốn<br>Capital contribution                   | 300,000,000,000                                                                                           |                 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty Dây đồng Việt Nam CFT<br>CFT Vina Copper Co., Ltd.                                                                            | Năm 2024<br>Year 2024                             | Mua hàng hóa dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                   | 42,769,128,039  |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty Cổ phần Thiết bị điện<br>Electrical Equipment JSC.                                                                            | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>Revenue from rendering services                                             | 196,197,612     |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty TNHH MTV Năng<br>lượng Gelex Ninh Thuận<br>Ninh Thuan GELEX Energy One<br>Member Co., Ltd. (*)                                | Năm 2024<br>Year 2024                             | Cung cấp dịch vụ<br>Rendering services                                                                    | 787,431,837     |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty cổ phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà Nội<br>Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC. (**)                                       | Năm 2024<br>Year 2024                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                | 4,266,547,776   |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                                                |                                                   | 228,390,000                                                                                               |                 |  |                     |
|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                |                                    |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                         | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br>GELEX Electricity Trading JSC. (GETC)                                                           | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 13,092,041,440  |  |                     |

ANNEX 03

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No                                                  | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                                               | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                              | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position                     | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                         | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                          | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power |                 | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) |                | Ghi<br>chú<br>Notes |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 3                                                          | Công ty Cổ<br>phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam<br>(CADIVI)<br><br>Vietnam Electric<br>Cable Corporatio                   | Công ty Cổ<br>phần Thiết<br>bị điện<br><br>Electrical<br>Equipment<br>JSC (THIBIDI)                                                                                                  |                                                        | Công ty con,<br>Tổ chức có liên<br>quan tới Thành<br>viên HĐQT,<br>TGD, KTT, KSV<br><br>Subsidiaries,<br>Organization<br>related to the<br>BOD Member,<br>CEO, Chief<br>accountant, Board<br>of Supervisors      | Đường số 9,<br>KCN Biên Hòa<br>1, phường An<br>Bình, thành<br>phố Biên Hòa,<br>tỉnh Đồng Nai<br><br>Street No. 9, Bien<br>Hoa 1 Industrial<br>Park, An Binh<br>Ward, Bien<br>Hoa City, Dong<br>Nai Province | Công ty cổ phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà Nội<br><br>Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing JSC. (**)                                   |                 | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 811,233,000    |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                            | 290,000,000     |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                                    |                 | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 231,410,000    |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                            | 58,168,505,900  |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Đi vay<br>Drawdown of borrowing                                                                                                       | 100,000,000,000 |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Trả tiền vay<br>Loan repayments                                                                                                       | 100,000,000,000 |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Lãi đi vay<br>Loan interest expenses                                                                                                  | 1,790,410,958   |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Công ty Cổ phần Sản xuất Máy<br>biến áp truyền tải MEE<br><br>MEE Power Transformer Manufacturing JSC.                                |                 | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 957,979,000    |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm<br>Collection and payment for software services on behalf of others                                   | 356,036,232     |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT<br>CFT Vina Copper Co., Ltd. |                                                                                                                       | Năm 2024<br>Year 2024                                                                                                                                                                | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services | 152,227,442,540                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                 |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
| 4                                                          | Công ty Cổ<br>phần Sản xuất<br>Máy biến áp<br>truyền tải MEE<br><br>MEE Power<br>Transformer<br>Manufacturing<br>JSC. | Công ty con,<br>Tổ chức có<br>liên quan tới<br>Thành viên<br>HĐQT, TGD,<br>KTT, KSV<br><br>Subsidiaries,<br>Organization<br>related to the<br>BOD Member,<br>Board of<br>Supervisors |                                                        | 3600253826,<br>ngày cấp<br>04/01/2024, Sở<br>KH&ĐT Tỉnh<br>Đồng Nai<br><br>Business<br>Registration No.<br>3600253826,<br>issued on<br>04/01/2024,<br>by Dong Nai<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | Đường số 9,<br>KCN Biên Hòa<br>1, phường An<br>Bình, thành<br>phố Biên Hòa,<br>tỉnh Đồng Nai<br><br>Street No. 9, Bien<br>Hoa 1 Industrial<br>Park, An Binh<br>Ward, Bien<br>Hoa City, Dong<br>Nai Province | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                                    |                 | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 91,668,004,000 |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                            | 35,418,509,660  |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Đi vay<br>Drawdown of borrowing                                                                                                       | 60,000,000,000  |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Trả tiền vay<br>Loan repayments                                                                                                       | 64,000,000,000  |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             | Lãi đi vay<br>Loan interest expenses                                                                                                  | 2,596,054,794   |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                      |                                                        |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |                 |                                                   |                                                                                                           |                |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No                                                  | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                                                         | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                                                                               | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                         | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                    | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power |                | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND) |                | Ghi<br>chú<br>Notes |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| 5                                                          | Công ty Cổ<br>phần Chế tạo<br>Điện cơ Hà Nội<br><br>Hanoi Electro-<br>mechanical<br>Manufacturing<br>JSC. (HEM)                 | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, PTGD<br><br>Subsidiary,<br>Related party<br>of the Board of<br>Director, Deputy<br>CEO, Board of<br>Supervisors                                                        |                                    | 0100100456,<br>ngày cấp<br>01/02/2024, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0100100456,<br>issued on<br>01/02/2024, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment | Km12 Đường<br>Cầu Diễn –<br>Phường Phúc<br>Diễn – Q.<br>Bắc Từ Liêm<br>– Hà Nội<br><br>Km12, Cau Dien<br>Street, Phuc<br>Dien Ward,<br>Bac Tu Liem<br>District, Hanoi | Công ty TNHH Chế tạo Điện<br>cơ HEM (“HEM EMM”)<br><br>HEM Electromechanical Manu-<br>facturing Company Limited.                      |                | Năm 2024<br>Year 2024                             | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                    | 65,466,164,803 |                     |
|                                                            |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                            | 14,482,566,939 |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       | Thanh lý Tài sản cố định<br>Liquidation of Fixed Assets                                                                               | 4,719,328,374  |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       | Thu nhập khác<br>Other incomes                                                                                                        | 117,440,000    |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       | Chuyển nhượng khoản đầu tư<br>Transfer of investment                                                                                  | 18,732,799,297 |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       |                |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            | Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (HECO)<br><br>Ha Noi Electromechanical Manu-<br>facturing Company Limited.                          |                                                                                                                                                                                                                                       | Năm 2024<br>Year 2024              | Bán hàng hóa và dịch vụ<br>Sales of goods and services                                                                                                                                                           | 654,011,726                                                                                                                                                           |                                                                                                                                       |                |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
| Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services | 10,416,000                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       |                |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
| Cổ tức nhận được<br>Dividends received                     | 5,000,000,000                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                       |                |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
|                                                            | Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC<br><br>EMIC Electrical Measuring Instrument JSC.                                          |                                                                                                                                                                                                                                       | Năm 2024<br>Year 2024              | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchases of goods and services                                                                                                                                                       | 459,008,250                                                                                                                                                           |                                                                                                                                       |                |                                                   |                                                                                                           |                |                     |
| 6                                                          | Công ty TNHH<br>Chế tạo Điện<br>cơ HEM (“HEM<br>EMM”)<br><br>HEM Electro-<br>mechanical<br>Manufacturing<br>Company<br>Limited. | Công ty con<br>gián tiếp<br>đến ngày<br>29/11/2024;<br>công ty liên<br>kết gián tiếp<br>kể từ ngày<br>30/11/2024<br><br>Indirect sub-<br>sidiaries until<br>November 29,<br>2024; indirect<br>associates<br>from November<br>30, 2024 |                                    | 0108453005,<br>ngày cấp<br>29/11/2023, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0108453005,<br>issued on<br>29/11/2023, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment | Km12 Đường<br>Cầu Diễn –<br>Phường Phúc<br>Diễn – Q.<br>Bắc Từ Liêm<br>– Hà Nội<br><br>Km12, Cau Dien<br>Street, Phuc<br>Dien Ward,<br>Bac Tu Liem<br>District, Hanoi | Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (HECO)<br><br>Ha Noi Electromechanical Manu-<br>facturing Company Limited.                                |                | Năm 2024<br>Year 2024                             | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br>Revenue from sales of goods and services                      | 1,679,013,459  |                     |
|                                                            |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Purchase of goods and services                                                                             | 1,023,100,000  |                                                   |                                                                                                           |                |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                            | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                          | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                         | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                                                         | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power |  | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)                              |                                           | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| 7         | Công ty Cổ<br>phần Thiết bị<br>đo điện EMIC<br><br>EMIC Electrical<br>Measuring<br>Instrument JSC. | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, TGD<br><br>Subsidiary,<br>Related party<br>of the Board of<br>Director, CEO                                       |                                    | 0108453005,<br>ngày cấp<br>29/11/2023, nơi<br>cấp Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0108453005,<br>issued on<br>29/11/2023, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment | Số 52 Phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê<br>Đại Hành,<br>quận Hai Bà<br>Trung, TP Hà<br>Nội, Việt Nam<br><br>No. 52 Le Dai<br>Hanh Street,<br>Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi, Vietnam                               | Công ty Cổ phần Thiết bị<br>Công nghiệp GEIC<br><br>GEIC Industry Equipment JSC.                                                      |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 11,739,289,800                            |                     |
|           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                            | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br><br>GELEX Electricity Trading JSC. (GETC)                                                       |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 160,822,400                               |                     |
|           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                            | Công ty Cổ phần Mua<br>bán điện Hưng Yên<br><br>Hung Yen Electricity Trading JSC                                                      |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 63,675,300                                |                     |
| 8         | Công ty Dây<br>đồng Việt<br>Nam CFT<br><br>CFT Vina Copper<br>Co., Ltd.                            | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, PTGD<br><br>Subsidiary,<br>Related party<br>of the Deputy<br>Chief Executive<br>Officers, Board<br>of Supervisors |                                    | 3600241669<br>cấp ngày<br>22/03/2022,<br>Sở KH&ĐT<br>Tỉnh Đồng Nai<br><br>Business<br>Registration No.<br>3600241669,<br>issued on<br>22/03/2022,<br>by Dong Nai<br>Department of<br>Planning and<br>Investment  | Đường D3-3,<br>KCN Long<br>Đức, Xã Long<br>Đức, Huyện<br>Long Thành,<br>Tỉnh Đồng<br>Nai, Việt Nam<br><br>D3-3x Street,<br>Long Duc Indus-<br>trial Park, Long<br>Duc Commune,<br>Long Thanh<br>District, Dong<br>Nai Province,<br>Vietnam | Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai<br><br>CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd (**)                                                      |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh thu bán hàng hóa cung, cấp dịch vụ<br><br>Revenue from sales of goods and services                                               | 2,061,127,123,987                         |                     |
|           |                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                            | Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc<br><br>CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd                                                           |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Mua hàng hóa và dịch vụ<br><br>Purchase of goods and services<br><br><br>Doanh Cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from services Rendering | 63,143,700,000<br><br><br>375,741,178,687 |                     |
| 9         | Công ty Cổ<br>phần Phú<br>Thạnh Mỹ<br><br>Phu Thanh My<br>Joint Stock<br>Company                   | Công ty con<br>gián tiếp<br><br>Indirect<br>subsidiary                                                                                                                           |                                    | 4000455251<br>Sở KH&ĐT Tỉnh<br>Quảng Nam<br><br>Business<br>Registration No.<br>4000455251,<br>by Quang Nam<br>Department of<br>Planning and<br>Investment                                                       | Tổ 9, thôn<br>Thanh Mỹ<br>2, thị trấn<br>Thanh Mỹ,<br>huyện Nam<br>Giang, tỉnh<br>Quảng Nam<br><br>Group 9, Thanh<br>My 2 village,<br>Thanh My town,<br>Nam Giang<br>district, Quang<br>Nam province                                       | Công ty TNHH MTV Năng<br>lượng Gelex Ninh Thuận<br><br>Ninh Thuan GELEX Energy One<br>Member Co., Ltd. (*)                            |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Doanh Cung cấp dịch vụ<br><br>Revenue from services Rendering                                                                          | 10,210,664,592                            |                     |

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát (Tiếp theo)

Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company’s subsidiaries in which the Company takes controlling power.

| Stt<br>No | Người thực<br>hiện giao dịch<br>Name of<br>organization                                        | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>persons                                                                                                          | Chức<br>vụ tại<br>CTNY<br>Position | Số CMND/<br>Hộ chiếu, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>ID/Passport<br>number, date of<br>issue, place of<br>issue                                                                                                            | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                                                                                           | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm<br>quyền kiểm soát<br>The Company's subsidiaries in which the<br>Company takes controlling power |  | Thời điểm<br>giao dịch<br>Time of<br>transactions | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of transaction<br>(đồng/VND)  |                                       | Ghi<br>chú<br>Notes |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| 10        | Công ty<br>TNHH Phát<br>điện GELEX<br><br>GELEX Power<br>Generation<br>Co., Ltd                | Công ty con,<br>bên có liên<br>quan của<br>thành viên<br>HĐQT, PTGD<br><br>Subsidiary,<br>Related party<br>of the Deputy<br>Chief Executive<br>Officers, Board<br>of Supervisors |                                    | 0107919237,<br>ngày cấp<br>13/01/2022,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0107919237,<br>issued on<br>13/01/2022, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment            | Số 52 Phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê<br>Đại Hành,<br>quận Hai Bà<br>Trung, TP Hà<br>Nội, Việt Nam<br><br>No. 52 Le Dai<br>Hanh Street,<br>Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi, Vietnam | Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ<br><br>Phu Thanh My Joint Stock Company                                                                  |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Cổ tức nhận được<br><br>Dividends received                                                                 | 27,132,202,000                        |                     |
|           |                                                                                                |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              | Công ty TNHH MTV Năng<br>lượng Gelex Ninh Thuận<br><br>Ninh Thuan GELEX Energy One<br>Member Co., Ltd. (*)                            |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Lãi cho vay<br><br>Loan interest income                                                                    | 5,715,616,439                         |                     |
|           |                                                                                                |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              | Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX<br><br>GELEX Electrictity Trading JSC. (GETC)                                                      |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Phát Điện cho vay<br><br>Phat Dien's lending activities<br><br><br>Lãi cho vay<br><br>Loan interest income | 30,000,000,000<br><br><br>482,241,095 |                     |
| 11        | Công ty Cổ<br>phần Mua bán<br>điện GELEX<br><br>GELEX Elec-<br>trictity Trading<br>JSC. (GETC) | Công ty con<br><br>Subsidiary                                                                                                                                                    |                                    | 0109975082,<br>ngày cấp<br>18/01/2024,<br>Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0109975082,<br>issued on<br>22/04/2022, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment            | Số 52 Phố<br>Lê Đại Hành,<br>phường Lê<br>Đại Hành,<br>quận Hai Bà<br>Trung, TP Hà<br>Nội, Việt Nam<br><br>No. 52 Le Dai<br>Hanh Street,<br>Le Dai Hanh<br>Ward, Hai Ba<br>Trung District,<br>Hanoi, Vietnam | Công ty Cổ phần Mua<br>bán điện Hưng Yên<br><br>Hung Yen Electrictity Trading JSC. (GETC)                                             |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Lãi cho vay<br><br>Loan interest income                                                                    | 81,374,526                            |                     |
|           |                                                                                                |                                                                                                                                                                                  |                                    |                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                       |  |                                                   | GETC cho vay<br><br>GETC's lending activities                                                              | 5,620,000,000                         |                     |
| 12        | Công ty Cổ<br>phần GVI<br><br>GVI Joint Stock<br>Company                                       | Bên liên quan<br>của thành<br>viên HĐQT<br><br>Related party<br>of the Board<br>of Director                                                                                      |                                    | 0109355628<br>cấp ngày<br>25/09/2020;<br>Nơi cấp:<br>Sở KH&ĐT<br>TP.Hà Nội<br><br>Business<br>Registration No.<br>0109355628,<br>issued on<br>25/09/2020, by<br>Hanoi Depart-<br>ment of Planning<br>and Investment | Số 19 phố<br>Đinh Núp,<br>Phường Trung<br>Hoà, Quận Cầu<br>Giấy, Thành<br>phố Hà Nội<br><br>No. 19 Dinh Nup<br>Street, Trung<br>Hoa Ward, Cau<br>Giay District,<br>Hanoi City                                | Công ty Cổ phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam (CADIVI)<br><br>Vietnam Electric Cable Corporation                                           |  | Năm 2024<br><br>Year 2024                         | Mua hàng hóa dịch vụ<br><br>Purchase of goods and services                                                 | 41,366,771,334                        |                     |

**GELEX** ELECTRIC